Một cuốn sách của một người đang bắt đầu được xem là vĩ nhân vì những tiên kiến và những hy sinh to lớn để đóng góp vào sự an bình thịnh vượng của dân Việt, nhưng vận nước đã khiến tất cả những gì ông làm đã trở nên công dã tràng xe cát. Nhưng may mắn thay, một vài di sản của ông đã đủ để chứng minh cho những gì ông đã nghĩ và đã làm. Chính một ít di sản này rồi cũng sẽ giúp chúng ta thấy rõ bổn phận và hướng đi của mỗi người con dân Việt ngày nay.

(Sách xưa, được viết bằng Pháp ngữ, được dịch lại theo văn phong hiện đại nên nhiều chỗ bất cập.)

****

Chính Đề Việt Nam

***

NGÔ ĐÌNH NHU

BỐI CẢNH CỦA VẤN ĐỀ

(bỏ phần Lời Trần Tình và Lời Nhà Xuất Bản)

Nước Việt Nam là một nước nhỏ, nhỏ về dân số, nhỏ về lãnh thổ, nhỏ về kinh tế kém phát triển, và nhỏ về sự góp phần của chúng ta vào văn minh nhân loại.
Trong suốt phần lịch sử nhân loại mà chúng ta được biết tới ngày nay, số phận của các quốc gia nhỏ, từ xưa vẫn không thay đổi. Lúc nào các quốc gia nhỏ cũng phải bị chi phối bởi những trận phong ba bão táp vô trách nhiệm do các nước lớn gây ra. Và lúc nào cũng sống dưới sự đe dọa liên tục của một cuộc ngoại xâm.

Từ ngày lập quốc, hơn một ngàn năm lịch sử đã chứng minh rằng Việt Nam chúng ta không thoát ra ngòai vận mạng thông thường đó. Hết phải chống Bắc, rồi phải chống Tây, rồi lại phải chống Bắc. Liên tục, và lúc này hơn lúc nào hết, nạn ngoại xâm vẫn đe dọa dân tộc Việt Nam.

Để duy trì ách thống trị của mình, các cường quốc xâm lăng thường áp dụng, đối với các dân tộc bị trị, nhiều biện pháp, tuy có khác nhau về hình thức, nhưng chung qui vẫn thuộc hai loại chính:

* Ngăn ngừa không để cho các quyền lợi kinh tế thuộc vào tay người bản xứ.

* Kiềm hãm không để cho dân trí phát triển.

Các loại biện pháp thứ nhứt nhằm mục đích tiêu diệt tất cả các phương tiện vật chất của người bị trị.

Các loại biện pháp thứ hai nhằm mục đích tiêu diệt những người có khả năng xử dụng các phương tiện vật chất trên, nghĩa là các nhà lãnh đạo xứng danh.

Đối với các dân tộc bị trị hai loại biện pháp trên đều có những hậu quả vô cùng thảm khốc. Tuy nhiên, nếu không có phương tiện của mình thì còn có thể tìm phương tiện khác, chó nếu không có người lãnh đạo, thì dù có phương tiện cũng không xử dụng được.

Vì vậy cho nên, đối với một quốc gia mà nền độc lập bị đe dọa hay đã mất, thì phương pháp hữu hiệu nhứt và điều kiện thiết yếu nhứt để chống lại ngoại xâm là nuôi dưỡng và phát triển sự lãnh đạo.

Trong thực tế, nuôi dưỡn và phát triển sự lãnh đạo có nghĩa là tạo hoàn cảnh thuận lợi để cho cái tinh túy của tập thể hun đúc nên thiểu số lãnh đạo xứng danh.

Như thế nào là lãnh đạo xứng danh?

Thiểu số lãnh đạo và sự thấu triệt vấn đề của cộng đồng

Trong toàn bộ của cộng đồng, gồm có thiểu số lãnh đạo cộng đồng và đại đa số chịu sự lãnh đạo. Cộng đồng lành mạnh khi nào giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu sự lãnh đạo, sự thông cảm chạy đều, dẫn dắt đến một sự phối hợp hữu hiệu trong mọi công cuộc của cộng đồng.

- Thiểu số lãnh đạo xứng danh phải bao gồm những người có đạo đức. Nghĩa là có "Nhân" theo cổ nhân.

- Thiểu số lãnh đạo xứng danh phải gồm những người có đủ khả năng vật chất, lý trí và tinh thần để ứng phó với các tình thế. Nghĩa là có "Dũng" và có "Lược" theo cổ nhân.

- Thiểu số lãnh đạo xứng danh phải gồm những người thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của tập thể. Nghĩa là có "Trí" theo cổ nhân. Đời sống của một cộng đồng cũng như đời sống của một cá nhân, có thể chia thành từng thời kỳ. Trong đời sống của một cá nhân, một thời kỳ trung bình mười năm. Đối với một cộng đồng, mỗi thời kỳ cố nhiên phải tương xứng với đời sống cộng đồng và có thể là một vài thế kỷ. Trong mỗi thời kỳ của đời sống, mỗi cá nhân phải đương đầu với một ít vấn đề chánh và đặc biệt của thời kỳ đó. Và mỗi cộng đồng cũng phải giải quyết một số vấn đề chánh, thiết yếu cho cộng đồng, trong mỗi thời kỳ.

- Thiểu số lãnh đạo xứng danh phải thấu triệt vấn đề đó để hướng dẫn cộng đồng trên đường tiến hóa, thích nghi chẳng những với khung cảnh của thế hệ hiện tại, mà lại còn với đời sống vĩnh cửu của cộng đồng.

Các đức tính "Nhân" "Dũng" "Lược" phát sinh từ một căn bản thiên phú, nếu được hoàn cảnh bên ngòai xã hội và cố gắng bên trong cá nhân nuôi dưỡng và rèn luyện, sẽ phát triển đến đúng mức. Nhưng nếu không gặp được cơ hội rèn luyện và phát triển, các đức tính trên, vì là thiên phú, vẫn tồn tại trong bản chất. Do đó, các đức tính "Nhân" "Dũng" "Lược" là những điều kiện chủ quan. "Trí" nghĩa là thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng, là một điều kiện khách quan. Bởi vì sự thấu triệt vấn đề chỉ có thể được

thực hiện bằng cách sưu tầm, khảo cứu, phân tích, lĩnh hội, quan sát và tổng kết những tài liệu bên ngoài liên quan đến vấn đề. Không có tài liệu bên ngoài thì một bộ óc dù thông minh xuất chúng, cũng không làm sao hiểu được vấn đề.

Các đức tính trên đều cần thiết cho một sự lãnh đạo xứng danh. Tuy nhiên, trong thực tế, sự khiếm khuyết một trong các đức tính, không mang đến những hậu quả như nhau.

Một sự lãnh đạo có đủ "Nhân" "Dũng" "Lược" nhưng không thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng không thể đưa con thuyền cộng đồng đến chiến thắng.

Một sự lãnh đạo, dù thiếu "Nhân" "Dũng" "Lược", nhưng lại thấu triệt vấn đề của cộng đồng, vẫn có hy vọng mang thắng lợi về cho cộng đồng, dù rằng thắng lợi đó phải trả bằng những gian lao và tang tóc.

Chúng ta có thể ví trường hợp thứ nhất với trường hợp của một người có xe và đánh xe rất tài, phát tốc độ, kềm cương ngựa tới, kéo ngựa lui, quanh phải, quanh trái vừa mau lẹ, vừa khoan thai không ai bì kịp. Nhưng lộ trình lại không biết. Như thế, dù xe có phóng nước lớn và vượt nghìn dặm cũng không đưa được khách đến nơi cần phải đến, vì chính người đánh xe cũng không biết đó là nơi nào. Trường hợp thứ hai là trường hợp của một người không xe và cũng không biết đánh xe, nhưng lại thấu triệt lộ trình. Như vậy những người đồng hành với người này, có ngày sẽ đến nơi phải đến, tuy biết rằng cuộc hành trình sẽ đầy gian lao và đòi hỏi nhiều kiên nhẫn.

Suy luận như trên đây không có nghĩa là muốn chứng minh rằng "Nhân" "Dũng" "Lược" không thiết yếu cho sự lãnh đạo. Nhưng để chỉ rõ rằng mặc dù các đức tính "Nhân" "Dũng" "Lược" "Trí" đều cần thiết, tuy nhiên sự thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là quan trọng hơn cả.

Như thế thì, tới đây, chúng ta đã làm sáng tỏ được ba điểm:

1. Việt Nam của chúng ta là một nước nhỏ và yếu lúc nào cũng bị nạn ngoại xâm đe dọa.

2. Trong công cuộc chống ngoại xâm, một khí giới hữu hiệu nhứt là phát triển lãnh đạo.

3. Trong công cuộc phát triển lãnh đạo, điều kiện thiết yếu cần được thỏa mãn là: Thiểu số lãnh đạo phải thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

Đa số chịu lãnh đạo và vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

Sự thấu triệt vấn đề của cộng đồng quan hệ như thế nào đối với thiểu số lãnh đạo, trên đây chúng ta đã thấy.

Một cộng đồng trong toàn bộ gồm nhiều phần tử cá nhân hợp thành, chia làm hai khối, thiểu số lãnh đạo và đa số chịu sự lãnh đạo. Thiểu số lãnh đạo có trách nhiệm với vận mạng của cộng đồng.

Cộng đồng có tồn tại mới bảo đảm được phát triển của cá nhân. Cộng đồng tồn tại nhờ

cố gắng và hy sinh của cá nhân, tình nguyện hay cưỡng bách, đóng góp. Nhưng lý do của cuộc sống là sự thỏa mãn ước vọng chánh đáng của cá nhân.

Nói một cách khác, lý do của cuộc sống là lý do cá nhân. Mà điều kiện của cuộc sống là điều kiện cộng đồng. Vì thế cho nên, ngay trong bản chất đã có sự mâu thuẫn giữa quyền lợi của cộng đồng và quyền lợi của cá nhân trong cộng đồng. Một mâu thuẫn như thế thuộc vào loại mâu thuẫn lúc nào cũng có ở trong nội tâm(1) của mọi cuộc phối hợp sáng tạo giữa hai lực lượng tương phản.

____

(1) Mâu thuẫn lúc nào cũng có ở trong nội tâm = Mâu thuẫn nội tại

Cứu cánh của sự lãnh đạo là thực hiện một trạng thái điều hòa tuyệt đối giữa hai quyền lợi mâu thuẫn, cá nhân và cộng đồng. Nếu sự điều hòa được thực hiện dưới hình thức một sự thăng bằng động tiến, nghĩa là hai lực lượng tương phản sẽ dựa nhau và kích thích nhau để tiến, thì toàn thể cộng đồng sẽ tiến triển. Nếu sự điều hòa được thực hiện dưới hình thức một sự thăng bằng tĩnh chỉ, nghĩa là hai lực lượng tương phản sẽ đóng khung và kềm giữ nhau, toàn thể cộng đồng sẽ mất đà tiến và trở thành trụ đóng. Nếu sự điều hòa không được thực hiện, cộng đồng sẽ tan vỡ.

Nhưng sự mâu thuẫn giữa hai quyền lợi cá nhân và cộng đồng không phải lúc nào cũng quyết liệt. Trong những thời kỳ bình thường của cộng đồng, cộng đồng không đứng trước một thử thách khó khăn, và không đòi hỏi nhiều sự đóng góp của cá nhân. Trong những thời kỳ đó, sự mâu thuẫn dịu đi – và công cuộc lãnh đạo chú trọng đến việc giữ cho trật tự xã hội được mọi người tôn trọng, và đời sống của mỗi cá nhân được phát triển.

Nhưng ở vào những thời kỳ mà cộng đồng phải đương đầu với một cuộc thử thách nghiêm trọng, và vì sự sống còn của cộng đồng, đòi hỏi những đóng góp to tát của cá nhân, sự mâu thuẫn trên lên đến cực độ. Sự lãnh đạo ngoài sự bảo vệ trật tự xã hội còn phải qui tụ những phương tiện vật chất và nhân sự vượt quá mức thông thường để đưa cộng đồng lướt qua các trở lực.

Sự mâu thuẫn trở thành cực kỳ trầm trọng. Trạng thái điều hòa rất khó thực hiện và sự tan vỡ của cộng đồng có thể đến bất cứ lúc nào.

Như thế, sự mâu thuẫn, khi nhẹ khi nặng, lúc nào cũng có. Trong thực tế, sự mâu thuẫn giữa hai quyền lợi, cộng đồng và cá nhân, sẽ biến hình thành sự mâu thuẫn giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu sự lãnh đạo, vì thiểu số lãnh đạo nhân danh cộng đồng đòi hỏi sự đóng góp của đa số chịu sự lãnh đạo. Sự mâu thuẫn càng ác liệt, nếu đại đa số không ý thức cộng đồng và không hiểu biết vấn đề cần giải quyết của cộng đồng. Trường hợp này càng dễ xảy ra trong các cộng đồng nghèo nàn về vật chất và ấu trĩ trong tổ chức. Đa số chịu lãnh đạo không được cộng đồng bảo đảm cho những cần thiết tối thiểu và sơ đẳng nên không có lý do tâm lý để biết đến cộng đồng, và, mải bận tâm giải quyết các vấn đề của đời sống hằng ngày, không có thời giờ mà hiểu biết vấn đề của cộng đồng.

Trong những thời kỳ bình thường, có thể miễn cưỡng thay thế sự tự ý tham gia của đa số chịu sự lãnh đạo vào đời sống của cộng đồng bằng sự cưỡng bách tôn trọng luật lệ của cộng đồng. Nhưng trong những thời kỳ thử thách thì uy tín vững chắc của một lãnh tụ, hay sự cưỡng bách bằng võ lực cũng không thay thế được sự đóng góp có ý thức vào

nhu cầu của cộng đồng.

Và điều kiện thiết yếu để thực hiện sjự tự giác đóng góp như vậy là đa số chịu sự lãnh đạo phải ý thức cộng đồng và hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng. Có như vậy thiểu số lãnh đạo và đa số chịu sự lãnh đạo mới phối hợp điều hòa và tạo cho cộng đồng sinh lực cần thiết để vượt qua các thử thách quyết liệt đang đợi chờ.

Nhiều hậu quả trực tiếp

Sự liên hệ đương nhiên giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu sự lãnh đạo trong một cộng đồng cũng đã đặt cho đa số chịu lãnh đạo sự cần thiết phải hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

Hơn nữa, trong thực tế, nếu đa số chịu lãnh đạo ý thức vấn đề của cộng đồng, thì cộng đồng còn có thể tránh được nhiều bước lỡ lầm mà hậu quả sẽ rất tai hại cho các công cuộc chung.

Đa số chịu lãnh đạo càng ý thức được vấn đề chung, thì đường đất xoay trở càng rộng cho chiến thuật hành đồng của thiểu số lãnh đạo. Cuộc tranh đấu càng gay go, chiến thuật càng trở nên khuất khúc và bất ngờ. Và như vậy sự phối hợp giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu lãnh đạo sẽ không sứt mẻ và cái sắc bén của chiến thuật không bị sờn. Kẻ địch không lợi dụng được hoàn cảnh nghiêm khắc do cuộc thử thách tạo ra để ly gián giữa thiểu số và đa số của cộng đồng.

Mọi sự lãnh đạo đều phải chịu sự phê bình. Có phê bình xây dựng và có phê bình đả phá. Ngay trong lúc bình thường, đa số chịu lãnh đạo cũng không dễ dàng phân biệt được sự phê bình xây dựng với sự phê bình đả phá. Trong những lúc nhiệt độ không khí tranh đấu lên cao và bao trùm mọi việc thì sự nhận định càng dễ bị đánh lạc hướng và thiện chí càng dễ bị lợi dụng bởi những chủ trương phá hoại. Tuy nhiên, nếu đa số chịu lãnh đạo ý thức vấn đề của cộng đồng, thì ít nhiều cũng sẽ có một tiêu chuẩn để nhận xét tính chất của sự phê bình và không bị những chủ trương phá hoại lừa gạt. Ví như hành khách, có thể không thấu lộ trình như người lái xe, nhưng nếu nhiều hành khách có ý thức về lộ trình thì người lái xe khó mà mang một lộ trình lạ vào thay thế cho lộ trình mà nhiều người biết qua.

Một sự lãnh đạo chân thành vì quyền lợi của cộng đồng cũng có lúc phạm vào những lỗi lầm mà hậu quả sẽ có hại cho cộng đồng. Nhiều cuộc đầu cơ khéo ngụy trang có thể lừa gạt đa số chịu lãnh đạo của cộng đồng. Trong hai trường hợp trên đa số có thể bị lôi cuốn vào những công việc tai hại. Và do đó có thể dẫn dắt cộng đồng đến chỗ sụp đổ.

Đa số chịu lãnh đạo dù không thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng, nhưng nếu đã có ý thức, cũng có thể kịp thời nghe theo những lời cảnh tỉnh xây dựng và từ chối không dự vào những công cuộc đưa cộng đồng vào vòng tiêu diệt.

Càng phân tích các trường hợp như trên, chúng ta càng nhận thấy tính cách thiết yếu của sự hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng đối với đa số chịu lãnh đạo.

Nhiều hậu quả gián tiếp

Đối với một cộng đồng quốc gia nhỏ và yếu như quốc gia của chúng ta, lúc nào cũng bị nạn ngoại xâm đe dọa, sự ý thức vấn đề của cộng đồng đối với đa số chịu lãnh đạo còn hàm nhiều hậu quả tuy gián tiếp nhưng rất là quan trọng.

Trong những thời kỳ phải đương đầu với nhiều thử thách quyết liệt, vận mạng của cộng đồng bị đe dọa, thiểu số lãnh đạo bắt buộc phải đòi hỏi ở đa số chịu lãnh đạo nhiều cố gắng phi thường, nhiều hy sinh nặng nề và nhiều đóng góp to tát. Nhưng nếu trong hòan cảnh đó, đa số chịu lãnh đạo lại không ý thức đúng mức vấn đề của cộng đồng, thì chẳng những sự góp phần của họ sẽ miễn cưỡng và không xứng đáng, mà lại còn sẽ phát sinh một hiện tượng tâm lý rất nguy hiểm cho cộng đồng. Vì tin rằng bị cưỡng bách đóng góp một cách quá đáng vào một công cuộc mà họ không hiểu, đa số chịu lãnh đạo càng ngày càng bất mãn đối với thiểu số lãnh đạo. Và lần lần sự bất mãn biến thành căm thù và cuối cùng vùng lên thành phẫn nộ. Đến cực độ này, đa số chịu lãnh đạo sẽ trở thành một công cụ sắc bén cho bất cứ một kẻ ngoại xâm nào biết thừa cơ hội đứng lên khoácc áo nghĩa hiệp giải phóng cho đa số tự cho là bị thiểu số lãnh đạo bóc lột.

Trong lịch sử của chúng ta, sự thất bại của nhà Hồ và cuộc xâm lăng nước ta của quân Minh tiếp theo đó, là một sự kiện lịch sử điển hình cho trường hợp vừa phân tích trên đây. Hồ Quí Ly quyết định thực hiện một cuộc cách mạng toàn diện cho dân tộc Việt Nam. Xét lại sử liệu, cuộc cách mạng theo nhà Hồ quan niệm, nếu thành công đã thay đổi hẳn cuộc tiến hóa của dân tộc. Nghĩa là con đường nhà Hồ đã vạch ra là con đường vô cùng lợi ích cho cộng đồng.

Nhưng Hồ Quí Ly, để thực hiện chương trình, đã cưỡng bách đa số chịu lãnh đạo đóng góp nặng nề, trong khi đa số không ý thức được vấn đề của cộng đồng. Và những biến cố đã xảy ra như ta đã biết: Quân Minh đã lấy danh nghĩa giải thoát dân tộc Việt Nam khỏi tay một tên soán ngôi, để cướp cả nước của chúng ta.

Trong ví dụ lịch sử trên đây, nếu đa số chịu lãnh đạo hiểu biết được ít nhiều vấn đề, đã tránh cho chúng ta một trong bảy cuộc xâm lăng mà nước Tầu đã dành cho chúng ta trong một ngàn năm lịch sử.

Nhưng sự hiểu biết vấn đề của cộng đồng đối với đa số chịu lãnh đạo không những có một hiệu quả tiêu cực đối với nạn ngoại xâm, như chúng ta vừa thấy trên đây, mà lại còn có một hiệu quả tích cực trong công cuộc chống lại nạn ngoại xâm lúc nào cũng đa dọa chúng ta. Những lý lẽ để chứng minh sự kiện này lại nằm trong một ngàn năm lịch sử của dân tộc Việt chống lại Trung Hoa.
Kinh nghiệm lịch sử của chúng ta chứng tỏ rằng, rốt cuộc lại, không phải ngoại giao, cũng không phải quân lực đã giúp cho chúng ta mấy lần đánh bại các cuộc xâm lăng của Trung Hoa và mấy lần quật khởi sự thống trị ác nghiệt của họ. Bởi vì, ngoại giao chỉ mạnh khi nào có quân lực mạnh làm hậu thuẫn. Và bởi vì, dù dũng lược có thừa, nhưng tài nguyên vật chất và nhân lực của chúng ta giới hạn thì quân lực của chúng ta cũng giới hạn.

Chúng ta đã đánh bại quân xâm lăng và quật đổ ách thống trị vì chúng ta có người lãnh đạo và ý thức quốc gia được hun đúc và nuôi dưỡng cũng như vấn đề của quốc gia được giải thích sâu rộng trong đa số chịu lãnh đạo. Như vậy thì sự đa số chịu lãnh đạo ý thức

cộng đồng quốc gia và hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là lợi khí sắc bén nhứt để cho một quốc gia nhỏ và yếu như chúng ta chống lại nạn ngoại xâm.

Các trường hợp đã phân tích trên đây chứng minh rằng sự đa số chịu lãnh đạo hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng hàm chứa nhiều hậu quả ích lợi thiết yếu cho cộng đồng.

Nếu chúng ta nhìn nhận rằng, sự đa số chịu lãnh đạo hiểu biết vấn đề mặc nhiên sẽ đưa đến sự đa số chịu lãnh đạo tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào chính sự của cộng đồng.

Và nếu chúng ta lại nhìn nhận rằng, sự đa số chịu lãnh đạo tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào chính sự của cộng đồng là bản chất của tinh thần dân chủ, thì các điểm sau đay lại được sáng tỏ:

1.- Chỉ có sự tôn trọng tinh thần dân chủ mới là một lợi khí sắc bén nhứt để cho một nước nhỏ và yếu như nước chúng ta chống lại ngoại xâm.

2.- Phát huy sự hiểu biết của đa số chịu lãnh đạo đối với vấn đề cần phải giải quyết của quốc gia là góp phần tích cực nhất vào công cuộc xây dựng và củng cố tinh thần dân tộc.

Một ví dụ cụ thể và khắc tín

Trên đây chúng ta đã dẫn chứng để quả quyết hai điều.

* Thiểu số lãnh đạo thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là một điều thiết yếu cho cộng đồng.

* Đa số chịu lãnh đạo hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là một điều thiết yếu cho cộng đồng.

Các biến cố dồn dập xảy ra trong lịch sử Việt Nam từ hai mươi năm nay mà mọi người đều còn ghi nhớ có thể lấy làm một ví dụ cụ thể và minh xác để chú giải hai điều trên đây.

Thiểu số lãnh đạo và vấn đề

Từ hai mươi năm nay và còn trong nhiều năm nữa, các biến cố chính trị ở Việt Nam đều phát sinh từ sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai chủ trương Quốc Gia và Cộng Sản. Mặc dù toàn bộ Việt Nam đều bị sự chi phối nặng nề của hai thế giới Tự Do và Cộng Sản, sự hơn kém giữa hai chủ trương vẫn tùy thuộc ở một số yếu tố nội bộ quyết định, trong số đó sự lãnh đạo chiếm một vai trò quan trọng.

Sau này trong phần chính của quyển sách, chúng ta sẽ phân tích với nhiều chi tiết những lý do vì sao chủ trương Cộng Sản chẳng những sẽ không giải quyết được vấn đề của quốc gia Việt Nam trong thời kỳ nầy của cộng đồng mà lại còn sẽ đưa dân tộc vào một con đường đen tối cho nhiều thế hệ trong tương lai.

Mặc dù lý trí của phần đông chưa quan niệm được một cách rõ rệt hiểm họa trên, nhưng số người trong mọi tầng lớp ngày càng chống lại chủ trương Cộng Sản càng tăng, vì ghê sợ phương pháp cai trị tàn bạo của họ và ý thức ít nhiều về sự họ từ chối không nhìn nhận lý do cá nhân của cuộc sống.

Đã thế một sự kiện không khỏi làm cho chúng ta suy nghĩ. Vì sao, trong hoàn cảnh đó, chủ trương Cộng Sản lại càng ngày càng lấn áp chủ trương Quốc Gia?...

Các lãnh tụ quốc gia, lo cho vận mạng của nước nhà, đã để nhiều tâm trí tìm câu trả lời.

Lý thuyết tranh đấu

Nhiều người tin rằng, sở dĩ chủ trương Cộng Sản thắng thế là vì nhờ có một lý thuyết tranh đấu. Để đối Phó với chủ trương Cộng Sản thì ngược lại chủ trương Quốc Gia không có một lý thuyết tranh đấu. Do đó từ hai mươi năm nay, nhiều lý thuyết đã được tạo ra. Nhiều lý thuyết lấy một học thuyết triết học hay tôn giáo làm căn bản. Một số khác mượn nền tảng của một chủ nghĩa tranh đấu chính trị đã, trong một lúc nào đó và tại một nơi nào đó trên thế giới, chống lại chủ nghĩa Cộng Sản. Đối với một vài lý thuyết, tư tưởng hoàn toàn đóng khung trong giới hạn dân tộc. Một vài lý thuyết khác khoáng đạt hơn dựa trên một hệ thống tư tưởng của các triết học danh gia thế giới. .

Có nhiều xu hướng lại mang lập trường Quốc Gia để chọi lại lập trường Quốc tế, xem như là lập trường của Cộng Sản. Và quên đi rằng đối với một quốc gia, ngay cả các quốc gia Cộng Sản, mọi chủ trương đều được nghiên cứu vừa trên lập trường Quốc Gia vừa trên lập trường Quốc tế.

Các lý thuyết đưa ra làm lý thuyết tranh đấu để chống lại chủ nghĩa Cộng Sản đã có nhiều. Và hiện nay vẫn còn có người đang đi tìm một lý thuyết khác nữa với tác dụng trên.

Giá trị tư tưởng các lý thuyết rất khác nhau nhưng tất cả đều bất lực trong vai trò mong mỏi: Giúp cho chủ trương Quốc gia chiến thắng chủ trương Cộng Sản. Chẳng những thế tất cả các lý thuyết đều mang đến một kết quả bất ngờ và trái ngược: Mỗi lý thuyết có một số người tin tưởng, nhứt quyết trung thành với lý thuyết của nhóm mình và thành thật hay miễn cưỡng bảo vệ lý thuyết đó. Thành ra khối người theo chủ trương Quốc Gia chia năm xẻ bảy làm cho sinh lực chống lại kẻ địch còn yếu hơn là lúc không có lý thuyết.

Thật là không có gì làm cho người Cộng Sản vui sướng bằng tình trạng đó. Và họ chỉ ước mong khối quốc gia tạo ra thêm nhiều lý thuyết tương tự.

Một quan niệm cần chỉnh đốn.

Nguyên do của một tình trạng như vậy rất dễ hiểu. Đã là một lý thuyết thì không phải là thực tế. Nếu lý thuyết lại lấy một thuyết học triết lý làm căn bản thì lại càng không thực tế nữa. Như chúng ta đều biết: Hai người chủ trương hai học thuyết triết học khác nhau có thể cãi vã nhau đến tận thế mà không bao giờ đi đến một sự thỏa thuận.

Vì thiếu căn bản thiết thực đó cho nên các lý thuyết đưa ra dù có một giá trị tư tưởng khá cao đi nữa, cũng không có năng lực phát quang để thuyết phục ai cả.

Tự đặt cho mình một lý thuyết thiếu căn bản thực tế lại còn mang đến một hậu quả tai hại khác. Những người tin tưởng vào lý thuyết đó tự bắt buộc phải tôn trọng những nguyên tắc thiếu thực tế mà lý thuyết đề ra.

Đến khi hành động và đụng chạm với thực trạng của vấn đề thì phải lâm vào một tình thế không lối thoát. Bởi vì thực trạng của vấn đề đâu có chiều ý của tác giả lý thuyết mà uốn nắn mình vào khuôn khổ các nguyên tắc đã đề ra. Trong trường hợp đó thì, hoặc phản bội lý thuyết mà theo thực tế, hoặc tôn trọng lý thuyết mà phủ nhận thực tế. Trong trường hợp thứ nhứt thiểu số lãnh đạo sẽ mất uy tín, dần dần mất tin tưởng của đa số và sẽ đi đến thất bại. Trong trường hợp thứ hai thất bại sẽ đến ngay. Vì thực tế không thể phủ nhận được.

Sức mạnh của sóng và gió

Khi nhìn thấy mãnh lực qui tụ của lý thuyết tranh đấu Cộng Sản và bị mãnh lực đó ám ảnh, các nhà lãnh đạo của khối Quốc Gia mới suy thấu có một nửa đường. Họ chưa nhìn thấy rằng lý thuyết Cộng Sản chỉ là một phương tiện tranh đấu và sở dĩ phương tiện tranh đấu đó có một mãnh lực như chúng ta đều biết, là nhờ có hậu thuẫn của một công trình nghiên cứu sự kiện thực tế lịch sử của nhiều thế hệ tư tưởng gia. Trong trường hợp nào khối Cộng Sản đã lấy lý thuyết đó làm một phương tiện tranh đấu, chúng ta sẽ thấy sau này trong phần chính của quyển sách.

Lý luận trên đây giúp cho chúng ta thấy ngay vì sao một lý thuyết tranh đấu do một nhóm người ngồi lại nạo óc ra viết không thể phù hợp với thực tế được. Đã không phù hợp với thực tế thì làm sao mang đến những kết quả mong mỏi được và sớm muộn gì cũng bị đào thải. . .

Người ta nhìn thấy mãnh lực của lý thuyết tranh đấu, nhưng không nhìn thấy công trình nghiên cứu thực tế lịch sử làm hậu thuẫn cho mãnh lực đó, cũng như nhìn thấy mãnh lực của lượn sóng mà không nhìn thấy sức mạnh của gió tạo ra lượn sóng.

Cộng Sản và Tây phương

Nếu có thể tạo được một lý thuyết để chống lý thuyết tranh đấu Cộng Sản thì đã lâu rồi, trong cuộc chiến đấu ác liệt giữa xã hội Tây phương và Cộng Sản, Tây phương đã tạo ra thứ khí giới sắc bén đó. Nhưng, biết rằng lý thuyết Cộng sản là một phương tiện tranh đấu chỉ tìm được mãnh lực của nó trong sự nghiên cứu thực trạng xã hội, nên Tây phương nhứt là những dân tộc có óc thực tế như Anh, Mỹ đã tìm giải quyết các vấn đề do thực trạng xã hội tạo ra để thắng chủ nghĩa Cộng Sản. Họ đã thành công.

Ngày nay, ở Âu Mỹ, sở dĩ chù nghĩa Cộng Sản xuống trào, không phải vì giá trị tư tưởng tuyệt đối đã kém. Nhưng vì thực trạng xã hội ở Âu Mỹ hiện nay đã thay đổi khác xưa nhiều và cái lý thuyết mà Cộng Sản dùng làm phương tiện tranh đấu không còn phù hợp với thực trạng hiện nay của xã hội Âu Mỹ nữa. Đây là nguyên nhân chánh của sự tu chỉnh lý thuyết Các-mác Lê-nin mà nhiều lãnh tụ Cộng Sản đang chủ trương. Sự kiện

trên lại chứng minh rằng sức mạnh của một lý thuyết tranh đấu không phải ở giá trị tư tưởng của lý thuyết mà ở sự thấu triệt thực trạng của đối tượng.

Như thế thì, khi tạo ra những lý thuyết để chống lại Cộng sản mà không tìm hiểu thực trạng của vấn đề, các nhà lãnh đạo của khối Quốc Gia đã làm một việc của những người lãnh đạo không thấu triệt vấn đề. Và lý thuyết tranh đấu, mặc dù là một khía cạnh đáng để ý của vấn đề, tuyệt nhiên chưa phải là vấn đề.

Vấn đề xã hội Tây phương đã thắng chủ nghĩa Cộng Sản trong nội bộ xã hội của họ, bằng cách giải quyết các vấn đề xã hội cho lớp người sút kém về kinh tế. Nhân cái gương đó, nhiều lãnh tụ Quốc Gia cũng cho rằng nếu giải quyết các vấn đề xã hội trong nội bộ của chúng ta thì chúng ta sẽ thắng Cộng Sản.

Nhận xét trên đúng mà không đúng. Đúng vì vấn đề xã hội cũng chiếm một phần quan trọng trong vấn đề của chúng ta, nhưng tuyệt nhiên chưa phải là vấn đề. Một mặt khác thực trạng của xã hội Tây phương lúc chủ nghĩa Cộng Sản hoành hành không phải là thực trạng của xã hội của chúng ta ngày nay.

Tín ngưỡng

Lại có nhiều chủ trương lấy tín ngưỡng mà chống lại Cộng Sản. Tín ngưỡng là một nhu cầu thiêng liêng của tất cả mọi người. Vì thế khả năng qui tụ của một tôn giáo đối với các tín đồ là một điều kiện không thể phủ nhận được. Tín ngưỡng là một tín hiệu tập hợp hữu hiệu. Các chế độ Cộng Sản đàn áp tôn giáo chính vì khả năng qui tụ nói trên, lúc nào cũng đe dọa sự độc quyền lãnh đạo cộng đồng mà theo họ nhứt thiết phải dành cho đảng Cộng Sản.

Nhưng tác dụng thật sự và đương nhiên của sự qui tụ của tín ngưỡng là một tác dụng tôn giáo nghĩa là chú trọng về phần linh hồn, về phần sau của cuộc đời hiện tại. Và nếu không có Cộng Sản thì sụ qui tụ đó cũng vẫn có. Nói một cách khác sự qui tụ đó tự nó không có mục đích chống lại chủ trương Cộng Sản. Chỉ khi nào, ví dụ trong một chế độ Cộng Sản, có sự đàn áp tôn giáo, bởi vì chế độ Cộng Sản không thể dung dưỡng một sự qui tụ nào khác hơn sự qui tụ là đảng Cộng Sản, thì sự qui tụ tôn giáo mới trở thành một hành động chống Cộng Sản. Nhưng sự chống lại vẫn là một hành động tiêu cực, nghĩa là sự chống lại có mục đích tự bảo vệ và nếu đàn áp chấm dứt thì sự chống lại cũng chấm dứt.

Sự qui tụ tôn giáo chỉ có hiệu lực chính trị khi nào cộng đồng tôn giáo đứng vào thế đối lập và tiêu cực chống lại một chủ trương.

Ở trong một trường hợp mà sự kiện Cộng Sản đàn áp tôn giáo vẫn còn là một viễn ảnh chưa thành hình thì sự qui tụ tôn giáo tự nó chưa có điều kiện để chống Cộng Sản. Nếu mà các tín đồ có nhìn được xa và nhứt quyết không muốn sống cảnh đàn áp tôn giáo của Cộng Sản, và do đó nhứt quyết chống lại Cộng Sản, thì hành động đó cũng vẫn còn là một hành động tiêu cực chưa có thể mang lại thắng lợi.

Muốn cho khả năng qui tụ tôn giáo trở thành một lợi khí chống Cộng Sản thì phải mang cái khả năng qui tụ đó mà dùng vào một công cuộc có mục đích giải quyết vấn đề thiết thực của cộng đồng. Nghĩa là các nhà lãnh đạo chủ trương lấy tín ngưỡng mà chống lại

Cộng Sản, phải thấu triệt vấn đề cân phải giải quyết của cộng đồng và xử dụng khả năng qui tụ của tín ngưỡng để giải quyết vấn đề đó.

Nói tóm lại, tín ngưỡng tự nó không phải là một lợi khí chống lại chủ trương Cộng Sản. Tín ngưỡng sẽ trở thành lợi khí chống lại Cộng Sản trong hai trường hợp:

1. -Khi bị Cộng Sản đàn áp.

2. -Khi khả năng qui tụ của tín ngưỡng được xử dụng trong công cuộc giải quyết các vấn đề do thực trạng xã hội tạo ra.

Lý thuyết Cộng Sản mạnh nhờ có một hậu thuẫn phong phú: Sự nghiên cứu các sự kiện thiết thực lịch sử. Tín ngưỡng sẽ là một lợi khí mạnh chống lại chủ trương Cộng Sản khi cũng có một hậu thuẫn nghiên cứu sự kiện thiết thực lịch sử.

(đến trang 23)

Chủ trương lấy tín ngưỡng để thắng Cộng Sản lại có thể đưa đến một kết quả bất lợi, cũng tương tự như kết quả bất lợi mang đến bởi các lý thuyết chống chủ trương Cộng Sản. Ranh giới các cộng đồng tôn giáo không ăn khớp với các cộng đồng quốc gia. Một quốc gia gồm nhiều cộng đồng tôn giáo và một tôn giáo có thể có tín đồ trong nhiều quốc gia. Thêm vào đó sự kiện đương nhiên là mỗi tín ngưỡng đều có cái phần giáo lý riêng biệt của mình thường không dung nạp các giáo lý khác. Thành ra sự huy động thiếu tinh vi lực lượng tín đồ của nhiều tôn giáo có thê mang đến xung đột và chia rẽ trong nội bộ của cộng đồng quốc gia.

Tiêu cực chống và tích cực chống

Như vậy thì các biến cố chính trị ở Việt Nam từ hai mươi năm nay là một ví dụ cụ thể để minh xác rằng sự thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng rất là thiết yếu cho thiểu số lãnh đạo.

Về phần họ, các nhà lãnh đạo Cộng Sản có phải là một thiểu số lãnh đạo thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng không? Trong phần chính của quyển sách sau này, chúng ta sẽ thấy rằng cường điểm của họ ở chỗ cùng với sự thâu nhận lý thuyết Cộng Sản làm lợi khí tranh đấu, họ đã thừa hưởng của Cộng Sản quốc tế một công trình nghiên cứu sự kiện thực tế lịch sử rất phong phú. Tuy nhiên, nhược điểm của họ cũng ở chỗ họ đã trụ vào một di sản ngoại lai, trong khi thực trạng vấn đề Việt Nam ngày nay không phải là thực trạng vấn đề các quốc gia Cộng Sản mà họ lấy làm gương mẫu.

Tóm lại các điểm dưới đây có thể dùng làm kết luận cho đoạn trên.

Lý thuyết Cộng Sản là một phương tiện tranh đấu của một chủ trương. Sức mạnh của chủ trương này do di sản của cộng sản quốc tế: Một công trình nghiên cứu thực trạng xã hội rất phong phú.

Trên chính trường của Việt Nam từ hai mươi năm nay, chủ trương cộng sản đưa ra làm một giải pháp cho vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng quốc gia Việt Nam. Toàn bộ

của vấn đề này do thực trạng lịch sử của cộng đồng Việt Nam trong thời kỳ này tạo ra. Thời kỳ này cố nhiên gồm nhiều thế kỷ vừa qua và sẽ gồm nhiều thế kỷ sắp đến.

Giải pháp Cộng Sản có thích hợp cho cộng đồng hay không, phần chính của quyển sách sẽ trả lời tỉ mỉ câu hỏi này. Nay chỉ biết rằng sức mạnh của chủ trương Cộng Sản ở chỗ chủ trương này đã lấy làm hậu thuẫn sự nghiên cứu đến nơi thực trạng của vấn đề.

Như thế thì, nếu muốn cho chủ trương Cộng Sản thất bại, thì phải làm hai việc:

1.- Tìm hiểu rõ thực trạng của vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

2.- Có một giải pháp khác để thay thế cho giải pháp Cộng Sản.

Nhưng thay vì hai việc thiết thực trên, thì, cho đến ngày nay, các nhà lãnh đạo của khối Quốc Gia chỉ đặt vấn đề chống lại chủ trương Cộng Sản một cách tiêu cực. Tiêu cực ở đây không có nghĩa là không nhiệt thành mà chống lại, nhưng có nghĩa là đặt sự chống làm mục đích. Vì sau cái việc chống không có một giải pháp cho vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng dân tộc.

Nếu vấn đề chưa giải quyết, thì, dù chủ trương Cộng Sản bị đánh bại bằng những phương pháp nào đó trong nhứt thời cái nguyên nhân để cho chủ trương Cộng Sản tồn tại vẫn còn.

Hơn nữa, để thực hiện sự chống lại chủ trương Cộng Sản, chẳng những tư tưởng của khối Quốc Gia tiêu cực, mà lợi khí xử dụng lại không sắc bén. Các chủ trương chính trị không có khả năng qui tụ, nhưng một khi qui tụ rồi thì lại không xử dụng được sự qui tụ đó vì thiếu chương trình để giải quyết vấn đề của dân tộc.

Nếu cần một ví dụ để làm sáng tỏ suy luận trên đây, chúng ta có thể ví thiểu số lãnh đạo Cộng Sản với một số người, trước khi xây một ngôi nhà đã thừa hưởng kết quả của một cuộc đào cẩn thận cho đến tận đá, và trên cái khối đá vững chắc đó, họ đã đặt nền móng cho một ngôi nhà theo quan niệm của họ. Nhưng hướng, kích thước, và kiến trúc của ngôi nhà có thích hợp với cộng đồng không? Chúng ta sẽ trả lời sau này. Nay chỉ biết rằng ngôi nhà họ muốn xây dựng, được đặt trên một nền móng vững vàng có thể chịu đựng được sự lay chuyển của biến cố.

Trong khi đó thiểu số lãnh đạo khối Quốc Gia không nỗ lực đào đến đá, không quan niệm trước sẽ xây ngôi nhà ra sao, lại bất cứ trên bùn trên cát cũng hấp tấp xây nhà, cái nhỏ, cái lớn. Nhưng nền móng không vững, các biến cố xảy đến gây sụp đổ lần lượt cái này đến cái khác. Nếu khối Quốc Gia đánh lại được khối Cộng Sản, làm cho chọ không xây được ngôi nhà mà họ quan niệm, thì sự nghiệp đã đào đến đá mà họ thừa hưởng của Cộng Sản Quốc Tế vẫn còn đó, và quan niệm của họ về ngôi nhà vẫn còn đó.

Vấn đề của thiểu số lãnh đạo Quốc Gia là phải đào cho đến đá, trên đó đặt nền móng cho một ngôi nhà được quan niệm rõ rệt cho thích hợp với cộng đồng. Chỉ có cách đó khối Quốc Gia mới thay thế được và loại hẳn ra được ngôi nhà của chủ trương Cộng Sản.

Sở dĩ khối Quốc Gia lâm vào tình trạng sa lầy như trên chỉ vì thiểu số lãnh đạo không thấu triệt vấn đề.

Như vậy thì các biến cố chính trị ở Việt Nam hai mươi năm nay là một ví dụ rất cụ thể và minh xác cho sự kiện thiểu số lãnh đạo phải thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng.

Đa số chịu lãnh đạo và vấn đề

Thiểu số lãnh đạo đã không thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng, tất nhiên đa số chịu lãnh đạo không làm sao hiểu được vấn đề.

Và như thế những sự kiện khả dĩ làm đổ vỡ sự điều hòa giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu lãnh đạo, như chúng ta đã biết, sẽ lại xảy ra còn trầm trọng hơn là trong trường hợp mà thiểu số lãnh đạo thấu triệt vấn đề nhưng đa số chịu lãnh đạo không hiểu biết vấn đề.

Giữa hai phần, thiểu số và đa số, của cộng đồng chẳng những không có một sự phối hợp điều hòa, lại còn có một sự đoạn tuyệt kinh khủng. Đối với bất cứ một vấn đề gì, chủ trương của thiểu số lãnh đạo đều không được đa số hiểu biết và tán thành. Do đó, thiểu số lãnh đạo chỉ còn có phương pháp mạnh để bắt buộc đa số phải tuân theo.

Kẻ thù không bỏ lỡ cơ hội, cố tâm nỗ lực đào sâu cái hố giữa thiểu số và đa số. Lúc nào sự bất mãn của đa số đối với thiểu số cũng ngấm ngầm, và bùng nổ dữ dội trong những lúc khủng hoảng.

Thỉnh thoảng uy tín cá nhân của một vài người có thể thực hiện được sự qui tụ cần thiết cho sự tiến triển của quốc gia trong một thời gian. Nhưng vì những yếu tố căn bản của sự điều hòa giữa hai khối thiểu số và đa số không có, nên không bao lâu, việc đâu lại hoàn đấy.

Ôn lại và phân tích các biến cố chính trị đã xảy ra từ hơn hai mươi năm nay trong khối Quốc Gia Việt Nam, tất cả đều có thể hiểu được khi ta biết rằng nguyên do chính ở chỗ không có sự phối hợp giữa đa số chịu lãnh đạo và thiểu số lãnh đạo.

Trong những hậu quả mà sự đoạn tuyệt giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu lãnh đạo mang đến cho cộng đồng, hậu quả sau đây đã thể hiện một cách rõ rệt trong những biến cố hiện đang tiến diễn.

Chúng ta biết rằng, mâu thuẫn đương nhiên lúc nào cũng có giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu lãnh đạo trở nên vô cùng trầm trọng khi hai điều kiện dưới đây xảy ra một lúc.

1.- Có sự đoạn tuyệt giữa thiểu số lãnh đạo và đa số chịu !ãnh đạo.

2.- Nhu cầu của cộng đồng bắt buộc thiểu số đòi hỏi một sự đóng góp nặng nề của đa số chịu lãnh đạo.

Đa số chịu lãnh đạo không hiểu biết lý do của sự đóng góp của mình và nghĩ rằng bị thiểu số bóc lột. Sự phẫn nộ do đó càng ngày càng lên. Lúc bấy giờ bất cứ một kẻ xâm lăng nào đứng lên phất cờ giải phóng, đa số chịu lãnh đạo sẽ hướng vào một cách mù quáng.

Trường hợp trên đây đã xảy ra một cách điển hình, ít có, gần đây trong khối Quốc Gia của Việt Nam. Vì nhu cầu phát triển, thiểu số lãnh đạo đã đòi hỏi nhiều nỗ lực ở đa số chịu lãnh đạo, nhứt là ở thôn quê vào những năm 1958-1959 trong những chương trình gọi là phát triển cộng đồng. Nhưng vì một khiếm khuyết của thiểu số lãnh đạo, cho nên đa số chịu lãnh đạo không ý thức sự cần thiết của những nỗ lực đòi hỏi. Do đó sự bất mãn nhen nhúm và lần lần lan tràn.

Nhà cầm quyền Cộng Sản ở Hà Nội khai thác ngay cơ hội và năm 1960 đã đưa quân xâm lăng vào miền Nam với danh nghĩa quân "Giải phóng". Cố nhiên là những người tự cho mình bị thiểu số lãnh đạo miền Nam bóc lột hưởng ứng và hiện nay chúng ta còn đang mục kích hiện tượng nói trên.

Ở miền Bắc Việt Nam tình trạng mâu thuẫn giữa thiểu số lãnh đạo Cộng Sản và đa số chịu lãnh đạo cũng không kém gay go.

Thiểu số lãnh đạo Cộng Sản ý thức vấn đề phát triển của cộng đồng, như chúng ta sẽ thấy trong phần chánh sau này. Nhưng phương pháp phát triển của họ đòi hỏi một sự đóng góp tột bực của đa số chịu lãnh đạo. Vì vậy cho nên, mặc dù kỹ thuật dân vận của họ có hiệu quả, sự bất mãn của đa số ngày càng cao và tuy chế độ cảnh sát của họ rất nghiệt, thỉnh thoảng vẫn có những cuộc nổi dậy chứng tỏ sự phẫn nộ của đa số chịu lãnh đạo.

Nếu thời cơ đưa đến, bất cứ một người nào phất cờ giải phóng miền Bắc, sẽ được đa số chịu lãnh đạo hưởng ứng nồng nhiệt.

Như vậy các biến cố xảy ra ở Việt Nam từ hơn.hai mươi năm nay là một ví dụ cụ thể, minh xác tính cách thiết yếu của sự hiểu biết vấn đề cộng đồng cần phải giải quyết đối với đa số chịu lãnh đạo.

Đề xuất đối tượng

Thiểu số lãnh đạo thấu triệt vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là một điều kiện thiết yếu cho cộng đồng.

Đa số chịu lãnh đạo hiểu biết vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng là một điều kiện thiết yếu cho cộng đồng. .

Đối tượng của quyển sách này là tìm xem vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng Quốc Gia Việt Nam trong thời kỳ này của cộng đồng là vấn đề gì.

Trong khuôn khổ vài ba trăm trang giấy, và đối với một vấn đề đương nhiên quan hệ cho dân tộc và tự nó phức tạp như vấn đề nêu lên đây, ước vọng của tác giả không làm sao vượt lên quá được cái mức công việc chỉ nêu lên các khía cạnh của vấn đề, và, những dây liên hệ giữa các khía cạnh trong toàn bộ. Mặc dù đã tham khảo một số lớn tài liệu trong nước cũng như ngoại quốc và để tâm nghiên cứu vấn đề trong nhiều năm, tác giả không khỏi lấy làm lo sợ và đắn đo khi phải trình bày kết quả suy luận riêng của mình. Động cơ duy nhứt khiến cho tác giả thắng được sự e dè của mình là nỗi lo âu mà tác giả chia sẻ với toàn dân Việt Nam trước tình thế rất bi quan của dân tộc. Vì vậy mà đánh bạo đóng góp một phần nhỏ nhặt vào công cuộc tìm lối thoát cho cộng đồng Quốc Gia.

Ba bối cảnh

Đối tượng chánh vẫn là vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng dân tộc. Nhưng, bao giờ cũng vậy, một phần của toàn bộ lúc nào cũng được sáng tỏ hơn khi được đặt vào toàn bộ. Vì thế nên vấn đề cần phải giải quyết riêng của Việt Nam sẽ được đặt trong ba bối cảnh. Bối cảnh thứ nhứt là bối cảnh rộng lớn của tình hình chính trị thế giới. Bối cảnh thứ hai, nhỏ hơn, gồm các nước trong thế giới đang ứng phó với một thử thách tương tự, như thử thách của Việt Nam. Và sau cùng, bối cảnh thứ ba là một bối cảnh hẹp gồm các quốc gia thuộc về một khối văn hóa với Việt Nam: Các nước láng giềng ở Đông Á và Đông Nam Á.

Thị kỳ sở dĩ

Một mặt khác mỗi thời kỳ của cộng đồng dân tộc gồm nhiều thế hệ trước và sau thế hệ hiện tại. Vả lại, thực trạng lịch sử mà chúng ta nhìn thấy trước mắt là hậu quả của những sự kiện đã xảy ra hằng mấy thế kỷ trước và là nguyên nhân của những sự kiện sau này. Vì thế nếu muốn tìm hiểu thực trạng hiện tại và dự đoán các biến cố trong tương lai, bắt buộc phải xét lại lịch sử của nhiều thế kỷ đã qua. Ví như chúng ta hiểu được cốt truyện đang diễn tả trên màn bạc và đoán được ít nhiều những cảnh sắp tới, là khi nào chúng ta đã xem qua các đoạn trước của cuốn phim. Do đó, sẽ có nhiều chương dành cho lịch sử của nhiều quốc gia trong những thế kỷ đã qua.

Giải pháp

Sau khi, nhờ ở những sự phân tích trên, vấn đề cần phải giải quyết của Việt Nam trong thời kỳ hiện tại của cộng đồng đã sáng tỏ, nhiều chương sẽ dành cho sự nghiên cứu một giải pháp mà tác giả nghĩ rằng thích hợp cho dân tộc.

Nhưng trước khi bàn tới giải pháp đề nghị, thì, theo gương các người lữ hành, trước khi lên đường, chúng ta sẽ kiểm điểm lại cái vốn tinh thần, và vật chất mà chúng ta có, cũng như những món nợ phải mang theo mình. Vài chương sẽ được dành cho bản mục lục đó.

Cuối cùng vài chương sẽ dành để phác họa giải pháp mà tác giả thiển nghĩ rằng thích hợp cho vấn đề. Các khía cạnh chính trị, kinh tế và văn hóa sẽ được đề cập đến.

Như trên đã nói, đối với một vấn đề bao la và phức tạp như vậy và trong khuôn khổ của vài ba trăm trang, ước vọng của tác giả không thể vượt quá cái mức công việc chỉ nêu lên các khía cạnh của vấn đề. Phần nghiên cứu tỉ mỉ và chỉ giáo xin trân trọng dành cho các bậc học giả trong nước.

Vị trí của tác giả

Bất cứ một đối tượng nào cũng có thể được nhìn từ nhiều vị trí. Vị trí khác, kết quả của sự nhìn sẽ khác, nghĩa là hai người từ hai vị trí khác nhau cùng nhìn một vật thể, mỗi người sẽ thấy một vật thể khác.

Trong các đoạn nhận xét, phân tích và suy luận dưới đây, đối với một vấn đề hay nhiều vấn đề, tùy theo hoàn cảnh tác giả sẽ đứng từ những vị trí khác nhau. Ví dụ có nhiều sự

kiện sẽ có khi được nhận xét từ một vị trí quốc gia, và có khi từ một vị trí của một cộng đồng ngoài quốc gia. Lúc nào trường hợp đến, người đọc sẽ nhận thấy ngay là vị trí nào.

Tuy nhiên, có hai vị trí cần phải có sự thỏa thuận trước giữa tác giả và người đọc. Vì nếu không có sự thỏa thuận trước, thì nhiều vấn đề hoặc khía cạnh của vấn đề sẽ không được sáng tỏ, vì tác giả và người đọc sách sẽ đứng vào những vị trí khác nhau.

Vị trí thứ nhứt là một vị trí lúc nào tác giả cũng sẽ đứng vào để nhìn tất cả các vấn đề trình bày: Đó là vị trí thực tế lịch sử. Bởi vì thực tế lịch sử không có thể phủ nhận được. Và trên nền tảng vững chắc đó mới có thể lấy óc khoa học mà suy luận không sợ phạm vào những lỗi lầm căn bản.

Vị trí thứ hai là vị trí không bao giờ tác giả dám đứng vào để nhìn bất cứ vấn đề nào được trình bày: Đó là vị trí triết lý tôn giáo, và lý thuyết là những lĩnh vực mà sự đối chọi giữa hai chủ trương trái ngược có thể kéo dài vô cùng tận. Bất cứ trong lãnh vực nào của đời sống của cộng đồng: chính trị, văn hóa, và kinh tế, sự nhận xét phân tách và suy luận của tác giả đều căn cứ trên những sự kiện lịch sử và để một bên tất cả các lý thuyết. Hành động như trên không có nghĩa là phủ nhận sự ích lợi của lý thuyết và giá trị của nhiều lý thuyết. Nhưng cố định đứng ngoài vị trí triết lý và lý thuyết để tránh tất cả các sự biện luận không thiết thực và do đó không thích hợp với mục đích của quyển sách.

Tài liệu tranh đấu

Mấy trăm trang dưới đây không phải là một tài liệu tranh đấu theo nghĩa thông thường của danh từ này: Nghĩa là lời văn sẽ không đanh thép, và ý văn sẽ không đề cao bất cứ cái gì của dân tộc hay của khối Quốc Gia. Hình thức sẽ không cổ võ nhiều người đứng lên dấn thân vào một công cuộc chung và nội dung sẽ không cố tình binh vực một lập trường đã quyết định trước.

Nhưng mấy trăm trang dưới đây có thể là một tài liệu tranh đấu, nếu gọi là một tài liệu tranh đấu, tài liệu nào khả dĩ mang thắng lợi tới cho chủ trương Quốc Gia Dân Tộc.

Bởi vì mấy trăm trang dưới đây là một tài liệu nghiên cứu sự kiện thực tế của lịch sử. Mà thấy được thực trạng của vấn đề, biết mình và biết chung quanh mình là một yếu tố quyết định cho sự thắng lợi.

lên cứu sự kiện thực tế của lịch sử cho nên tự ti mặc cảm tuyệt nhiên không có, khi nhận xét rằng Việt Nam là một quốc gia nhỏ và yếu. Nhỏ và yếu vì dân số, vì kinh tế kém mở mang, và vì sự góp phần vào văn minh nhân loại. Trái lại, chính vì không tự ti mặc cảm nên mới có nhận xét như vậy. Cứ gì có một dân số khổng lồ, một

lrlánh tế phong phú mới là một dân tộc lớn. Và chính là khi chúng ta dám nhìn thẳng vào thực trạng của dân tộc, chúng ta mới đủ điều kiện đưa dân tộc vượt lên.

Và cũng vì lý do trên mà tài liệu này không đề cập đến bốn ngàn năm văn hiến của dân tộc, lại chỉ nói đến một ngàn năm lịch sử. Cũng như trên, làm như vậy không phải vì tự ti mặc cảm. Những gì trong lịch sử của chúng ta chỉ có một ngàn năm sau này mới có đủ tài liệu đích xác để làm nền tảng cho suy luận.

Lối hành văn

Sau hết tác giả cố tình sử dụng một lối hành văn dùng nhiều danh từ.

Các ngôn ngữ trên thế giới chia làm hai loại, loại cụ thể và loại trừu tượng. Ngôn ngữ cụ thể dùng nhiều động từ trong câu văn để diễn tả những động tác. Ngôn ngữ trừu tượng dùng nhiều danh từ để diễn tả những khái niệm. Văn hóa của một dân tộc càng tiến bộ, những khái niệm trừu tượng càng nhiều, ngôn ngữ càng trừu tượng. Vì một khái niệm trừu tượng lúc nào cũng diễn đạt một tư tưởng phong phú hơn một tác động cụ thể, nghĩa là một danh từ bao giờ cũng diễn đạt một tư tưởng phong phú hơn một động từ.

Giữa hai câu:

- Ông A đến Saigon.

và: - Sự đến Saigon của ông A.

Câu thứ nhứt chỉ diễn tả hành động cụ thể "Đến Saigon của ông A".

Câu thứ hai trái lại, mô tả chẳng những hành động cụ thể đó mà tất cả các sự kiện dính liền vào hành động trên.

Việt ngữ cũng có lối hành văn với danh từ, nhưng thường thì động từ vẫn quen dùng hơn. Bởi vậy cho nên câu "ông A đến Sai gon" nghe quen tại hơn. .

Tuy nhiên, trong một vấn đề bao la và phức tạp như vấn đề được giải trong những trang sau này, tác giả nhận thấy sự cần thiết phải diễn tả cho hết các tư tường, vừa để cho cuộc suy luận được bao quát và vững chắc, vừa để cho các tư tưởng diễn tả được phong phú hầu các khía cạnh của vấn đề được sáng tỏ. Các câu văn dùng nhiều danh từ mặc dù có hơi lạ tai, nhưng hàm súc và khúc chiết hơn để diễn tả những ý kiến trừu tượng tổng quát và bao gồm, thay vì những ý kiến cụ thể giới hạn cho từng trường hợp.

Vấn đề hành văn này sẽ được đề cập đến với nhiều chi tiết trong phần văn hóa của đoạn sau cùng của quyển sách.

Đến đây kết thúc các trang giới thiệu vấn đề để bước vào phần tình bày nội dung vấn đề.

Trong suốt một ngàn năm lịch sử từ ngày lập quốc, dân tộc Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách mà sử còn ghi chép. Theo định luật của các sinh vật, mỗi lần vượt qua được một thử thách là mỗi lần vượt lên một nấc thang tiến hóa – một cộng đồng dân tộc là một sinh vật. Cộng đồng của chúng ta trưởng thành trong thử thách. Tuy nhiên, sự tin tưởng nơi tiềm lực của dân tộc không nên làm cho chúng ta xem thường thử thách đang đợi chờ thế hệ của chúng ta.

Trước chúng ta đã có năm thế hệ đã thất bại trước thử thách này. Từ một ngàn năm nay, dân tộc chúng ta chưa có bao giờ gặp phải một thử thách ghê gớm như vậy. Thử thách càng lớn, sự thắng lợi càng đưa dân tộc lên cao, nhưng sự thất bại cũng sẽ bi thảm một cách tương xứng cho các thế hệ sau này.

Hai mươi năm nay, các biến chuyển đã đưa lần sự thắng lợi và thất bại của thế hệ của chúng ta đến chỗ chỉ còn cách nhau một đường tơ. Các trang trong phần chính sẽ giải thích vì sao trách nhiệm ứng phó với thử thách hiện tại, ngày giờ này đang đè nặng lên vai của miền Nam Việt Nam. Và chưa bao giờ cộng đồng dân tộc đòi hỏi mỗi phần tử phải tham gia vào một công cuộc đầy kích thích như ngày nay.

Nếu không thấy vấn đề thì trong sự thất bại hay thắng lợi, mười phần trách nhiệm của người là năm và năm phần là vận nước .

Đã thấy vấn đề thì trong sự thắng lợi hay thất bại, mười phần trách nhiệm của người là bảy và ba phần là vận nước.

Đối với một phần tử của cộng đồng, không có sự ước mong nào thiết tha hơn là sự ước mong thấy dân tộc lại vượt qua thử thách, lần nầy cũng như những lần đã qua trong lịch sử.

(Hết trang 35)

Chính Đề Việt Nam

Phần 1

NHẬN ĐỊNH VỀ THẾ GIỚI

Lĩnh vực chính trị

Hiện nay trong lĩnh vực chính trị, thế giới chia làm hai khối rõ rệt: một bên là khối tự do, một bên là khối Cộng Sản.

Mặc dầu gần đây, có xảy ra một mặt những cuộc tranh chấp đôi khi lên đến một cao độ đáng chú ý giữa các quốc gia trong khối Cộng Sản, cũng như trong khối Tự Do, một mặt khác nhiều thỏa ước có tính cách chính trị, văn hóa, khoa học hay kinh tế đã được ký kết giữa những quốc gia thuộc khối khác nhau, sự phân biệt trên vẫn còn giữ nguyên giá trị. Lý do của tình trạng đó là sự khác biệt giữa hai khối do hai quan niệm khác nhau về *phương pháp lãnh đạo.*

Hai bên đều tuyên bố mục đích tối hậu của mình là mưu hạnh phúc cho nhân dân. Tuy nhiên, để đạt mục đích đó, khối Tự Do chủ trương khắc phục cho được *sự tự ý tham gia* của quần chúng vào công cuộc xây dựng hạnh phúc đó. Trái lại khối Cộng Sản chủ trương một sự *tham gia cưỡng bách.*

Hai quan niệm đều có ưu và khuyết điểm. Sự chọn lựa một trong hai quan niệm trên không căn cứ trên các ưu và khuyết điểm ấy mà lại do những hoàn cảnh lịch sử, mà chúng ta sẽ thấy.

Nay chỉ cần biết rằng sự khác biệt giữa hai quan niệm ấy đã dẫn dắt đến các sự khác biệt về lý thuyết chính trị, về bộ máy chính phủ, về hệ thống kinh tế và về quyền sở hữu.

Lĩnh vực văn hóa

Bây giờ nếu chúng ta đứng vào lĩnh vực văn hóa thì nhận thấy thế giới lại chia ra làm nhiều khối hơn. Trước tiên là khối Âu Mỹ gôm các nước ở Âu Châu, kể cả Nga Sô và các nước Đông Âu thuộc Nga. Các nước ở Bắc và Nam Mỹ và những quốc gia do người Âu lập ra ở Úc Châu, Tân Tây Lan và Nam Phi. Khối này gồm các nước thuộc vào xã hội Tây Phương thừa hưởng văn hóa Hy Lạp và La Mã khi xưa và văn hóa Gia Tô sau này.

Khối thứ hai gồm các quốc gia Ả Rập ở từ vùng cận Đông đến Hồi Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Soudan, Ai Cập và các quốc gia Bắc Phi Châu. Khối này lập thành xã hội Hồi Giáo thừa hưởng văn hóa Hồi Giáo.

Khối thứ ba gồm các quốc gia ở phía Đông Đại lục Âu Á: Nhật Bổn, Đại Hàn, Trung Hoa và Việt Nam, lập thành xã hội Đông Á thừa hưởng văn hóa xưa của Trung Hoa.

Khối thứ tư gồm Ấn Độ và – ngoài các nước nhỏ phụ cận phía Bắc Ấn Độ– Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt, Mã Lai và Nam Dương. Lập thành xã hội Ấn Độ thừa hưởng văn hóa Ấn Độ.

Và sau hết khối Hắc Phi gồm các quốc gia mới xuất hiện ở Phi Châu lập thành xã hội Hắc Phi có một văn hóa phôi thai.

Lĩnh vực khoa học kỹ thuật

Bây giờ nếu chúng ta đứng vào lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, thì chúng ta lại nhận thấy các khối chính trị văn hóa nói trên tự nhiên biến mất, và lại hiện ra một hiện trạng thống nhất bất ngờ. Tất cả các quốc gia trên đều theo đuổi một khoa học – khoa học Tây phương–, đều áp dụng một kỹ thuật – kỹ thuật Tây phương –, dù kỹ thuật đó thuộc về lĩnh vực chính trị, hay quân sự, hay giáo dục, hay sản xuất, hay kinh tế, hay kỹ nghệ, hay vận tải và giao thông.

Vì những lý do gì mà tùy theo lĩnh vực, thế giới khi thì hợp thành một khối, khi lại chia ra nhiều khối?

Các sự kiện lịch sử dưới đây sẽ giải thích rõ hình trạng mới xem qua phức tạp đó.

Văn minh Tây phương chinh phục thế giới

Trở ngược lại dòng lịch sử và nhìn vào bản đồ thế giới vào khoảng thế kỷ XIV, thời kỳ mà các phương tiện giao thông còn nghèo nàn, thì chúng ta nhận thấy rằng cách đây không quá 600 năm các xã hội mà chúng ta đã phân biệt trên kia trong lĩnh vực văn hóa

đã có. Chẳng những thế, lúc bấy giờ ranh giới giữa các xã hội trên lĩnh vực văn hóa lại cũng là ranh giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và kỹ thuật.

Nhưng sau đó, văn minh Tây phương thoát khỏi thời kỳ phôi thai và phát triển một cách hùng mạnh. Nền văn minh này tự tạo cho mình một sinh lực dồi dào nhờ thừa hưởng được văn hóa Hy Lạp và La Mã xây dựng trên những căn bản lý trí chính xác và nhờ ở kinh Thánh Gia Tô gieo cho quần chúng một đức tin mãnh liệt.

Nhờ đó, người Tây phương tìm được nhiều phát minh khoa học và sáng chế được nhiều kỹ thuật khả dĩ giúp cho họ vượt biển và chinh phục nhiều đất đai mới. Lúc đầu họ chiếm những vùng dân cư thưa và lạc hậu ở Nam và Bắc Mỹ lập thành những quốc gia mới theo kiểu Âu Châu.

Nhưng lần lần theo đà phát triển càng ngày càng mãnh liệt và càng ngày càng nhanh của xã hội Tây phương, người Tây phương khắc phục được nhiều kỹ thuật mới lạ khả dĩ đặt vào trong tay họ những mãnh lực vật chất không xã hội nào đương đầu nổi. Và vào thế kỷ 16 họ đã bắt đầu chinh phục xã hội Hồi Giáo lân cận. Thế kỷ 17 và 18 chứng kiến sự thất bại của các quốc gia trong xã hội Ấn Độ và thế kỷ 19 đến lượt các quốc gia trong xã hội Đông Á. Đến thế kỷ 20 văn minh Tây phương đã hoàn toàn chinh phục thế giới và nhờ đó mang lại cho các dân tộc Tây phương một nền thịnh vượng chưa từng thấy. Tất cả các quốc gia ngoài xã hội Tây phương đều bị biến thành thuộc địa hay bán thuộc địa. Chỉ trừ một vài dân tộc như Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bổn vì nhờ đã sớm nhận định được bí quyết thành công của người Tây phương là ưu thế của họ trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

Những nước này đã "Duy Tân" kịp thời, khắc phục những kỹ thuật của Tây phương để chẳng những tự vệ đối với sự tấn công của Tây phương mà lại còn, cũng như các nước trong xã hội Tây phương, mang lại cho dân tộc của họ một mức sống dồi dào hơn.

Tất cả các nước khác như Việt Nam đều phải chịu mang ách nô lệ, và cũng như Việt Nam, đã mất một cơ hội thứ nhứt để xây dựng cho dân tộc mình một quốc gia hùng cường và để mang lại hạnh phúc cho đời sống của quần chúng.

Ngày nay tình trạng thống nhất của thế giới trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật có hai ý nghĩa.

1. Văn minh Tây phương đã chinh phục thế giới, và đã chinh phục bằng khoa học kỹ thuật.

2. Các quốc gia nào muốn tồn tại đều phải khắc phục khoa học Tây phương và kỹ thuật Tây phương.

Nhưng muốn khắc phục được khoa học Tây phương và kỹ thuật Tây phương, trước tiên phải khắc phục lối suy luận của Tây phương đặt trên căn bản chính xác về lý trí. Và sau

đó khắc phục những tập quán trong đời sống hằng ngày khả dĩ nuôi dưỡng và duy trì lối suy luận trên. Nếu chỉ hấp thụ khoa học và kỹ thuật không, thì không sáng tác được. Mà không sáng tác được khi người Tây phương tiếp tục sáng tác là mối đe dọa của Tây phương vẫn còn mãi.

Vì vậy cho nên, ngày nay trên thế giới vấn đề *Tây phương hóa* là một vấn đề thiết yếu cho các quốc gia muốn tồn tại, mặc dầu Tây phương hóa theo kiểu khối Tự Do hay Tây phương hóa theo kiểu khối Cộng Sản.

Và đó cũng là một vấn đề thiết yếu cho nước Việt Nam.

Sau này chúng ta sẽ xem vấn đề Tây phương hóa là như thế nào, và việc Tây phương hóa có hại đến tinh thần dân tộc không.

Vấn đề Cộng Sản

Từ đầu của thế kỷ XX, lý thuyết Cộng Sản đã làm chấn động xã hội Tây phương. Sau đó lý thuyết Cộng Sản đã trụ đóng và phát triển ở Nga. Và ngày nay lý thuyết Cộng Sản đang hoành hành ở Á Châu và đang đe dọa Nam Mỹ. Nhưng ở mỗi nơi lý thuyết Cộng Sản được tiếp nhận bởi những lý do khác nhau và được giải thích theo một lối thích nghi với hoàn cảnh địa phương. Cộng Sản ở Âu Châu khác Cộng Sản ở Nga. Cộng Sản ở Nga khác Cộng Sản ở Tàu, nhưng ba nơi đều là Cộng Sản. Các sự kiện lịch sử dưới đây sẽ giải thích vẻ phức tạp mới xem qua đó.

Cộng Sản ở Tây phương

Khoa học và kỹ thuật của Tây phương đã phát triển theo một đà càng ngày càng nhanh, vì thế cho nên nhiều lúc đã vấp phải sức thụ động của các cơ cấu xã hội lúc nào cũng tiến hóa chậm hơn. Trong các thời kỳ đó sự xung đột bộc lộ bằng những xáo trộn xã hội.

Cuối thế kỷ 19, Tây phương phát minh những kỹ thuật sản xuất kỹ nghệ.

Lúc đầu những lực lượng sản xuất mới đó chưa được điều khiển hoàn bị, đã gây ra nhiều cuộc đảo lộn trong một xã hội thủ công nghệ. Đa số thợ thủ công bị phá sản và trở thành thợ thuyền vô sản, trong khi những máy móc sản xuất tối tân tập trung tư bản vào tay một thiểu số. Sự quân bình trong việc phân phối tài sản của xã hội thủ công nghệ cũ đã bị đổ vỡ và đại đa số dân chúng thợ thuyền phải sống một đời vô cùng cực khổ.

Karl Max, triết học gia và kinh tế gia, người Đức gốc Do Thái, sống ở Anh, nhận thấy rằng tất cả các tệ đoan lúc bấy giờ do ở chỗ các cơ cấu của xã hội Tây phương không còn thích nghi với những lực lượng sản xuất mới do các phát minh kỹ thuật mang đến. Do đó Karl Max đề nghị một kiểu xã hội mới xây dựng trên những căn bản mới để cho

phù hợp với các phương tiện sản xuất mới. Ông chủ trương thành lập xã hội mới bằng một cuộc cách mạng toàn diện.

Như vậy, ở Tây phương, thuyết Cộng Sản là một phương thuốc của Tây phương đề nghị để chữa căn bệnh cho xã hội Tây phương trong một giai đoạn phát triển cam go.

Về sau các nhà lãnh đạo Tây phương lại tìm được nhiều phương thuốc khác, nhờ đó mà xã hội Tây phương chẳng những trở nên lành mạnh mà còn phát triển mạnh bạo hơn, như chúng ta thấy ngày nay. Do đó mà hiện nay, thuyết Cộng Sản đã mất rất nhiều sinh lực trong xã hội Tây phương và trong một ngày gần đây sẽ không còn nữa.

Cộng Sản ở Nga

Trong xã hội Tây phương, Nga là một dân tộc Slave ở trên ranh giới giữa Âu và Á, chịu ảnh hưởng Á châu rất nhiều bởi các cuộc chinh phục như của Thành Cát Tư Hãn và của Attila. Các nước ở Tây Âu lại thuộc giống Latin hay là Saxon. Sự hai bên cùng theo đạo Gia Tô đáng lý ra phải giúp cho sự sum họp, lại trở thành thêm một yếu tố chia rẽ sau khi giáo hội Gia Tô đã vỡ ra thành hai giáo hội, một giáo hội Đông trong đó có Nga và một giáo hội Tây ở La Mã.

Vì lý do trên mà trong lịch sử giữa Nga và Tây Âu có một cuộc tranh chấp không ngừng hiện nay vẫn đang tiếp diễn. Cuộc tranh chấp lúc trầm lúc bổng. Tây Âu thắng nhờ kỹ thuật tiến bộ hơn. Lúc nào Nga hấp thụ được kỹ thuật Tây phương thì lại giữ phần thắng nhờ khối dân đông và đất rộng. Tây phương lại phát minh những kỹ thuật mới và lại thắng, và cứ như thế tấn tuồng lại tái diễn.

Vào cuối thế kỷ 19, khi Tây phương, ngoài đã chinh phục thế giới nhưng trong lại gặp phải những trở lực xã hội tạo hoàn cảnh cho thuyết Cộng Sản bành trướng, thì Nga ở vào một thời kỳ yếu thế vì kém về kỹ thuật. Các nhà lãnh đạo Nga, theo chiến thuật cổ truyền, đang nỗ lực hấp thụ các kỹ thuật mới của Tây phương. Nhưng lần này ngoài các kỹ thuật vật chất họ lại thâu nhận thêm thuyết Cộng Sản. Vì hai lý do:

1.- Họ muốn gấp rút bắt kịp Tây Âu bằng cách tổ chức trước Tây phương một xã hội mới thích nghi với các phương tiện sản xuất mới như Max đã đề nghị. .

2. Nếu nước Nga trở nên thành trì của thuyết Cộng Sản, thì sự bành trướng của thuyết Cộng Sản trong các nước Tây Âu sẽ biến các Đảng Cộng Sản của các quốc gia nầy thành những đồng minh nội tuyến trong lòng địch, rất quí báu cho Nga trong cuộc tranh chấp hằng mấy thế kỷ với Tây Âu.

Như vậy, chuyển từ Tây Âu sang Nga thuyết Cộng Sản đã nghiễm nhiên từ một phương thuốc được đề nghị cho xã hội Tây phương, biến thành *vừa là một phương tiện giúp cho sự phát triển của Nga vừa là một khí giới sắc bén giúp Nga đánh bại kẻ thù.*

Dầu sao sự tranh chấp vẫn là một sự tranh chấp nội bộ giữa các quốc gia trong xã hội Tây phương.

Sở dĩ Nga đã đưa cuộc tranh chấp ấy lên thành một cuộc tranh chấp quốc tế chỉ vì kẻ thù Tây Âu lúc bấy giờ đã bủa vây lưới kinh tế của họ trên khắp thế giới.

Và cũng vì để tạo cho họ vây cánh trên khắp thế giới mà các nhà lãnh đạo Nga Sô đã hô hào các lãnh tụ các quốc gia bị chinh phục làm thuộc địa hay bán thuộc địa gia nhập vào hàng ngũ Cộng Sản

Như vậy thuyết Cộng Sản đối với Nga chỉ là một phương tiện và ngày nào mục đích đã đạt được, phương tiện sẽ không còn giá trị nữa.

Ngày nay, mục đích đã đạt, Nga đã thắng nhờ khắc phục được kỹ thuật Tây Âu và nhờ khối dân đông và đất rộng của mình. Các biến cố hiện tại ở Âu Mỹ chứng tỏ rằng Nga sắp đến lúc bỏ phương tiện Cộng Sản và trở về với xã hội Tây phương

Những sự tiếp xúc của tòa thánh La Mã với các lãnh tụ giáo hội Nga là một trong những cố gắng để đưa Nga Sô về xã hội Tây phương.

Và ngày đó sự tranh chấp quyết liệt giữa Cộng Sản và Tư Bản, như ngày nay, sẽ tự tiêu và nhường chỗ cho một cuộc tranh chấp khác quyết liệt hơn hiện nay đã bắt đầu thành hình giữa khối Trung Cộng và khối Âu Mỹ.

Cộng Sản ở Á Châu

Trong hệ thống giá trị truyền thống của hai nền văn minh Á Châu: văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa, không có một điểm nào có thể làm mầm cho một thuyết tàn bạo như thuyết Cộng Sản nảy nở được.

Sở dĩ ngày nay thuyết Cộng Sản hoành hành được ở Á Châu là vì chính Tây phương đã tạo hoàn cảnh cho nó nẩy nở và chính Tây phương đã đưa nó vào. Sau khi thảm bại trước lực lượng chinh phục của Tây phương, các quốc gia ở Á Châu đều lần lượt bị biến thành thuộc địa hay bán thuộc địa. Tinh thần bất khuất của dân tộc khiến các lãnh tụ vẫn tiếp tục một cuộc tranh đấu vô hy vọng. Bởi vì, để đương đầu với những lực lượng xâm lăng hùng hậu của Tây phương bủa lưới khắp chiến trường thế giới, chúng ta chỉ có thể đưa ra để nghinh chiến những lực lượng kém kỹ thuật trong một chiến trường giới hạn trong từng quốc gia. Sự thất bại đã cầm chắc nếu chúng ta không có những đồng minh đồng sức với kẻ thù.

Vì nhận định như vậy cho nên các lãnh tụ cách mạng thức thời đều hưởng ứng lời kêu gọi của Nga Sô. Sự đồng minh với Nga Sô sẽ mang lại cho họ:

1.- Những phương tiện xứng đáng để đánh bật kẻ thù ra khỏi lãnh thổ.

2.- Một kiểu mẫu và những phương pháp phát triển quốc gia khi đã phục hồi độc lập.

Như vậy sang Á Châu thuyết Cộng Sản chỉ còn là một phương tiện để đánh kẻ xâm lăng và một phương pháp phát triển

Cho tới đây những nhà lãnh đạo chủ trương theo Cộng Sản còn có lý vững chắc. Nhưng sau đó họ hoàn toàn lầm lẫn nếu họ say mê mà tôn thờ thuyết Cộng Sản như là một chân lý, và quên rằng:

1.- Nga Sô chỉ xem thuyết Cộng Sản là một phương tiện và chỉ có giá trị là một phương tiện.

2.- Phương pháp Cộng Sản áp dụng ở Nga mặc dầu đã đưa đến kết quả, nhưng không phải vì vậy mà có thể áp dụng một cách hữu hiệu cho mọi quốc gia.

Mao Trạch Đông đã nhìn thấy rõ hai điểm trên đây. Sự khác biệt giữa các phương pháp Cộng Sản ở Nga và ở Tàu là một bằng cớ. Cộng Sản ở Việt Nam cũng nằm trong khuôn khổ trình bày trên đây.

Nhưng đó không phải là hậu quả duy nhất. Xem lại lịch sử của các công cuộc chinh phục của Tây phương, chúng ta nhận thấy rằng khi bị tấn công, các dân tộc đều ý thức ngay tình thế nghiêm trọng và sự cần thiết phải vận dụng lực lượng quốc gia để đương đầu với một thử thách quyết định sự sống còn của tập thể. Bản năng sinh tồn đã đánh thức ngay khả năng tự vệ đối với một vật ngoại lai toan xâm nhập vào nội bộ cơ thể.

Nhiều loại phản ứng

Nhưng nếu ý thức nguy cơ và sự phản ứng tự vệ đều có như nhau, thì trái lại, tính chất của sự phản ứng, cường độ của sự phản ứng, và hậu quả của sự phản ứng khác nhau, tùy theo hoàn cảnh lịch sử, tùy theo khả năng của người lãnh đạo trong các lúc quyết liệt ấy, tùy theo tinh thần của dân chúng lúc bị tấn công, tùy theo phương tiện vận dụng được và tùy theo trình độ dân trí của dân tộc lúc bị tấn công.

Cố nhiên là sự nghiệp và hành động của một dân tộc, mặc dầu do một số người quyết định trong một thời gian nhất định, nhưng cũng do nhiều hoàn cảnh và yếu tố chi phối.

Nhưng xét theo kết quả của sự phản ứng của từng dân tộc, chúng ta có thể chia các nước đã phải đón chịu sự tấn công ghê gớm của Tây phương ra làm bốn loại.

Trước hết có những dân tộc như dân tộc Nhật Bổn, phản ứng có hiệu quả, chặn đứng được sự tấn công, bảo vệ được nền độc lập, và nắm được cơ hội để tự cường lên đến mức ngang hàng với các cường quốc Âu Mỹ.

Kế đó những dân tộc như dân tộc Trung Hoa, phản ứng không có hiệu quả, chiến bại trước sự tấn công, nhưng vì hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ trong trường hợp của Trung Hoa và Thái Lan thì đúng là sự mâu thuẫn giữa các cường quốc chinh phục nền độc lập tuy bị sứt mẻ, nhưng chủ quyền vẫn được bảo tồn.

Tuy nhiên, nước nhà cũng bị đặt vào tình trạng bán thuộc địa, do đó không tự cường nổi mà phải kéo dài tình trạng thấp kém để chờ cơ hội mới .

Sau đó có những dân tộc như dân tộc Việt Nam và Nam Dương phản ứng không hiệu quả, chiến bại trước sự tấn công, độc lập bị mất, chủ quyền bị sụp đổ, nước nhà bị biến thành thuộc địa, thống trị bởi ngoại quốc. Việc lỡ cơ hội đối với chúng ta chẳng những có nghĩa là kéo dài tình trạng thấp kém lại còn mang ách nô lệ vào thân. Muốn nắm bắt cơ hội mới, trước tiên chúng ta cần phải tranh giành độc lập.

Sau hết có những dân tộc như các bộ lạc Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Nam Mỹ, phản ứng không hiệu quả, chiến bại trước sự tấn công, độc lập bị mất, chủ quyền bị sụp đổ, nước nhà bị thôn tính và dân tộc bị đồng hóa.

Đối với các dân tộc sau này, vấn đề không còn nữa và trong lịch sử họ chỉ còn để lại cái vết mỏng manh của một sự đi qua, đôi khi đánh dấu bằng những phế tích của vài đền đài. Nếu ngày nay, chúng ta lấy làm may mắn mà thấy rằng số phận ác nghiệt trên không phải là số phận của chúng ta, thì chúng ta không nên quên rằng, nhân loại ngày nay còn xa lắm mới tiến được đến mức để cho, đương nhiên, số phận ác nghiệt trên không phải là số phận của những dân tộc nhỏ bé như dân tộc của chúng ta. Trong trình độ tiến hóa của nhân loại ngày nay, sự một dân tộc nhỏ như chúng ta tránh được hay không số phận khốn khổ ấy tùy thuộc ở sự nỗ lực tranh đấu của chúng ta. Và chính điểm này sẽ đè nặng lên sự lựa chọn đường lối của chúng ta sau này.

Phản ứng của Nhật Bản.

Nước Nhật đã phản ứng như thế nào để đạt những kết quả mà chúng ta mục kích ngày nay?

Trước hết dân tộc Nhật có được cái vận may là trong thời kỳ mà vận mạng của quốc gia Nhật, như của các quốc gia khác trong xã hội Đông Á, như chỉ mành treo chuông việc mất còn chỉ trong ly tấc, được có một lớp người lãnh đạo cực kỳ sáng suốt. Họ nhận thấy ngay con đường sáng của dân tộc Những người này, trong một giai đoạn quyết liệt đã cởi bỏ được cho quốc gia tính tự phụ cổ truyền, và có đủ can đảm nhìn các biến cố với con mắt thiết thực. Nhờ vậy nên, trái với các quốc gia đồng thuyền khác, khư khư quấn cả mình và đầu một cách mù quáng trong lớp áo kiêu căng, quốc gia Nhật ý thức được ba điều tối quan trọng:

1.- Lực lượng xâm lăng hơn hẳn lực lượng kháng chiến quốc gia về kỹ thuật tổ chức và kỹ thuật võ trang.

2.- Muốn chống lại nổi lực lượng xâm lăng và lâm thời thắng họ, chỉ có cách duy nhất là chế ngự được kỹ thuật tinh xảo của địch thủ. .

3.- Mâu thuẫn nội bộ giữa các cường quốc trong mặt trận xâm lăng của Tây phương là cơ hội duy nhất để bảo vệ nền độc lập và phát triển dân tộc.

Óc sáng suốt và phi thường của những nhà lãnh đạo Nhật Bản lúc ấy đã cấp thời tìm ra, ngay khi dân tộc gặp phải nguy cơ trên lần đầu tiên, những biện pháp ứng phó duy nhất

có hiệu quả mà như chúng ta đã thấy ở trên, các nhà lãnh đạo Nga đã tìm ra và áp dụng sau nhiều thế kỷ chiến đấu với các cường quốc Tây Âu.

Học kỹ thuật của địch thủ để thắng địch thủ, chế ngự kỹ thuật của địch thủ để thắng địch thủ.

Các sự kiện trên đây là nguồn gốc của cuộc cách mạng duy tân của Nhật thời Minh Trị. Những kỹ thuật của Tây phương trong mọi lĩnh vực được phân tích học hỏi và áp dụng triệt để. Nhu cầu cấp thời đã đặt ưu tiên cho lĩnh vực quân sự và chính trị. Lề lối lãnh đạo cổ truyền theo chế độ quân chủ chuyên chế của xã hội Đông Á đã nhường chỗ cho lý thuyết chính trị của Tây phương. Quân đội tập hợp và võ trang theo thời xưa đã biến thành một quân lực hùng hậu tổ chức võ trang theo Tây phương.

Sau đó các phương pháp sản xuất kinh tế được duy tân. Chuyên viên Tây phương tấp nập, vì quyền lợi cá nhân quyến rũ và nhất là vì mâu thuẫn chính trị giữa các cường quốc chinh phục.

Nhờ sáng suốt các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã nắm ngay được cơ hội. Một trăm năm sau một cơ hội tương tự mới trở lại lần thứ nhì cho các dân tộc bị chinh phục như dân tộc Việt Nam. Và nhờ nắm được cơ hội ngay lần đó nên họ đã thành công trong công việc đưa dân tộc Nhật lên hàng tiến bộ như chúng ta thấy ngày nay.

Và cố nhiên là những dân tộc nào lỡ cơ hội thứ nhất, như trên đã trình bày, đều còn nằm vào tình trạng như chúng ta ngày nay. Và cơ hội thứ nhì sau Thế Giới Đại Chiến lần thứ hai, một trăm năm sau như chúng ta sẽ thấy dưới đây. Và vấn đề hiện tại cho chúng ta là liệu lần này có nắm lấy được cơ hội không?

Nước Nhật đã thành công trong công cuộc Tây phương hóa để chống lại người Tây phương. Độc lập vẫn còn, chủ quyền vẫn nguyên, người Nhật cũng như người Nga đã hoàn toàn chủ động công cuộc Tây phương hóa của họ. Vì vậy cho nên, không lúc nào có sự gián đoạn trong việc diễn tiến của lịch sử của họ. Điều này tối quan trọng như chúng ta sẽ thấy dưới đây.

Nói một cách đại khái, một nền văn minh là một toàn bộ gồm những giá trị làm tiêu chuẩn trong các lĩnh vực của đời sống: kỹ thuật, chính trị, văn hóa, xã hội và nghệ thuật.

Trong cái toàn bộ đó, các giá trị quân bình lẫn nhau gây nên một trạng thái điều hòa. Nếu trạng thái điều hòa động tiến thì nền văn minh đang hồi phát triển. Nếu trạng thái điều hòa tỉnh chỉ, nền văn minh đến lúc suy đồi. Mất một yếu tố quân bình, hay bị một phần tử ngoại lai xâm nhập, trạng thái điều hòa sẽ mất và nền văn minh liên hệ sẽ bị đặt vào một tình trạng báo động nguy hiểm. Nếu những phần tử của xã hội liên hệ không ý thức và phản ứng kịp thời, và mất chủ động con thuyền chung thì nền văn minh sẽ sụp đổ và tan rã, các giá trị tiêu chuẩn đều bị phá sản. Trái lại nếu những phần tử của xã hội liên hệ ý thức kịp thời nguy cơ đưa đến và phản ứng hiệu quả, vẫn nắm được chủ động con thuyền, thì sẽ chế ngự được các cuộc xáo động và đưa nền văn minh đến một trạng thái điều hòa mới.

Tất cả các dân tộc như dân tộc Nhật, khi bị sự tấn công của Tây phương, phản ứng hiệu quả bằng cách chế ngự kỹ thuật Tây phương để làm khí giới chống lại Tây phương, đã thành công trong công cuộc bảo vệ độc lập và phát triển dân tộc Nhưng kỹ thuật Tây phương là một vật ngoại lai được nhập cảng vào trạng thái điêu hòa của nền văn minh Nhật. Và vì vậy cho nên sự thâu nhận kỹ thuật Tây phương làm mất trạng thái điều hòa nói trên và gây cho xã hội Nhật nhiều chấn động đe dọa các giá trị tiêu chuẩn cổ truyền. Nhưng giữa hai thái độ: một là bảo vệ sự tồn tại của dân tộc với cái giá phải trả là chịu đựng những chấn động do một vật ngoại lai gây nên, hai là bảo vệ sự thuần túy của trạng thái điều hòa của nền văn minh cũ, việc lựa chọn không thành vấn đề. Bởi vì những người muốn bảo vệ sự thuần túy của trạng thái điều hòa cũ chắc chắn là sẽ không có phương tiện để làm việc đó, và như vậy chỉ dẫn dắt dân tộc đến chỗ nô lệ và cùng khốn như dân tộc Việt Nam.

Trí sáng suốt của các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã dạy họ phải chọn thái độ thứ nhất. Tuy nhiên mặc dù họ thành công trên một phương diện, phương diện phát triển, nhưng họ phải đương đầu với các chấn động do một vật ngoại lai là kỹ thuật Tây phương đã mang đến cho xã hội Nhật. Chúng ta càng quan niệm rõ rệt hơn sự phá hoại của các chấn động trên nếu chúng ta ý thức rằng kỹ thuật Tây phương không thể tách rời ra khỏi toàn bộ nền văn minh Tây phương. Kỹ thuật Tây phương là một bộ phận của toàn bộ trên. Nếu thâu nhận kỹ thuật Tây phương rồi, thì sớm muộn gì cũng phải thâu nhận lối suy luận của Tây phương để chế ngự và phát triển kỹ thuật kia. Thâu nhận lối suy luận của Tây phương thì lại lần hồi thâu nhận lối sống của Tây phương, vân vân… Nghĩa là, tưởng rằng thâu nhận xong kỹ thuật Tây phương để chống Tây Phương là rồi việc, là một lỗi lầm lớn. Bởi vì kỹ thuật Tây Phương mở cửa, nhưng sau kỹ thuật lần hồi các phần tử của toàn bộ văn minh Tây phương sẽ lần lần do cửa đã mở xâm nhập. Và sự thật thì chính là tất cả văn minh Tây phương chớ không riêng gì kỹ thuật Tây phương đã gây cuộc chấn động trong trạng thái điều hòa của các xã hội đã mở cửa đón kỹ thuật Tây phương để tìm đường sống.

Như vậy dù chúng ta có mở cửa hay không mở cửa để đón kỹ thuật Tây phương vào, thì sớm muộn gì văn minh Tây phương cũng sẽ vào nội bộ ta mà gây cuộc chấn động. Chỉ có khác một điều là, nếu chúng ta không mở cửa thì chúng ta sẽ chết ngay dưới sự tấn công khốc liệt của các lực lượng Tây phương, và chúng ta không còn chủ động được con thuyền của chúng ta nữa, như trường hợp Việt Nam.

Nếu chúng ta mở cửa thì ít ra, mặc dầu tất cả sóng gió nhưng chúng ta vẫn chủ động con thuyền của chúng ta để có thể đưa nó được đến một trạng thái điều hòa mới. Đó là trường hợp của Nhật Bản, trong khi và sau khi duy tân xã hội Nhật trải qua nhiều cuộc chấn động dữ dội mà ảnh hưởng ngày nay vẫn còn.

Nếp sống mới nằm chồng lên nếp sống cũ, văn minh cũ đã hết tiến, nhưng trạng thái điều hòa của văn minh mới vẫn chưa ổn định. Nhưng mặc dấu tất cả khuyết điểm đó, mặc dầu tất cả các cuộc chấn động phát sinh từ cuộc chiến đấu giữa hai nền văn minh, xã hội Nhật không bao giờ bị gián đoạn trong sự lãnh đạo và lúc nào dân tộc Nhật cũng chủ động con thuyền của họ. Chỉ một điều kiện này cũng đủ để bảo đảm cho tương lai.

Phản ứng Trung Hoa và Thái Lan

Nay nếu chúng ta so sánh trường hợp của Trung Hoa và Thái Lan với trường hợp Nhật Bản, các ý tưởng trên đây càng được xác nhận.

Trung Hoa và Thái Lan cũng bị sự tấn công của Tây phương như Nhật Bản. Nhưng các nhà lãnh đạo lại lựa chọn thái độ thứ hai, như đã nói trên kia, nghĩa là bảo vệ trạng thái điều hòa của nền văn minh *cũ.* Chỉ nhờ mâu thuẫn chính trị giữa các cường quốc nên hai quốc gia trên, sau khi chiến bại, không bị chinh phục, và biến làm thuộc địa như Việt Nam.

Tuy nhiên, chủ quyền đã sút mẻ, họ không còn hoàn toàn chủ động con thuyền, không chủ động được công cuộc phát triển. Chính vì ý thức dùng kỹ thuật Tây phương để chống Tây phương và lâm thời thắng Tây phương chưa chín mùi trong não trạng người lãnh đạo, nên cơ hội phát triển đã bỏ lỡ.

Các mâu thuẫn chính trị giữa các cường quốc Tây phương một khi đã ngăn cản được sự chinh phục thật sự lãnh thổ của họ, không được lợi dụng để phát triển dân tộc như ở Nhật.

Vì vậy mà dân tộc Trung Hoa và dân tộc Thái Lan vẫn nằm trong tình trạng chậm tiến, cho đến ngày cơ hội thứ hai đưa đến, như ta đã thấy trên kia. Ngày nay Trung Hoa đã nắm được cơ hội thứ hai và đang mạnh bạo phát triển, Tây phương hóa theo kiểu Cộng Sản. Nhưng cho đến ngày giờ này chưa có triệu chứng gì cho chúng ta thấy rằng Thái Lan đã nắm được cơ hội.

Trở lại thời gian một trăm năm giữa hai cơ hội dân tộc Trung Hoa và Thái Lan vẫn ở trong tình trạng bi đát của những nước bị biến thành bán thuộc địa. Công cuộc Tây phương hóa, trong thời kỳ đó, hai quốc gia trên không được tự ý mình chủ động đặt thành một công cuộc cho quốc gia, để rồi vẫn không tránh được, không làm sao kháng cự nổi trước sự tấn công mãnh liệt của kỹ thuật Tây phương.

Chỉ khác với trường hợp Nhật Bản ở chỗ là công cuộc Tây phương hóa không được hướng dẫn và không được chủ động. Những cuộc duy tân hỗn loạn càng mang đến những chấn động kinh khủng trong xã hội, mà lại không có một cố gắng nào để chủ động con thuyền hầu đưa nó đến một trạng thái điều hòa mới. Tất cả những xáo trộn trong xã hội Trung Hoa và Thái Lan trong thời kỳ trên đều phát sinh từ các sự kiện trên đây. Duy chỉ có một sự kiện còn ít nhiều khả năng thuyên giảm tính cách trầm trọng của tình trạng trên, là chủ quyền trong hai quốc gia trên không hoàn toàn mất nên xã hội của họ không bị tan rã và không hề bị gián đoạn trong sự lãnh đạo. Vấn đề lãnh đạo quốc gia vẫn được chuyền tay nhau từ thế hệ trước sang thế hệ sau.

Phản ứng Việt Nam

Đối với Việt Nam sự kiện chót này lại cũng không có nữa. Vì vậy mà tình trạng của Việt Nam trong thời kỳ qua và ngay bây giờ còn trầm trọng hơn tình trạng của Trung Hoa và của Thái Lan nhiều.

Sau cuộc chiến bại, nước Việt Nam bị chiếm làm thuộc địa. Chủ quyền bị mất hẳn, việc lèo lái con thuyền của chúng ta không còn ở trong tay của chúng ta nữa. Và sự kiện ấy đã xảy ra, vì, trong một giai đoạn quyết liệt của lịch sử dân tộc, chúng ta đã gặp phải

một lớp người lãnh đạo thiếu sáng suốt và thiếu thiết thực, kiêu căng và không thức thời, không chịu phóng tầm mắt mà nhìn vào vấn đề thiết thực của dân tộc, tự giam hãm trí óc trong những quan niệm chật hẹp về quyền bính và triều đại.

Những khuyết điểm đó đã dẫn dắt đến sự lỡ cơ hội phát triển cho dân tộc lần thứ nhất. Hơn thế nữa, việc lỡ cơ hội đối với chúng ta khốc hại bội phần hơn là đối với Trung Hoa và Thái Lan. Trong một trăm năm lệ thuộc, xã hội của chúng ta tan rã và công cuộc lãnh đạo quốc gia đã bị đứt đoạn. Dầu nhà Nguyễn có công khai thác đất đai rộng lớn gấp mấy lần phần đất mà Nguyễn Triều lúc nào cũng lấy làm tự hào đã góp phần vào di sản quốc gia, thì họ cũng không bù đắp được lỗi lầm về lãnh đạo trong một giai đoạn quyết liệt của dân tộc như chúng ta đã thấy trên đây.

Sau này các sử gia của chúng ta làm việc theo kỹ thuật khoa học, tất nhiên sẽ tìm thấy những chi tiết và nhận thấy rõ hơn trường hợp không tha thứ được của nhà Nguyễn khi phạm vào những lỗi lầm to tát lưu lại hậu quả tàn khốc cho dân tộc.

Việc tai hại thứ nhất cho chúng ta ở chỗ là chính lúc nền văn minh của chúng ta phải đương đầu với những cuộc chấn động do những phần tử ngoại lai gây nên trong xã hội chúng ta, lại là lúc mà chúng ta không còn chủ động vận mạng của chúng ta được nữa.

Xã hội Nhật Bản khi gặp phải hoàn cảnh đó, đã may mắn được đặt dưới sự lãnh đạo của một lớp người vừa cực kỳ sáng suốt, vừa đủ chủ quyền và thừa phương tiện để nắm vững con thuyền quốc gia. Thế mà, xã hội Nhật vân bị xáo trộn đến tận nền tảng và phải bỏ trạng thái điêu hòa của văn minh để tìm một trạng thái điều hòa mới, như chúng ta đã biết.

Trái lại, dân tộc chúng ta, trong cơn bão tố lại không người lèo lái. Lớp người lãnh đạo trước đã biến mất trong cơn chiến bại. Các lớp người kế tiếp bị kẻ chinh phục tiêu diệt. Trong khi đó, theo chân người chiến thắng, văn minh mới ồ ạt đưa đến gây ra một cuộc duy tân hỗn độn, không lề lối không mục đích. Những giá trị tiêu chuẩn cổ truyền cùng với sự chiến bại của dân tộc, bị phá sản và khinh miệt. Trong khi đó những giá trị tiêu chuẩn mới chưa có, xã hội không giá trị tiêu chuẩn như con thuyền trôi dạt, không phương hướng và không sinh lực.

Tình trạng này là nguyên nhân duy nhất cho tất cả các quái tượng đã hiện ra trong suốt thời gian gần một trăm năm mà chúng ta, khi nhìn thấy, phải vừa đau đớn vừa tủi nhục. Xã hội chia làm hai khối: một bên cố gắng bảo vệ lây các giá trị cổ truyền đã chết thành thây ma, một bên duy tân nhưng không biết duy tân để làm gì, và cũng không biết duy tân theo hướng nào, chỉ bắt chước cử chỉ như khỉ và lời nói như sáo Hai bên tân, cựu khinh miệt nhau, thật là một hiện tượng rõ rệt của một xã hội đang tan rã.

Tình trạng càng trở nên bi thảm khi chính phủ "mới" với sự ủng hộ của kẻ xâm lăng đã thắng phái "cũ”. Các giá trị cũ, tuy đã chết như cây khô vì không người vun tưới, nhưng đó là những tiêu chuẩn giá trị thật, có thời đã đào tạo được những thế hệ người gồm nhiều đức tính cao cả. Với sự sụp đổ của những giá trị đó, tiết tháo và tính khí của người xưa cũng mất luôn. Lớp người “mới”, lại không biết duy tân để làm gì ngoài sự hưởng thụ vật chất, không có sáng tạo, không có những biểu lộ chứng minh cho sinh lực của một xã hội. Có lẽ không bao giờ dân tộc chúng ta đã xuống đến thấp như vậy và chưa bao giờ chúng ta đã đến gần chỗ diệt vong như vậy. Ngược lại, chính vì đã vượt qua

được những bước tuyệt vọng như vậy, mà chúng ta lại càng tin tưởng vào sinh khí của dân tộc.

Hậu quả tai hại nhất mà thời kỳ Tây thuộc đã để lại cho chúng ta là sự tan rã của xã hội Việt Nam và sự gián đoạn trong việc lãnh đạo quốc gia. Cũng như chủ nghĩa đế quốc kiểu Pháp đã để lại cho chúng ta một hậu quả tai hại không kém: lớp người tai mắt trong xã hội thời Pháp không thể dùng vào các nhiệm vụ lãnh đạo được.

So sánh như trên đây, trường hợp của Nhật và Trung Hoa với trường hợp của chúng ta, chúng ta mới ý thức sung mãn tính cách vô cùng trầm trọng của tình trạng nguy ngập mà xã hội chúng ta đang lâm vào. Tất cả ba dân tộc đều ở trong xã hội Đông Á, cùng một văn minh, cùng một giá trị truyền thống, đã cùng, trong một lúc, gặp phải một nguy cơ chung.

Nhưng dân tộc Nhật đã phản ứng. kịp thời, chiến thắng, bảo tồn độc lập, giữ nguyên chủ quyền, nắm được ngay cơ hội thứ nhất để phát triển dân tộc. Sự lãnh đạo quốc gia không bị gián đoạn, công cuộc duy tân được hướng dẫn và các giá trị tiêu chuẩn truyền thống không bị phá sản. Nhờ vậy nên xã hội Nhật vẫn tiến liên tục, chế ngự được các cuộc chấn động do những giá trị ngoại !ai gây nên sau khi xâm nhập vào trạng thái điều hòa của nền văn minh cũ. Xã hội Nhật chỉ có bị bắt buộc phải bỏ trạng thái điều hòa cũ để tìm một trạng thái điều hòa mới.

Dân tộc Trung Hoa không phản ứng kịp thời, chiến bại độc lập được bảo tồn không phải nhờ ở nỗ lực chủ động mà nhờ ở ngoại cảnh. Chủ quyền bị sứt mẻ, nên mặc dầu sự lãnh đạo quốc gia không bị gián đoạn, công cuộc duy tân không được hướng dẫn, các giá trị truyền thống bị phá sản, nắm không được cơ hội thứ nhất để phát triển dân tộc. Vì vậy cho nên, không chế ngự được các cuộc chấn động do những giá trị ngoại lai gây nên sau khi xâm nhập vào trạng thái điều hòa của nền văn minh cũ. Xã hội Trung Hoa tuy không tiến triển liên tục, nhưng nhờ chủ quyền không mất nên không bị tan rã. Ngày nay, Trung Hoa đã nắm được cơ hội thứ hai và đang dốc hết nỗ lực của dân tộc để thực hiện công cuộc phát triển và duy tân mà nước Nhật đã làm xong.

Và cố nhiên Trung Hoa cũng sẽ bỏ trạng thái điều hòa cũ để tìm một trạng thái điều hòa mới. Nhưng công cuộc ấy sẽ thực hiện từ một xã hội không bị tan rã và với một sự lãnh đạo không hề bị gián đoạn.

Dân tộc Việt Nam không phản ứng kịp thời, chiến bại, độc lập bị mất, nước nhà biến thành thuộc địa, chủ quyền hoàn toàn mất, chẳng những không nắm được cơ hội thứ nhất để phát triển dân tộc, lại hoàn toàn bất lực đối với một công cuộc duy tân bắt buộc, không hướng dẫn và hỗn độn.

Các giá trị truyền thống bị phá sản. Hoàn toàn bất lực trước các cuộc chấn động do những giá trị ngoại lai gây nên sau khi xâm nhập vào trạng thái điều hòa của nền văn minh cũ. Vì không gặp trở lực nên các cuộc chấn động mặc tình hoành hành phá hoại xã hội đến tan rã. Sự hoàn toàn mất chủ quyền lại gây sự gián đoạn trong việc lãnh đạo quốc gia. Ngày nay chưa có gì bảo đảm là chúng ta đã nắm được cơ hội thứ hai để.thực hiện công cuộc phát triển dân tộc. Giả sử chúng ta có nắm được thì công cuộc phát triển và duy tân sẽ thực hiện từ một xã hội đã tan rã và với một sự lãnh đạo quốc gia đã bị gián đoạn.

Hai hoàn cảnh này là hai điều kiện vô cùng nghiêm khắc đối với chúng ta, nếu chúng ta nắm được cơ hội thứ hai. Và thế nào là nắm bắt được và thế nào là không nắm được cơ hội, chúng ta sẽ trả lời rõ ràng các câu hỏi đó sau này.

Giờ đây chúng ta tìm hiểu vì sao mà hai hoàn cảnh trên là hai điều kiện vô cùng nghiêm khắc đối với chúng ta khi chúng ta bắt tay vào công cuộc phát triển dân tộc và công cuộc Tây phương hóa.

Lãnh đạo quốc gia gián đoạn.

Như thế nào là một sự lãnh đạo quốc gia bị gián đoạn?

Trong một tình trạng bình thường chủ quyền của quốc gia chuyền tay một cách êm thắm từ lớp người lãnh đạo này sang lớp người lãnh đạo sau. Sự liên tục trong sự lãnh đạo nằm ở chỗ các bí mật lãnh đạo và các bí mật quốc gia được mật truyền cho nhau. Đời sống của người ngắn ngủi sánh với đời sống của quốc gia, sự liên tục lãnh đạo thực hiện được nhờ ở sự mật truyền nói trên và nhờ ở các văn khố và ở chỗ có người biết sử dụng văn khố. Ngoài ra thuật lãnh đạo được truyền cho nhau nguyên vẹn từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với thời gian, các bí mật chồng chất, các văn khố lưu trữ, sự trau dồi thuật lãnh đạo càng ngày càng tinh vi, và kinh nghiệm lãnh đạo súc tích là một di sản quý báu không thể lường được cho một dân tộc.

Sức mạnh của nước Anh hay nước Mỹ mà chúng ta mục kích ngày nay bắt nguồn trước hết từ chỗ hai quốc gia này đã thực hiện được việc liên tục lãnh đạo quốc gia trong gần 200 năm. Một nhà lãnh đạo Anh, ngày nay bước lên nắm chính quyền, là tức khắc sau lưng mình có 400 năm kinh nghiệm và văn khố làm hậu thuẫn. Đó là một di sản quí báu không có gì thay thế được và tạo cho họ một sức mạnh phi thường.

Với các hậu thuẫn đó, họ có thể hiểu biết và giải quyết những việc ngoài khả năng của những người, dầu tài ba đến đâu, nhưng thiếu hậu thuẫn của dĩ vãng. Mỗi biến cố xảy ra bất cứ nơi nào trên thế giới đều có thể đối chiếu với một biến cố tương tự đã xảy ra trước đây và đã được ghi chép vào văn khố của họ. Nhờ vậy mà họ biết rõ bí mật lãnh đạo của hầu hết các nước khác hơn là chính người lãnh đạo của những nước đó. Trên phương diện này nước Pháp, nước Đức hay cả nước Nga cũng không sánh được với nước Anh. Và nước Pháp, nước Đức và nước Nga chưa thực hiện được sự liên tục lãnh đạo như nước Anh. Vì vậy chúng ta không lấy làm lạ khi biết rằng ngày nay chính là chính sách ngoại giao của Anh, Mỹ lãnh đạo thế giới ngày nay.

Trên phương diện này, và với thời gian qua, cách mạng năm 1789 của Pháp, mang đến nhiều cuộc xáo trộn trong xã hội Pháp, là một biến cố có hại nhiều hơn có lợi cho quốc gia Pháp. Việc lãnh đạo quốc gia bị một gián đoạn sâu rộng và đến ngày nay việc chuyển quyền trong sự lãnh đạo quốc gia một cách liên tục, nước Pháp vẫn chưa giải quyết được một cách ổn thỏa. Những biến cố không.hay cho nước Pháp cho đến ngày nay, từ cách mạng 1789, đều là hậu quả của những sự kiện trên. Và trong việc chạy đua chiếm thuộc địa giữa các cường quốc Âu Châu trong các thế kỷ vừa qua, sở dĩ Anh thắng thế cũng nhờ ở hậu thuẫn vô biên của gần 400 năm liên tục trong việc lãnh đạo quốc gia.

Dân tộc Đức, trên mọi lãnh vực của đời sống, đã tỏ ra có nhiều đức tính, mà các dân tộc khác không bì kịp, và đã góp vào văn minh của nhân loại những sáng tạo cao cả. Nhưng

sở dĩ ngày nay chỉ vẫn còn điêu đứng cũng chỉ vì không giải quyết được vấn đề chuyển quyền và lãnh đạo liên tục quốc gia. Nước Nga sau cuộc cách mạng 1917 đã thành công trong cuộc phát triển dân tộc và duy tân xã hội. Nhưng họ phải trả bằng một giá rất đắt và phải sau hơn ba mươi năm, mới chế ngự được các chấn động do sự gián đoạn về lãnh đạo gây nên. Mặc dầu như vậy, ngày nay nhược điểm của Nga Sô vẫn còn ở chỗ bộ máy chính quyền của Cộng Sản vẫn chưa giải quyết được vấn đề chuyển quyền và vấn đề lãnh đạo liên tục quốc gia.

Với thời gian qua, các cuộc cách mạng bạo động trong lịch sử đều là những cái hại, dù là có cần thiết đi nữa, vẫn là những cái hại cho quốc gia và dân tộc. Nếu cân nhắc hai bên, một bên là cuộc cách mạng bạo động để thanh toán các tệ đoan trước mắt của xã hội và một bên là sự bảo đảm cho sự lãnh đạo liên tục quốc gia, thì lịch sử trả lời rằng sự lãnh đạo liên tục quốc gia quan hệ hơn, vì nó là một quan điểm dài hạn, còn cách mạng bạo động là một quan điểm ngắn hạn. Mà lịch sử là một quan điểm dài hạn so sánh với đời sống cá nhân là một quan điểm ngắn hạn. Một dân tộc càng trưởng thành quan điểm càng dài hạn, và quan điểm càng dài hạn, dân tộc càng có cơ hội và phương tiện để trưởng thành.

Hơn nữa những cái tệ đoan có thể thanh toán bằng nhiều lối, ngoài lối cách mạng bạo động.

Sự lãnh đạo quốc gia liên tục.

Như trên đã trình bày, sự lãnh đạo quốc gia được liên tục khi nào các điều kiện dưới đây được thỏa mãn:

1.- Sự chuyển quyền được bình thường từ lớp người trước cho tới lớp người sau.

2.- Các bí mật quốc gia được truyền lại.

3.- Thuật lãnh đạo được truyền lại và được cải thiện càng ngày càng tinh vi.

4.- Các kinh nghiệm của dĩ vãng được xếp vào văn khố, được truyền lại và có người biết xử dụng văn khố.

Cứ theo các điều kiện trên đây, một chế độ độc tài hay quân chủ chuyên chế hoàn toàn bất lực trong việc bảo đảm một sự lãnh đạo quốc gia liên tục. Vì cái mầm bạo động lúc nào cũng được tạo ra và bị đàn áp bởi các chế độ trên.

Nhưng càng đàn áp lại càng nuôi dưỡng đúng theo luật tự nhiên của lịch sử và cuối cùng bạo động sẽ bùng nổ và mang lại sự gián đoạn trong vấn đề lãnh đạo quốc gia. Nhận xét trên đây sẽ ảnh hưởng nặng trên sự lựa chọn đường lối của chúng ta sau này.

Nếu việc lãnh đạo quốc gia được liên tục nhờ ở sự thỏa mãn các điều kiện trên đây, thì dĩ nhiên, sự thiếu một hay nhiều điều kiện trên đây sẽ đem đến sự gián đoạn trong việc lãnh đạo. Và tùy theo điều kiện thiếu nhiều hay ít, sự gián đoạn ấy sẽ dung nạp được hay trầm trọng. Chúng ta có thể phân biệt ba trình độ gián đoạn.

Trình độ gián đoạn nhẹ nhất xảy ra khi sự chuyển quyền từ lớp người trước cho lớp người sau không được bình thường, các bí mật quốc gia trong giai đoạn ngắn trước đó sẽ mất. Tuy nhiên văn khố hãy còn và thuật lãnh đạo không đến nỗi mất hẳn. Các cuộc đảo chánh ở Nam Mỹ rất là điển hình cho trình độ này.

Trình độ gián đoạn trầm trọng xảy ra khi sự chuyển quyền từ lớp người trước cho lớp người sau, chẳng những không được bình thường, mà lại còn diễn ra trong những hoàn cảnh bạo động kinh khủng. Các bí mật quốc gia mất hết, văn khố bị thiêu hủy, người sử dụng văn khố không còn. Thuật lãnh đạo và kinh nghiệm của dĩ vãng được thay thế bằng sự hăng hái của dân chúng và sáng kiến cá nhân. Di sản của dĩ vãng không còn nữa, vì sự điên rồ của người đời làm cho họ tin rằng họ cần san bằng tất cả dĩ vãng để xây dựng tương lai. Cách mạng năm 1789 của Pháp là một ví dụ cụ thể nhất cho trường hợp này. Biết như vậy rồi chúng ta không lấy làm lạ tại sao cho đến ngày nay người Pháp vẫn chưa giải quyết được một cách ổn thỏa vấn đề lãnh đạo liên tục cho quốc gia của họ.

Cũng trên phương diện này, sự chính quyền Việt Minh, vô tình hay cố ý, không bảo vệ được phần văn khố của triều Nguyễn mà người Pháp còn để lại, để cho dân chúng Huế đốt phá một phần quan trọng của di sản kinh nghiệm của chúng ta, là một lỗi rất lớn, không có gì tha thứ được đối với quốc gia và dân tộc. Tuy nhiên, dù vô tình hay cố ý việc đó đã xảy ra chứng minh cho sự kiện chính vì chúng ta đã mất truyền thống lãnh đạo, cho nên những người có trách nhiệm trong chính phủ Việt Minh lúc bấy giờ ở Huế không ý thức được tính cách quan trọng và quốc gia cần thiết của sự bảo vệ văn khố. Càng mất truyền thống lãnh đạo lại càng phá huỷ những di sản khả dĩ bảo vệ sự lãnh đạo quốc gia. Tục ngữ thường nói "nghèo lại càng nghèo” là vậy.

Trình độ gián đoạn trầm trọng nhất xảy ra khi sự chuyển quyền không thực hiện được giữa lớp người trước và lớp người sau. Bí mật lãnh đạo và bí mật quốc gia đều mất.

Thuật lãnh đạo không truyền lại được. Di sản dĩ vãng không người thừa nhận, văn khố thất lạc và bị cướp bóc. Đó là trường hợp của các nước bị chinh phục, mất chủ quyền. Và đó là trường hợp của Việt Nam chúng ta trong thời kỳ Pháp thuộc.

Lớp người lãnh đạo trước của chúng ta đã mất, lớp người lãnh đạo sau của chúng ta không có. Di sản dĩ vãng tiêu tan. Tình trạng của chúng ta thật là khủng khiếp nếu chúng ta tưởng tượng rằng, trước mặt một nhà lãnh đạo Anh tựa lưng vững chãi trên di sản dày 400 năm, sẵn sàng ứng phó với mọi biến cố, nhà lãnh đạo của chúng ta đứng lên, cô độc, sau lưng không có lấy được một tờ di sản làm hậu thuẫn.

Hoàn cảnh trong đó chúng ta phải chiến đấu để thực hiện cuộc phát triển dân tộc, nghiêm khắc là vậy đó. Y nghĩa của chữ "chậm tiến" là vậy đó.

Điều kiện của một sự lãnh đạo liên tục

Vì vậy cho nên dốc hết nỗ lực của toàn dân vào công cuộc chung cũng chưa chắc là đủ. Nhưng đó là việc chúng ta sẽ bàn tới sau này. Giờ đây để hết tâm trí chúng ta vào một điều tối quan trọng là đường lối của chúng ta sau này sẽ được lựa chọn như thế nào để khả dĩ bảo đảm cho sự lãnh đạo liên tục quốc gia và tiết kiệm được người lãnh đạo mà

chúng ta vô cùng khan hiếm sau thời kỳ Pháp thuộc. Điều này như trên đã nói chắc chắn một chính thể độc tài không làm được.

Một sự kiện khác chứng minh cho tính cách thiết yếu của sự lãnh đạo liên tục quốc gia, là tình trạng của các nước Nam Mỹ. Ở các nước này, những sự gián đoạn trong việc lãnh đạo tuy với hình thức nhẹ nhưng xảy ra luôn vì những cuộc đảo chánh liền liền. Nhiều gián đoạn nhỏ liên tiếp trở thành những gián đoạn lớn, cho nên các nước Nam Mỹ trải qua nhiều thế hệ vẫn là chậm tiến. Một mặt khác, ví dụ trên đây lại chứng minh cho một sự kiện khác: muốn chặn sự phát triển của một dân tộc thì không có biện pháp nào hiệu quả bằng biện pháp gây ra nhiều gián đoạn trong việc lãnh đạo quốc gia của dân tộc ấy. Đây là một thủ đoạn thường dùng của các cường quốc Tây Âu trước đây khi mang kỹ thuật Tây phương đi chinh phục thế giới.

Sự gián đoạn trong vấn đề lãnh đạo làm cho quốc gia suy nhược theo một thể thức cơ biến như thế nào chúng ta đã rõ.

Những nếu sự gián đoạn diễn ra trong những hoàn cảnh bạo động gây sự giết chóc giữa nhiều phe phái, thì lại còn gây nhiều thảm hại to tát cho quốc gia trên một lĩnh vực khác.

Trở về ví dụ của nước Anh một lần nữa, chúng ta sẽ ý thức rõ ràng sự thảm hại vừa nói trên. Ở nước Anh việc lãnh đạo quốc gia liên tục đã được giải quyết hoàn bị. Khi cần thay đổi một nhà lãnh đạo, tức khắc bộ máy hiến pháp vận chuyển, và một người lãnh đạo khác lên thay thế, người lãnh đạo trước buông việc, về tịnh dưỡng và suy nghiệm các hành vi đã qua của mình.

Những người lãnh đạo xứng danh bao giờ cũng hành động theo một triết lý chính trị mà họ đã nghiền ngẫm lâu ngày, trước khi mang ra thực hành. Nếu khi đụng chạm với thực tế, những tư tưởng đang hướng dẫn hành động của họ đã tỏ ra sai lạc, hay vì hoàn cảnh bên ngoài đã biến đổi nên không còn phù hợp với những tư tưởng ấy nữa thì cần phải có một sự thay đổi ngay. Nhưng thay đổi như thế nào.

Người lãnh đạo phải thay đổi tư tưởng, hay là phải thay đổi người lãnh đạo.

Kinh nghiệm chỉ rằng không bao giờ người lãnh đạo thay đổi tư tưởng trong lúc đang ở trong.không khí hành động, bởi một lẽ rất dễ hiểu là họ phải mất nhiều thì giờ nghiền ngẫm mới đi đến triết lý chính trị mà họ chủ trương. Nay nếu nó không phù hợp với hoàn cảnh, họ phải có đủ thời giờ để một là xét vì sao triết lý ấy không phù hợp và hai để tìm triết lý khác thay thế vào. Điều mà họ không thể làm được nếu họ vẫn bị hành động lôi cuốn. Vì vậy cho nên yêu cầu một người lãnh đạo thay đổi tư tưởng của họ đang khi hành động là một việc không bao giờ thực hiện được. Giả sử mà họ có thay đổi được thì, việc lãnh đạo lại sẽ gặp một nguy cơ lớn hơn nữa. Bởi vì thay đổi hấp tấp và không suy nghiệm như vậy, người lãnh đạo sẽ không còn là chính họ nữa. Và đương nhiên hiệu quả trong hành động của họ sẽ kém bội phần.

Như vậy, chỉ còn cách là phải thay đổi người lãnh đạo.

Thoát khỏi không khí náo nhiệt và thúc dục của hành động, người lãnh đạo bị thay đổi sẽ suy nghiệm hành động đã qua, rút kinh nghiệm cho bản thân và viết thành sách những kinh nghiệm ấy để làm giàu thêm cho di sản dĩ vãng của quốc gia.

Hơn thế nữa, người lãnh đạo bị thay đổi lại có ngày giờ nghiền ngẫm một triết lý chính trị khác hợp với tình thế hơn, và nếu có cơ hội cho họ trở ra hoạt động, thì quốc gia lại có một người lãnh đạo kinh nghiệm hơn gấp mấy lần người lãnh đạo đã bị thay đổi trước đây. Nay, nếu thay vì một sự chuyển quyền bình thường, nhiều bạo động lại diễn ra làm thiệt mạng những người lãnh đạo trước, chúng ta sẽ mất, ngoài những bí mật lãnh đạo mà chúng ta đã nói rồi trên kia, vừa các kinh nghiệm lãnh đạo có thể làm cho di sản dĩ vãng chúng ta thêm phong phú, vừa một người lãnh đạo mà quốc gia lúc nào cũng khan hiếm.

Lý luận trên đây lại còn làm cho chúng ta nhận xét thêm rằng:

1.- Không bao giờ thay đổi được tư tưởng của người lãnh đạo trong lúc họ đang hành động. .

2.- Người lãnh đạo dù tài ba đến đâu cũng có lúc cần phải được thay đổi, vì tư tưởng không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tế. .

3.- Sự lãnh đạo quốc gia liên tục một khi được bảo đảm, di sản dĩ vãng của quốc gia càng thêm phong phú, và quốc gia càng giàu người lãnh đạo. Di sản quốc gia càng thêm phong phú và quốc gia càng giàu người lãnh đạo thì việc lãnh đạo quốc gia liên tục lại càng thêm bảo đảm.

4.- Ngược lại, sự lãnh đạo quốc gia liên tục không thực hiện được, thì di sản dĩ vãng của quốc gia càng ngày càng suy vi và quốc gia càng ngày càng nghèo người lãnh đạo. Và di sản dĩ vãng càng suy vi và quốc gia càng nghèo người lãnh đạo thì việc lãnh đạo quốc gia liên tục lại càng khó thực hiện được.

Vì những lý do trên, nên một chế độ độc tài, mà bản chất là dựa, trước hết, trên nguyên tắc không thay đổi người lãnh đạo, không thể phù hợp với thực tế. Và không phù hợp với thực tế là không thực hiện được sự lãnh đạo quốc gia liên tục Và chúng ta đã thây sự tai hại cho quốc gia như thế nào nếu sự lãnh đạo liên tục không thực hiện được. Nhận xét này sẽ ảnh hưởng nặng trên sự lựa chọn đường lối của chúng ta sau này.

Sau khi đã giải thích vì sao sự lãnh đạo quốc gia bị gián đoạn là một điều kiện nghiêm khắc cho chúng ta, chúng ta còn phải giải thích vì sao mà sự kiện xã hội chúng ta đã tan rã lại là một điều kiện nghiêm khắc khác.

Xã hội bị tan rã

Như thế nào là một xã hội bị tan rã?

Như trong một phần trên chúng ta đã nói, một xã hội bình thường, có một nền văn minh đã tiến bộ, đều có một toàn bộ giá trị tiêu chuẩn làm mực thước cho hoạt động của xã hội trong mọi lĩnh vực. Những giá trị tiêu chuẩn không nhất thiết ảnh hưởng theo một chiều, nhưng tất cả, với thời gian, quân bình lẫn nhau và lập thành một trạng thái điều

hòa cho toàn bộ. Nếu trạng thái điều hòa là một thế thăng bằng động tiến thì nền văn minh của xã hội đó đang thời phát triển. Nếu trạng thái điều hòa là một thế thăng bằng tỉnh chỉ thì nền văn minh của xã hội đó đang đương lúc ngưng trệ.

Nhưng trong.trường hợp nào xã hội đó cũng sống trong một trạng thái điều hòa và tất cả phần tử trong xã hội đều tin tưởng tuyệt đối vào những giá trị tiêu chuẩn trên, và mọi người trong xã hội đều cố gắng hành động phù hợp với các tiêu chuẩn trên. Và vì mọi người đều tin tưởng vào các tiêu chuẩn trên, nên bất cứ hành động nào phù hợp với các tiêu chuẩn trên đều tìm được ở trong tâm hay trí của mỗi người một sự rung động ăn nhịp theo. Do đó các giá trị tiêu chuẩn là những tín hiệu tập hợp cho các phần tử trong xã hội. Ví dụ trong xã hội Việt Nam xưa kia, quan niệm quân tử là một giá trị tiêu chuẩn. Trung, hiếu là những giá trị tiêu chuẩn. Nói lên những danh từ quân tử, trung, hiếu, mọi người đều hội ý với của người nói.

Trong một xã hội, những giá trị tiêu chuẩn không phải là bất di bất dịch, nhưng bao giờ cũng có. Và các giá trị tiêu chuẩn, tùy theo sự tiến hóa của xã hội cũng sinh ra, phát triển, trưởng thành, già cỗi và chết đi như một sinh vật. Tuy nhiên, lúc nào các giá trị tiêu chuẩn cũng hợp thành một trạng thái điều hòa, có khả năng duy trì và nuôi dưỡng sức kết hợp các phần tử trong xã hội thành một cộng đồng.

Do đó xã hội sẽ tan rã khi nào tất cả hay phần lớn các giá trị tiêu chuẩn đều phá sản mà không được thay thế. Trường hợp này rất rõ rệt trong xã hội Việt Nam sau khi thời kỳ Pháp thuộc. Như chúng ta đã thấy rõ trong một đoạn phân tách trên kia, sau khi chiến bại, chủ quyền bị mất, trách nhiệm lèo lái con thuyền Việt Nam sang tay người ngoại quốc nên dân tộc Việt Nam hoàn toàn mất chủ động đối với chính vận mạng của mình. Trong khi đó văn minh của chúng ta bị sự tấn công của văn minh Tây phương, nghĩa là các giá trị tiêu chuẩn của chúng ta bị các giá trị tiêu chuẩn của Tây phương đả phá. Và chúng ta đã thấy vì nguyên nhân nào mà xã hội chúng ta không chống trả nổi. Trước làn sóng ồ ạt của văn minh Tây phương các giá trị tiêu chuẩn của chúng ta khô héo và chết dần, và không được thay thế. Ngày nay những danh từ quân tử, trung quân, hiếu tử không còn làm rung động được bao nhiêu người. Và chúng ta không còn những tín hiệu để tập hợp những phần tử trong xã hội nữa. Không tập hợp được tức là các phần tử sống rời rạc, không còn hưởng ứng nhịp nhàng theo một giá trị tiêu chuẩn nào nữa. Và như thế là xã hội tan rã.

Các giá trị tiêu chuẩn cũ đã mất hết uy tín, nhưng những người tự xem mình là theo mới lại hướng về những giá trị tiêu chuẩn nào?

Thật ra, công cuộc theo mới dưới thời Pháp thuộc không được hướng dẫn, nên rất là hỗn độn và không mục đích. Vì thế những người theo mới không hề lên được đến trình độ tìm ra những giá trị tiêu chuẩn mới để theo. Họ chỉ bắt chước lối ăn mặc và lối sống Tây phương. Và chưa bao giờ có ai nghĩ đến việc cần thay thế những giá trị tiêu chuẩn đã chết bằng những giá trị tiêu chuẩn khác. Đó là vấn đề mà chúng ta cần phải xét tỉ mỉ sau này khi đặt đường lối cho chúng ta.

Xã hội tan rã là một hoàn cảnh khắc nghiệt

Giờ đây chúng ta đã thấy rằng xã hội chúng ta tan rã vì không còn tiêu chuẩn giá trị để kết hợp các phần tử lại. Vì sao mà một tình trạng như vậy là một hoàn cảnh khắc nghiệt cho chúng ta khi chúng ta bắt tay vào công cuộc phát triển dân tộc. Vì lý do sau đây:

Trước hết, chúng ta sẽ thấy sau này, công cuộc phát triển dân tộc là một công cuộc to tát mặc dầu đầy kích thích, nhưng đòi hỏi ở toàn dân. nhiều nỗ lực liên tục chóng làm mệt mỏi mọi người và nhiều hy sinh nặng nề chóng làm cho mọi người chán nản và sau đó phẫn nộ, và oán ghét. Nếu chúng ta không có một mãnh lực gì để thuyết phục toàn dân và huy động họ để cùng nhau mạnh bước trên đường tiến bộ, thì hy vọng thành công của chúng ta không có gì bảo đảm.

Nay nếu xã hội chúng ta đã tan rã vì gần một thế kỷ mang ách nô lệ, thì chúng ta còn trong tay giá trị tiêu chuẩn nào để giúp cho chúng ta thâu phục được sự .hưởng ứng của mọi người hầu thực hiện cuộc huy động thiết yếu cho công cuộc phát triển?

Khi nước Nhật nắm cơ hội duy tân, xã hội Nhật còn nguyên vẹn, và các lãnh đạo Nhật đã dùng những giá trị tiêu chuẩn của nền văn minh xưa để huy động dân tộc họ thực hiện công cuộc phát triển. Các nhà lãnh đạo đã kêu gọi lòng ái quốc sâu xa và sự tôn thờ Thiên Hoàng của dân tộc Nhật. Đó là hai giá trị tiêu chuẩn căn bản của xã hội Nhật có mãnh lực thúc đẩy mọi người đến sự hy sinh cuối cùng cho tập thể. Những khí giới sắc bén vô song đó đã được các nhà lãnh đạo Nhật sử dụng đúng mức để thực hiện công cuộc Tây phương hóa với kết quả mà chúng ta thấy ngày nay.

Người Mỹ sau khi chiến thắng và chiếm đóng nước Nhật đã áp dụng một chính sách vô cùng cứng rắn để làm suy giảm uy tín của Thiên Hoàng bằng mọi cách. Lý do chính là vì họ tin rằng quân phiệt chủ nghĩa Nhật Bản đã khai thác giá trị tiêu chuẩn tôn sùng Thiên Hoàng của xã hội Nhật đê làm sức mạnh cho họ. Như thế thì, đả phá giá trị tiêu chuẩn đó là đả phá quân phiệt chủ nghĩa đến tận gốc rễ. Nhưng các nhà lãnh đạo Nhật sở dĩ vận dụng hết cái nỗ lực để cứu vãn uy tín của Thiên Hoàng cũng vì họ ý thức được rằng giá trị tiêu chuẩn căn bản của xã hội Nhật là sự tôn sùng Thiên Hoàng.

Trường hợp của người Nhật lại giúp cho chúng ta nhận định được thêm rằng:

1.- Sự lỡ cơ hội phát triển lần thứ nhất cho dân tộc Việt Nam của triều đình nhà Nguyễn chẳng những đưa dân tộc chúng ta vào vòng nô lệ với tất cả các sụ thảm hại tàn khốc, lại còn làm cho chúng ta mất nhiều khí giời vô song để chúng ta có thể thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc, khi đã dành lại được độc lập.

2.- Ngoài các lý do chính trị ngắn hạn và dài hạn, sở dĩ Trung Cộng, sau khi dành lại được toàn vẹn chủ quyền đã chọn chủ trương huy động quần chúng bằng chính sách độc tài, theo lối Cộng Sản để phát triển, cũng vì các nhà lãnh đạo Trung Cộng đã nhận thấy, mặc dầu xã hội của họ chưa đến giai đoạn tan rã như xã hội của chúng ta nhưng sự phá sản của các giá trị tiêu chuẩn cũ của Trung Hoa đã làm mất những tín hiệu tập hợp của văn minh cũ còn có thể sử dụng được. Sau này chúng ta sẽ phân tích tỉ mỉ xem hoàn cảnh có nhiều yếu tố giống hoàn cảnh của chúng ta, có thể áp dụng cho chúng ta không?

Trở lại vấn đề sự tan rã của xã hội Việt Nam, sự trình bày trên đây đã cho chúng ta thấy rõ như thế nào là một xã hội tan rã, và vì sao mà tình trạng đó lại là một hoàn cảnh vô cùng khắc nghiệt cho công cuộc phát triển dân tộc của chúng ta.

Một hình ảnh

Nói một cách khác, trước khi người Pháp đến chinh phục chúng ta, và đưa văn minh của họ vào đàn áp văn minh của chúng ta, trên sân khấu việt Nam, dân tộc chúng ta đã diễn một vở tuồng, tuy có nhiều lớp hay, dở không đều nhau, nhưng trong toàn bộ, toàn thể dân tộc đều ưa thích. Người Pháp đến đây chiếm sân khấu mang một vở tuồng hoàn toàn mới lạ có nhiều đặc tính đầy hấp dẫn nên mặc dầu trong thâm ý đã sẵn thành kiến bài ngoại, nhưng lần lần một số dân chúng đã bị lôi cuốn. Tuy nhiên, sự ưa thích chỉ đối với các chi tiết sắc phục và dàn cảnh bên ngoài, chớ cái thâm thúy của cốt truyện bên trong vẫn chưa được thâu hiểu và thưởng thức.

Sự kiện lịch sử xoay dần, người Pháp dọn gánh ra đi trả sân khấu lại cho chúng ta. Và một số người đinh ninh rằng lớp tuồng cũ của chúng ta sau thời gian gián đoạn sẽ được đem ra tiếp tục diễn lại, trong sự tiếp đón nồng nhiệt của khán giả. Nhưng họ kinh ngạc thấy rằng dân cúng không còn hoan nghinh nữa. Bởi vì lớp tuồng của người Pháp đưa đến, chẳng những đã chiếm sân khấu và lôi cuốn một số đông dân chúng, nhưng lại còn đả phá ngấm ngầm những giá trị căn bản của lớp tuồng cũ, cho nên ngày nay dân chúng không còn thấy sự thích hợp của những giá trị căn bản đó nữa. Nhưng vở tuồng của người Pháp lẫn cả đào kép của họ dân chúng càng không ưa. Tuồng Pháp nhất định phải bỏ đi, tuồng cũ không tái diễn được, cố nhiên là chỉ còn có một cách là sắp đặt một vở tuồng mới.

Ví dụ trên đây, cốt mượn một hình ảnh ở một phạm vi nhỏ hẹp, để làm cho vấn đề dễ nhận xét. Trong thực tế vấn đề phức tạp hơn nhiều bởi vì, phạm vi chính trị, nghĩa là phạm vi quốc sự là hoạt động trường của nhiều người, trong khi đó công việc sắp đặt trong một gánh hát, là công việc của một người.

Ví dụ trên lại giúp cho chúng ta nhận thấy thêm rằng, lịch sử không bao giờ là một sự tái diễn không ngừng. Quan điểm lịch sử là một sự tái diễn không ngừng là một quan điểm không thiết thực của những lối suy nghĩ lười biếng và nhát sợ. Lười biếng bởi vì thay vì phải nát óc tìm hiểu các sự kiện phức tạp của đời sống, sự chấp nhận rằng trong hoàn cảnh nào đó và khi những điều kiện nào đó đã được thỏa mãn thì tự nhiên các sự kiện lịch sử tương tự sẽ xảy ra, có vẻ giải quyết một lần một và bằng một cách dễ dàng các sự phức tạp của lịch sử. Nhát sợ vì nếu được soi xét tường tận và phân tích tỉ mỉ các sự kiện lịch sử sẽ lọc ra hết tính cách phức tạp kinh khủng để làm cho nhiều trí óc phải khiếp sợ, vì không thể bao quát nổi. Cho nên thái độ lo rằng lịch sử là một sự tái diễn không ngừng là một lối trốn tránh không dám nhìn sự thật. Sự thật là, nếu có nhiều sự kiện lịch sử giống nhau xảy ra trong những thời gian khác nhau, nhưng không bao giờ hoàn cảnh chung quanh và các yếu tố đều giống nhau cả. Đã như thế chắc chắn rằng không bao giờ một sự kiện lịch sử lại xảy ra hai lần. Sự thật là không bao giờ chúng ta có thể tắm hai lần trong một gióng sông, và lịch sử là một giòng sông.

Để chứng minh cho quan điểm trên đây chúng ta đã thấy rằng cơ hội phát triển dân tộc đến với chúng ta đã hai lần, nhưng lần sau hoàn toàn khác lần trước, khác vì hoàn cảnh

bên ngoài khác và khác như chúng ta đã phân tích trên đây, vì hoàn cảnh nội bộ đã khác.

Dưới đây chúng ta lại có dịp phân tích tỉ mỉ hơn nữa về hai cơ hội phát triển dân tộc đó.

Ngoài ba hậu quả tai hại nhất mà chúng ta đã kể ra trên đây và đã thử phân tích và tìm hiểu nguyên nhân: không có người lãnh đạo, có sự gián đoạn trầm trọng trong việc lãnh đạo quốc gia, và xã hội chúng ta tan rã, thời kỳ thống trị của đế quốc còn để lại cho chúng ta nhiều hậu quả khác, tuy cũng ảnh hưởng trên đời sống của dân tộc nhưng, so sánh với ba loại mà chúng ta đã xem xét trên đây với nhiều chi tiết, có thể vào hàng thứ yếu.

Sự bang giao và ranh giới giữa chúng ta và các nước láng giềng, trong đó, có cả các nước đã hay không cùng với chúng ta cùng chung lệ thuộc một đế quốc, là những hậu quả của thời kỳ thực dân có thể liệt vào loại này. Vấn đề chuyển ngữ trong đời sống của quốc gia là một hậu khác cũng nằm trong loại này.

Chính Đề Việt Nam

Phần II

CÔNG CUỘC TÂY PHƯƠNG HÓA

Việt Nam đang cần phải Tây phương hóa để phát triển dân tộc

Vì sao Tây phương hóa?

Kể từ thế kỷ 15, khi các nước Âu Châu chế ngự được kỹ thuật vượt biển, và bắt đầu cuộc xâm chiếm thế giới, tất cả các quốc gia không thuộc vào xã hội Tây phương, không trừ một nước nào đều bị sự tấn công mãnh liệt của họ. Hoàn cảnh mỗi quốc gia bị tấn công đều khác, nhưng chung qui tất cả các phản ứng'đều có thể liệt vào hai loại.

Các cuộc chinh phục thường thường tuần tự diễn ra theo một bối cảnh không thay đổi. Trước hết, các chiến thuyền ngoại quốc đến yêu cầu được trao đổi thương mãi với người bản xứ. Một thời gian sau họ thương thuyết được đặt những thương quán thường trực tại các hải cảng họ thường lui tới và theo liền với các thương quán, những phong tục mới được đưa vào cùng với những người có nhiệm vụ thương mãi.

Nếu số người càng ngày càng đông thì chẳng bao lâu nhu cầu về tinh thần lại đòi hỏi sự có mặt của những nhà tu sĩ.

Cho tới giai đoạn này các nhà cầm quyền bản xứ, dầu có ngạc nhiên và ít nhiều báo động đối với các kỹ thuật tiến bộ của người ngoại quốc, cũng chưa thấy cần phải có một thái độ đối phó. Nhưng từ giai đoạn này, mãnh lực của tín ngưỡng mà giáo lý Gia Tô đã hun đúc cho người Tây phương trong mấy thế kỷ, bắt đầu làm cho các nhà cầm quyền bản xứ lo ngại. Họ lo ngại trật tự cổ truyền của dân tộc sẽ bị sự xâm nhập của một vật ngoại lai, bởi vì các tu sĩ Gia Tô, tin tưởng nơi sứ mạng thiêng liêng của mình đối với nhân loại, nên lúc nào cũng tìm cách thi hành phận sự truyền giáo.

Bản năng tự vệ

Phản ứng tự nhiên của các nhà cầm quyền bản xứ, là bản năng tự vệ của một sinh vật đối với sự xâm nhập của một vật ngoại lai vào trong nội bộ cơ thể của mình. Mà một tôn giáo mới là một vật ngoại lai vô cùng nguy hiểm cho trạng thái điều hòa của một xã hội. Bởi vậy cho nên, phản ứng của các nhà cầm quyền là bảo vệ trạng thái điều hòa của xã hội bằng cách đóng cửa không để cho vật ngoại lai xâm nhập. Trong thực tế và trong lĩnh vực chính trị một thái độ như vậy có nghĩa là bài ngoại, và bế quan tỏa cảng không tiếp nhận những luồng gió ở ngoài đưa vào. Đó là thái độ tự nhiên và hợp với bản năng tự vệ của mọi sinh vật, và cũng là thái độ của hầu hết các dân tộc bị Tây phương tấn công khi nhận thức nguy cơ đe dọa xã hội mình. Lịch sử đã chứng minh rằng một thái độ như vậy sẽ đắc thắng nếu đồng thời, kỹ thuật vật chất có đủ tiến bộ và lực lượng võ trang có đủ hùng hậu để làm hậu thuẫn, bằng không, thái độ đó sẽ là một tử lộ.

Lý trí phản công

Thái độ thứ hai là thái độ của một vài nước như Nga, Nhật và sau này là Thổ Nhĩ Kỳ. Thay vì đóng cửa lại đê sống trong nhà và phủ nhận thực tế đang xảy ra ngoài ngõ mình, vì sợ vật ngoại lai xâm nhập vào và gây xáo trộn trong nội bộ, các nước trên đây đã có can đảm để nhìn nhận sự thật và đủ lý trí để trấn áp bản năng, phân tích thực tế và tìm được đường sống. Một sự tình cờ lịch sử đã đặt vào nhiệm vụ lãnh đạo các quốc gia đó, những người sáng suốt khác thường khả dĩ dẫn dắt dân tộc họ lựa chọn tìm được sanh lộ trong một giai đoạn quyết định cực kỳ nguy hiểm.

Thái độ thứ nhất có tính cách phòng thủ và bản năng. Thái độ thứ hai có tính cách lý trí và phản công. Đứng trước nguy cơ, thái độ thứ nhất có nghĩa là thi hành một biện pháp dễ nhưng đưa đến thất bại, thái độ thứ hai là thi hành một biện pháp khó nhưng đưa đến sự thành công.

Trong thực tế, trong các quốc gia đã lựa chọn thái độ thứ nhất, các nhà lãnh đạo đã đóng cửa các hải cảng, đánh đuổi người ngoại quốc ra khỏi lãnh thổ, bài trừ tất cả các di tích của họ để lại. Nhưng những người này, chẳng bao lâu sẽ trở lại với những khí giới tân tiến hơn, và những lực lượng võ trang tổ chức hoàn bị hơn và sẽ chiến thắng dễ dàng những khí giới lạc hậu và những lực lượng vô tổ chức của người bản xứ. Và sau đó, tất cải điều gì mà họ không chiếm được bằng lối thương thuyết thì họ lại chiếm được bằng võ lực. Hơn nữa, sự giao hảo giữa hai quốc gia sẽ không còn và nhường chỗ lại cho sự kiện người chiến thắng thống trị kẻ chiến bại. Hậu quả dành cho các dân tộc lâm vào hoàn cảnh ấy như thế nào, chúng ta đã rõ. Nguyên nhân của sự thảm bại cho nhiều dân tộc chỉ ở chỗ bản năng tự vệ của họ quá mạnh lấn áp cả trí sáng suốt, nên các nhà lãnh đạo không nhận thức rằng kỹ thuật lạc hậu của mình kém xa kỹ thuật của địch, và kỹ thuật đã kém thế thì không làm thế nào hậu thuẫn cho bất cứ chủ trương chính trị nào được.

Trái lại, trong các quốc gia đã lựa chọn thái độ thứ hai, thì các nhà lãnh đạo đã nhận thấy nguy cơ do vật ngoại lai mang đến cho trạng thái điều hòa của xã hội mình. Tuy nhiên, đồng thời họ cũng đủ sáng suốt và óc thiết thực để nhận xét rằng kỹ thuật lạc hậu của nước mình không làm sao bảo đảm thắng lợi trong một cuộc chiến tranh. Và vì vậy mà phương pháp hay nhất để bảo vệ xã hội bị đe dọa bởi các sự vật ngoại lai lại

chính là việc mở cửa để đón các luồng gió ngoại lai vào. Bởi vì chỉ có cách đó mới giúp cho họ chế ngự được những kỹ thuật của địch thủ, để chống lại địch thủ.

Như chúng ta đã thấy, đằng nào chúng ta cũng không tránh được sự xâm nhập vào nội bộ xã hội chúng ta của các vật ngoại lai. Nhưng trong thái độ thứ nhất sự xâm nhập sẽ xảy ra bằng võ lực, ngoài ý muốn của chúng ta và chúng ta sẽ không chủ động được. Trong thái độ thứ nhì, chúng ta tự ý để cho sự xâm nhập thực hiện và vì vậy nên chúng ta chủ động được sự xâm nhập đó. Và chính vì chúng ta chủ động được sự xâm nhập đó mà các giá trị ngoại lai thay vì phá vỡ được trạng thái điều hòa của xã hội chúng ta, chỉ có thể thay đổi được trạng thái đó. Trong khi đó một sự xâm nhập không thể kiểm soát được sẽ làm sụp đổ trạng thái điều hòa của xã hội. Và, trong một xã hội bình thường, việc thay đổi trạng thái điều hòa là một sự kiện thông thường, trái lại sự sụp đổ là một tai biến.

Tóm lại, đứng trước sự tấn công của Tây phương, con đường chết là con đường bế quan tỏa cảng ngăn cấm không cho văn minh Tây phương xâm nhập vào xã hội của nước bị tấn công; con đường sống lại là con đường mở cửa đón rước văn minh Tây phương để học chế ngự kỹ thuật của Tây phương mà chống lại Tây phương.

Nước Nga, sau nhiều thế kỷ chống lại sự tấn công của Tây phương, đã tìm thấy sự thật như trên, và nhiều trong lịch sử nước Nga đã chiến thắng các cường quốc Tây phương sau khi đã Tây phương hóa kỹ thuật của mình. Nhưng cũng nhiều lần bị Tây phương chiến thắng vì kỹ thuật của Tây phương tiến triển không ngừng trong khi người Nga không làm cho kỹ thuật đã lấy của Tây phương phát triển. Đây cũng là một điều vô cùng quan trọng trong việc Tây phương hóa mà chúng ta sẽ phân tích tỉ mỉ sau này.

Những nhà lãnh đạo Nhật, trong giai đoạn nước Nhật bị Tây phương tấn công, đã nhận thấy được ngay những biện pháp cần thiết phải thi hành trong giờ phút quyết liệt cho dân tộc. Thành công của họ như chúng ta mục kích ngày nay là một xác nhận rõ rệt nhất về sự lựa chọn đúng hay không giữa hai thái độ.

Ngày nay, thái độ mà nước Nga và nước Nhật đã lựa chọn trước một sự tấn công của một nước tiến bộ hơn về kỹ thuật, đã được công nhận khắp nơi, và đã được nghiên cứu và đúc thành một giải pháp khoa học, khả dĩ áp dụng cho các nước khác trong hoàn cảnh đó. Công cuộc mà ngày nay Trung Hoa đang dốc hết cố gắng của toàn dân để thực hiện chỉ là một sự chấp nhận thái độ của Nga và Nhật đã chọn. Và các nước chậm tiến khác hiện nay cũng đang cố gắng đi vào con đường đó.

Tuy nhiên, trước đây có nhiều người lãnh đạo chủ trương một thái độ vô cùng cực đoan. Sau khi chiến bại rồi, và nước nhà đã bị ngoại quốc thống trị, hay chủ quyền đã sứt mẻ, và vận mạng quốc gia không còn do mình chủ động được nữa, nhiều nhà lãnh đạo vẫn chủ trương bảo vệ cho đến kỳ cùng trạng thái điều hòa của xã hội cũ. Đó là một công cuộc nhất định phải thất bại.

Bởi vì các giá trị tiêu chuẩn của xã hội kết hợp thành một trạng thái điều hòa, cũng có một đời sống như sinh vật. Nghĩa là giá trị tiêu chuẩn cũng sinh nở, phát triển, trưởng thành, suy đồi và chết. Như vậy trong trường hợp chiến bại, các giá trị tiêu chuẩn cổ truyền sẽ chết lần, vì chủ quyền không phải người bản xứ trọn nắm, vận mạng quốc gia

không phải họ chủ động, thì các giá trị tiêu chuẩn cổ truyền một mặt không ai vun tưới, một mặt bị các giá trị ngoại lai, đang chiến thắng, tấn công ồ ạt và đả phá uy tín.

Như vậy, các sự kiện lịch sử, trong vòng năm thế kỷ sau này, đã chứng minh rằng khi một nền văn minh bị một nền văn minh khác, chế ngự được những kỹ thuật tinh xảo hơn, tấn công, thì con đường sống của nền văn minh bị tấn công, là mở cửa đón lấy các kỹ thuật của địch thủ.

Trường hợp Ấn Độ

Tuy nhiên, năm trăm năm là nhiều đối với đời sống của một người. Nhưng với đời sống của các quốc gia, năm trăm năm không phải là nhiều. Và chúng ta có thể tự hỏi rằng: thái độ trên, đành rằng là thái độ lợi nhất mà các quốc gia bị tấn công phải lựa chọn, trong thời gian vài thế kỷ. Nhưng nếu thời gian dài hơn, liệu thái độ ấy có lợi cho quốc gia hơn thái độ cố gắng bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ không? Chắc chắn rằng những người hành động không bao giờ nghi ngờ nữa. Câu hỏi trên tiêu biểu cho quan điểm của một sử gia.

Và trường hợp Ấn Độ là một trường hợp có thể đưa ra để làm hậu thuẫn cho thái độ cố gắng bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ. Sau thời gian thống trị của đế quốc, các giá trị tiêu huẩn cũ của Ấn Độ có vẻ, chẳng những còn đủ sinh lực để hấp dẫn quần chúng, lại còn có vẻ sáng chói ra khắp hoàn cầu, mang các thần-thể-tính của văn minh Ấn Độ để đối chọi lại với tính cách kỹ thuật vật chất của văn minh Âu Mỹ.

Các nghi vấn nói trên, có thể giải đáp bằng các nhận xét dưới đây:

– Nếu năm trăm năm là một thời gian chưa đủ dài để chứng minh rằng thái độ tiếp đón các kỹ thuật ngoại lai là thích hợp nhất, chúng ta có thể tìm trong lịch sử, những thời đại có những biến cố như thời đại của chúng ta, và lấy phản ứng của các quốc gia lúc bấy giờ, làm tài liệu nghiên cứu để soi tỏ thêm vấn đề.

Trong lịch sử, thời đại đế quốc La Mã hưng thịnh và chinh phục các quốc gia trong cái thế giới được biết lúc bấy giờ, là một thời đại có nhiều biến cố có thể so sánh được với những biến cố của thời đại hiện nay. Cũng có một nước mạnh, thuộc một nền văn minh tiến bộ, đi chinh phục những nước kém về kỹ thuật, thuộc một nền văn minh đã suy nhược. Cũng có những quốc gia, nhất định không theo mới, và, cuốn mình lại, sống cô lập và chết mòn để bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn truyền thống. Cũng có những quốc gia, mở cửa đón tiếp các kỹ thuật mới, và, thực hiện công cuộc phát triển dân tộc, để sống ăn nhịp với các cường quốc. Lịch sử là một bài học. Bài học của lịch sử Hy Lạp - La Mã mà chúng ta dẫn chứng đây lại xác nhận rằng thái độ của các nước tiếp nhận kỹ thuật của kẻ địch là đúng.

– Trường hợp của Ấn Độ là một trường hợp khác thường khiến cho chúng ta nhận định sai lầm về thực tế. Ông Gandhi là người đã chủ trương mạnh mẽ nhất thái độ bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ và triệt để bài xích văn minh Tây phương. ông cực đoan đến nỗi hô hào đồng bào của ông, không nên mặc áo bằng vải dệt ở các xưởng ở Anh quốc hay dệt ở Ấn Độ, trong các xưởng của người Anh nhập cảng từ Anh quốc, mà chỉ nên mặc bằng vải tự tay mình dệt lấy.

Sức mạnh tinh thần của ông Gandhi rất phi thường và ông đã tỏ ra nhìn thấy vấn đề một cách sâu sắc, do đó ông đã khắc phục được sự trọng vọng của nhân loại. Và ngày nay, sự thất bại của ông bộc lộ rõ rệt ở chỗ các đệ tử trung thành của ông đang xây dựng cho Ấn Độ một bộ máy quốc gia theo kiểu Tây phương và các đồng bào của ông đang nỗ lực Tây phương hóa.

Những cuộc tranh đấu anh dũng và uy tín cá nhân sáng lạng của ông Gandhi, hợp với sự ca tụng, chính của người Tây phương, đối với thần thể tính của triết lý án Độ, cả, trước và sau, thời kỳ bị đế quốc thống trị, làm cho một số đông có cảm tưởng rằng thái độ bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ có thể thích hợp hơn thái độ đón tiếp các kỹ thuật mới của Tây phương. Và, văn minh Ấn Độ, xây dựng trên nền triết lý tôn trọng thần thể tính được xem như có thể đối phó một cách đắc thắng với nền văn minh thường được gọi là kỹ thuật và vật chất của Tây phương. Nhưng một cuộc phân tích tỉ mỉ và một sự đối chiếu với thực tế không xác nhận cảm tưởng trên.

Người Tây phương ca tụng thần thể tính của triết lý Ấn Độ cũng như ca tụng bất cứ sáng tạo nào của nhân loại có một giá trị thật là cao cả. Và thái độ khách quan, khoa học, và tìm hiểu đó là một trong các bí quyết thành công của văn minh Tây phương. Cho nên sự ca tụng của người Tây phương đối với triết lý Ấn Độ không có nghĩa là triết lý của Tây phương khiếm khuyết thần thể tính. Và sự kiện thần thể tính của triết lý Ấn Độ đạt đến chỗ cao siêu và hấp dẫn lý trí thuần túy, lại không có nghĩa là triết lý Ấn Độ có thể thiết thực giải quyết các thực tế đời sống cho nhân loại, mục đích cuối cùng của mọi hệ thống triết lý.

Lý do của tình trạng đó ở chỗ, khi phải lựa chọn một trong hai quan điểm căn bản cho các hệ thống triết lý: nhận sự sống hay !à không nhận sự sống, thì triết lý Ấn Độ đã chọn quan điểm không nhận sự sống. Theo quan điểm ấy, cho sự sống ở cuộc đời này là không có thực và nhân loại cần tìm và đạt cho được sự sống ở một nơi ngoài thế gian này, chúng ta không phán đoán xem quan điểm đó đúng hay là không đúng. Chúng ta chỉ nhận xét rằng, ngay lúc khởi điểm, quan điểm ấy đã tự mâu thuẫn với mình bởi vì, sự sống của nhân loại, nghĩa là sự phát triển hay suy vong của các nền văn minh trên thế giới, cũng như sự sống hằng ngày của mỗi người, là một sự kiện mà không ai có thể phủ nhận được. Tìm cách giải quyết các vấn đề đặt ra bởi sự sống, bằng cách phủ nhận sự sống thì đương nhiên các vấn đề đặt ra bởi sự sống không còn nữa. Nhưng như thế thì hóa ra không giải quyết gì cả.

Chính vì chỗ đó mà triết lý Ấn Độ, mặc dù đã đạt đến một mức độ cao siêu mà ít khi tư tưởng của nhân loại đã với tới được lại không thể giải đáp được các vấn đề của nhân loại cũng như đã không giải đáp được các vấn đề của dân tộc Ấn.

Sau một thời gian biến hóa lâu dài, triết lý của Tây phương, ngày nay xây dựng trên căn bản thiết thực nhận sự sống, đã tẩy xuất được mâu thuẫn nguyên khởi giữa hệ thống tư tưởng và thực tế của đời sống, mà các triết lý không nhận sự sống đều mắc phải, nên đã thổi vào nền văn minh của Tây phương một sinh lực chưa từng thấy trong lịch sử của nhân loại Và chính sinh lực đó đã bảo đảm cho người Tây phương ưu thế mà họ vẫn giữ đến ngày nay. Các sự kiện trên càng rõ rệt hơn nữa, nếu chúng ta nhớ lại rằng, đã có một thời, triết lý Tây phương cũng đã lấy sự không nhận sự sống làm căn bản, và lúc bấy giờ nền văn minh của họ cũng đã trầm lặng thay vì chói sáng và chinh phục như ngày hôm nay. Chỉ từ khi nền triết lý của Tây phương thoát khỏi sự tự kiềm hãm mình

trong một quan điểm trừu tượng của lý trí, để mạnh bạo đụng đầu vào thực tế của đời sống, thì văn minh của Tây phương mới phát triển như chúng ta thấy ngày nay.

Nếu phải dùng một hình ảnh để cho lý luận được nhận thức dễ dàng hơn, thì chúng ta có thể nói rằng triết lý của Tây phương đã có lúc, một mình, lên đến và sống say mê trong không khí cao siêu của đỉnh núi thần thể tính. Nhưng triết lý đó lại đủ khách quan và can đảm để nhận thấy rằng nhiều vấn đề của nhân loại không giải quyết được từ trên đỉnh núi đó, và, nếu các vấn đề của nhân loại không giải quyết được thì triết lý đã thất bại trong nhiệm vụ của mình.

Vì vậy cho nên triết lý Tây phương đã mạnh bạo từ bỏ không khí cao siêu và thoát tục của đỉnh núi, vùi mình xuống đống lầy của thực tế, sống với nhân loại để tìm cách giải quyết các vấn đề của sự sống. Triết lý của Tây phương đang thành công, và hiện nay nó đang cùng nhân loại leo lên triền của một ngọn núi khác. Nhưng mặc dù đang thành công, triết lý Tây phương lại đầy cái khiêm tốn của những người đã đụng chạm với thực tế và đang cố gắng đi lên.

Trái lại, triết lý của Ấn Độ vẫn còn say mê với không khí cao siêu và thoát tục của đỉnh núi thần thể tính, không rứt nổi mình ra khỏi không khí trong và thoát khỏi đó, nên chưa ý thức rằng, từ trên đỉnh núi đó, các vấn đề mà đời sống đặt ra cho dân tộc Ấn không giải quyết được. Ngày nay, khi đụng đầu với triết lý Tây phương và mặc dù, hay, chính là vì, bị dồn vào thế yếu, triết lý Ấn Độ vẫn còn trù trừ, chưa cương quyết lội xuống bùn lầy của thực tế vì sợ mất tính chất cao siêu và thoát tục của mình. Vì tính chất cao siêu và thoát tục là lý do hãnh diện của những người chưa có vật lộn với thực tế.

Nói một cách khác nữa, và dùng một hình ảnh thô sơ, thì triết lý Tây phương có thái độ của các vị Bồ Tát và triết lý Ấn Độ có thái độ của người nhập Niết Bàn.

Vì những lý do trên đây mà, mặc dầu cái bề ngoài có vẻ trái ngược với luật chung, ngày nay xã hội Ấn Độ, cũng như xã hội của tất cả quốc gia đã bị đế quốc thống trị, cùng lâm vào một hoàn cảnh trầm trọng, như chúng ta thấy trên đây. Và các biện pháp mà các nhà lãnh đạo Ấn Độ cần áp dụng cũng là những biện pháp cần thiết cho các quốc gia đồng hoàn cảnh. Và công cuộc phát triển dân tộc Ấn Độ mà chính phủ Nehru và chính phủ kế tiếp đang theo đuổi hàm một sự thú nhận rõ rệt rằng Ấn Độ mặc dù có Gandhi và mặc dù có một triết lý cổ truyền cao siêu, vẫn phải đương đầu với các vấn đề thiết thực và vật chất của các quốc gia chậm tiến.

Tây phương hóa là một sự kiện không từ chối được.

Trên đây chúng ta đã phải suy luận dong dài về trường hợp của Ấn Độ. Bởi vì, công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa là một công cuộc liên hệ đến sự sống còn của dân tộc. Và, mặc dầu đầy khích động, nhưng sẽ đòi hỏi nhiều cố gắng liên tục trong nhiều năm, ở mọi người, và đòi hỏi nhiều hy sinh nặng nề ở mọi tầng lớp nhân dân. Cố gắng liên tục sẽ làm cho dân chúng mệt mỏi, hy sinh nặng nề sẽ gây phẫn nộ cho dân chúng. Trong hoàn cảnh đó nếu người lãnh đạo không quả quyết tin vào công cuộc phát triển, nếu toàn dân không tin rằng công cuộc phát triển là con đường sống duy nhất của dân tộc, thì công cuộc phát triển không sao thực hiện được.

Vì vậy cho nên, một điều vô cùng thiết yếu là sự tin tưởng rằng, công cuộc phát triển dân tộc chúng ta bằng cách Tây phương hóa là một sự kiện lịch sử dĩ nhiên, không thể tránh được và ngoài công cuộc phát triển ấy ra, dân tộc chúng ta không còn một lối thoát thứ hai. Một sự tin tưởng tuyệt đối như vậy chỉ có thể có được khi nào các trường hợp đều được xem xét một cách không thiếu sót để cho các nghi vấn đều được giải đáp.

Và khi các điều kiện trên đã thỏa mãn đầy đủ rồi, thì tất cả mọi người Việt Nam chúng ta đều phải quả quyết tin rằng, chúng ta cần phải dốc hết nỗ lực để thực hiện công cuộc phát triển dân tộc, bằng cách Tây phương hóa xã hội chúng ta, một cách toàn diện mà không do dự.

Thật sự ra, công cuộc Tây phương hóa xã hội chúng ta đã tự nó bắt đầu thực hiện từ ngày người Pháp bước chân lên đất này. Chúng ta chỉ cần nhìn quanh chúng ta: nhà ở cũng kiến trúc theo kỹ thuật và kiểu mẫu Tây phương, giải trí cũng tổ chức theo Tây phương, thức ăn cũng nấu theo Tây phương. Phần lớn các cử động trong đời sống của chúng ta đều rập khuôn theo Tây phương. Nhìn lại chính con người của chúng ta, dù chúng ta ở thành thị hay thôn quê, chúng ta thấy rằng tất cả con người chúng ta đều Tây phương hóa từ đầu tới chân: tóc hớt theo Tây phương, áo và quần cắt theo lối Tây phương, may bằng những cái máy do Tây phương sáng chế, giây nịt và giày là sản phẩm của Tây phương. Đi ra, chúng ta dùng xe đạp của Tây phương hay xe hơi của Tây phương. Vì vậy cho nên, những người còn ngồi nhà mà nói là phải giữ lại phong tục Việt Nam để bảo vệ quốc hồn quốc túy là những người.tự dối mình.

Nếu đã như thế thì, trên kia chúng ta còn đặt thành vấn đề sự cần thiết của công cuộc Tây phương hóa, có phải là một hành động thừa không? Thừa, mà cũng không thừa.

Thừa đối với những người vẫn chưa chịu nhận rằng, dầu họ không có muốn Tây phương hóa và họ có chủ trương bảo cựu đến mức độ nào đi nữa, thì chính con người của họ cũng đã Tây phương hóa đi rồi.

Không thừa, đối với chúng ta, là những người mong muốn thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa toàn diện. Công cuộc Tây phương hóa xã hội chúng ta mà ngày nay chúng ta mục kích những hiện tượng, như trên đã kể, là một công cuộc Tây phương hóa bắt buộc, dẫn dắt đến tình trạng tan rã của xã hội chúng ta. Xã hội chúng ta bị Tây phương hóa, chớ không phải tự ý Tây phương hóa. Vì vậy mà cuộc Tây phương hóa đã được thực hiện một cách không đường hướng, không mục đích và chỉ lên đến một mức độ thấp kém. Cũng vì vậy mà chúng ta không chủ động được công cuộc Tây phương hóa đã qua của chúng ta, và không có thể dẫn dắt nó vào một chiều hướng và đến một mức độ có ích cho công cuộc phát triển dân tộc.

Trái lại công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta phải thực hiện cho dân tộc là một công cuộc Tây phương hóa tự ý muốn, đo đó, có đường hướng và có mục đích. Chúng ta sẽ chủ động cuộc Tây phương hóa này và sẽ đưa nó đến một mức độ đủ cao để xã hội chúng ta tìm được những tiêu chuẩn giá trị mới khả dĩ tạo cho nó một trạng thái điều hòa mới.

Như thế nào là Tây phương hóa có đường hướng?

Dưới đây chúng ta sẽ chứng minh rằng, trên phương diện dân tộc, một công cuộc Tây phương hóa chỉ hữu hiệu khi nào được thực hiện toàn diện và đạt đến mức độ đủ cao.

Như thế nào là Tây phương hóa toàn diện?

Trong số các nhà lãnh đạo các quốc gia bị Tây phương tấn công, những người có thái độ đóng cửa bảo vệ giá trị cũ, như ở Trung Hoa và ở Việt Nam, cũng như những người có thái độ mở cửa để đón văn minh Tây phương như ở Nga và ở Nhật, tất cả đều sớm nhận định rằng sở dĩ Tây phương thắng thế là, trước tiên, nhờ ở kỹ thuật võ trang và kỹ thuật tổ chức.

Và giữa hai thái độ cực đoan như chúng ta đã phân tích trên đây phần đông lại lựa chọn một thái độ dung hòa và khôn ngoan nhất. Thái độ nửa chừng dựa trên lý luận sau đây:

Tây phương hóa có giới hạn.

Chúng ta chiến bại vì vũ khí của chúng ta kém về độ tinh xảo và quân đội chúng ta thua về tổ chức. Vậy, để chống lại địch thủ một cách hiệu quả và lâm thời thắng địch thủ, chúng ta chỉ cần học, một là kỹ thuật sử dụng vũ khí tối tân, lúc đầu mua của chính những quốc gia Tây phương, sau học kỹ thuật để chế tạo lấy; hai là kỹ thuật tổ chức quân đội theo Tây phương. Với hai khí giới đó chúng ta có thể hy vọng thắng địch để bảo vệ được các tiêu chuẩn giá trị truyền thống của xã hội của chúng ta. Như thế có nghĩa là chúng ta chỉ cần canh tân quân trang và cải tổ quân đội là đủ, mọi cơ cấu khác trong xã hội vẫn giữ nguyên vẹn. Nhưng, lịch sử của các quốc gia đã áp dụng thái độ đó trong hành động lại chứng minh rằng, sự thật thì các sự kiện đã xảy ra không như những người lãnh đạo của các quốc gia ấy dự định.

Sau khi đã quyết định canh tân quân trang và cải tổ quân đội các nhà lãnh đạo nói trên một mặt gởi người xuất dương du học các nước Tây phương để hấp thụ kỹ thuật mới, một mặt mướn người chuyên viên Tây phương đến tại xứ để vừa huấn luyện người, vừa để xây cất các xưởng chế tạo vũ khí.

Vì sao người Tây phương lại đến nhận lãnh trách nhiệm chế tạo các vũ khí đó và vì sao các cường quốc Tây phương nhận đào tạo các chuyên viên ngoại quốc như vậy, mặc dù họ vẫn biết, cũng như mọi người đều biết, rằng làm như vậy là họ sẽ trao cho địch thủ những khí giới đang bảo đảm ưu thế của họ? Có nhiều lý do khiến cho người Tây phương, cũng như những cá nhân của các quốc gia khác, đã hành động như vậy. Trước hết là vì bị quyền lợi vật chất quyến rũ. Thứ hai giữa các cường quốc trong nội bộ xã hội Tây phương cũng có nhiều mâu thuẫn chính trị khiến cho mỗi cường quốc, trong một cuộc tranh giành ảnh hưởng ác hệt, sẵn sàng tìm đồng minh cho mình ở những quốc gia ngoài xã hội Tây phương. Và sau hết, trong thời kỳ đi chinh phục thế giới, kỹ thuật Tây phương đã đạt đến một trình độ rất cao và tạo cho người Tây phương một sự hãnh diện và tự tin mãnh liệt cho đến nỗi, nếu không phải vì lợi và vì ngoại giao, thì họ cũng không ngần ngại mà hành động như họ đã làm. Dầu sao, như chúng ta sẽ thấy sau này, những lý do trên là những yếu tố thuận lợi, mà toàn bộ tạo thành cơ hội giúp cho các dân tộc ngoài xã hội Tây phương thực hiện công cuộc phát triển của mình.

Tây phương hóa có giới hạn nhất định thất bại

Trở lại vấn đề canh tân quân trang và cải tổ quân đội.

Sau giai đoạn thi hành các biện pháp nói trên một thời gian, các nhà lãnh đạo thu lượm được một kết quả mong muốn: quân đội, võ trang bằng vũ khí của Tây phương và tổ chức theo lối của họ, đã trở thành một lực lượng làm cho ngoại quốc phải kính nể. Nhưng, cũng chẳng bao lâu sau đó, sang giai đoạn thứ hai, chính các nhà lãnh đạo đó lại nhận thấy thêm rằng, nếu muốn duy trì cái lực lượng quí báu vừa mới tạo được thì việc huấn luyện chuyên viên, chỉ giới hạn trong lãnh vực quân sự, lại không *đủ.* Đi sâu vào một chút, lại tìm ra là tinh xảo của vũ khí Tây phương bắt nguồn từ các phát minh của khoa học Tây phương, và, ngoại trừ mọi vấn đề tổ chức vật chất, sức mạnh tinh thần của quân đội Tây phương lại do tư tưởng cá nhân của mỗi người chiến binh và tư tưởng cá nhận lại do hoàn cảnh xã hội tạo ra.

Như vậy, muốn nuôi dưỡng một lực lượng quân sự, đã được canh tân, lại phải đặt vấn đề hấp thụ học vấn Tây phương và như thế, là phải canh tân nền giáo dục. Và muốn gieo cho người chiến binh một sức mạnh tinh thần như của người chiến binh Tây phương lại phải tạo cho họ hoàn cảnh xã hội tương tự, nghĩa là phải cải tạo xã hội. Mà cải tạo xã hội thì phải thay thế các giá trị tiêu chuẩn cũ. Như vậy thì, rốt cuộc lại, phải bỏ giá trị tiêu chuẩn cũ, điều mà các nhà lãnh đạo đang nói đây không dự định làm và cũng không muốn làm, vì sở dĩ các nhà lãnh đạo này chủ trương canh tân quân đội là với mục đích bảo vệ các giá trị truyền thống của xã hội của họ.

Ngoài ra, sự canh tân quân đội lại đương nhiên mang đến một hậu quả khác mà các nhà lãnh đạo cũng không ngờ. Những người muốn học về tổ chức quân đội theo Tây phương, trước tiên phải học ngôn ngữ Tây phương để đọc sách về kỹ thuật tổ chức quân đội của Tây phương. Nhưng khi đọc được ngôn ngữ của Tây phương rồi, thì không làm thế nào cấm họ đọc các sách khác của Tây phương trong những lĩnh vực khác: chính trị, văn hóa, hay xã hội. Do đó, và vì đã sẵn trong đầu sự cảm phục chính đáng đối với Tây phương trong lĩnh vực quân sự, những người này tự nhiên nẩy ra sự cảm phục Tây phương trong lĩnh vực xã hội và chính trị. Và họ sớm nhận thức rằng sức mạnh của quân đội Tây phương cũng như tính cách tinh xảo của vũ khí Tây phương là những kết quả đương nhiên, trong lĩnh vực quân sự của tổ chức xã hội và chính trị của Tây phương. Như vậy . họ tin rằng không thể nào có được một quân đội hùng mạnh theo mới mà không có một tổ chức xã hội và chính trị theo mới. Và chính những người này sẽ biến thành những cái mầm của cuộc cách mạng chính trị và xã hội sau này. Các sự kiện trên đây lại giải nghĩa cho chúng ta thấy vì sao mà ở một nước Thổ Nhĩ Kỳ, và nhiều nước khác ở Cận Đông, chính quân đội lại hướng dẫn các cuộc cách mạng chính trị và xã hội trong đầu thế kỷ hai mươi.

Trở lại vấn đề canh tân quân đội trên đây, sau khi đã canh tân quân đội, trong giai đoạn thứ nhất đến giai đoạn thứ hai, các nhà lãnh đạo sẽ đứng vào một tình trạng tiến thoái lưỡng nan. Nếu họ tiếp tục cuộc canh tân quân đội, thì bắt buộc họ phải đi đến chỗ cải tạo xã hội. Đó là điều họ không thể làm được, bởi vì mục đích của họ khi canh tân quân đội là để bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn *cũ.*

Nhưng nếu họ ngưng lại cuộc canh tân quân đội, thì việc bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ, cũng sẽ không thực hiện được đối với sự tấn công của Tây phương. Hơn nữa, mộtcuộc duy tân, một khi đã manh nha, tự nó sẽ tạo ra trong cơ thể của xã hội, bắt đầu duy tân, những lực lượng càng ngày càng bành trướng để phát triển cuộc duy tân. Nếu

những lực lượng ấy được hướng dẫn sẽ đưa đến một cuộc duy tân có mục đích, nếu không, cuộc duy tân sẽ hỗn loạn. Nếu các nhà lãnh đạo lại dùng bạo quyền, như đã xảy ra ở Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ hồi đầu thế kỷ hai mươi, để hoặc là bãi bỏ công cuộc theo mới hoặc là ngưng cuộc canh tân trong những giới hạn họ muốn, mặc dù họ vẫn biết rằng hành động như vậy vẫn không cho phép họ bảo vệ các giá trị tiêu chuẩn cũ, thì lực lượng cách mạng, lãnh đạo do những người ở trong quân đội đã hấp thụ được, chẳng những kỹ thuật quân sự mới, mà lại thêm những tư tưởng chính trị và xã hội mới, sẽ nổi lên lật đổ các nhà lãnh đạo này.

Công cuộc Tây phương hóa, nhất định phải toàn diện

Tóm lại, nếu đóng cửa không đón tiếp văn minh Tây phương, thì, vì kém kỹ thuật, sẽ bị Tây phương chiến bại, và biến thành thuộc địa hay bán thuộc địa. Sau khi chiến bại rồi sẽ bị Tây phương hóa nhưng công cuộc Tây phương hóa sẽ không được hướng dẫn và sẽ đưa đến những kết quả thảm hại mà chúng ta biết.

Nếu muốn Tây phương hóa có giới hạn để bảo vệ các giá trị cũ thì, một là công cuộc bảo vệ sẽ không thực hiện được và quốc gia sẽ lâm vào tình trạng của các nước đóng cửa không tiếp đón kỹ thuật Tây phương. Hai là sẽ tạo hoàn cảnh cho một cuộc cách mạng nội bộ để đưa đến một cuộc Tây phương hóa toàn diện. Như vậy thì, đằng nào rồi những sự kiện lịch sử cũng sẽ đưa đến một cuộc Tây phương hóa toàn diện. Nếu đã thế thì thượng sách không phải là nên tự ý Tây phương hóa toàn diện hay sao? Có như vậy một mặt chúng ta sẽ có thể rút ngắn thời gian, một mặt chúng tạ mới có thể chủ động được công cuộc Tây phương hóa để cho những chấn động, mà chắc chắn một công cuộc như vậy sẽ gây ra cho xã hội ta, không có thể phá hoại xã hội ta, như trong trường hợp một cuộc Tây phương hóa không hướng dẫn.

Tóm lại, một công cuộc Tây phương hóa chỉ hữu hiệu khi nào chúng ta được tự ý thực hiện nó và thực hiện toàn diện, nghĩa là trên lĩnh vực quân sự, chính trị, xã hội và theo đó là kinh tế và văn hóa.

Nếu ta tự ý Tây phương hóa, thì chúng ta chủ động được công cuộc Tây phương hóa của chúng ta và chúng ta sẽ bảo vệ được độc lập và xã hội, nhưng nhiều giá trị tiêu chuẩn phải được đổi mới.

Nếu chúng ta không tự ý Tây phương hóa thì rồi cũng bị Tây phương hóa. Nhưng cuộc Tây phương hóa sẽ không được hướng dẫn, không đường lối và không mục đích. Sở dĩ sự kiện phải diễn tiến theo cơ thức như đã phân tích trên đây là bởi vì một nền văn minh là một toàn bộ quân bình, gồm có các tiêu chuẩn giá trị, có hiệu lực trong các lĩnh vực.

Nếu chúng ta thâu nhận những thực hiện của Tây phương trong một lĩnh vực nào đó thì sớm hay muộn những thực hiện đó cũng lần lần kéo đến và bắt buộc chúng ta thâu nhận những thực hiện của Tây phương trong một lĩnh vực khác có liên hệ. Một mặt khác, nếu chúng ta đã thâu nhận những kỹ thuật trong một lĩnh vực thì lần lần chúng ta sẽ thâu nhận những nguyên tắc khoa học, đã làm căn bản cho sự phát minh ra các kỹ thuật đó. Và nếu chúng ta thâu nhận các nguyên tắc khoa học, thì chúng ta lại đi đến chỗ thâu nhận lối suy luận đã tạo ra các nguyên tắc khoa học. Nghĩa là cơ thức của sự Tây phương hóa đi từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng, và từ cương vị thấp đến cương vị cao, từ lĩnh vực cụ thể đến lĩnh vực trừu tượng. Và sự diễn biến, tự nhiên sẽ đến không có gì

ngăn trở được. Bởi vì những yếu tố, mà toàn bộ hợp thành một trạng thái thăng bằng, trong một nền văn minh, không thể tách rời ra được. Sự sống, của từng yếu tố, tùy thuộc sự có mặt của các yếu tố khác. Nếu chúng ta nhận yếu tố kỹ thuật quân sự, sớm muộn gì chúng ta cũng phải nhận yếu tố khoa học, bởi vì, mỗi yếu tố, không thể sống một mình được, tất sẽ tự gây lại trạng thái thăng bằng từ đó nó đã phát sinh, và trong đó nó có thể sống mạnh.

Trong sự liên lạc giữa hai văn minh, một việc này lại mang đến một việc khác và tuần tự sẽ mang đến hết toàn bộ văn minh mới.

Ví dụ, nếu chúng ta mặc vải dệt ở các nhà máy Tây phương, thì chẳng bao lâu chúng ta lại nhập cảng những nhà máy tương tự để dệt vải theo Tây phương tại xứ ta. Lần lần, chúng ta lại sản xuất các nhà máy tại chỗ, và, chừng đó người nông dân của chúng ta lại bỏ đồng ruộng để lên làm việc tại các nhà máy, và lúc bấy giờ, ngoài giờ làm việc họ lại thích các lối giải trí của Tây phương, và lần lần đầu óc của họ cũng nghĩ theo Tây phương, và cuối cùng, họ sẽ Tây phương hóa, từ vật chất lẫn tinh thần. Đó là một định luật xã hội nghiêm khắc.

Như thế nào là Tây phương hóa đến mức độ đủ cao.

Bài học của nước Nga.

Trong lĩnh vực này lịch sử của nước Nga là một bài học vô cùng quí báu.

Nước Nga ở phía Đông Âu châu. Đối với Âu châu, nước Nga là một tiền đồn, mỗi khi các bộ lạc du mục Mông Cổ và Hung-nô ở các đồng hoang phía Đông Bắc Á châu xua quân đánh phá các dân tộc đã định cư trên hai đại lục Âu, Á. Vị trí địa dư ấy, đã dẫn dắt đến các sự kiện lịch sử quan trọng sau đây. Quan trọng đến nỗi, sau mấy ngàn năm biến cố khuynh đảo, nó vẫn còn chi phối nặng nề các nguyên tắc ngoại giao giữa Nga và các cường quốc Âu Mỹ. Và đây là một ví dụ, hết sức sáng tỏ, để chứng minh rằng, trong đời sống của một dân tộc, một thời gian mấy thế kỷ hay mấy ngàn năm vẫn chưa thấm vào đâu. Và cuộc cách mạng Sô Viết của nước Nga lại làm cho các sự kiện này trở thành một bằng cớ hết sức đích xác để chứng minh rằng dĩ vãng của một dân tộc do hoàn cảnh địa dư và sự kiện lịch sử tạo thành, không có thể san bằng được dù là bằng một cuộc cách mạng vô cùng táo bạo, để xây dựng tương lai.

Ngay từ thế kỷ thứ X, nước Nga đã có những sự liên lạc thường xuyên và chặt chẽ với đế quốc La Mã; khi đế quốc này chỉ còn ảnh hưởng ở phía Đông Địa Trung Hải và đặt kinh đô tại Constantinople, phía Bắc nước Hy Lạp, Gia Tô giáo cũng đã chia làm hai phái, Tây phái, Giáo chủ.ở tại La Mã và Đông phái, Giáo chủ ở tại Constantinople, chống báng nhau vì nhiều điểm về hành giáo và nghi lễ. Nước Nga, vì liên lạc với Constantinople nên ngả theo Gia Tô Đông phái, trong khi các nước Âu châu đều được Tây phái La Mã truyền giáo. Sự kiện này vừa là cái mầm chia rẽ giữa nước Nga và các nước Âu châu, lại vừa là một di sản tinh thần chung cho hai bên. Vì vậy mà trong lịch sử bang giao giữa Nga và Âu châu, tùy theo hoàn cảnh, có lúc thì sự kiện trên có hiệu lực như là một cái mầm chia rẽ, có lúc lại có hiệu lực là một di sản tinh thần chung.

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIII, tính cách di sản tinh thần chung lấn thế, nên sự mậu dịch rất thịnh hành giữa hai bên. Và nhiều cuộc hôn nhân chính trị, một yếu tố vô

cùng quan trọng trong thời quân chủ, đã xảy ra giữa giòng vua Nga và các giòng vua Anh Pháp. Nếu tình trạng này kéo dài thì, mặc dầu những điểm dị đồng giữa hai phái Gia Tô, di sản tinh thần chung có lẽ đã thắt chặt các nước Âu châu và nước Nga lại làm thành một khối, và lịch sử đã có nhiều sự thay đổi lớn lao.

Nhưng sau đó, vào thế kỷ thứ XIII, các bộ lạc Mông Cổ, dưới sự lãnh đạo của Thành Cát Tư Hãn và các vị vua kế tiếp đã đưa quân đánh chiếm gần hết Châu Á và một phần lớn Âu châu, lập thành một đế quốc gồm các nước Đông Âu ngày nay (Ba Lan, Hung Gia Lợi, Ru-ma-ni, Bulgarie) cả nước Nga, hết trung bộ Châu Á, nội Mông Cổ, Tây Tạng và hết nước Tàu. Sự đế quốc Mông Cổ thống trị nước Nga trên 150 năm, ngày nay, vẫn còn lưu lại nhiều di tích vật chất và nhất là một sự kiện mà hậu quả lịch sử vô cùng lớn lao trong nhiều thế kỷ: sự thống trị của Mông Cổ đã cắt đứt hết các dây liên lạc nối liền nước Nga với khối văn minh Tây phương đang phát triển.

Trong khi nước Nga bị xâm chiếm, và, nhờ vị trí tiền đồn của nước Nga mà các nước khác ở Tây Âu đã thoát sự đô hộ của Mông Cổ, thì các nước này, chẳng những không có lúc nào tìm cách cứu viện một đồng minh cùng chung một di sản tinh thần, ngược lại, đã lợi dụng hoàn cảnh suy vong của Nga, để cắt xén và chiếm nhiều phần đất thuộc lãnh thổ Nga.

Trong những lúc đó, chính là tính cách mầm chia rẽ đã thắng tính cách di sản tinh thần chung của sự kiện mà chúng ta vừa nêu lên ở trên. Và sau khi đế quốc Mông Cổ tan rã, nước Nga thâu hồi độc lập, thì từ đó sự bang giao giữa Nga và các nước Tây Âu lúc nào cũng mang dấu vết cay đắng của thời kỳ vừa qua. Do đó, lịch sử của cuộc bang giao giữa hai bên chỉ là một cuộc chiến đấu không ngừng, kéo dài cho tới ngày nay, lúc thì Tây Âu chiến thắng, lúc thì Nga chiến thắng, và chúng ta đang sống vào một thời kỳ mà Nga đang chiến thắng Tây Âu.

Luôn luôn, Tây Âu nắm phần thắng những lúc nào mà kỹ thuật của họ tiến bộ hơn của Nga. Nhưng yếu tố dân đông và đất rộng của Nga, lần nào, cũng cứu Nga thoát khỏi một sự chiến bại hoàn toàn. Sau đó, các nhà lãnh đạo Nga lại tìm cách thâu thập các kỹ thuật mới và khi hai bên đã ngang nhau trên phương diện kỹ thuật thì yếu tố dân đông lại đưa phần thắng cho Nga. Thời gian qua, kỹ thuật của Tây phương lại tiến bộ hơn trước và đồng thời mang thắng lợi về cho Tây phương. Tấn tuồng lại cứ như thế mà tiếp tục diễn tiến, qua nhiều thế kỷ, lúc bên này được bên kia thua, và lúc bên kia được bên này thua.

Thâu thập kỹ thuật.

Lúc đầu sự thâu nhập kỹ thuật Tây phương không khó khăn, bởi vì sự cách biệt giữa hai nền kỹ thuật chỉ nằm trong một vài phát minh được xem như là những bí mật quan trọng.

Kỹ thuật chưa tiến bộ nhiều, phương pháp nghiên cứu chưa có qui củ, các phát minh còn thô sơ và rời rạc, thỉnh thoảng tình cờ mới tìm được một phát minh mới. Và quốc gia nào nắm được một phát minh mới, tuy thô sơ nhưng hiếm có đó, thì đã nắm được trong tay một sức mạnh vô địch làm nghiêng hẳn cán cân lực lượng về phía mình.

Ở Trung Hoa, thời đại nhà Đường, vào thế kỷ thứ VII, sự tình cờ đã đưa đến cho Đường Thế Dân một phát minh, ngày nay chúng ta xem là thông thường, nhưng đã làm đảo lộn thế giới lúc bấy giờ: yên ngựa có chân đứng. Trước đó, người cưỡi ngựa chỉ ngồi trên ngựa, hai chân buông lỏng, vì vậy mà thăng bằng không vững và kỵ binh chỉ là một phương tiện vận tải. Với phát minh mới, người ngồi trên lưng ngựa vững như dính liền với thú và kỵ binh trở thành một khí giới tấn công vô cùng sắc bén và dũng mãnh. Chỉ nhờ có hai sợi dây da thô sơ buộc vào yên ngựa, nhưng lại có một tầm quan trọng rộng lớn không ngờ, mà nhà Đường, đã chuyển thế lâm nguy của Trung Hoa lúc bấy giờ, đang sống dưới sự đe dọa xâm lăng thường xuyên của các dân tộc du mục Trung Á, thành một thế chiến thắng. Và nhà Đường chẳng những đã đánh bại các dân tộc xâm lăng, giữ vững độc lập cho Trung Hoa, lại còn chinh phục ngược lại các lãnh thổ của họ, lập thành một đế quốc hùng cường mà nền văn minh đã chói sáng khắp thế giới lúc bấy giờ trong hơn ba thế kỷ. Tất cả những thành tựu đó chỉ nhờ cặp chân đứng yên ngựa.

Hơn thế nữa, cặp chân đứng yên ngựa, sau khi đã chấn hưng Trung Hoa đến cực độ, lại còn mãnh lực xoay chiều luồng sóng chinh phục, lúc đó đang chảy từ Tây sang Đông, thành một luồng sóng chinh phục từ Đông sang Tây. Các dân tộc du mục Trung Á sau khi bị Trưng Hoa chinh phục và đồng thời thâu thập được phát minh mới, nguyên nhân chính yếu của sức mạnh của nhà Đường, đã quay lại chinh phục các dân tộc láng giềng ở phía Tây và lân hồi làn sóng chinh phục lại chuyển từ Đông sang Tây. Phát minh chân đứng yên ngựa cũng theo làn sóng đó mà đi từ Đông sang Tây.

Cuối thế kỷ VII cặp chân đứng yên ngựa đã nhập vào xã hội Hồi Giáo, và nhờ nó mà xã hội này đã chinh phục gần hết các phần đất bao quanh Địa Trung Hải.

Ví dụ trên kia cho ta thấy vai trò vô cùng quan trọng của kỹ thuật trong đời sống của các dân tộc. Lịch sử, trong thời kỳ khoa học chưa phôi thai, còn nhiều trường hợp như vậy: làm chủ được một phát minh kỹ thuật mới có nghĩa là làm bá chủ một vùng.

Nhưng, cũng chính ký ức những.trường hợp như vậy đã làm cho những nhà lãnh đạo các quốc gia ngoài xã hội Tây phương, sau này, như chúng ta đã thấy, lầm tưởng rằng, chỉ thâu nhận được kỹ thuật mới của Tây phương là đủ bảo vệ nền văn minh cũ. Họ lầm bởi vì, sau khi khoa học đã phát triển sự nghiên cứu đã có qui củ, sự tìm tòi đã có phương pháp, các phát minh không còn rời rạc nữa và trở thành một toàn bộ di sản của một nền văn minh. Cho nên, như chúng ta đã biết, nếu chúng ta thâu thập một kỹ thuật Tây phương thì chúng ta phải thâu thập hết toàn bộ kỹ thuật Tây phương.

Trở lại vấn đề cuộc chiến đấu giữa Nga Sô và các cường quốc Tây phương, chúng ta hiểu rõ vì sao, lúc đầu, sự thâu thập kỹ thuật Tây phương không khó đối với Nga. Nhưng về sau, từ lúc khoa học đã bắt đầu phôi thai, các phát minh kỹ thuật càng phức.tạp hơn, và sự thâu thập càng khó khăn hơn.

Chúng ta thấy rõ sự tiến triển của cường độ khó khăn, khi chúng ta ý thức rằng lúc đầu sự thâu thập một kỹ thuật mới có thể thực hiện được một cách âm thầm, sau các chiến trận hoặc trong những cuộc trao đổi thương mãi. Nhưng về sau, có lúc chính đại đế Pierre nước Nga đã phải đích thân hai lần cải trang sang viếng các nước Âu Châu cùng với một đội binh chuyên viên để thâu thập kỹ thuật Tây phương. Và sau đó đã bắt đầu kêu gọi đến kỹ thuật gia Tây phương bằng những lợi lộc hấp dẫn.

Thâu thập khá năng sáng tạo kỹ thuật.

Sự thâu thập càng ngày càng khó khăn này là một lý do khả dĩ giải thích một phần vì sao mà trong cuộc chiến đấu với Tây phương, Nga nhiều lần bị kỹ thuật của Tây phương lấn áp. Lý do thứ hai dưới đây, có tính cách trừu tượng hơn nhưng lại minh biện hơn.

Trong việc thâu thập kỹ thuật, Nga vẫn theo các nếp cũ, cho nên vẫn tìm cách thâu thập các kỹ thuật, chớ không bao giờ tìm cách thâu thập khả năng của lý trí, khả dĩ sáng tạo được kỹ thuật. Do đó, một khi Nga vừa chế ngự được một 'mớ kỹ thuật, thì óc sáng tạo của Tây phương đã đẻ ra những kỹ thuật mới, tinh xảo hơn. Thành ra lối thâu thập cũ nếu có thể áp dụng ở thời kỳ tiền khoa học, thì vào thời kỳ khoa học chỉ vừa đủ để cho những người áp dụng chạy theo đuôi Tây phương.

Nguyên do ở chỗ trước kia các phát minh kỹ thuật là một sự tình cờ, thỉnh thoảng mới nẩy ra lúc thì nơi này lúc thì nơi khác. Nhưng từ ngày xã hội Tây phương đã chế ngự được khoa học, phương pháp hóa sự nghiên cứu, qui củ hóa sự tìm tòi thì các cuộc phát minh trở thành liên tục và biến thành một thế độc quyền của những ai chế ngự được khả năng sáng tạo khoa học. Vì vậy mà vấn đề thâu thập kỹ thuật trước kia đơn sơ và ở vào trình độ bắt chước, sau khi khoa học đã phát triển, phải được đưa lên đến trình độ chế ngự khả năng sáng tạo khoa học. Phải như vậy, nếu những người thâu thập kỹ thuật Tây phương không muốn lúc nào cũng chỉ chạy theo đuôi Tây phương và lúc nào cũng bị kỹ thuật Tây phương chi phối.

Nghĩa là công cuộc Tây phương hóa chỉ hữu hiệu khi nào được thực hiện đúng đến mức độ đủ cao.

Đó là bài học mà nước Nga, sau nhiều thế kỷ kinh nghiệm và bằng một giá rất đắt, đã thâu thập được. Và đó là một bài học vô giá cho các nước ở trong tình trạng phải Tây phương hóa để bảo vệ sự sinh tồn của mình.

Chính nước Nga đã áp dụng ngay bài học đó trong cuộc cách mạng 1917. Và chung qui cuộc cách mạng 1917 của Nga chỉ là một cuộc Tây phương hóa toàn diện và tự đặt cho mục đích phải đến mức độ đủ cao. Nghĩa là phải làm thế nào khắc phục được khả năng sáng tạo khoa học của Tây phương. Cuộc Tây phương hóa ở Nga đã toàn diện, nhưng cuộc Tây phương hóa của Nga đã đến mức độ đủ cao chưa?

Thời gian còn sớm quá nên chúng ta chưa có thể trả lời quả quyết được Tuy nhiên, sự sáng tạo các hỏa tiễn liên lục địa, các vệ tinh và hành tinh nhân tạo, các phi thuyền không gian, và nhiều phát minh khác trong mọi lĩnh vực, tuy không kích thích dư luận đại chúng, nhưng vẫn không kém phần quan trọng trên địa hạt khoa học, vượt hẳn khả năng sáng tạo của nhiều quốc gia Tây phương, là những triệu chứng cho chúng ta đoán rằng Nga đã thành công. Tuy nhiên, hãy còn sớm quá để chúng ta trả lời một cách dứt khoát. Ví dụ dưới đây lại thêm phần rõ rệt về tính cách tối quan trọng của mức độ đủ cao của công cuộc Tây phương hóa.

Trường hợp của Nhật

Cái hay phi thường của các nhà lãnh đạo Nhật thời Minh Trị lúc bị Tây phương tấn công, là, mặc dầu không có cái kinh nghiệm chiến đấu trong mấy thế kỷ chống Tây phương

như Nga, lại nhìn thấy ngay sự cần thiết của một công cuộc Tây phương hóa toàn diện. Nhưng có lẽ quan niệm về cao độ của công cuộc Tây phương hóa không được rõ rệt lắm cho nên đến ngày nay, mặc dầu công cuộc Tây phương hóa của Nhật đã thành tựu một cách không ai phủ nhận được, sự chế ngự khả năng sáng tạo khoa học của Nhật chưa có dịp xuất lộ một cách rõ rệt như của Nga. Trái lại một vài trường hợp lịch sử chứng minh rằng người Nhật trong công cuộc Tây phương hóa toàn diện, chưa đạt đến mức độ đủ cao.

Lúc khởi đầu cuộc chiến tranh Thái Bình Dương giữa Nhật và Mỹ, các phi công Mỹ đều khiếp sợ thành tích, tốc độ tầm hoạt động, sự dễ lái, hỏa lực và sức chịu đựng của loại phi cơ khu trục của Nhật gọi là Zéro. Và các cường quốc đều xem khu trục cơ của Nhật là một thực hiện bậc nhất trong thế giới của khoa học hàng không Nhật. Nhưng sau hai năm chiến tranh, trọng khi Mỹ lần lần cho xuất hiện . những loại phi cơ vượt hẳn loại phi cơ Zéro về mọi mặt; thì Tổng Tham Mưu Nhật và kỹ thuật hành không Nhật vẫn không sáng chế được một loại phi cơ nào hơn loại Zéro được Do đó sự làm chủ không phận lọt vào tay Mỹ và chiến thắng cuối cùng về Mỹ như chúng ta đều biết.

Có thể nhiều yếu tố đã ảnh hưởng cùng một lúc để đưa đến sự kiện trên. Nhưng một điều chắc chắn là trong số các yếu tố đó, có sự kiện là cuộc Tây phương hóa của Nhật, mặc dù đã kết quả rất tốt đẹp, vẫn chưa đi đến chỗ chế ngự một cách đầy đủ khả năng sáng tạo khoa học của Tây phương.

Trong thời bình, mặc dầu những bí mật của quốc phòng vẫn được mỗi quốc gia giữ gìn kỹ lưỡng, các tin tức khoa học vẫn được trao đổi giữa các cường quốc tiến bộ, hoặc bằng lối trao đổi văn hóa thông thường, hoặc bằng lối tình báo bí mật.

Do đó, sự chênh lệch giữa các nước về kỹ thuật không đến đỗi to tát lắm. Nhưng trong thời kỹ chiến tranh, cố nhiên là những luồng giao hoán đều gián đoạn và mỗi nước phải sống với cái vốn sáng tạo riêng của mình. Lúc bấy giờ, nếu trình độ chế ngự khả năng sáng tạo khoa học của nước mình chưa đủ cao thì kỹ thuật sẽ sút kém và ảnh hưởng nặng nề đến chiến cuộc.

Trường hợp trên đây của Nhật xác nhận hai điểm:

Tây phương hóa đến mức độ đủ cao.

1 -Tính cách thiết yếu của sự đạt đến mức độ đủ cao của công cuộc Tây phương hóa.

2. Đạt đến mức độ đủ cao của công cuộc Tây phương hóa là một điều vô cùng khó khăn.

Nếu chúng ta không đạt đến mức độ đủ cao trong công cuộc Tây phương hóa thì chính là mục đích của công cuộc Tây phương hóa chúng ta không đạt được. Nghĩa là những kết quả của một công cuộc Tây phương hóa không đủ cao, sẽ không giúp cho chúng ta bảo vệ được sự tồn tại của dân tộc, lý do chính, vì đó mà chúng ta nhận định rằng công cuộc Tây phương hóa là cần thiết.

Nước Nhật, trong công cuộc Tây phương hóa của họ, đã đạt được nhiều kết quả mà, chẳng những chúng ta và các nước cùng đang theo đuổi công cuộc Tây phương hóa, đều thán phục, mà đến các nước Âu Mỹ cũng ngợi khen. Thế mà, trong giờ phút quyết liệt

của cuộc chiến đấu quyết định sự thắng bại của dân tộc, thì kỹ thuật của họ vẫn chưa sánh kịp với kỹ thuật Tây phương. Xem thế đủ biết rằng, việc chế ngự được khả năng sáng tạo khoa học không phải là việc dễ làm. Nếu chúng ta đã quan niệm rằng sự đạt đến mức độ đó là thiết yếu, thì việc đạt được vẫn còn là một việc vô cùng khó khăn. Nay nếu chúng ta không đặt vấn đề ấy là cần thiết, thì chắc chắn là không bao giờ chúng ta chế ngự được khả năng sáng tạo khoa học của Tây phương. Và như thế là chúng ta đã đầu hàng trước khi ra trận.

Tất cả các điều trình bày trên kia lại càng xác nhận quan điểm cho rằng, công cuộc Tây phương hóa toàn diện và việc đạt được đến mức độ đủ cao là thiết yếu cho sự sống còn của dân tộc chúng ta. Và bởi vì một công cuộc Tây phương hóa như vậy sẽ vô cùng khó khăn và đòi hỏi ở toàn dân những nỗ lực lớn lao và những hy sinh nặng nề, thì nếu không phải chính chúng ta chủ trương và lãnh đạo lấy, thì chắc chắn rằng không làm thế nào chúng ta có thể thực hiện được công cuộc Tây phương hóa của chúng ta.

Độc lập để Tây phương hóa.

Sau khi đã phân tích như.vậy rồi, chúng ta mới nhận thấy rằng chủ trương của một số nhà cách mạng trước đây, đề nghị nên hợp tác với Pháp để duy tân Việt Nam, là một chủ trương sai lầm. Sai lầm vì những người ấy đã không phân tích vấn đề thấu đến tâm, nên tưởng rằng người ngoại quốc có thể trách nhiệm một công cuộc Tây phương hóa như chúng ta đã trình bày ở trên. Thật sự, trong thời kỳ người Pháp ở đây, chúng ta đã có một cuộc Tây phương hóa.

Nhưng chính vì sự thống trị của người Pháp ở đây, nên cuộc Tây phương hóa đó không làm sao được hướng dẫn theo một chiều hướng có ích lợi cho dần tộc. Vì vậy cho nên, đã mang đến những hậu quả vô cùng tai hại, mà chúng ta đều biết.

Như thế, điều kiện tiên quyết và thiết yếu để thực hiện cho được công cuộc Tây phương hóa là phải độc lập. Có độc lập chúng ta mới chủ động được vận mạng của chúng ta và lãnh đạo được công cuộc Tây phương hóa, mà sự thành hay bại quyết định tương lai của chúng ta trong mấy thế kỷ sắp tới đây.

Theo đó thì, những nhà cách mạng đã chủ trương hợp tác với Pháp đã đi sai đường lối. Chủ trương của họ chỉ có thể dung nạp với tác dụng của một chiến thuật giai đoạn, để có thể đỡ khổ cho dân chúng. Chính chủ trương của những nhà cách mạng chống Pháp một cách cực đoan là một chủ trương đúng. Vì vậy mà như chúng ta đã biết, và như chúng ta sẽ phân tích chi tiết hơn sau này, các nhà lãnh đạo Việt Nam theo đường lối Cộng Sản, đã hành động đúng hoàn cảnh khi họ tự qui tụ dưới lá cờ Cộng Sản của Nga Sô trong giai đoạn chiến đấu giành độc lập. Nhưng độc lập không phải là mục đích, mà chỉ là một điều kiện khẩn thiết, như chúng ta vừa thấy trên đây, để có thể thực hiện được cuộc phát triển dân tộc Và khi bước sang giai đoạn phát triển dân tộc, sự tự qui tụ dưới lá cờ Cộng Sản còn có phải là một hành động lợi ích cho dân tộc không? Sau này chúng ta sẽ.trả lời với chi tiết câu hỏi đã nêu lên. Bây giờ ta chỉ nên biết rằng mặc dầu sự tự qui tụ dưới lá cờ Cộng Sản, đã đưa đến nhiều kết quả trong công cuộc chiến đấu giành độc lập. Nhưng không phải vì những thành tích ấy mà có thể quả quyết rằng nếu muốn đạt đến những thành tích khả quan tương tự trong giai đoạn phát triển, chúng ta lại cần phải qui tụ dưới lá cờ Cộng. Sản, như nhiều người đã nghĩ. Hoàn cảnh đã thay đổi và vấn đề đã thay đổi, thì giải pháp không thể giữ như cũ được.

Tây phương hóa và bản chất dân tộc.

Trong phạm vi vấn đề Tây phương hóa, chúng ta còn phải trả lời một câu hỏi. Nếu chúng ta phải thực hiện cuộc Tây phương hóa toàn diện và đến mức độ đủ cao như trên đã nói thì liệu bản chất của dân tộc chúng ta có còn tồn tại nữa không? Và, nếu sau cuộc Tây phương hóa mà bản chất của dân tộc đã mất, thì công cuộc Tây phưỡn hóa có còn đáng để chúng ta theo đuổi để thực hiện với tất cả sự gian lao và hy sinh của toàn dân chăng? Và đã hư vậy thì chúng ta thực hiện công cuộc Tây phương hóa để bảo vệ cái gì?

Trước hết chúng ta nên nhận xét các sự kiện đã xảy ra nếu chúng ta không tự ý Tây phương hóa. Như chúng ta đã thấy, nếu chúng ta không tự ý Tây phương hóa, thì trước hết chúng ta sẽ mất độc lập và sẽ mất chủ quyền định đoạt vận mạng của dân tộc chúng ta. Sau đó, cuộc Tây phương hóa vẫn sẽ thực hiện đối với chúng ta, nhưng không phải chúng ta lãnh đạo và hường dẫn. Một cuộc Tây phương hóa không được hướng dẫn sẽ mang đến sự tan rã của xã hội chúng ta.

Và nếu thật sự một cuộc Tây phương hóa tự ý và có lãnh đạo không làm tan rã xã hội, lại có thê làm mất bản chất của dân tộc, thì chúng ta có thề quả quyết rằng một cuộc Tây phương hóa bắt buộc và không hương dẫn, làm tan rã xã hội, chắc chắn sẽ làm mất mười lần hơn bản chất dân tộc của chúng ta.

Như vậy giữa hai thái độ tự ý Tây phương hóa và bắt buộc Tây phương hóa, không còn có thể do dự nữa. Làm thế nào cũng phải lựa thái độ tự ý Tây phương hóa, dù mà, vì cuộc Tây phương hóa đó mà bản tính dân tộc của chúng ta có bị mất. Nếu thật sự có mất, ít ra chúng ta cũng còn bảo vệ được độc lập chủ quyền, sự toàn vẹn của xã hội.

Nhưng chúng ta sẽ chứng minh dưới đây rằng, không có gì có thể cho chúng ta quả quyết là công cuộc Tây phương hóa, như chúng ta chủ trương, sẽ đưa đến sự mất bản chất dân tộc.

Trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu một công cuộc Tây phương hóa toàn diện đòi hỏi ở chúng ta những thực hiện gì.

Sau đó chúng ta cũng tìm hiểu một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao đòi hỏi ở chúng ta những thực hiện gì? Dựa trên đó chúng ta sẽ có đủ tài liệu để trả lời câu hỏi nêu lên ở đầu chương này.

Cơ thức Tây phương hóa

Như đã trình bày trên đây,. nguồn gốc của một cuộc Tây phương hóa tự ý, trước tiên hết, là ý chí muốn thâu thập kỹ thuật tổ chức quân đội và kỹ thuật võ trang quân đội.

Thường thường thì các nhà lãnh đạo, chủ trương thâu thập các kỹ thuật trên, đều có ý định muốn ngừng lại sau giai đoạn đó. Nhưng mà như thế là phủ nhận một định luật xã hội không làm sao tránh được: khi hai nền văn minh gặp nhau, liền tháo chốt cho một giòng sự kiện tuần tự diễn tiến theo một cơ thức nhất định. Và với tất cả nỗ lực và phương tiện có thể vận dụng được, thì ngay ở giai đoạn này, các nhà lãnh đạo, đã bắt đầu công cuộc Tây phương hóa cũng không còn có thể ngưng lại được nữa. Công cuộc Tây phương hóa sẽ thực hiện với họ hay là không có họ. Theo một cơ thức nhất định,

sau lĩnh vực quân sự, làn sóng Tây phương hóa sẽ làm tràn đến lĩnh vực cơ cấu chính trị. ít khi mà lĩnh vực cơ cấu chính trị được Tây phương hóa một cách êm ái, trừ ra khi nào chính các nhà lãnh đạo đã ý thức được rõ rệt vấn đề tự ý Tây phương hóa, như ở nước Nhật. Thường thường thì sau nhiều cuộc chánh biến, các cơ cấu chính trị của chế độ cũ, nhường chỗ cho những cơ cấu chính trị theo kiểu Tây phương. Ví dụ chế độ quân chủ chuyên chế nhường chỗ cho một chế độ quân chủ lập hiến theo kiểu Anh hay một chế độ cộng hòa theo kiểu Pháp, hoặc một chế độ Tổng Thống chế theo kiểu Mỹ. Bởi vì lĩnh vực chính trị là một lĩnh vực chi phối tất cả đời sống của quốc gia, cho nên sức kháng cự lại làn sóng Tây phương hóa thường mạnh nhất ở lĩnh vực này, và công cuộc Tây phương hóa cũng đẫm máu nhiều nhất ở lĩnh vực này.

Nhưng sau đó, từ lĩnh vực cơ cấu chính trị sang lĩnh vực giáo dục và sản xuất kinh tế thì công việc lại trở nên dễ dàng và như không còn gặp trở lực nữa. Bắt đầu từ đây, công cuộc Tây phương hóa lại bước sang một giai đoạn mới. Từ trước chủ trương Tây phương hóa chưa hoàn toàn thắng lợi và phải nhiều cam go lắm mới lọt vào được nội thành của xã hội bị tấn công. Nhưng từ đây, chủ trương đã chiếm được

thành rồi, sang giai đoạn mới, công cuộc Tây phương hóa toàn diện sẽ không gặp những trở lực do chủ trương thủ cựu dựng lên nữa. Sự thành tựu hay không của công cuộc Tây phương hóa, từ lúc này, chỉ còn tùy thuộc ở quan niệm một công cuộc Tây phương hóa đến mức hay không đến mức của người lãnh đạo.

Tây phương hóa sâu và rộng, hay là thất bại và sụp đổ.

Giai đoạn mới này lại còn có một đặc điểm khác. Từ trước tới đây chủ trương Tây phương hóa chỉ liên quan đến số người lãnh đạo. Chủ trương Tây phương hóa cũng họ mà chống đối cũng họ. Nhưng từ đây trở đi, vân đề Tây phương hóa, đã ngã ngũ ở trong giới của họ, mới bắt đầu lan ra đại chúng. Và cuối cùng thì sự thành công hay thất bại của công cuộc Tây phương hóa lại ở chỗ sự Tây phương hóa có thật sự lan rộng và ăn sâu đến đại chúng không? Nếu sự Tây phương hóa có lan rộng và ăn sâu đến đại chúng thì, trong một thời giai ngắn hay dài, tùy theo những biện pháp áp dụng để thực hiện công cuộc Tây phương hóa, sự Tây phương hóa sẽ ăn rễ ở quần chúng. Và ngược lại những sinh lực phát sinh từ quần chúng đã bắt đầu Tây phương hóa, lại hợp thành một hậu thuẫn vừa củng cố vừa thúc đẩy công cuộc Tây phương hóa.

Trái lại, nếu sự Tây phương hóa không lan rộng và ăn sâu đến đại chúng thì, trong một thời gian ngắn, quần chúng sẽ ly khai với nhóm người lãnh đạo, và xã hội sẽ rơi vào một tình trạng phân ly rất là nguy hiểm cho sự tiến bộ của cộng đồng. Một bên, một thiểu số Tây phương hoá, một bên, khối đại đa số vẫn sống theo các giá trị tiêu chuẩn cũ. Sự cách biệt sẽ rất trầm trọng giữa hai bên, và công việc lãnh đạo không thể thi hành được, giữa hai khối người không sử dụng cùng một lối suy tưởng và không cùng tôn trọng những giá trị tiêu chuẩn chung. Trong trường hợp đó, sự nắm chính quyền của nhóm người, đã ly khai với đại chúng, là một hiện trạng bất thường chỉ duy trì được bằng những biện pháp cảnh sát cứng rắn. Tình thế đã chín mùi cho một cuộc cách mạng. Cách mạng sẽ bùng nổ, khi nào khối quần chúng được một lãnh tụ qui tụ bằng uy tín cá nhân, hay được một đảng phái qui tụ bằng một đường lối, hay nữa, khi nào có một cuộc ngoại xâm. Xem thế chúng ta nhận thấy rõ tất cả các nguy hại nếu công cuộc Tây phương hóa thất bại trong giai đoạn này và đồng thời cũng ý thức tính cách thiết yếu của một sự thành công.

Tây phương hóa nửa chừng.

Bây giờ chúng ta trở lại các giai đoạn tiến triển của công cuộc Tây phương hóa. Những công cuộc Tây phương hóa, phân nửa thất bại, của các quốc gia ở Cận Đông giúp cho chúng ta một bản kê khai, khá đầy đủ, về sự tiến triển của công cuộc Tây phương hóa trong từng giai đoạn. Nhờ đó chúng ta được biết chắc chắn các sự kiện dưới đây.

Từ lúc chủ trương Tây phương hóa đã lọt vào thành nội cơ cấu chính trị của một quốc gia rồi, thì từ đó sự lan tràn sang lĩnh vực giáo dục và kinh tế không gặp khó khăn nữa.

Từ hai lĩnh vực này, công cuộc Tây phương hóa mới bắt đầu ăn sâu và lan rộng vào đại chúng. Ở nhiều quốc gia Cận Đông ý chí Tây phương hóa đến mức này là mãn hạn, vì sự kém khả năng huy động quần chúng của chính quyền Trung ương.

Trong trường hợp đó, công cuộc Tây phương hóa sẽ bắt đầu thất bại và sẽ mang đến những hậu quả không tốt, như chúng ta đã thấy trên kia. Cũng nhờ ở những sự thất bại, nhận thấy ở trên, mà chúng ta được biết rằng trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia, thì lĩnh vực đời sống thông thường, mà ngày nay chúng ta quen gọi là lĩnh vực xã hội và lĩnh vực văn hóa, là hai lĩnh vực có sức kháng cự nhiều nhất đối với sự Tây phương hóa, sau lĩnh vực tín ngưỡng mà chúng ta sẽ bàn đến, một cách riêng biệt, sau này.

Sở dĩ như vậy, là vì hai lý do. Trước hết sự Tây phương hóa càng đi sâu vào những lĩnh vực liên quan đến số đông người, sức kháng cự càng mạnh, bắt nguồn ở sức thụ động của quần chúng. Lý do thứ hai là, sức kháng cự càng mạnh khi đụng đến các lĩnh vực liên quan đến những di sản tinh thần của dân tộc. Nếu hai lý do trên lại có cơ hội gặp nhau ở một lĩnh vực thì sức kháng cự lại còn mãnh liệt hơn nữa: Ví dụ như lĩnh vực tín ngưỡng và tôn giáo.

Cho đến ngày nay, chưa có một cuộc Tây phương hóa nào, kể cả hai cuộc Tây phương hóa thành công nhất của Nga Sô và của Nhật, đã vượt qua được lĩnh vực tôn giáo. Sự kiện này giải thích vì sao mà thế giới hiện nay, mặc dầu ở dưới sự chi phối hoàn toàn của kỹ thuật Tây phương, vẫn chia ra làm nhiều khu vực văn hóa và tôn giáo rõ rệt.

Một ví dụ lịch sử.

Nếu có người nghĩ rằng, có lẽ thời gian chưa đủ dài, để cho các công cuộc Tây phương hóa nói trên, hoàn toàn xâm nhập vào các lĩnh vực tôn giáo, thì chúng ta có thể lấy trường hợp của đế quốc Hy Lạp La Mã khi xưa đối với các quốc gia ở trong khu vực ảnh hưởng của mình, để thêm một bằng cớ rằng công cuộc Tây phương hóa ngày nay không vượt qua được lĩnh vực tôn giáo.

Xưa kia, các nước nằm trong đế quốc La Mã, hoàn toàn La Mã hóa trên mọi lĩnh vực, trừ ra lĩnh vực tôn giáo, mặc dù sự thống trị của đế quốc La Mã đã kéo dài gần một ngàn năm. Hơn thế nữa, sau đó, chính một tôn giáo Đông phương, Gia Tô giáo, đã thống trị ngược lại hết đế quốc La Mã Hy Lạp lúc bấy giờ. Nhưng đó là một vấn đề thuộc về một địa hạt lớn lao mà chúng ta không thể đề cập ở đây được. Nay chỉ cần ghi nhớ thêm một điểm: Công cuộc Tây phương hóa không vượt qua được lĩnh vực tôn giáo. Sau này chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.

Trên lĩnh vực văn hóa, tình trạng có hơi khác. Văn hóa dân tộc bắt nguồn từ di sản tinh thần thừa hưởng của dĩ vãng gồm, một mặt, các sáng tác văn hóa khẩu truyền hay thư loại, một mặt, đặc thức suy tưởng của dân tộc mà di sản đó đã hun đúc trong nhiều thế hệ. Nay, mở cửa tiếp văn minh Tây phương có nghĩa là thâu nhận thêm nhiều sáng tác văn hóa.

Nhưng sự thâu nhận, dù có lên đến một mức độ quan trọng nào cũng không phủ nhận được di sản tinh thần của dĩ vãng.

Do đó, đặc thức suy tưởng cổ truyền của dân tộc, nếu có bị ảnh hưởng ít nhiều, vẫn giữ nguyên bản chất. Như vậy ta nên chia lĩnh vực văn hóa làm hai phần: phần thứ nhất là phần văn hóa hấp thụ, và phần thứ hai là phần văn hóa sáng tạo. Phần hấp thụ sẽ thu nhận văn hóa Tây phương và chịu Tây phương hóa. Nhưng phần sáng tạo chắc chắn sẽ giữ đặc tính của dân tộc vì chịu ảnh hưởng đặc thức suy tưởng cổ truyền.

Như vậy chúng ta có thể tin rằng công cuộc Tây phương hóa sẽ không làm mất tính chất dân tộc, nếu chúng ta, sau khi chế ngự được các kỹ thuật của Tây phương, lên đến mức độ sáng tạo với những phương tiện kỹ thuật đó. Những sự kiện dưới đây có thể xem như là những bằng cớ để xác nhận điều quả quyết trên đây.

Các dân tộc ở Âu châu đều sống trong một nền văn minh kỹ thuật chung. Chẳng những tất cả các phương tiện kỹ thuật về sản xuất, về vận chuyển, về thông tin, vân vân..., đều như nhau, mà cho đến những chi tiết trong đời sống hằng ngày cũng giống nhau, mặc cùng một thứ quần áo, ăn cùng một thức ăn. Nhưng tất cả các sáng tác trong mỗi ngành của mỗi dân tộc đều khác. Ví dụ âm nhạc của một người Đức, không bao giờ giống âm nhạc của một người Anh. Nghĩa là, mặc dù sống trong một không khí văn minh kỹ thuật duy nhất, nhưng các di sản tinh thần của mỗi dân tộc vẫn cứ bộc lộ trong các sáng tạo của dân tộc đó.

Sau hơn bốn mươi năm của một công cuộc Tây phương hóa triệt để, thâm nhập mọi lĩnh vực của đời sống, các sáng tạo văn hóa của Nga Sô vẫn mang đặc tính dân tộc người Nga.

Sau hơn một trăm năm Tây phương hóa toàn diện, các sáng tạo văn hóa của Nhật vẫn mang đặc tính dân tộc Nhật.

Có lẽ tới đây chúng ta không cần kéo dài cuộc biện luận nữa. Chúng ta có thể quả quyết rằng một công cuộc Tây phương hóa toàn diện không làm mất bản chất dân tộc, miễn là chúng ta phải vượt lên được đến mức sáng tạo. Dưới mức này, cố nhiên là dân tộc tính không bộc lộ được, và trong không khí ồ ạt của văn minh kỹ thuật Tây phương, dân tộc tính có vẻ như bị mất. Nay, nếu chúng ta phán đoán theo vẻ bên ngoài ấy thì chúng ta sẽ rụt rè như các cụ, xưa kia, sợ mất quốc hồn quốc túy và công cuộc Tây phương hóa của chúng ta sẽ thất bại và mang đến tất cả các hậu quả tai hại, mà chúng ta biết.

Ảnh hưởng tương phối giữa tôn giáo và sự kiện Tây phương hóa.

Trước khi sang vấn đề Tây phương hóa đến mức độ đủ cao, chúng ta trở lại một chút về vấn đề tôn giáo và công cuộc Tây phương hóa. Công cuộc Tây phương hóa không vượt qua được lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng. Vấn đề này đã được đề cập đến nhân khi bàn

đến giới hạn ảnh hưởng của công cuộc Tây phương hóa. Tuy nhiên tự nó vấn đề tôn giáo không quan hệ đối với một công cuộc Tây phương hóa.

Trước đây xã hội Tây phương xây dựng trên căn bản tinh thần của đạo giáo Gia Tô. Nhưng sau đó nhiều sự mâu thuẫn nội bộ về giáo lý đã làm nguồn gốc cho những cuộc chiến tranh tôn giáo tàn khốc làm suy giảm tín ngưỡng của đại chúng. Và kế đó, sau khi thoát khỏi sự gò bó tư tưởng của giáo hội La Mã, khoa học Tây phương mới phát triển được đến mức độ ngày nay và trang bị xã hội Tây phương với những phát minh hùng mạnh. Sự giảm tin tưởng vào một tôn giáo, đã có một thời chủ trương những tư tưởng chật hẹp về vũ trụ, đã làm lung lay đến tận nền tảng cơ sở tôn giáo của xã hội Tây phương. Nhưng vừa đúng lúc khi văn minh Tây phương chứng kiến sự suy giảm của đức tin vào sức mạnh tín ngưỡng mà Gia Tô giáo đã hun đúc trong nhiều thế kỷ, thì văn minh Tây phương lại được khoa học tạo cho mình một đức tin vào sức mạnh kỹ thuật, mà tính cách hữu hiệu trong công cuộc chinh phục thế giới còn hơn bội phần sức mạnh tín ngưỡng đã mất.

Gần đây, sau khi khoa học đã tỏ ra không đủ khả năng để giải quyết một mình các vấn đề căn bản của nhân loại, thì tinh thần tôn giáo lại phục hưng. Nhưng cho đến ngày nay, sự phục hưng tinh thần tôn giáo trong xã hội Tây phương chưa lên đến một mức độ đủ cao để cho sự thâu thập văn minh Tây phương, mặc nhiên, bắt buộc sự thâu thập tôn giáo Tây phương.

Do đó, trong thời kỳ hiện nay, có thể gọi là thời kỳ *hậu* tôn giáo của văn minh Tây phương, vấn đề tôn giáo không quan trọng đối với công cuộc Tây phương hóa. Nhưng vấn đề tôn giáo lại có một ảnh hưởng vô cùng quan trọng cho công cuộc phát triển dân tộc như chúng ta sẽ thấy sau này.

Công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao.

Mấy trăm năm kinh nghiệm của Nga.và gần một thế kỷ kinh nghiệm của Nhật chỉ cho chúng ta thấy hai điều:

Trước hết là, một khi, để chống lại với sự tấn công của văn minh Tây phương, chúng ta đã lao mình vào công cuộc Tây phương hóa, và, nếu công cuộc Tây phương hóa của chúng ta không đạt đến một mức độ đủ cao thì, sự đe dọa nói trên vẫn còn mãi, và mục đích của cuộc Tây.phương hóa sẽ không đạt được. Bởi vì, như chúng ta đã thấy trong trường hợp của hai nước kể trên đây, và nhất là trong thời kỳ đầu của trường hợp Nga, nếu chúng ta không Tây phương hóa đến mức độ đủ cao thì lúc nào chúng ta cũng chạy theo đuôi kỹ thuật Tây phương và do đó sự đe dọa không chấm dứt được.

Điều thứ hai lại do điều thứ nhất mà ra.

Muốn không chạy theo đuôi kỹ thuật Tây phương nữa thì chúng ta phải chế ngự cho được khả năng sáng tạo khoa học của Tây phương. Lúc bấy giờ, như Nga Sô ngày nay, chúng ta sẽ có đủ khả năng để góp phần vào công cuộc sáng tạo kỹ thuật chung của nhân loại. Thực hiện được sự góp phần này đương nhiên chúng ta sẽ tự cung cấp hai thắng lợi: thứ nhất chúng ta sẽ trở thành ngang hàng với các nước trên thê giới trên phương diện đóng góp vào văn minh nhân loại, và thứ hai là sự ngang hàng đó, cũng như kỹ thuật đã tiến bộ của chúng ta, sẽ bảo đảm cho chúng ta thoát khỏi sự uy hiếp

của các nước lớn, mối đe dọa truyền kiếp cho chúng ta đến ngày nay. Có một quan niệm sai lầm cho rằng công cuộc Tây phương hóa của một nước lên đến mức độ đủ cao khi nào nước đó có thể tự túc về các sản phẩm kỹ thuật và khoa học của Tây phương. Quan niệm đó sai lầm ở chỗ nó phản lại bản chất bao quát và nhân loại của khoa học. Và một khoa học cô lập là một khoa học không tiến bộ nữa. Nhưng vấn đề này lại thuộc một địa hạt rộng lớn khác.

Trở lại vấn đề Tây phương hoá đến mức độ đủ cao, các đoạn trên này cho chúng ta thấy rằng Tây phương hóa *đến mức độ đủ cao, có nghĩa là Tây phương hóa đến khi nào chúng ta chế ngự được khả năng sáng tạo khoa học của Tây phương.* Cho đến khi nào chúng ta chưa ra khỏi giai đoạn hấp thụ khoa học và kỹ thuật Tây phương, thì chúng ta vẫn chưa thoát lên đến mức độ đủ cao. Chỉ khi nào chúng ta sử dụng được, chẳng những là khoa học và kỹ thuật Tây phương, mà lại còn cả phương tiện sáng tạo khoa học và kỹ thuật, thì chúng ta mới đạt đến mức độ đủ cao trong công cuộc Tây phương hóa.

Vì vậy cho nên, khi nào chúng ta còn thấy tự mãn sau khi đã hấp thụ được kỹ thuật và khoa học của Tây phương, thì công cuộc Tây phương hóa đã bắt đầu thất bại. Trong thực tế bao giờ mà các chuyên viên của chúng ta gởi đi du học ngoại quốc còn lấy làm tự mãn sau khi vừa hấp thụ xong các kỹ thuật và khoa học của ngành mình, thì công cuộc Tây phương hóa của chúng ta còn ở vào một mức độ thấp và lúc nào cũng bị sự thất bại đe dọa. Chỉ khi nào các chuyên viên của chúng ta, sau khi đã hấp thụ được các kỹ thuật và khoa học của ngành mình, lại ý thức rõ rệt rằng, chỉ vừa bước đi qua một giai đoạn sơ khởi, và còn cần phải nỗ lực để đạt đến chỗ chế ngự được khả năng sáng tạo trong ngành của mình, thì lúc bấy giờ cuộc Tây phương hóa của chúng ta mới đi đúng đường và có hy vọng thành công.

Sự kiện trên đây giải thích cho chúng ta hiểu vì sao, trong thời kỳ Pháp thuộc khối người mới vừa Tây phương hóa được đến một mức độ rất thấp, chiếm được vài cái bằng cao cấp, đã lấy làm tự mãn, và từ đó sự tiến bộ đã ngừng hẳn. Sự kiện này chứng minh một cách rõ ràng rằng công cuộc Tây phương hóa của chúng ta ở thời kỳ Pháp thuộc, không được hướng dẫn, không có lãnh đạo cho nên những người "theo mới" không biết đi đến mức nào là đúng. Chưa chi đã lấy làm tự mãn thì làm sao còn có ý chí để thực hiện một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao, đòi hỏi nhiều nỗ lực và nhiều hy sinh.

Một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao là một điều thiết yếu cho sự phát triển dân tộc, nhưng làm thế nào cho công cuộc Tây phương hóa đạt đến mức độ ấy?

Sau khi đã phân tích như trên kia rồi thì chúng ta không còn lọt vào sự lầm lẫn thông thường cho rằng hấp thụ kỹ thuật và khoa học là đã đạt đến mức độ đủ cao. Và chúng ta biết rằng muốn đạt đến mức độ đó thì phải chế ngự cho được khả năng sáng tạo khoa học và kỹ thuật. *Nghĩa là phải học cho được cái bí quyết của người Tây phương đã giúp cho họ đẻ ra khoa học và kỹ thuật.*

Đặc tính của văn minh Tây phương.

Sau khi hấp thụ khoa học và kỹ thuật Tây phương, thì mọi người đều công nhận khoa học và kỹ thuật Tây phương có những đặc tính sau đây: suy luận chính xác, tổ chức ngăn nắp và minh bạch. Và phần đông đều nghĩ rằng chính tinh thần khoa học Tây phương đã tạo những đặc tính ấy. Đó là một sự lầm lẫn thông thường rất tai hại và nếu

đã nghĩ như vậy thì không làm sao tìm được bí quyết đã giúp cho Tây phương sáng tạo khoa học và kỹ thuật.

Sự thật là những đặc tính: chính xác về lý trí, ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức là đặc tính của nền văn minh Tây phương. Và chính nhờ có những đặc tính này, mà nền văn minh Tây phương đã sáng tạo ra khoa học. Khoa học mang những đặc tính ấy như là những đặc tính bẩm sinh, chớ không phải khoa học tạo ra các đặc tính ấy. Vì vậy cho nên sự hấp thụ khoa học và kỹ thuật của Tây phương không, không đủ tạo cho người hấp thụ khả năng sáng tạo khoa học, tiêu chuẩn của một công cuộc Tây phương hóa thành công đến mức độ đủ cao.

Trước khi khoa học phát minh và phát triển như ngày nay, tập quán của người Tây phương đã chính xác trong suy luận và ngăn nắp minh bạch trong tổ chức. Trái lại lối suy luận, ví dụ của người ở xã hội Đông Á là lối suy luận trực giác, hình ảnh, và do đó, mơ hồ. Nhưng chính người Tây phương đã thừa hưởng những đặc tính đó của văn minh Hy Lạp và La Mã. Chính xác về lý trí, ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức đã nằm sẵn trong lối kiến trúc câu văn của Hy Lạp cũng như của La Mã.

Sau khi đế quốc La Mã phía Tây, đóng đô ở Roma đã sụp đổ, xã hội Tây phương trải qua một thời đại đen tối vì hai lý do. Trước hết sự xâm chiếm của các bộ lạc man rợ đã cắt đứt xã hội Tây phương với nguồn gốc Hy Lạp, La Mã. Lý do thứ hai là, vì sự tồn tại của xã hội Gia Tô giáo Tây phương, giáo hội La Mã, trong một thời kỳ vô cùng hỗôn độn đã bắt buộc áp dụng một chủ trương đóng khung tư tưởng đến cực độ. Vì đó mà, nếu giáo hội với tư cách là người thụ thác của văn minh Hy Lạp La Mã khi xưa đã cứu vớt được tập quán ngăn nắp và minh bạch trong đời sống, đã không bảo vệ được, đặc tính chính xác về lý trí của văn minh Hy Lạp và La Mã.

Sau đó, nhờ tình hình tương đối ổn định, sự nối lại với nguồn gốc văn minh Hy Lạp La Mã đã thực hiện được và xã hội Tây phương bước vào thời kỳ thường gọi là Phục Hưng, phục hưng tinh thần văn minh Hy Lạp và La Mã, đồng thời cởi bỏ được sự đóng khung tư tưởng của giáo hội. Và từ đó lần lần với sự củng cố chính trị của các quốc gia trong xã hội Tây phương, khoa học mới phát minh và nảy nở.

Sở dĩ các sự kiện lịch sử trên đây được nhắc lại là để chứng minh rằng bí quyết đã giúp cho người Tây phương sáng tạo được khoa học và kỹ thuật là ba đức tính ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức và chính xác về lý trí. Họ đã dùng những đức tính ấy như những khí cụ giải phẫu sắc bén để tìm hiểu vũ trụ và tạo hóa. Nếu không có những khí cụ thám cứu đó, sự tìm hiểu vũ trụ và tạo hóa không thực hiện được. Và nếu sự tìm hiểu vũ trụ và tạo hóa không thực hiện được thì khoa học không phát minh và nảy nở được. Tưởng nên nhắc lại một lần nữa rằng người Tây phương không phải chỉ ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức và chính xác về lý trí riêng trong lĩnh vực khoa học mà thôi. Họ đã ngăn nắp, minh bạch tổ chức và chính xác về lý trí trong câu văn, lời nói, hành động và đời sống hàng ngày. Trải qua nhiều thế kỷ các đức tính ấy đã được hun đúc thành tinh thần kỹ thuật Tây phương.

Trở lại việc tìm hiểu vũ trụ và tạo hóa trên kia, chúng ta nên thêm rằng một khi đã có trong tay những khí cụ thám cứu, việc tìm hiểu vũ trụ chưa chắc đã có kết quả được, nếu chúng ta có một quan niệm chấp nhận vũ trụ như Thượng Đế đã ban cho, và vì vậy,

không cần tìm hiểu thêm nữa. Nhưng đây là một điểm đã lọt sang lĩnh vực tôn giáo và công cuộc Tây phương hóa dưới đây.

Sự kiện đã như vậy thì, nếu chúng ta muốn chế ngự khả năng sáng tạo khoa học chúng ta cần tạo cho dân tộc các đức tính nói trên kia. Nói rõ hơn nữa đồng thời với vấn đề hấp thụ khoa học và kỹ thuật đương nhiên phải có, chúng ta phải gieo sâu vào trí não của mọi người tập quán ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức, và chính xác về lý trí. Chính đó mới là căn bản của một cuộc Tây phương hóa chính danh có đường hướng và có mục đích. Vấn đề đã đặt ra như vậy, chúng ta mới ý thức rõ rệt tính cách vĩ đại của công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta cần phải thực hiện. Không phải Tây phương hóa một nhóm người, mà Tây phương hóa toàn thể dân tộc. Không phải Tây phương hóa trên mặt, chỉ bắt chước lối sống của người Tây phương mà phải Tây phương hóa cho đạt đến cái tinh túy văn minh Tây phương. Công cuộc đã vĩ đại như vậy, thì, tuy chúng ta chưa bàn đến chi tiết thực hành, nhưng chúng ta cũng quan niệm được, ngay bây giờ, tính cách lớn lao của các phương tiện cần phải vận dụng, cũng như tính cách nặng nề của những hy sinh đòi hỏi và tính cách liên tục và trường kỳ của những nỗ lực phi thường cần thiết.

Chúng ta phải ngăn nắp, minh bạch trong tô chức và chính xác về lý trí, không phải riêng cho lĩnh vực nào, mà trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, không phải riêng cho một trình độ trí thức nào, mà cho tất cả các trình độ trí thức.

Nghĩa là ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức và chính xác về lý trí phải chi phối tất cả hoạt động của chúng ta, trong gia đình cũng như ngoài gia đình, từ phạm vi sinh hoạt thông thường đến những phát triển cao nhất của lý trí. Do đó, vai trò của mỗi người đều quan trọng, và do đó, vai trò của các người đàn bà trong gia đình vô cùng mật thiết với sự phát triển dân tộc.

Xem như thế, chúng ta lại còn phân biệt rõ rệt đặc tính của hai cuộc Tây phương hóa. Cuộc Tây phương hóa bắt buộc, không đường hướng, không mục đích, dưới thời Pháp thuộc, chỉ là một cuộc Tây phương nông cạn, của một mớ người. Thậm chí, đến các người phụ nữ cũng bị gạt ra khỏi việc theo mới: trong khi các ông mặc âu phục, ăn theo Tây và nói tiếng Tây, thì các bà vẫn phải vận ta, ăn theo ta, nói tiếng ta, để mà bảo vệ phong tục Việt Nam.

Trái lại, công cuộc Tây phương hóa tự ý, có lãnh đạo, có mục đích, như chúng ta quan niệm ngày nay, là một cuộc Tây phương hóa toàn diện cho mọi người và đến mức độ đủ cao để cho mục đích của công cuộc Tây phương hóa đạt được.

Cố nhiên một công cuộc đại qui mô như vậy đòi hỏi ở toàn dân, những nỗ lực phi thường một cách liên tục và trường kỳ, những hy sinh lớn lao và nặng nề. Nhưng thực hiện công cuộc phát triển dân tộc to tát đến tầm mức ấy, là một hành động có mãnh lực hấp dẫn đến tột bậc, tất cả các phần tử của dân tộc.

Một công cuộc phát triển dân tộc vĩ đại đến tầm mức ấy, hùng mạnh như nước hải triều đang lên, hấp dẫn và lôi cuốn mọi người, vì đó là lẽ sống của dân tộc.

Công cuộc Tây phương hóa tự ý.

Một công cuộc Tây phương hóa tự ý, có đường hướng và có mục đích, phải toàn diện và đến mức độ đủ cao. Sự Tây phương hóa phải ăn sâu và lan rộng đến toàn dân. Ngược lại một công cuộc Tây phương hóa bắt buộc như thời Pháp thuộc, không có lãnh đạo, không có mục đích, hỗn độn và nông cạn, chỉ giới hạn trong một nhóm người thường tiếp xúc với người Pháp. Công cuộc Tây phương hóa thời Pháp thuộc, là một công cuộc tự nó phát sinh như cỏ dại, đụng đâu mọc đấy, không ai chăm nom và cũng không ai thiết đến.

Công cuộc Tây phương hóa chúng ta chủ trương là một công cuộc do chúng ta tạo ra như trồng một cây quí, lúc nào cũng phải săn sóc, vun phân, tưới nước.

Vì các lý do trên, cho nên các nỗ lực Tây phương hóa của chúng ta phải đặt trọng tâm vào đại chúng. Mà ở xứ ta đa số quần chúng là ở nông thôn. Và lý luận đã dần dần dẫn dắt chúng ta đến một kết luận tối quan trọng cho hành động của chúng ta sau này: Công tác Tây phương hóa của chúng ta phải dồn nỗ lực về nông thôn, nơi tập trung đa số nhân lực và tài sản của quốc gia. Nếu chúng ta không làm như vậy thì chúng ta sẽ rơi vào cái sai lầm của các nhà lãnh đạo các quốc gia ở Cận Đông mà chúng ta đã thấy trên kia: đương nhiên công cuộc Tây phương hóa của chúng ta sẽ giới hạn trong một nhóm nhỏ. Công cuộc Tây phương hóa, sẽ thất bại và lần lần đại chúng sẽ tách rời với nhóm lãnh đạo, và tình trạng đó sẽ tạo hoàn cảnh thuận tiện cho một cuộc cách mạng tiêu diệt nhóm người Tây phương hóa một cách riêng biệt.

Sở dĩ chúng ta chủ trương một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao, mục đích là để chế ngự được khả năng sáng tạo khoa học và kỹ thuật. Khoa học và kỹ thuật của Tây phương mà chúng ta đã hấp thụ là những phương tiện. Những đức tính ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức, chính xác về lý trí, sẽ cho chúng ta khả năng chẳng những để sử dụng, mà còn cải lạo những phương tiện trên. Như vậy khi nào chúng ta đạt đến mức độ đủ cao trong công cuộc Tây phương hóa, là chúng ta đã đạt lên đến lĩnh vực sáng tạo, và chúng ta đã thấy rằng đến mức đó, thì công cuộc Tây phương hóa không làm cho mất bản chất dân tộc.

Vả lại, ví dụ mà bản chất dân tộc có phải mất vì lẽ chúng ta tự tạo cho chúng la được những đức tính ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức, và chính xác về lý trí, thì có lẽ bản chất dân tộc gồm những đặc tính ngược lại với những đức tính trên. Nếu như thế thì, dù có phải mất bản chất dân tộc, để mà thâu phục được những đức tính trên, thì cũng đáng mất.

Trong khi tìm những lý lẽ để trả lời câu hỏi nêu lên ở đầu chương này chúng ta đã đương nhiên đề cập đến và giải thích như thế nào là một công cuộc Tây phương hóa toàn diện và đến mức độ đủ cao.

Tôn giáo và công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Mục đích của công cuộc Tây phương hóa là để phát triển dân tộc, và chúng ta cũng thấy rằng, nếu tôn giáo không quan trọng đối với công cuộc Tây phương hóa, thì trái lại tôn giáo lại là một yếu tố vô cùng quan trọng đối với công cuộc phát triển dân tộc. Tính cách thiết yếu của công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa không cần phải chứng minh nữa. Trên căn bản đó, dưới đây chúng ta trở lại ảnh hưởng của tôn giáo đối với công cuộc phát triển dân tộc.

Tất cả các giáo lý đều xây dựng trên một toàn bộ khái niệm về vũ trụ, trong đó đời sống của nhân loại ở thế gian này và ở thế giới bên kia là phần quan trọng nhất. Đi vào chi tiết hơn, các khái niệm sẽ liên quan đến các dây liên hệ giữa người và vũ trụ, và đến tính cách huyền bí của sự con người xuất ra từ vũ trụ. Hồi giáo và Gia Tô giáo, chú trọng về phần sau của mệnh đề trên đây, nên cả hai giải thích về số mệnh của con người sau khi rời cõi trần. Phật giáo, Lão giáo lại chú trọng về phần trước của mệnh đề, dẫn dạy rất nhiều về tiền kiếp. Ấn Độ giáo chú trọng về cả hai phần của mệnh đề, và xây dựng thuyết linh hồn vũ trụ. Khổng giáo không phải là một tôn giáo.

Chúng ta lại có thể chia các giáo lý ra làm hai loại theo tiêu chuẩn dưới đây:

- Loại thứ nhất là các giáo lý công nhận đời sống ở thế gian này là sự thật và tìm cách giải quyết các vấn đề của nhân loại ngay trong cõi đời này.

- Loại thứ hai là các giáo lý phủ nhận đời sống ở thế gian này, không tìm cách giải quyết các vấn đề của nhận loại trong đời sống ở thế gian này và chỉ chú trọng đến đời sống ở thế giới bên kia.

Gia Tô giáo và Hồi giáo thuộc loại thứ nhất. Phật giáo, Lão giáo và Ấn Độ giáo thuộc loại thứ hai.

Ở đây không phải chỗ đê luận về tôn giáo nhưng để tìm hiểu ảnh hưởng tôn giáo đến công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Công nhận đòi sống và phủ nhận đời sống.

Đời sống trên thể gian này, dù chúng ta có công nhận hay phủ nhận, thì tự nó đã có. Đó là sự hiển nhiên. Và đối với chủ trương phủ nhận đời sống, thì chính là vì có đời sống, nên mới có người trụ vào đó mà phủ nhận đời sống. Như vậy thì, các giáo lý phủ nhận đời sống, đương nhiên đã ôm trong lòng, ngay từ lúc đầu, một mâu thuẫn không bao giờ gỡ được. Các giáo lý công nhận đời sống, không có cái mâu thuẫn đó.

Mâu thuẫn đó ảnh hưởng thực tế như thế nào?

Các giáo lý phủ nhận đời sống, đương nhiên, giảng dạy các tín đồ không chú trọng về đời sống hiện tại, và chỉ tìm cách giải quyết các vấn đề vật chất trong thế gian này, vừa đủ để nuôi sống, chờ đợi ngày sang thế giới bên kia. Nhưng, mâu thuẫn nội bộ đã bộc lộ ra trong các giáo điều ấy, vì như thế, thì các tín đồ sẽ sống mà không sống, hay sẽ không sống mà sống.

Các giáo lý công nhận đời sống, mặc dù không phủ nhận đời sống bên kia thế giới, vẫn giảng dạy các tín đồ tìm cách giải quyết ngay các vấn đề vật chất ở thế gian này, và, sống cho đúng mức và sống cho đáng sống.

Do đó, các tín đồ của các giáo lý phủ nhận đời sống, sẽ có xu hướng trốn tránh cuộc đời, từ chối cuộc chiến đấu để sống, và không sẵn sàng đương đầu với các khó khăn khổ não của cuộc đời. Nghĩa là sẽ không muốn và cũng không dám sống mạnh.

Ngược lại, các tín đồ của các giáo lý công nhận đời sống sẽ có xu hướng tìm sống, công nhận cuộc chiến đấu để sống, và sẵn sàng đương đầu với các sự khó khăn và khổ não của cuộc đời. Nghĩa là sẽ muốn sống mạnh và dám sống mạnh.

Tôn giáo và phát triển dân tộc.

Và tôn giáo sẽ ảnh hưởng quan trọng đến công cuộc phát triển dân tộc ở chỗ này. Một công cuộc phát triển dân tộc bằng cách lấy Tây phương hóa là một công trình vĩ đại, và, như chúng ta sẽ thấy, sẽ đòi hỏi ở toàn dân nhiều nỗ lực phi thường, nhiều hy sinh lớn lao, và như vậy một cách liên tục và trường kỳ. Như vậy, mặc dầu một công cuộc phát triển vĩ đại sẽ hấp dẫn đến tột độ, đời sống đã là một cuộc chiến đấu tự nó đã gian lao, đặt vào khuôn khổ một công cuộc phát triển dân tộc, đời sống sẽ gian lao hơn bội phần. Trừ một vài hoàn cảnh rất đỗi thuận lợi và hiếm có, mà chúng ta sẽ xct ở một đoạn sau, chúng ta có thể quả quyết rằng ít hay nhiều, công cuộc phát triển của dân tộc sẽ diễn ra trong không khí khổ hạnh cho mọi người. Các trường hợp của Nga Sô và của Nhật là những ví dụ rất hùng biện. Nếu may ra, hoàn cảnh của chúng ta tương tự như hoàn cảnh của Nhật, thì không khí khắc khổ sẽ giảm đi, nhưng dầu thế nào, vẫn có.

Trong những điều kiện như vậy, cố nhiên là tín đồ của các giáo lý, thuộc loại thứ nhất, sẵn sàng tham gia một công cuộc phát triển dân tộc, như chúng ta đã tả trên đây, hơn là tín đồ của các giáo lý thuộc loại thứ hai. Bởi vì những người trước để tâm đến đời sống hiện tại hơn, trong khi những người sau này, dù không phải nhận được đời sống hiện tại, vẫn không tích cực tìm cách giải quyết các vấn đề, liên quan đến đời sống ở thế gian này. Lúc gặp gian khổ, xu hướng tự nhiên của những người này là tránh phấn đấu, tìm cách yên phận cho qua cuộc đời tạm bợ. Trái lại, trong hoàn cảnh đó, xu hướng tự nhiên của những người trước là cố sức phấn đấu để tìm cách giải quyết các vấn đề ngay trong đời sống hiện tại.

Những công cuộc phát triển dân tộc đã thành công có chứng minh lý luận trên đây không? Nhật Bản đã thành công trong công việc phát triển dân tộc, trong khi đó tôn giáo, của đa số quần chúng ở Nhật, là một môn phái của đạo Phật gọi là đạo Thiền. Như vậy trường hợp của nước Nhật mới xem qua, không xác nhận lý luận trên. Thật ra thì, mặc dù đạo Thiền là một môn phái của đạo Phật, nhưng sau khi sang đất Nhật rồi, đụng với dân tộc tính của Nhật, giáo lý nhà Phật đã thay đổi một cách sâu xa đến nỗi, thuyết bất bạo động của Phật đã biến thành tín ngưỡng của những nhà quí phái say máu của Nhật gọi là Samourai. Và giáo lý phủ nhận đời sống của Phật đã biến thành giáo lý công nhận đời sống của đạo Thiền. Hơn nữa các nhà lãnh đạo Nhật Bản thời Minh Trị, chủ trương và hướng dẫn công cuộc Tây phương hóa nước Nhật đã đưa Thần đạo là lên hàng Quốc đạo. Căn bản của giáo lý Thần đạo là tôn sùng tạo hóa dưới tất cả hình thức nghĩa là công nhận đời sống hiện tại, một cách hùng biện.

Trường hợp thứ nhì của một công cuộc Tây phương hóa thành công là Nga Sô. Như chúng ta đã biết nước Nga theo Gia Tô giáo Đông phái. Gia Tô Đông phái ở Hy Lạp và Tây phái ở La Mã, đã phân ly với nhau, không phải vì những nguyên nhân về giáo lý mà vì những điều thuộc về nghi lễ và sử dụng tượng Thánh. Nghĩa là dân chúng Nga vẫn có tâm lý của những người tín đồ của một tôn giáo công nhận đời sống hiện tại. Tuy nhiên, trong trường hợp của Nga, yếu tố tôn giáo lại có một ảnh hưởng, không phải tích cực mà lại tiêu cực bởi vì phương pháp áp dụng bởi các nhà lãnh đạo Cộng Sản là một phương

pháp cưỡng bách đến tột độ. Do đó mức độ tham gia, đòi hỏi ở dân chúng vượt xa khỏi mức độ sẵn sàng tham gia của tín đồ một tôn giáo công nhận đời sống.

Trường hợp thứ ba là công cuộc Tây hương hóa có kết quả nửa chừng của Thổ Nhĩ Kỳ. Nguyên do của sự kết quả nửa chừng này ở chỗ các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ không quan niệm đúng mức sự cần thiết phải làm cho công cuộc Tây phương hóa ăn sâu và lan rộng vào quần chúng, hơn là ở chỗ tham gia thiếu hăng hái của quần chúng, vì một lý do tôn giáo. Đáng lý ra, các tín đồ Hồi Giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ, theo đúng nhận xét trên đây, có thể đóng góp một sự tham gia tích cực vào công cuộc phát triển dân tộc Thổ, nhưng cơ hội không đến với họ chỉ vì các nhà lãnh đạo không nghĩ rằng sự tham gia của họ là thiết yếu.

Ngay đối với các dân tộc đang nỗ lực tìm phát triển, ảnh hưởng tôn giáo đến công cuộc phát triển cũng có thê nhận thức được.

Công cuộc phát triển của dân tộc Ấn Độ chậm hơn công cuộc phát triển của dân tộc Trung Hoa không phải chỉ vì Trung Hoa áp dụng biện pháp cưỡng bách của khối Cộng Sản, trong khi Ấn Độ áp dụng biện pháp thuyết phục của khối Tự Do.

Cho đến ngày Cộng Sản lên cầm quyền ở Trung Hoa, phản ứng tự nhiên của mỗi người Tàu, trước mọi vấn đề liên quan với đời sống, đều ăn khớp với luân lý Khổng Mạnh.

Và đã là luân lý thì đương nhiên công nhận đời sống hiện tại và lý do sinh tồn của luân lý chính là để giải quyết các vấn đề của đời sống ngay trong cõi thế gian này. Đa số dân chúng Ấn Độ theo Ấn Độ giáo mà bản chất là phủ nhận đời sống hiện tại. Vì thế cho nên chúng ta không nên lấy làm lạ mà nhận xét ở dân chúng Ấn Độ một sự tham gia kém hăng hái vào công cuộc phát triển của dân tộc hơn là dân chúng ở Trung Hoa. Giả sử mà hai khối dân chúng Ấn Độ và Trung Hoa có ở vào ngoại cảnh chính trị giống nhau đi nữa, thì chắc chắn là vẫn sẽ có sự khác nhau về thái độ nói trên trước công cuộc phát triển.

Nói rộng ra hơn nữa, chúng ta có thể nhìn vào bản đồ các tôn giáo trên thế giới đính kèm theo quyển sách này mà tiên đoán dân tộc nào sẽ góp một phần tích cực vào công cuộc phát triển và dân tộc nào sẽ tham gia một cách khó khăn hơn khi, vì lẽ sống còn, các nhà lãnh đạo bắt buộc thực hiện công cuộc phát triển dân tộc.

Trên đây, chúng ta đề cập đến ảnh hưởng của tôn giáo đến công cuộc phát triển dân tộc, chỉ vì mỗi tôn giáo, đương nhiên, rèn đúc cho tín đồ một tâm lý xã hội ăn nhịp với các khái niệm về vũ trụ và về đời sống của tôn giáo đó. Các khái niệm về đời sống đó đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người trước những sự kiện của đời sống, đều thích hợp với các khái niệm trừu tượng ấy.

Ảnh hưởng mà chúng ta muốn nói trên kia đối với công cuộc phát triển dân tộc chính là ảnh hưởng vô hình đó. Và chúng ta đã cố ý để ra ngoài và không đề cập đến một thứ ảnh hưởng chính trị thiết thực của tôn giáo, khi một giáo phái nào tự xem mình là một lực lượng quần chúng có thể dùng làm một hậu thuẫn chính trị. Hay là khi một giáo phái nào, đã bị nhà đương quyền của một quốc gia liệt vào hàng một nơi ẩn trú của những người chống đối lại với chủ trương chính trị của họ. Trường hợp sau này là trường hợp của các quốc gia có một chính thể độc tài như chính thể Cộng Sản.

Hai trường hợp trên đều là hai trường hợp bất thường của một giáo phái đã tự ý hay bắt buộc đưa mình xuống một hình thức thấp hơn hình thức tôn giáo một bậc. Và như thế sớm hay muộn tôn giáo sẽ trải qua một cơn khủng hoảng vô cùng mãnh liệt.

Phát triển dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

Nước Việt Nam, theo truyền thống văn hóa, nằm trong xã hội Trung Hoa và chịu ảnh hưởng văn hóa của Tàu. Về phương diện tôn giáo, Phật giáo và Lão giáo đã ăn sâu vào đại chúng. Nhưng, cũng như ở Trung Hoa, sự phủ nhận đời sống hiện tại của hai giáo lý này đã được luân lý xã hội của Khổng Mạnh quân bình. Nhờ đó mà có thể nói rằng quần chúng Việt Nam sẵn sàng tham gia một công cuộc phát triển dân tộc. Nếu có trở lực, thì chắc chắn trở lực không phải ở chỗ tiềm thức của dân tộc quá thiên về các giáo lý phủ nhận đời sống, nhưng mà ở chỗ xã hội chúng ta bị tan rã, nên các tín hiệu tập hợp không còn, dù là các tín hiệu tập hợp lấy trong giáo điều của luân lý Khổng Mạnh.

Sau thời kỳ Pháp thuộc, và sau một công cuộc Tây phương hóa không có lãnh đạo, một thiểu số đáng kể đã theo Thiên Chúa giáo. Theo sự kiện phân tích trên đây thiểu số tín đồ Thiên Chúa giáo, sẽ đóng góp một sự tham gia tích cực vào công cuộc phát triển dân tộc. Bởi vì, trước hết, ảnh hưởng quân bình của luân lý Khổng Mạnh đã chế bớt rất nhiều xu hướng trốn tránh cuộc đời của những tín đồ Phật giáo. Lẽ thứ hai là ngay trong Phật giáo cũng có hai thái độ. Thái độ xuất thế, để tìm sự cứu rỗi cho bản thân, không phải trong đời sống này mà cho đời sống bên kia thế giới. Thái độ nhập thế, để tìm cách cứu độ chúng sanh ngay trong cõi đời này. Tuy nhiên suy nghiệm theo !ời nguyện của các vị Bồ Tát, hiện thân của thái độ nhập thế, thì mục đích của sự nhập thế này, không phải làm để giúp cho chúng sanh giải quyết các vẩn đề vật chất ngay trong đời sống này, nhưng mà để độ chúng sanh khỏi kiếp luân hồi, nghĩa là để thoát khỏi cuộc đời này. Như thế thì ngay trong thái độ nhập thế đã hàm một hậu ý xuất thế. Sự kiện này làm bộc lộ một cách rõ rệt mâu thuẫn nội tâm, về đời sống, mà chúng ta đã nói ở một đoạn trên. Nhưng dù sao thái độ nhập thế đã là một thái độ công nhận đời sống hơn là thái độ xuất thế. Và do đó, trong công cuộc phát triển dân tộc, thái độ nhập thế của các vị Bồ Tát sẽ thích hợp với nhu cầu quốc gia hơn. Nhưng sự kém sống mạnh, có thể dẫn dắt đến một sự tham gia thiếu tích cực vào công cuộc phát triển dân tộc, của các tín đồ Phật giáo, vẫn nằm ở mâu thuẫn nguyên lai, phủ nhận đời sống hiện tại, của giáo lý nhà Phật.

Hai cơ hội phát triển

Trong các giai đoạn trên chúng ta nhiều lần nói đến hai cơ hội phát triển cho các quốc gia thuộc xã hội Đông Á.

Dưới đây chúng ta sẽ tìm xem:

* Như thế nào là một cơ hội phát triển.

* Và hoàn cảnh nào tạo ra cơ hội phát triển.

Xét lại lịch sử các cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa đã thành công như trường hợp của Nhật, của Nga, đã phân nửa thành công như của Thổ Nhĩ Kỳ, sở dĩ các công cuộc đó thực hiện được là vì có một sự đồng thời hiếm có của hai loại sự kiện. Loại thứ nhất, liên hệ đến tình trạng nội bộ của mỗi quốc gia, có thể gọi là sự kiện chủ quan.

Loại thứ hai, liên hệ đến hoàn cảnh bên ngoài, do tình trạng chính trị của thế giới lúc bấy giờ tạo ra, và có thể gọi là sự kiện khách quan.

Trong số các sự kiện chủ quan, các đoạn trên đây đã cho chúng ta thấy rằng có hai sự kiện quan hệ nhất. Trước hết là sự có mặt, trong những giờ phút nghiêm trọng, và tại các giềng mối của bộ máy quốc gia, của những lãnh đạo, đủ sáng suốt, để nhận thức sự cần thiết của công cuộc Tây phương hóa để phát triển dân tộc. Điều thứ hai là dân chúng có một tâm trạng sẵn sàng hưởng ứng công cuộc Tây phương hóa do người lãnh.đạo đề xướng.

Các điều kiện khách quan lại thuộc về một loại cụ thể hơn. Như chúng ta đã thấy trên đây, công cuộc Tây phương hóa đòi hỏi rất nhiều kỹ thuật, vì, chính trọng tâm của công cuộc Tây phương hóa là hấp thụ những kỹ thuật và khoa học Tây phương. Nhưng ngoài kỹ thuật ra, công cuộc Tây phương hóa còn đòi hỏi rất nhiều vốn để xây dựng các kỹ nghệ căn bản làm cơ sở phát triển cho các kỹ nghệ sản xuất, rất nhiều vốn để trang bị các cơ sở chính trị, quân sự, văn hóa và xã hội, trong khi các lợi tức của quốc gia chưa thỏa mãn được nhu cầu của dân tộc.

Kỹ thuật phải hoàn toàn ở ngoài đưa vào, đại đa số vốn phải ở ngoài đưa vào. Điều kiện khách quan được thỏa mãn, khi nào tình hình chính trị thế giới tạo một hoàn cảnh thuận tiện để cho kỹ thuật và vốn được đưa vào để giúp cho công cuộc Tây phương hóa.

Như vậy thì, cơ hội đối với các nước đang tìm phát triển, như chúng ta ngày nay, là khi nào hoàn cảnh bên ngoài, thuận tiện đế cho kỹ thuật và vốn được đưa vào. Nắm được cơ hội hay không là do hai điều kiện nội bộ, như trên vừa kể ra.

Cơ hội thứ nhất

Vào khoảng các năm 30 của thế kỷ 19, sự phát triển và bành trướng của cường quốc Âu châu đã lên đến một mức độ tối cao. Trong nội bộ, những phát minh mới về khoa học và kỹ thuật đã tạo cho các quốc gia trong xã hội Tây phương một sự tự tin dũng mãnh. Tín ngưỡng Gia Tô giáo đã hướng dẫn công cuộc chinh phục thế giới của văn minh Tây phương trong năm thế kỷ vừa qua. Sau đó, nhiều phát minh của khoa học lại tạo cho xã hội Tây phương một sinh lực mới, có phần dồi dào hơn sinh lực cũ do tín ngưỡng đã hun đúc trong nhiều thế kỷ. Trên phương diện thực tế, những thực hiện kỹ nghệ và kỹ thuật đã đặt .trong tay các cường quốc Tây phương những khí giới chiến đấu có một sức mạnh chưa bao giờ thấy.

Dưới sự thúc đẩy của các sự kiện trên, và, sau khi củng cố địa vị ở đại lục Ấn Độ và các quần đảo Nam Dương và Phi Luật Tân, bao vây các quốc gia thuộc xã hội Đông Á, các cường quốc Tây phương bắt đầu tấn công ngay vào các quốc gia này. Năm 1842 người Anh gây chiến tranh Nha Phiến ở Trung Hoa và mở màn cho một cuộc tổng tấn công vào xã hội Đông Á. Sự dùng võ lực để mở hải cảng Uraga của Nhật năm 1853 của Đại tá Hải quân Mỹ Perry và cuộc pháo kích Đà Nẵng năm 1856 của chiến thuyền Catinat của Pháp đều là những sự kiện đồng thời và do một nguyên nhân sanh ra.

Đứng trước mối nguy cơ chung, các quốc gia, thuộc xã hội Đông Á, có những phản ứng tự vệ khác nhau, như chúng ta đã biết. Nguy cơ tuy lớn lao thật, nhưng, đồng thời, lại là một cơ hội để Tây phương hóa, phát triển dân tộc. Bởi vì, sự bành trướng mạnh mẽ của

hai Đế quốc Anh và Pháp, vừa là một nguồn mâu thuẫn giữa, một bên, hai đế quốc lớn, một bên, các quốc gia khác ở Tây phương. Thêm vào đó, nước Mỹ, vừa chấn chỉnh xong nội bộ quốc gia, cũng bắt đầu gấm ghé thực hiện ý định có mặt ở Thái Bình Dương.

Mâu thuẫn tạo cơ hội

Tất cả các mâu thuẫn chằng chịt đó là cơ hội cho các quốc gia bị tấn công, để Tây phương hóa, phát triển dân tộc và bảo vệ chủ quyền của mình. Những mâu thuẫn trên đã tạo ra một hoàn cảnh chính trị thế giới, làm cho công cuộc xâm lăng, chiếm đóng thật sự trở thành một việc vô cùng khó khăn, và vạn bất đắc dĩ. Nếu bây giờ, sự lãnh đạo quốc gia được phần nào sáng suốt và hàng ngũ xã hội được bền chặt, thì, đương nhiên các mâu thuẫn trên đã trở thành những đồng minh, giúp cho các nước bị tấn công, bảo tồn sự độc lập của mình. Hơn thế nữa, các mâu thuẫn trên, nghĩa là sự tranh giành ảnh hưởng giữa các đê quốc, sẽ mang lại kỹ thuật và vốn tư bản, để cho các nước bị tấn công thực hiện công cuộc phát triển dân tộc của mình.

Cơ hội đã như vậy đó, nhưng, trong các quốc gia bị tấn công, chỉ có Nhật Bản là có đủ điều kiện chủ quan để nắm cơ hội do các điều kiện khách quan đưa đến. Sự thành công của các nhà lãnh đạo Nhật Bản như thế nào, tất cả chúng ta đều biết.

Điều kiện chủ quan của quốc gia Trung Hoa, lúc bấy giờ, không có, bởi vì, người cầm quyền lại thuộc một dân tộc ngoại lai, mà người Trung Hoa oán ghét. Chẳng những thế, với thời gian, lịch sử còn chứng minh sự thiếu sáng suốt của các nhà lãnh đạo Mãn Thanh lúc bấy giờ. Tuy nhiên, những mâu thuẫn nội bộ giữa các cường quốc Tây phương cũng đã, đương nhiên, bảo vệ độc lập, ít ra, trên danh từ, cho Trung Hoa và tránh cho quốc gia này một sự thống trị trực tiếp như Việt Nam. Nhưng Trung Hoa cũng đã bỏ lỡ cơ hội thứ nhất để phát triển.

Hoàn cảnh nội bộ của Việt Nam lại càng bi đát hơn nữa.

Sau một cuộc nội chiến, tàn khốc và tiêu hao, kéo dài từ năm 1620 đến năm 1802, nhà Nguyễn vừa thống nhất quốc gia được bốn mươi năm, thì họa xâm lăng Tây phương lại ồ ạt kéo đến. Những điều kiện chủ quan, như trên đã trình bày, quốc gia Việt Nam hoàn toàn không có. Nhân tâm còn ly tán, chính trị của nhà Nguyễn không thâu phục được lòng dân, nội loạn không lúc nào dứt. Các nhà lãnh đạo của chúng ta, lại không kịp thời nhận thức vấn đề của dân tộc, trong một giai đoạn quyết liệt. Các tài liệu lịch sử về sự lãnh đạo quốc gia, trong thời kỳ này còn giữ lại, không thấy đề cập đến vấn đề Tây phương hóa. Nhiều nhân vật có để lại những bản sớ, nói về tính cách cần thiết của sự thu thập kỹ thuật Tây phương, nhưng không thấy đề cập đến một công cuộc Tây phương hóa, như người Nhật quan niệm lúc bấy giờ. Chính những chương trình do ông Nguyễn Trường Tộ đề nghị mặc dù có những kiến thức rất tiến bộ và sáng suốt, cũng vẫn là một chủ trương cải cách nhút nhát. Nếu có mang ra mà thi hành, thì có lẽ, cũng chỉ dẫn dắt đến một cuộc Tây phương hóa thất bại mà thôi, vì điều kiện chủ quan hoàn toàn không rõ rệt và rất sơ sài.

Hơn nữa, các tài liệu lịch sử, trong giai đoạn quyết liệt này, không thấy có ý thức gì về các mâu thuẫn giữa các cường quốc Tây phương. Trong khi đó, chính các mâu thuẫn này là lợi khí sắc bén nhất, trong cơ hội đưa đến cho chúng ta. Vì thế cho nên, ví dầu mà chương trình của Nguyễn Trường Tộ có đem ra thực hiện, thì tính cách ấu trĩ của thuật

ngoại giao của chúng ta, lúc bấy giờ, cũng không cho phép chúng ta thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc. Xem thế, chúng ta càng nhận thấy kiến thức hẹp hòi của các nhà lãnh đạo lúc bấy giờ, và quan niệm chưa trưởng thành của họ về việc lãnh đạo quốc gia.

Các sự kiện trên càng. làm bộc lộ rõ rệt quan niệm, Việt Nam là một thuộc quốc đối với Trung Hoa, của các nhà lãnh đạo lúc bấy giờ. Sự thiếu sót về ngoại giao trên đây, do một quan niệm thấp và hẹp về ý thức độc lập, là nguyên nhân chính làm cho chúng ta không lợi dụng được các mâu thuẫn, giữa các cường quốc Tây phương, để bảo vệ độc lập và chủ quyền cho dân tộc. Trong khi đó Thái Lan, lúc bấy giờ là Xiêm, mặc dầu không thực hiện được cuộc phát triển dân tộc nhưng ít ra, cũng cứu vãn được độc lập bằng cách khai thác các mâu thuẫn giữa các cường quốc.

Cơ hội thứ nhất đã lỡ, hậu quả của sự lỡ cơ hội tai hại như thế nào, dân tộc chúng ta đã ghi vào xương máu bài học kinh nghiệm đắt giá đó. Nhưng, giá hết sức cao mà chúng ta đã phải trả, để mua kinh nghiệm lỡ cơ hội lần thứ nhất, có đủ để làm cho các nhà lãnh đạo, đương thời của chúng ta, nhận thức sự cần thiết phải vận dụng hết nô lực để nắm cho được cơ hội thứ hai, đang đến với chúng ta, để phát triển dân tộc không?

Cơ hội thứ nhất đến ngay vào lúc những mâu thuẫn giữa các quốc gia Tây phương đi vào một giai đoạn rất gây cấn.

Sự tranh giành ảnh hưởng đã đến một trình độ hết sức căng thẳng giữa các đế quốc Anh, Pháp, Đức và Nga. Các yếu tố quân bình, trong khung cảnh chính trị cổ truyền của âu châu, được mang áp dụng giữa các cường quốc đi chinh phục. Hòa ước Bắc Kinh, ký kết năm 1861 , giữa Trung Hoa và các cường quốc chiến thắng, là một tài liệu thừa nhận sự phân chia nước Tàu làm nhiều vùng ảnh hưởng giữa các đế quốc.

Nhưng, đồng thời và trước hết, đó là một tài liệu chứng tỏ sự cạnh tranh quyết liệt giữa các cường quốc Tây phương.

Tuy nhiên, với sự biến chuyển của tình hình chính trị, các mâu thuẫn có thể tạm thời dẹp một bên bằng những thỏa hiệp. Đối với các quốc gia bị Tây phương tấn công, đó là lúc mà cơ hội mất. Riêng đối với Việt Nam thì cơ hội đã mất, ngay khi chủ quyền đã mất.

Cơ hội thứ hai

Gần một thế kỷ sau, mâu thuẫn nội bộ giữa các cường quốc Tây phương lại bộc phát lên một cách dữ dội và dẫn dắt đến hai cuộc thế giới chiến tranh mà chúng ta đều biết.

Chiến tranh chưa chấm dút, sự tranh chấp, giữa hai quốc gia đã chiến thắng trong trận thế chiến thứ hai, nay lãnh đạo hai khối chính trị trên thế giới, đã tạo ra cho các quốc gia, bị Tây phương xâm chiếm một cơ hội duy nhất để tranh giành độc lập và phát triển dân tộc. Sự tranh chấp giữa Nga Sô và khối Tây phương ngày nay, là hiện trạng của một cuộc tranh đấu không ngừng đã diễn ra từ hơn bốn trăm năm nay. Lúc gay cấn đến xảy ra chiên tranh, lúc ngấm ngầm, khi bên này thắng, bên kia thua, cuộc tranh đấu không bao giờ ngừng vì những lý do mà chúng ta đã tìm hiểu trong nhiều đoạn ở trên.

Sở dĩ mà ngày nay, cuộc tranh chấp trở thành vĩ đại và bao trùm hết thế giới và mọi lĩnh vực của đời sống, là vì, như chúng ta đã thấy trong các chương đầu của tập này, lúc mở màn cho giai đoạn hiện tại, vị trí của hai bên như sau đây:

Tây phương, lúc bấy giờ, chiếm gần hết thê giới. Thuộc địa của những đế quốc Tây phương nằm khắp năm đại lục.

Lực lượng quân sự của Tây phương đóng giữ các vị trí chiến lược hiểm trở trên địa cầu. Chiến thuyền của Tây phương tung hoành, rẽ sóng bốn biển. Lưới kinh tế của Tây phương bủa vây thế giới.

Đối với một địch thủ, nắm trong tay một lực lượng kinh khủng như vậy, nếu Nga Sô tiếp tục chiến đấu theo quan niệm cổ truyền, và đóng khung nỗ lực của mình trong giới hạn lãnh thổ Nga, thì chắc chắn đã nắm phần bại về mình, ngay từ lúc chưa ra quân. Bởi vì, một chiến lược như thế có nghĩa là Nga Sô sẽ bị Tây phương siết chết trong một vòng vây không lối thoát. Các nhà lãnh đạo Nga Sô, ngay khi cách mạng tháng Mười ở Mạc Tư Khoa chưa bùng nổ, đã đủ sáng suốt để nhận thức rằng, muốn tiếp tục công cuộc chiến đấu của dân tộc một cách thắng lợi, điều kiện tiên quyết, là phải đưa chiến lược lên một lãnh vực bao trùm khắp thế giới, bởi vì địch thủ đã áp dụng một chiến lược bao quát như vậy.

Ngày nay cuộc chiến đấu vĩ đại vượt lên cả không gian, và lâm le thâu gồm vào vòng chiến lược các hành tinh của Thái Dương hệ, cũng vì lẽ, không một địch thủ nào muốn để cho bên kia bao vây mình.

Trở lại lúc đầu giai đoạn hiện tại của cuộc chiến đấu giữa Nga Sô và Tây phương, sở dĩ Nga Sô, lúc bấy giờ, quan niệm và thực hiện được một chiến lược minh mông, như nói trên, là nhờ ở những điều kiện dưới đây:

Mâu thuẫn nội bộ

Trước hết những mâu thuẫn nội bộ giữa các đế quốc Tây phương lúc nào cũng có. Chính những mâu thuẫn này, trong những giai đoạn khủng hoảng, đã gây ra hai cuộc thế giới chiến tranh vừa qua.

Thuyết Các-mác Lê-nin lúc nào cũng nhắc đến các mâu thuẫn này và xem đó là đặc tính của xã hội tư bản. Và theo thuyết ấy, chính các mâu thuẫn đó sẽ đưa xã hội tư bản đến chỗ chết. Nếu chúng ta đồng ý với thuyết trên, về sự có mặt của các mâu thuẫn nội bộ nói đây trong xã hội tư bản, thì, chúng ta lại nên thêm rằng, những mâu thuẫn nội bộ tương tự sẽ có, không cứ gì trong xã hội tư bản, mà, bất cứ trong xã hội nào gồm nhiều phần tử mà quyền lợi bất đồng. Ngày nay, chúng ta đang mục kích nhiều mâu thuẫn nội bộ trong khối Cộng Sản. Nhưng lý do, phát sinh những mâu thuẫn này, cũng tương tự và đương nhiên, như những lý do, phát sinh những mâu thuẫn, đang nói trên kia, trong xã hội Tây phương. Tuy nhiên, sự kiện, các mâu thuẫn này, có phải hay không phải là đặc tính của xã hội tư bản, không quan hệ.

Điều quan hệ là sự có mặt của các mâu thuẫn ấy.

Nội tuyến

Điều kiện thứ hai là trong thời kỳ, cuối thế kỷ 18 sang đầu thế kỷ 1 9, xã hội Tây phương trải qua một cuộc khủng hoảng vô cùng trầm trọng, do chính các phát minh khoa học và kỹ nghệ gây ra. Các phát minh khoa học và kỹ nghệ là những lực lượng sản xuất mới, đã được đưa vào và áp dụng, một cách quá đột ngột, trong một xã hội chưa sẵn sàng để đón nó, vì các cơ cấu vẫn còn giữ một lối tổ chức, theo nề nếp cũ, của một xã hội thủ công nghiệp. Bất cứ xã hội nào, trong hoàn cảnh đó, cũng bị một cuộc khủng hoảng như vậy.

Sự kiện này đã mang đến sự ly khai giữa các quần chúng và các nhà lãnh đạo trong xã hội Tây phương, vì những hậu quả mà chúng ta không cần biết chi tiết ở đây, của các phát minh nói trên. Cuộc khủng hoảng trầm trọng đến nỗi, tất cả tầng lớp xã hội đều bị ảnh hưởng của cuộc chấn động. Và nhiều nhà triết học đã phải nghĩ đến một cuộc cải cách xã hội toàn diện, để cho các cơ cấu ăn khớp với những lực lượng sản xuất mới. Trong số đó, Engels, và Các-mác là danh tiếng hơn cả. Như vậy, chúng ta thấy rõ rằng, lý thuyết Các-Mác, trước tiên là một phương thuốc do một số người Tây phương đề nghị, để chữa bệnh cho xã hội Tây phương, trong một cơn khủng hoảng.

Vì lý do nào mà thuyết ấy trở thành căn bản tư tưởng chiến đấu của Nga Sô, một quốc gia đang dấn thân vào một cuộc chiến đấu sống chết với Tây phương?

Trước hết các nhà lãnh đạo Cộng Sản nhận thức rằng tình trạng của xã hội Tây phương, lúc bấy giờ, sẽ là tình trạng, có lẽ, dưới một hình thức còn trầm trọng hơn, của xã hội họ, một khi, trong khuôn khổ công cuộc Tây phương hóa mà họ đang chủ trương, họ sẽ đưa vào xã hội Nga Sô các lực lượng sản xuất mới, vừa nói trên kia. Như thế thì, thái độ hợp lý không phải là thâu nhận ngay, và trước cả Tây phương, những tư tưởng và phương pháp xây dựng một xã hội thích hợp với các lực lượng sản xuất mới do khoa học phát minh sao? Bởi vì, như thế, thì Nga sẽ chắc chắn đi trước và thắng Tây phương.

Trên đây là một lý do xây dựng cho xã hội Nga Sô.

Nhưng còn một lý do khác, thuộc lãnh vực chiến thuật, trong cuộc chiến đấu với Tây phương. Lý do nào đã nặng hơn?

Điều đó khó mà biết được. Chỉ biết rằng cả hai lý do đều có, nếu chúng ta nhận xét ở các diễn biến, tiếp theo sau, của cuộc chiến đấu.

Đang lúc xã hội Tây phương có sự rạn nứt giữa cấp lãnh đạo và quần chúng, tạo ra một tình trạng thuận lợi để cho cách mạng bùng nổ, thì bất cứ người nào chủ trương một lý thuyết, mang nhiều hứa hẹn tương lai cho đời sống của quần chúng Tây phương, chắc chắn sẽ được quần chúng Tây phương hưởng ứng. Nếu người chủ trương là Nga Sô thì, quần chúng Tây phương, một khi đã hưởng ứng, sẽ biến thành một khối đồng minh vô giá, của Nga Sô ở ngay trong lòng kẻ địch của họ. Thật là một mưu tính thâm và cao.

Do hai lý do vừa kể trên, thuyết Cộng Sản, một sản phẩm của Tây phương, đã đương nhiên biến thành một lợi khí, trong tay của Nga Sô, để đánh lại Tây phương trên hai mặt, trong và ngoài.

Thuyết Cộng Sản có thích nghi cho một xã hội kỹ nghệ hóa hay không? Chúng ta khó trả lời câu hỏi này mà khỏi lọt vào một cuộc luận chiến trường kỳ vô tận, cũng như mỗi khi

chúng ta đặt cuộc tranh luận vào lĩnh vực triết lý. Nhưng một điều mà chúng ta có thể làm được, với những thực tế của lịch sử làm căn bản là xem xã hội Tây phương đã vượt qua những giai đoạn nào, sau khi đã từ chối thuyết Cộng Sản.

Dầu sao, tính toán chiến thuật của các nhà lãnh đạo Nga Sô, như trên đây đã trình bày, thật sự, đã mang đến cho họ, những kết quả ngoài sự mong mỏi. Sau khi Nga Sô đã tuyên bố tự nhận mình là thành trì của thuyết Các-mác, là quốc gia lãnh đạo cuộc cách mạng xây dựng xã hội Cộng Sản, tất cả các đảng Cộng Sản, ở các quốc gia Tây phương, đương nhiên, biến thành những đồng minh chiến đấu của Nga Sô.

Hơn thế nữa, quần chúng Tây phương, đang chống đối với các thiểu số lãnh đạo của mình, cũng hướng về Nga Sô như hướng về một người giải phóng. Do đó, nước Nga, với những vũ khí vật chất và trong thời kỳ cực thịnh của họ về kỹ thuật, chưa bao giờ đã gây được trong xã hội Tây phương những chấn động kinh khủng, như lúc bấy giờ, với một vũ khí tinh thần và trong một thời kỳ kém hẳn Tây phương về kỹ thuật và khoa học.
.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Tây phương đã đủ già tay ấn để dẫn dắt xã hội Tây phương vượt qua được các cơn sóng gió. Sự phát triển, vẫn hùng mạnh, trong xã hội Tây phương hiện nay, chứng minh rằng xã hội này, đã vượt qua cơn khủng hoảng và đã xây dựng được những cơ cấu xã hội thích nghi với các lực lượng sản xuất mới, mà không cần phải áp dụng phương thuốc Cộng Sản. Như vậy, chúng ta không cần phải thảo luận về tính cách, thích nghi hay không, của một xã hội Cộng Sản đối với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ và đối với một khoa học kỹ thuật tiến bộ. Chúng ta chỉ cần nhận xét rằng, trong thực tế, đã có một hình thức xã hội khác thích nghi, một cách hữu hiệu, với các lực lượng đó.

Và chính từ lúc Tây phương đã tìm được các phương thuốc xã hội, khác hơn những phương thuốc Cộng Sản, để chữa cơn khủng hoảng nội bộ của mình, thì, từ lúc đó, thuyết Cộng Sản đã thấy hấp lực của mình, ngày càng suy giảm đối với quần chúng Tây phương. Đấy là nguyên do chính của sự khủng hoảng nội bộ của các đảng Cộng Sản Tây phương hiện nay. Thuyết Cộng Sản không còn lý do tồn tại nữa, trong một xã hội đã được lành mạnh hóa, và đã được cải tạo theo một chiều hướng thích nghi với các lực lượng sản xuất đã gây ra cuộc khủng hoảng. Và ngày nay, điều này rất đổi quan hệ cho chúng ta, sự bang giao giữa Nga Sô và các cường quốc Tây phương không còn đặt trên lĩnh vực lý thuyết nữa, như trước đây ba mươi năm. Sự bang giao này chỉ là một sự bang giao thông thường đặt trên những mâu thuẫn của các cường quốc với nhau.

Hợp tung.

Bây giờ chúng ta đến điều kiện thứ ba đã giúp cho Nga Sô thành công trong việc quan niệm và áp dụng một chiến lược thế giới để đương đầu với khối Tây phương đang ngự trị hoàn cầu.

Chính vì Tây phương đã chiếm gần hết thế giới, nên khắp thế giới, chỗ nào Tây phương cũng có kẻ thù. Vì thế cho nên, hợp tung tất cả kẻ thù của Tây phương vào trong một mặt trận, bao phủ địa cầu sẽ tăng cường hiệu quả của chiến lược của các nhà lãnh đạo Nga Sô. Một mặt khác, các lãnh tụ các quốc gia bị xâm chiếm, sau nhiều năm chiến đấu vô hiệu quả, và nhiều phen thất bại đau đớn, cũng đã lần lần nhận thấy rằng muốn

chiến thắng một kẻ thù, mà nanh vuốt bao trùm khắp thế giới, thì một cuộc chiến đấu, giới hạn trong khuôn khổ một quốc gia, không làm sao đưa đến kết quả được Vì lý do này, mà lời kêu gọi Đồng Minh của Nga Sô để chống kẻ thù chung, là Tây phương, được rất nhiều nhà lãnh đạo quốc gia hưởng ứng, một cách thành thật và nồng nhiệt. Hầu hết các nhà lãnh đạo các quốc gia bị Tây phương xâm chiếm đều qui tụ dưới lá cờ Cộng Sản của Nga Sô. Chỉ có một số nhà lãnh đạo sáng suốt, đã soi thấu thâm ý chiến lược của Nga Sô, mới từ chối lời kêu gọi đồng minh của Nga. Trong sô này, có Gandhi và Nehru của Ấn Độ.

Chúng ta vừa thấy, do đường ngõ nào, mà lý tưởng tranh đấu Cộng Sản đã chuyển từ Nga Sô sang các quốc gia đã bị thuộc địa hóa, nhất là các thuộc địa ở Á châu. Bởi vì trong số các thuộc địa, các quốc gia này là những quốc gia đã có một nền văn minh cổ truyền, một cơ cấu xã hội vững chãi, khả dĩ huy động một sức đề kháng đáng kế, đối với Tây phương. Vì vậy mà Cộng Sản quốc tế đặc biệt chú trọng đến Á Châu. Chúng ta cũng vừa thấy cơ thức, theo đó, lý tưởng tranh đấu Cộng Sản, mà mục đích nguyên thủy là một cuộc cách mạng xã hội tại Tây phương, để xây dựng một trật tự mới thích hợp với các lực lượng sản xuất do những phát minh khoa học tạo ra, sang Nga, đã biến thành một lợi khí vừa để lũng đoạn nội bộ Tây phương vừa để phát triển dân tộc, và sang Á Đông, biến thành một lợi khí tranh đấu để giải phóng các dân tộc bị đế quốc thống trị. Khác với các tác phẩm của Các-mác, các tác phẩm của Lê-nin đề cập nhiều đến các thuộc địa của đế quốc, nhất là các thuộc địa Á châu, vì những lý do trên đây.

Sự đồng minh giữa các nhà lãnh đạo Nga Sô và các nhà lãnh đạo Á Đông, không vì sự khác biệt giữa hai mục đích, mỗi bên đang riêng theo đuổi, mà kém chặt chẽ và kém hiệu quả. Bởi vì lý do phát sinh và tồn tại của sự liên kết là chống Tây phương, kẻ thù chung.

Các nhà lãnh đạo Á Đông còn bị lôi cuốn vào cuộc đồng minh bởi một lý do thứ hai. Lý thuyết Các-mác đem đến cho các nhà lãnh đạo này một kiểu mẫu xã hội tiền chế mệnh danh là một xã hội thích nghi với lực lượng sản xuất mới do khoa học đẻ ra. Chính vì lý do này, một phần mà các nhà lãnh đạo Nga Sô đã thâu nhận một lý thuyết Tây phương làm một lý thuyết tranh đấu cho dân tộc Nga.

Trên kia chúng ta đã nêu câu hỏi: kiểu mẫu xã hội tiền chế đó có thật thích nghi với các lực lượng mới không? Và chúng ta đã từ chối không trả lời, chỉ nhận xét rằng, trong thực tế, đã có một hình thức xã hội khác thích nghi, một cách hiệu quả, với các lực lượng đó. Hình thức nào thích nghi hơn? Còn lâu lắm các sử gia mới trả lời được. Chỉ biết rằng hình thức xã hội Cộng Sản không thể giữ độc quyền tổ chức nhân loại. Và chỉ biết rằng hình thức xã hội Cộng Sản chưa hoàn thành và còn trong thời kỳ mò mẫm xây dựng. Trái lại, hình thức xã hội Tây phương cải tạo, đã thành hình và đang phát triển hùng mạnh.

Cũng trong phạm vi này, một nhận xét khác rất quan hệ cho chúng ta vì nó làm cho vấn đề thêm sáng tỏ. Các quốc gia, đã và đang, tìm phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa, trong đó có cả Nga Sô, và Trung Cộng, đều, đã và đang nỗ lực thâu thập kỹ thuật Tây phương. Như thế thì, trong lĩnh vực kỹ thuật tổ chức xã hội, cũng như trong tất cả mọi lĩnh vực kỹ thuật, nếu cần phải học hỏi, thì đương nhiên là nên học hỏi trực tiếp với Tây phương, hơn là học hỏi với những người, đã và đang, học hỏi với Tây phương. Như thế, ngoài sự từ chối không làm học trò hạng nhì, chắc chắn chúng ta còn

tránh được nhiều lỗi lầm của người học trò hạng nhất, ví dụ như "cái nhảy vượt bậc" và "phong trào nhân dân công xã" của các nhà lãnh đạo Trung Cộng.

Với thời gian qua, và nhờ ánh sáng của những sự kiện lịch sử đã xảy ra, từ lúc mới chớm nở cuộc Đồng Minh, giữa Nga Sô và các quốc gia bị thuộc địa hóa, đến ngày nay, chúng ta có thể có hai nhận xét căn bản, có ảnh hưởng nhiều đến đường lối của dân tộc sau này.

Hai nhận xét

Trước hết, mục đích giải phóng dân tộc, và hoàn cảnh bi đát của các phong trào kháng chiến quốc gia lúc bấy giờ, có thể để thuyết minh cho sự liên kết với Nga Sô của các. lãnh tụ Á Đông. Mạnh hơn nữa, chúng ta có thể quả quyết rằng con đường liên kết với các lãnh tụ Nga Sô, lúc bấy giờ, là con đường có nhiều bảo đảm trong giai đoạn tranh giành độc lập cho dân tộc. Nhưng, chúng ta cũng không nên quên rằng, có nhiều nhà lãnh đạo, nhìn thấu thâm ý chiến lược của Nga Sô, như Gandhi và Nehru, đã từ chối sự liên kết trên, nhưng vẫn đạt đến kết quả giải phóng dân tộc của họ. Và, một chủ trương đã đúng trong một giai đoạn, không phải vì đó, mà sẽ đúng trong tất cả các giai đoạn. Nghĩa là, sau khi độc lập đã khôi phục, dân tộc chuyển sang giai đoạn phát triển, bằng cách Tây phương hóa toàn diện, chính sách Cộng Sản, nghĩa là đường lối và phương pháp Cộng Sản có còn thích hợp không?

Nếu có những nước, như Nga Sô, đã thực hiện được công cuộc phát triển bằng đường lối Cộng Sản, thì cũng có những nước, như Nhật Bản, thực hiện được công cuộc phát triển, với một trình độ không kém, bằng một đường lối không Cộng Sản. Chúng ta, sau này, sẽ bàn đến sự thích nghi hay không của đường lối Cộng Sản trong giai đoạn phát triển dân tộc của chúng ta. Nay chỉ cần ghi nhớ một điểm là, ít ra cũng có một đường lối khác để phát triển dân tộc, không kém hiệu quả hơn đường lối Cộng Sản.

Có thể có người nói rằng, nếu Việt Nam không theo đường lối Cộng Sản thì Trung Cộng đã không giúp cho phương tiện để chiến thắng ở Điện Biên Phủ. Về sự viện trợ của ngoại quốc, chúng ta sẽ đề cập đến một cách chi tiết dưới đây Nay, giải đáp thắc mắc trên đây chúng ta có thể nói rằng thời kỳ Điện Biên Phủ vẫn còn nằm trong giai đoạn tranh giành độc lập. Vả lại Trung Cộng giúp khí giới, kỹ thuật và phương tiện cho Việt Nam chiến thắng vì Trung Cộng thân Việt Nam hơn là bài Mỹ hay là bài Mỹ hơn thân Việt Nam? Và khi viện trợ như vậy, Trung Cộng xem Việt Nam là một đồng chí Cộng Sản hay là một phần đất cũ xưa kia, và nay sắp sửa được gồm thâu vào lãnh thổ của họ?

Nhận xét căn bản thứ hai là như sau đây.

Trong cuộc đồng minh giữa Nga Sô và các quốc gia Á Đông bị Tây phương thống trị, Nga Sô theo đuổi trước hết và trên hết mục đích phát triển dân tộc của mình. Trong khi đó các quốc gia Á Đông lại theo đuổi trước hết và trên hết mục đích giải phóng dân tộc thoái khỏi ách để quốc thực dân.

Sự khác biệt mục đích này đã đưa đến hai hậu quả đương nhiên. Khi nào có những biến cố xảy ra cho các đảng Cộng Sản bạn, làm cho những đảng này cần sự giúp đỡ sẽ không đến. Trường hợp này đã xảy ra rất nhiều lần, và thái độ của Staline đối với đảng Cộng Sản Trung Hoa trong thời kỳ bỉ cực là rõ rệt hơn cả. Bởi thế cho nên, mặc dầu có một

cuộc liên minh, quốc tế và trên lý tưởng, vì kẻ thù chung, nhưng quyền lợi của dân tộc là trên hết. Điều này chúng ta nên khắc sâu vào tâm não.

Hậu quả thứ hai là, khi nào một bên đã đạt được mục đích rồi, thời sự đồng minh không còn lý do tồn tại nữa, trừ ra nếu có những lý do chính trị do hoàn cảnh đương thời tạo nên. Ngày nay, Nga đã đạt được mục đích phát triển dân tộc, thì lý do của cuộc đồng minh, đối với Nga, đã giảm giá đi rất nhiều. Nếu Nga còn thấy cần đồng minh nữa, thì cũng chỉ vì cuộc chiến đấu cổ truyền với Tây phương vẫn tiếp tục, chớ không phải vì một lý tưởng. Ngày nào cuộc tranh đấu này đi vào một thời kỳ êm dịu, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, thì lý do đồng minh, đối với Nga, sẽ không còn nữa.

Những sự kiện trên đây giải thích một phần rất lớn, vừa những mâu thuẫn xảy ra giữa Nga và các đảng Cộng Sản Á châu, vừa những sự xung đột giữa Nga và Trung Cộng.

Như vậy là chúng ta đã xét qua ba điều kiện đã giúp cho Nga Sô chuyển cuộc tranh đấu cổ truyền với Tây phương trong phạm vi quốc gia, thành một cuộc tranh đấu vĩ đại, trong đó Nga Sô đã huy động được, vừa lớp người bất mãn, trong nội bộ của Tây phương, vừa kẻ thù, khắp thế giới, của Tây phương để nỗ lực đánh bại Tây phương.

Và Tây phương suýt bị đánh bại thật.

Nếu trong trận đại chiến thứ hai vừa qua, mà Nga Sô, vì một lẽ gì, đứng 'được ngoài cuộc chiến tranh, thì, ngày nay cuộc diện thế giới đã chuyển theo một chiều khác vô cùng thắng lợi cho Nga Sô. Đại chiến thứ hai cũng như đại chiến thứ nhất, trước tiên, là cuộc chiến tranh, giữa các cường quốc Tây phương, để thanh toán những mâu thuẫn nội bộ với nhau.

Lúc đầu của cuộc đại chiến, Nga Sô đã vận dụng nỗ lực để đứng ngoài chiến trận. Đó là một thái độ khôn ngoan nhất, vì, nếu để hai phe, đồng minh và trục, tiêu diệt lực lượng lẫn nhau đến kiệt quệ, thì sau đó, với lực lượng nguyên vẹn của mình, Nga Sô sẽ nắm bá quyền Âu châu và ngày nay Tây phương sẽ yếu thế hơn nhiều.

Vì vậy mà, đứng về quan điểm Tây phương, theo đó, Nga là một kẻ thù cổ truyền, sự tấn công, vào đất Nga của Đức Quốc Xã, là một hành động hợp lý. Và phe đồng minh liên kết với Nga là một hành động phản lịch sử, chỉ do những nhu cầu nhất thời về chính trị quyết định. Và chắc chắn là, sau này trong lịch sử tranh đấu giữa Nga và Tây phương, hành động của Đức Quốc Xã sẽ được ghi nhớ là một công trạng đối với Tây phương. Bởi vì chính là nhờ ở sự tấn công Nga, làm cho Nga phải tiêu hao lực lượng nên sau khi chiến tranh chấm dứt, sự quân bình giữa Tây phương và Nga mới còn được như ngày nay.

Đi sâu vào hơn một chút nữa, mặc dù Nga đã tiêu hao lực lượng rất nhiều, áp lực của Nga có thể, đối với Tây phương, sau khi chiến tranh chấm dứt, còn mạnh mẽ hơn nhiều, nếu Tây phương chưa phát minh và chế ngự được nguyên tử năng. Sự phát minh này đã đưa kỹ thuật của Tây phương lên một trình độ vượt hẳn kỹ thuật của Nga Sô. Và chính vì sự chênh lệch đó mà Nga Sô đã phải giảm hạ áp lực thật sự của mình đi rất nhiều. Chỉ sau đó nhiều năm, khi, nhờ sự đóng góp kỹ thuật của Đức, Nga bắt kịp Tây phương về nguyên tử năng, thì, lúc bấy giờ, áp lực của Nga mới trở thành mạnh mẽ và đi đến thế quân bình ngày nay. Và nhờ khoảng thời gian mấy năm đó, mà các cường quốc Tây Âu

mới băng bó các vết thương chiến tranh, hưng vượng lại được và phát triển theo một đà mới, như chúng ta đã thấy ngày nay.

Cơ hội

Đồi với các quốc gia bị Tây phương thống trị, các biến cố xảy ra đã tạo nên một cơ hội hiếm có không ngờ. Giả sử mà mâu thuẫn nội bộ giữa các quốc gia Tây phương không gay cấn đến nỗi xảy ra chiến tranh, thì Nga Sô sẽ không lợi dụng cơ hội mà tăng cường ảnh hưởng của mình được. Đã như thế thì các thuộc địa sẽ chưa được giải thoát. Giả sử mà chiến tranh có xảy ra thật, nhưng các cường quốc Tây phương đều nhận thức, theo như Đức, rằng chính Nga mới là kẻ thù chính tông và kịp thời, thỏa hiệp Đức, để quay tất cả lực lượng về đánh Nga, như nhiều lần Đức đã đề nghị, thì kết quả cũng sẽ tương tự như trường hợp trên.

Giả sử mà sau đại chiến thứ hai, các cường quốc Tây phương chưa phát minh được nguyên tử năng, thì áp lực và ảnh hưởng của Nga đã lan tràn khắp Tây âu. Thế lực của Nga trên thế giới lấn át thế lực của Tây phương. Tây phương sẽ thâu hẹp vòng kiểm soát. của họ lại nơi khu vực Bắc Mỹ và một vài nơi khác trên thế giới, như Úc châu và Nam Phi, thì các thuộc địa sẽ rơi từ vòng thống trị của Tây phương sang vòng thống trị của Nga Sô. Công cuộc giải thoát dân tộc chưa chắc đã thực hiện dược, công cuộc phát triển thì quả quyết là xa vời hơn nữa.

Đằng này, các biến cố đã thật sự xảy ra đều không nằm vào một trong ba trường hợp trên. Nga không bị dồn vào một thế yêu quá, mà cũng không lấn áp được địch thủ. Tây phương không chế ngự được địch thủ, nhưng cũng không bị địch thủ chế ngự. Chính sự thể hai bên đồng sức và kình chống nhau đó đã tạo ra cho chúng ta, nghĩa là cho các quốc gia bị thống trị, hoặc các quốc gia.đang tìm phát triển, cơ hội duy nhất từ một thế kỷ, để phục hồi độc lập và phát triển dân tộc.

Vì cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương dừng vào một giai đoạn quyết liệt, bên nào cũng nỗ lực tìm đồng minh, cho nên một mặt Tây phương lần hồi trả độc lập lại cho các nước bị trì, giúp đỡ phương tiện phát triển bằng Liên Hiệp Quốc, bằng kế hoạch Colombo, bằng viện trợ trực tiếp, v.v… Một mặt khác cũng với mục đích tìm đồng minh, Nga đã giúp đỡ các cuộc chiến tranh giải phóng và cũng giúp đỡ phương tiện phát triển cho nhiều quốc gia.

Từ hai mươi năm nay, từ ngày đại chiến thứ hai chấm dút, chính trị thế giới giữa hai khối, tự do và Cộng Sản, đều do các sự kiện trên đây quyết định. Sự viện trợ cho các cường quốc Tây âu theo kê hoạch Marshall sự phục hưng Tây Đức và Nhật Bản, sự viện trợ cho các quốc gia vừa độc lập, tất cả đều nằm trong một kế hoạch hoàn cầu của Tây phương để liên kết các đồng minh, trong một chiến lược vĩ đại bao vây Nga Sô. Đối lại, sự giúp đỡ cho Trung Hoa phát triển, sự viện trợ cho các quốc gia chống Mỹ như Cuba, tất cả đều nằm trong một chiến lược hoàn cầu của Nga Sô để phá vòng vây. Cho đến các phát minh về không gian cũng được dùng vào việc liên kết đồng minh trong cuộc chiến đấu vĩ đại giữa Tây phương và Nga Sô.

Đối Với Các quốc gia, trước kia đã bị bán thuộc địa hóa, hay bị thuộc địa hóa, các sự kiện trên thật không phải là một cơ hội hiếm có, vô cùng quí báu hay sao? Tự nhiên độc lập được phục.hồi và tự nhiên được viện trợ để phát triển.

Cho đến ngày nay, bao nhiêu quốc gia đã nắm được cơ hội để phát triển? Chúng ta chỉ thấy có Trung Hoa.

Việt Nam nắm được cơ hội chưa?

Việt Nam chúng ta trong hai mươi năm nay, chẳng những chưa lợi dụng được mâu thuẫn nói trên đây, giữa Tây phương và Nga Sô, để phát triển dân tộc, lại còn bị lọt vào cái vòng mâu thuẫn đó. Do đó, chẳng những chúng ta không phát triển được, lại còn bị tiêu hao nhân lực và tài lực đến một mức độ rất đáng lo ngại.

Nếu lần này, các nhà lãnh đạo dân tộc lại làm sẩy cơ hội thứ hai này nữa, thì, dựa theo kinh nghiệm thất bại lần trước, chúng ta cũng có thể đoán được hoàn cảnh nào đang chờ đợi dân tộc chúng ta. Và trách nhiệm thất bại, mà thế hệ chúng ta phải mang, đối với các thế hệ sau này, sẽ vô bờ bến.

Một cơ hội hiếm có như vậy, lại đã kéo dài trong hai mươi năm, mà chúng ta chưa nắm được. Các nhà lãnh đạo dân tộc hiện nay, xem thế cũng phải lấy làm khiếp đảm và tự khiển trách đến cực độ. Nếu chúng ta lại còn lỡ cơ hội nữa, thì các nhà lãnh đạo hiện nay sẽ mang nặng, đối với dân tộc, một lỗi lầm không có gì tha thứ được.

Các nhà lãnh đạo, phía Nam và phía Bắc, của chúng ta đã nhận thức tình trạng, vô cùng nguy ngập và khẩn cấp cho chúng ta, như trên đây đã trình bày chưa? Nếu chúng ta, căn cứ trên các biển cố xảy ra từ hai mươi năm nay, và nhất là từ mười năm nay, chúng ta phải thú nhận rằng chưa có một triệu chứng gì bảo đảm cho chúng ta rằng, nguy cơ đang đe dọa dân tộc đã được các nhà lãnh đạo, phía Nam và phía Bắc, ý thức.

Chúng ta sống ở phía Nam, nên trong hai mươi năm vừa qua, có mấy dịp nhận thấy rằng các nhà lãnh đạo, liên tục kế tiếp nhau thọ lãnh trách nhiệm về vận mạng của quốc gia, chưa có lúc nào tỏ ra nhìn thấy vấn đề căn bản mà dân tộc cần phải giải quyết trong giai đoạn này. Đã không nhìn thấy vấn đề căn bản, thì cố nhiên là không nhìn thấy tình trạng vô cùng nguy ngập đang đe dọa dân tộc.

Đối với các nhà lãnh đạo phía Bắc, nghiên cứu các sáng tác về chính trị cũng như các hành động chính trị của họ, chúng ta công nhận rằng, nhờ sự nghiệp nghiên cứu các thực tế lịch sử của Cộng Sản quốc tế, vấn đề căn bản của dân tộc có thể đã được họ nhìn thấy rõ hơn. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Nga Sô đã sử dụng thuyết Cộng Sản như là một lợi khí để chiến đấu với Tây phương, như chúng ta đã nhận thức trong các trang trên đây và chính Mao Trạch Đông đã viết câu sau đây về thuyết Cộng Sản.

"Sở dĩ chúng ta nghiên cứu thuyết Các-mác không phải vì luận điệu tốt đẹp của nó, cũng không phải vì nó đựng một phép thần diệu để trừ ma quỉ. Nó không đẹp, nó cũng không thần diệu. Nó chỉ ích lợi. Có nhiều người cho nó là thần dược trừ bá chứng. Chính những người này đã xem thuyết Các-mác là một giáo lý. Phải nói cho những người này hiểu rằng giáo lý của họ không có ích lợi bằng phân bón. Phân bón còn làm giàu ruộng đất, giáo lý không làm được việc đó."

Nghĩa là các lãnh tụ tối cao của khối Cộng Sản đều xem thuyết Cộng Sản là một phương tiện. Họ chế ngự phương tiện tinh thần đó – do Tây phương phát minh ra – cũng như những phương tiện vật chất khác của Tây phương. Ngược lại, các sáng tác chính trị của

các nhà lãnh đạo phía Bắc, lại chứng tỏ rằng, những người lãnh đạo này còn đang say mê thuyết Cộng Sản và đương nhiên tôn nó lên hàng một chân lý. Đưa một phương tiện chiến đấu của người, lên làm một chân lý của mình, là mặc nhiên hạ mình xuống thấp hơn một bậc đối với các lãnh tụ Cộng Sản quốc tế và tự biến mình thành một thứ nô lệ trí thức để cho người sử dụng. Vì vậy cho nên, trong nhiều hành động chính trị của các nhà lãnh đạo phía Bắc, lý thuyết Cộng Sản được để lên trên quyền lợi của dân tộc, điều ấy chứng tỏ rằng, trong lĩnh vực ngoại giao giữa các quốc gia, họ tin rằng một sự đồng minh về lý thuyết có thể đặt trên quyền lợi của dân tộc.

Do các lý lẽ trên đây chúng ta có thể quả quyết rằng các nhà lãnh đạo phía Bắc vẫn chưa nhận thức nguy cơ đang đe dọa dân tộc và những ngày đen tối của chúng ta vẫn còn tiếp tục.

Cơ hội thứ hai đã mất chưa?

Ngày nay chúng ta đã lỡ cơ hội thứ hai để phát triển dân tộc chưa?

Như ta đã thấy cơ hội nói trên được tạo ra do những mâu thuẫn phát sinh từ một cuộc tranh đấu giữa Tây phương và Nga Sô. Vậy cơ hội sẽ mất trong hai trường hợp:

1.- Mâu thuẫn vẫn còn, nhưng chiến lược hai bên đều thay đổi, cho nên sự liên kết đồng minh không cần thiết nữa.

2.- Mâu thuẫn không còn.

Trong cuộc tranh đấu hiện nay giữa Tây phương và Nga Sô, Tây phương do Mỹ lãnh đạo về quân sự và Anh, Mỹ lãnh đạo về đường lối.

Trên phương diện quân sự, chiến lược của Mỹ không phải là một chiến lược tấn công, nhưng là một chiến lược phản công kịp thời bằng võ khí nguyên tử, ngay vào các trung tâm chiến lược của Nga Sô. Do đó, và bởi vì lúc đầu của giai đoạn hiện tại của cuộc tranh đấu, tầm hoạt động của phi cơ, phi đạn đều có giới hạn cho nên Mỹ cần một số căn cứ chiến lược bao quanh Nga Sô từ Âu sang Á. Đó cũng là nguyên nhân của công cuộc Mỹ viện trợ các nước không phải là Tây phương. Nơi nào Mỹ đóng căn cứ là nơi đó Mỹ viện trợ. Sau đó khi bộ máy viện trợ đã thành và chạy đều, nhiều sự kiện chính trị hay kinh tế chiến lược khác cũng thành những lý do viện trợ.

Để phá vòng vây của Mỹ, Nga cũng viện trợ cho các quốc gia đó, để cho sự cần thiết đối với Mỹ kém đi thì các quốc gia liên hệ có thể từ chối không cho Mỹ đặt căn cứ trên lãnh thổ mình. Đồng thời Nga Sô nỗ lực chế các loại phi đạn có tầm hoạt động xa để bắn tới các trung tâm chiến lược của Mỹ.

Các quốc gia tốt số đó, được hai bên ưu đãi và nếu ý thức được vấn đề căn bản của mình, thì dùng viện trợ đó để phát triển dân tộc.

Vì Mỹ có căn cứ ở gần Nga Sô, mà Nga Sô không có căn cứ ở gần Mỹ cho nên Nga Sô mới dồn hết nỗ lực kỹ thuật và kỹ nghệ của mình vào việc sáng chế các phi đạn trường xạ trình liên lục địa và đã tiến bộ hơn Mỹ về điểm này. Và, đương nhiên, tiến bộ hơn Mỹ về không gian phi hành, bởi vì ngành này phải dùng loại phi đạn trường xạ trình. Mỹ ỷ

lại vào các căn cứ đã có gần Nga Sô, nên không chú trọng đến các phi đạn trường xạ trình.

Tuy nhiên bởi vì sự tuyên truyền của Nga Sô, nên các căn cứ quân sự của Mỹ, ở các nơi trên thế giới, gây ra nhiều thất bại về chính trị, ví dụ, như ở Nhật, khi Tổng Thống Eisenhower sắp sửa sang viếng Đông Kinh năm 1960. Cân nhắc kỹ, cái lợi quân sự không bù cái hại về chính trị, cho nên Mỹ lại xoay sang chiến lược thay thế các căn cứ cố định trên đất liền, bằng những căn cứ phóng hỏa tiễn trung xạ trình, lưu động: Các tiềm thủy đĩnh nguyên tử.

Trên phương diện quân sự, sự thay đổi chiến lược này, có nghĩa như là Mỹ đã tăng gia được tầm hoạt động của các phi đạn và không cần các căn cứ quân sự chung quanh Nga nữa.

Căn cứ không cần đặt, thì viện trợ sẽ rút. Khi nào số tiềm thủy đĩnh nguyên tử của Mỹ lên đến số lượng đủ dùng để thay thế các căn cứ trên lục địa, thì viện trợ Mỹ sẽ chấm dứt

Và cơ hội phát triển của các nước nghèo sẽ bớt đi nhiều.

Công cuộc rút này đã bắt đầu thi hành ở nhiều nơi. Tuy nhiên, nếu trường hợp này xảy ra, mâu thuẫn Nga Sô - Tây phương vẫn còn, và các nước nhỏ mặc dầu phát triển có khó khăn, nhưng vẫn còn có hy vọng phát triển và độc lập không đến nỗi bị đe dọa.

Đường lối của Tây phương, trong công cuộc chiến đấu với Nga.Sô, do Anh, Mỹ lãnh đạo. Căn bản chính yếu của đường lối này, càng ngày càng bộc lộ rõ rệt. Các nhà lãnh đạo Tây phương nhận thức hai điều.

Trước hết lý do chính, vì đó mà Nga Sô đã dốc hết nhân lực và lài lực của mình vào công cuộc chiến đấu vĩ đại với Tây phương, là ý chí của Nga Sô để thực hiện công cuộc phát triển dân tộc.

Điều thứ hai là Nga Sô đã thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc và nay trở thành một cường quốc mà sức mạnh và năng lực đáng được kính nể.

Đường lối của Tây phương.

Tất cả đường lối của Tây phương trong cuộc chiến đấu với Nga Sô đã được xây dựng từ trên hai nhận xét căn bản.

Như chúng ta đã thấy, trong một giai đoạn trên đây bàn về nước Nga, nước Nga và Tây phương có một di sản tinh thần chung: Đạo Gia Tô. Nhưng Tây phương theo Gia Tô Tây phái, Giáo chủ ở tại La Mã; Nga Sô theo Gia Tô Đông phái, Giáo chủ lúc đầu ở Hy Lạp. Và hai nền văn minh Tây phương và Nga do đó có nhiều điểm giống nhau. Nhưng vì một sự kiện lịch sử, mà chúng ta đã biết, di sản tinh thần chung, có thời kỳ, có hiệu lực là một yếu tố liên hợp giữa hai bên, lại, có thời kỳ, có hiệu lực là một mầm chia rẽ.

Mặc dù phải võ trang đến cực độ và thủ thế với nhau từng hành động và từng lời nói, đường lối của Tây phương hiện nay đối với Nga Sô là, kêu gọi đến tính cách liên hiệp của

di sản tinh thần chung, mục đích đưa Nga trở về với xã hội Tây phương và khối người cùng một nền văn minh.

Tất cả nỗ lực ngoại giao của Tây phương đều hướng về mục đích trên, từ những hành động nhỏ nhặt, của từng cá nhân, đến những trao đổi văn hóa và những hiệp ước thương mại hay quân sự, giữa Nga Sô và các quốc gia Tây phương.

Ví dụ, không phải tình cờ mà người Anh đặt tên cho vệ tinh đầu tiên sắp bắn lên quĩ đạo là "Britnik". Nhưng mà là cố ý tỏ lòng thán phục những vệ tinh "Spoutnik' của Nga. "Brit" là British (của người Anh), "nik" để nhắc rằng những vệ tinh của loài người bắn lên không gian trước hết là của Nga Sô. Ngụ ý của sự lựa chọn trên, là để thỏa mãn lòng tự ái của Nga Sô lâu nay vẫn bị Tây phương xem là thấp kém, và nhắc nhở Nga Sô rằng Nga Sô và Tây phương đều cùng chung một nền văn minh.

Không phải tình cờ mà ông Paul Reynaud cựu Thủ tướng Pháp, trong cuộc thăm viếng nước Nga đã long trọng tuyên bố với Thủ tướng Krutchev: "Nếu các ông tiếp tục viện trợ cho nước Tàu, trong vài mươi năm nữa, một tỷ dân Trung Hoa sẽ đè bẹp các ông và Âu châu."

Những sự hoan nghinh và tiếp rước nồng hậu các phi hành gia Nga, ở các kinh đô Tây phương, cũng hàm cùng một ý nghĩa. Những sự trao đổi về văn hóa và khoa học, trong hội nghị quốc tế, hay những cuộc viếng thăm của những phái đoàn văn nghệ của hai bên đều là những hành động có tính toán, chuẩn bị dư luận của hai bên, để dẫn dắt lần lần quần chúng của hai bên đến chỗ thông cảm với nhau.

Báo chí Tây phương không ngớt ca ngợi những thành tích khoa học và xã hội của Nga Sô và luôn luôn nhắc nhở đến những thời kỳ mà sự liên lạc giữa các nước Nga và Tây phương rất là thân hữu. Tất cả các hành động trên, trong tất cả các lĩnh vực, đều dọn đường để cho Nga Sô trở về với xã hội Tây phương.

Cuối cùng và quan hệ hơn hết, là những nỗ lực để phát huy di sản tinh thần chung. Sau khi đã ly khai với nhau trong nhiều thế kỷ, giáo chủ Gia Tô Tây phái ở Roma là Giáo Hoàng Gioan XXIII đã mời và tiếp kiến các vị giáo chủ Tin Lành và các vị giáo chủ Gia Tô Đông phái. Các báo chí Tây phương đều hết sức hoan nghinh những cuộc tiếp xúc trên, để chuẩn bị cho công cuộc thống nhất Gia Tô giáo.

Sự tổ chức Công Đồng Vatican I tiếp tục chính sách trên và thích hợp với một đường lối chính trị của Tây phương. Vì vậy cho nên, sau khi Gioan XXIII đã từ trần, thì dĩ nhiên Phao Lô VI sẽ tiếp tục chính sách trên và tổ chức Công Đồng Vatican II, trong đó, các giáo chủ các phái Gia Tô, ngoài Tây phái, đều được mời tham dự với tư cách là quan sát viên.

Xem thế, chúng ta nhận thấy một cách rõ rệt, xuyên qua không khí phức tạp và rối rắm, của sự bang giao giữa hai khối, những nét chính yếu của đường lối Tây phương đối với Nga Sô.

Chỉnh đốn nội bộ

Đồng thời với sự thi hành đường lối nói trên với Nga Sô, và cũng để làm hậu thuẫn cho đường lối ấy, Tây phương đang vận dụng nỗ lực của mình để chinh đốn lại nội bộ xã hội Tây phương.

Các cường quốc Tây Âu ngày nay trải qua một giai đoạn, có nhiều điểm tương đồng với thời đại Chiến Quốc bên Tàu và thời kỳ các đô thị quốc gia của Cổ Hy Lạp hay là thời kỳ các đô thị quốc gia của Ý vào các thế kỷ X đến XIV.

Đại khái, các đô thị quốc gia Cổ Hy Lạp ngày xưa cũng là nơi đã phát sinh một nền văn minh sáng lạng và cường thịnh. Người Hy Lạp cũng đã vượt sóng chinh phục các dân tộc ở khắp ven biển Địa Trung Hải. Hạt giống văn minh do họ gieo rắc, đã nảy mầm nhiều nơi, và ở những nơi này, nhiều quốc gia nhờ dân đông và đất rộng đã phát triển mạnh bạo, trở thành những lực lượng hùng hậu lấn áp cả uy thế của mẫu quốc.

Và nhiều quốc gia mới đã trở lại chinh phục các đô thị quốc gia Hy Lạp. Lúc đó các đô thị quốc gia này đã phải sụp đổ vì không thắng nổi những sự tranh chấp cổ truyền để thống nhất lực lượng, chống xâm lăng.

Ngày nay, các cường quốc Tây Âu cũng vậy. Đó là nơi phát sinh nền văn minh Tây phương đã chinh phục thế giới.

Hạt giống văn minh của họ đã nảy mầm khắp nơi trên địa cầu ở nhiều nơi này, nhờ dân đông và đất rộng, nhiều quốc gia đã phát triển mạnh bạo trở thành những lực lượng đe dọa cả các cường quốc Tây âu. Ví dụ Nga Sô hay Mỹ.

Rút kinh nghiệm thất bại của các đô thị quốc gia Cổ Hy Lạp, các nhà lãnh đạo Tây Âu đang huy động hết nỗ lực của mình để thực hiện, sự thống nhất Âu châu. Những hiệp ước quan thuế sáu nước, hiệp ước quan thuế bảy nước, và, ngay đến Thị Trường Cộng Đồng Âu Châu đều là những thực hiện đầu tiên và cụ thể của những cố gắng nói trên.

Sau khi, vì mâu thuẫn nội bộ mà suýt bị đánh bại, và vì mâu thuẫn với Nga Sô mà mất hết các thuộc địa, trước kia là nguồn cung cấp thiên sản cho họ, các cường quốc Tây Âu nhận thức rằng con đường sống duy nhất của họ là thanh toán các mâu thuẫn nói trên. Và chính đó là điều mà họ đang làm.

Đối với chúng ta, các quốc gia đã bị đế quốc thống trị, các mâu thuẫn trên đã tạo cho chúng ta cơ hội ngày nay.

Vậy thì, ngày nào, các cường quốc Tây Âu và Tây phương, thành công trong dự tính của họ, các mâu thuẫn trên không còn nữa, và cơ hội của chúng ta cũng sẽ mất. Vậy câu hỏi là: các cường quốc Tây phương đã thành công chưa?

Trong công việc thanh toán mâu thuẫn nội bộ, có nhiều triệu chứng chỉ răng họ có thể thành công và đang thành công. Triệu chứng quan trọng nhất là ý thức, ngày càng rõ rệt, của quần chúng Âu châu đối với quan niệm "Âu châu quốc gia chung". Trên phương diện này, những hành động, có đượm tính cách di hận cá nhân của tướng De Gaulle đối với các nhà lãnh đạo Anh, Mỹ, thành ra một trở lực cho công cuộc thanh toán mâu thuẫn nội bộ âu châu. Vì vậy, mà chúng la có thể đoán rằng tướng De Gaulle còn sống, uy tín cá nhân.của De Gaulle sẽ che chở cho chính sách của mình, nhưng lần hồi nước Pháp sẽ

bị cô lập. Tướng De Gaulle chết đi công cuộc thanh toán các mâu thuẫn nội bộ của Âu châu sẽ tiến hành dễ dàng hơn.

Đối với chúng ta, những mâu thuẫn nội bộ, giữa các cường quốc Tây phương, ngày nay, không còn quan hệ như những mâu thuẫn giữa Nga Sô và Tây phương nữa. Bất quá đó chỉ là những mâu thuẫn có thể dùng được trong công cuộc ngoại giao thông thường.

Vậy, Tây phương đã thành công trong công việc thanh toán mâu thuẫn giữa Nga và Tây phương chưa? Cố gắng của Tây phương trong công việc thanh toán mâu thuẫn giữa Nga Sô và Tây phương, vừa nhằm mục đích tránh cho nhân loại một chiến tranh nguyên tử thảm khốc, vừa nhằm mục đích cứu thoát văn minh Tây phương khỏi một sự tiêu diệt chắc chắn, nếu một cuộc chiến tranh nguyên tử bùng nổ giữa Nga Sô và Tây phương.

Thái độ của Nga Sô

Nga Sô, ngày nay, đứng trước hai lời kêu gọi. Một bên, lời kêu gọi của Tây phương là lời kêu gọi của gia đình những người cùng một văn minh và cùng một di sản tinh thần. Một bên, là lời kêu gọi của gia đình những người cùng một lý tưởng Cộng Sản.

Chính trị thượng từng của thế giới ngày nay, sẽ được qui định bởi thái độ của Nga Sô trước hai lời kêu gọi trên. Ở vào một trình độ phát triển, như trình độ của Nga Sô ngày nay, Nga Sô có thể đáp lời kêu gọi của Tây phương. Nhưng ký ức cuộc tranh đấu gay go với Tây phương, trong suốt mấy thế kỷ, cũng chưa có thể sớm chiều phai mờ trong trí các nhà lãnh đạo Nga Sô.

Nga Sô có thể đáp lại lời kêu gọi của gia đình các đồng chí lý tưởng Cộng Sản. Nhưng các nhà lãnh đạo Nga Sô, cũng thừa hiểu rằng lý tưởng Cộng Sản làm một phương tiện tranh đấu, đã giúp cho Nga Sô thực hiện cuộc phát triển dân tộc và chỉ còn giá trị khi còn một ích lợi nào cho cuộc tranh đấu giữa Nga Sô và Tây phương. Mà cuộc tranh đấu của Nga Sô đôi với Tây phương ngày nay không còn như xưa nữa. Lý tưởng Cộng Sản hết còn là một lợi khí sắc bén trong lòng địch Tây phương nữa, bởi vì Tây phương đã tìm được những phương thuốc có khả năng loại lý tưởng Cộng Sản ra ngoài xã hội của họ.

Vậy Nga Sô sẽ ngả về bên nào? Khó mà biết được.

Nhưng có lẽ thái độ chính trị thiết thực nhất, là Nga Sô sẽ tùy theo hoàn cảnh thực tế, mà có lúc ngả bên này và có lúc ngả bên kia. Có điều chắc chăn là lý tưởng Cộng Sản đối với Nga Sô đã giảm giá trị đi rất nhiều. Vì lý do này, và vì lý do Nga Sô có lúc tỏ ra thiên về Tây phương, cho nên mới gây nhiều sự tranh luận lý thuyết với Trung Cộng.

Nhưng trong giai đoạn này, Nga Sô đang ngả về đâu?

Thuyết sống chung hòa bình của Nga có thể là một kế hoạch ru ngủ đối với Tây phương, nhưng chắc hơn là Nga Sô cũng trông thấy sự tai hại của một cuộc chiến tranh nguyên tử đối với nhân loại, và nhất là đối với văn minh Tây phương. Và chủ trương sống chung hòa bình, đương nhiên, đồng ý với Tây phương để cứu thoát văn minh Tây phương khỏi họa tiêu diệt. Và gần đây, thái độ của quần chúng Nga Sô, đối với các phái đoàn văn hóa Tây phương, tỏ ra nhiều cảm tình, đó là một triệu chứng Nga Sô thiên về Tây phương.

Một triệu chứng khác về sự Nga Sô hiện nay có lẽ đang thiên về Tây phương là phản ứng vô cùng mạnh bạo của Trung Cộng đối với thái độ dung hòa của Nga Sô. Trung Cộng đang ở vào một tình trạng, tương tự như của chúng ta, nghĩa là của một quốc gia vừa độc lập và đang tìm phát triển.

Trung Cộng cũng đang cần có sự mâu thuẫn giữa Nga và Tây phương để phát triển. Chỉ khác với chúng ta một điều là khối người của Trung Cộng là một yếu tố vô cùng quan trọng, có thể dùng đó mà làm lệch cán cân chính trị thế giới.

Vì vậy cho nên Trung Cộng ảnh hưởng được đến sự bang giao giữa Nga Sô và Tây phương. Nhưng cũng vì số người to tát này mà công cuộc phát triển của Trung Cộng vô cùng khó khăn. Khi nhìn thấy Tây phương đang tìm cách thanh toán các mâu thuẫn giữa mình và Nga Sô, và xem chiều Nga Sô muốn thiên về Tây phương, thì Trung Cộng, lấy tư cách là một phần tử quan trọng trong gia đình lý tưởng Cộng Sản, phản đối rất gay gắt. Chắc chắn rằng các nhà lãnh đạo Trung Cộng hiện nay rất lo âu về việc mâu thuẫn giữa Nga và Tây phương có thể hết trong khi công cuộc phát triển của Trung Cộng chưa hoàn thành.

Dầu sao, nếu chưa mất hết hẳn, thì mâu thuẫn giữa Nga Sô và Tây phương đã giảm đi nhiều. Và đồng thời cũng giảm đi cơ hội phát triển cho chúng ta, nếu chúng ta không sớm tỉnh ngộ để nắm lấy dịp mà phát triển dân tộc. Kinh nghiệm thất bại lần trước đủ cho chúng ta thấy hoàn cảnh bi đát mà chúng ta sẽ lọt vào kỳ này, nhất là nếu kỳ này người láng giềng khổng lồ của chúng ta phát triển được dân tộc của họ.

Tuy nhiên, trong một thế giới gồm nhiều cường quốc như thế giới hiện tại, nếu loại mâu thuẫn này chấm dứt, thì thế nào giữa các cường quốc cũng nảy sinh ra những loại mâu thuẫn khác. Sự sinh tồn của các quốc gia nhỏ bé như quốc gia chúng ta căn cứ trên sự khai thác đúng mức các loại mâu thuẫn. Vì vậy cho nên, miễn là thiểu số lãnh đạo xứng danh của chúng ta còn, là chúng ta còn cơ hội phát triển. Cơ hội phát triển của chúng ta khác với cơ hội phát triển của các khối lớn, như Trung Hoa hay Ấn Độ, là ở chỗ đó.

Trong các đoạn trên đây chúng ta đã cố gắng tìm hiểu công cuộc mà dân tộc chúng ta cần phải thực hiện, trong giai đoạn này, để bảo vệ độc lập và mưu hạnh phúc cho toàn dân.

Công việc đã nhìn thấy, hoàn cảnh bên ngoài có thuận tiện, vậy thực hiện được hay không còn phụ thuộc điều kiện nội bộ của chúng ta. Trong phần sau đây, chúng ta sẽ tìm hiểu những điều kiện nội bộ nói trên.

163

(hết phần II)

Chính đề Việt Nam

Phần III

ĐIỀU KIỆN NỘI BỘ

Thật ra thì, vì sự minh bạch của vấn đề trình bày, nên, trong các phần trước, có nhiều điều kiện nội bộ đã được đề cập đến. Dưới đây, chúng ta sẽ xem lại toàn thể các điều kiện nội bộ, và nếu cần sẽ nhắc lại các điều kiện đã bàn đến. Ngoài ra, chúng ta cũng sẽ gồm vào phần này những điều kiện phát sinh ra do sự liên lạc của Việt Nam với các phần tử khác trong xã hội Đông Á, và với các quốc gia đang tìm phát triển. Sự liên lạc, với các quốc gia trong xã hội Đông Á, có thể xem là điều kiện nội bộ của chúng ta, bởi vì chúng ta là một phần tử trong xã hội đó. Sự liên lạc, giữa chúng ta và các nước đang tìm phát triển, có thể xem là điều kiện nội bộ, bởi vì trong một thế giới do Tây phương và Nga Sô phân chia ảnh hưởng như ngày nay, chúng ta và các nước đang tìm phát triển, đều ở vào những hoàn cảnh có nhiều điểm tương đồng.

Thật đúng ra thì, trong phần này chúng ta sẽ phân tích tất cả các điều kiện đã, hay có thể, gây cho chúng ta một cái vốn thuận hay một cái vốn nghịch, trong sự thực hiện công cuộc phát triển dân tộc của chúng ta.

Phần III.a

Liên lạc với Trung Hoa.

Từ khi lập quốc, năm 939, đến khi bị sự tấn công của Tây phương và biến thành một thuộc địa của đế quốc Pháp, hai sự kiện hoàn toàn chi phối chín trăm năm lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Hai sự kiện đó là sự liên lạc với Trung Hoa và công cuộc Nam tiến.

Trong lịch sử bang giao, giữa chúng ta và Trưng Hoa, các biến cố xảy ra đều do hai tâm lý đối chọi nhau. Từ năm 972, sau khi đã nhìn nhận độc lập của Việt Nam rồi, lúc nào Trung Hoa cũng nghĩ rằng đã mất một phần lãnh thổ quốc gia, và lúc nào cũng khai thác mọi cơ hội đưa đến, để thâu gồm phần đất mà Trung Hoa xem như là của họ. Bên kia, Việt Nam lúc nào cũng nỗ lực mang xương máu ra để bảo vệ nền độc lập của mình. Tất cả các sự kiện, xảy ra giữa hai quốc gia, đều do sự khác nhau của hai quan niệm trên.

Ngay năm 981, nghĩa là vừa ba năm sau khi đã nhìn nhận độc lập của Việt Nam, Tống triều thừa lúc nội chính Việt Nam có biến, vì Đinh Tiên Hoàng vừa mất, và sự kế vị không giải quyết được, gởi sang Việt Nam hai đạo quân, do đường thuỷ và đường bộ, để đặt lại nền thống trị của Trung Hoa.

Quan niệm Trung Quốc.

Ý cố định của Trung Hoa là đặt lại nền thống trị và không lúc nào Trung Hoa thỏa mãn với sự thần phục và triều cống của chúng ta. Ngay những lúc mà quân đội chúng ta hùng cường nhất, và chiến thắng quân đội Trung Hoa, thì các nhà lãnh đạo của Việt Nam cũng khôn ngoan, tìm cách thỏa thuận với Trung Hoa và tự đặt mình vào chế độ thuộc quốc. Nhưng, điều mà Trung Hoa muốn không phải là Việt Nam chỉ thần phục và triều cống. Trung Hoa, suốt gần một ngàn năm lịch sử, lúc nào cũng muốn lấy lại mảnh đất mà Trung Hoa coi như bị tạm mất.

Trong 900 năm, từ năm 939 đến năm 1840, khi Tây phương tấn công vào xã hội Đông Á làm cho những mâu thuẫn, nội bộ của xã hội này, tạm ngưng hoạt động, Trung Hoa đã bảy lần toan chiếm lại nước Việt Nam. Hai lần do nhà Tống chủ trương, ba lần nhà Nguyên, một lần nhà Minh và một lần nhà Thanh. Một hành động liên tục như vậy, nhất định có nghĩa là tất cả các triều đại Trung Hoa đều theo đuổi một chính sách, đặt lại nền thống trị trên lãnh thổ Việt Nam. Chính sách này do một điều kiện địa dư và kinh tế ấn định: lưu vực sông Hồng Hà là đường thoát ra biển thiên nhiên của các tỉnh Tây Nam của Trung Hoa, và ngược lại cũng là con đường xâm nhập cho các đạo quân chinh phục vào nội địa Trung Hoa. Đã như vậy thì, ngay bây giờ, ý định của Trung Cộng vẫn là muốn thôn tính, nếu không phải hết nước Việt Nam, thì ít ra cũng Bắc phần. Cũng chỉ vì lý do này mà, năm 1883, Lý Hồng Chương, thừa lúc Tự Đức cầu viện để chống Pháp, đã, thay vì gửi quân sang giúp một nước cùng một văn hóa để chống ngoại xâm, và thay vì cứu viện một thuộc quốc mà Trung Hoa đáng lý ra phải có nhiệm vụ bảo vệ, lại thương thuyết một kế hoạch chia đôi Việt Nam với Pháp, Trung Hoa dành cho mình các phần đất gồm các vùng bao bọc lưu vực sông Hồng Hà để lấy đường ra biển. Và ngay chính phủ Tưởng Giới Thạch năm 1945, dành phần giải giới quân đội Nhật Bản từ vĩ tuyến 17 trở lên phía Bắc, cũng vì lý do trên.

Xem thế đủ biết rằng, đối với dân tộc chúng ta họa xâm lăng là một mối đe dọa thường xuyên.

Họa xâm lăng của Trung Hoa vừa tạm ngưng, vì sự tấn công của Tây phương, là chúng ta lọt ngay vào sự thống trị của đế quốc Pháp.

Ngày nay, ách thực dân vừa mới cởi được, nhưng cái họa xâm lăng đối với chúng ta không thể vì thế mà thuyên giảm. Bởi vì họa xâm lăng, do vị trí địa dư của chúng ta và tình trạng nội bộ của chúng ta mà ra, và bao giờ hai yếu tố đó chưa thay đổi được thì họa xâm lăng vẫn còn.

Tâm lý thuộc quốc.

Họa xâm lăng đe dọa dân tộc chúng.ta đến nỗi, trong suốt một ngàn năm lịch sử từ ngày lập quốc, trở thành một ám ảnh cho tất cả các nhà lãnh đạo của chúng ta. Và do

đó mà lịch sử ngoại giao của chúng ta lúc nào cũng bị chi phối bởi một tâm lý thuộc quốc.

Hai lần Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ tìm cách đả phá không khí lệ thuộc đó. Nhưng mặc dầu những chiến công lừng lẫy và tài ngoại giao rất khéo, hai nhà lãnh đạo trứ danh của dân tộc vẫn phải khuất phục trước thực tế.

Tâm lý thuộc quốc đè nặng, chẳng những trên sự bang giao, giữa chúng ta và Trung Hoa, lại còn lan tràn sang lĩnh vực bang giao giữa chúng ta và các nước láng giềng. Nếu, đối với Trung Hoa, chúng ta là thuộc quốc, thì đối với các nước chung quanh, chúng ta lại muốn họ là thuộc quốc. Tâm lý đó làm cho sự bang giao, giữa chúng ta và các nước láng giềng, lúc nào cũng gay *go.* Đã đành rằng công cuộc Nam tiến của chúng ta, là một công trình mà dân tộc đã thực hiện được, Nhưng chúng ta còn thiếu tài liệu để cho các sử gia có thể xét đoán xem, nếu chính sách ngoại giao của chúng ta khoáng đạt hơn, tựa trên những nguyên tắc phong phú hơn thì, có lẽ sự bành trướng của chúng ta sẽ không một chiều như vậy. Ví dụ, một câu hỏi mà chúng ta không thể tránh được: chúng ta là một dân tộc ở sát bờ biển, nhưng sao nghệ thuật vượt biển của chúng ta không phát triển? Nếu chính sách ngoại giao của chúng ta phong phú hơn, và không bó hẹp vào một đường lối duy nhất, có lẽ sự bành trướng của dân tộc chúng ta, đã sớm phát ra nhiều ngõ, và sinh lực của chúng ta không phải chỉ dồn vào mỗi một công cuộc Nam tiến. Nước chúng ta ở vào giữa hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ. Với một chính sách ngoại giao khoáng đạt hơn, sự liên lạc quốc tế của chúng ta có lẽ đã rộng rãi hơn, và do đó, vị trí của chúng ta sẽ, đương nhiên, được củng cố bằng những biện pháp dồi đào và hữu hiệu hơn.

Nhưng thực tế là vậy đó. Họa xâm lăng của Trung Hoa đè nặng vào đời sống của dân tộc chúng ta, đến nỗi, tất cả các nhà lãnh đạo của chúng ta đều bị ám ảnh bởi sự đe dọa đó. Và, để đối phó lại, họ chỉ có hai con đường, một là thần phục Trung Hoa, hai là mở rộng bờ cõi về phía Nam.

Sở dĩ, khi bị Tây phương tấn công, mà các nhà lãnh đạo triều Nguyễn của chúng ta lúc bấy giờ, không có đủ khả năng quan niệm một cuộc ngoại giao rộng rãi, để khai thác mâu thuẫn giữa các cường quốc Tây phương, là vì các nhà lãnh đạo của chúng ta không lúc nào vùng vẫy, đả phá nổi không khí tâm lý thuộc quốc đã đời đời đè nặng lên lịch sử ngoại giao của chúng ta. Hành động ngoại giao duy nhất lúc bấy giờ là gởi sứ bộ sang cầu cứu với Trung Hoa. Chúng ta đã biết Trung Hoa đã hưởng ứng như thế nào lời kêu gọi của nhà Nguyễn. Nhưng Trung Hoa cũng đang bị đe dọa như chúng ta, nếu không có lẽ Trung Hoa đã lại thừa cơ hội mà đặt lại nền thống trị ở Việt Nam.

Các sứ bộ của chúng ta gởi sang Pháp lại cũng với mục đích điều đình, thần phục với Pháp như chúng ta quen điều đình, thần phục với Trung Hoa, chớ không phải với mục đích đương nhiên phải có của một hành động ngoại giao, là khai thác các mâu thuẫn để mưu lợi cho mình.

Vì thế cho nên, nếu chúng ta có cho rằng, công cuộc Nam tiến thành công là một kết quả của chính sách ngoại giao một chiều như trên đã trình bày, thì cân nhắc kết quả đó với những sự thất bại mà cũng chính sách ngoại giao đó đã mang đến cho chúng ta trong một ngàn năm lịch sử, thì có lẽ những sự thất bại nặng hơn nhiều.

Sự bành trướng của chúng ta đã thâu hẹp lại và chỉ theo có một chiều, bỏ hẳn cửa biển bao la đáng lý ra phải là cái cửa sống cho chúng ta.

Nền ngoại giao của chúng ta ấu trĩ nên, lúc hữu sự, không đủ khả năng để bảo vệ chúng ta. Trong khi đó, đối với một quốc gia nhỏ lúc nào cũng bị họa xâm lăng đe dọa, thì ngoại giao là một trong các lợi khí sắc bén và hữu hiệu để bảo vệ độc lập và lãnh thổ.

Lỗi lầm trước đã như vậy đó.

Trong chín trăm năm, từ ngày lập quốc, chúng ta đã bị ngoại xâm tám lần, bảy lần do Trung Hoa và một lần do Tây phương. Chúng ta đẩy lui được sáu lần, chỉ có lần thứ sáu nhà Minh đặt lại nền thống trị, trong hai mươi năm, và lần thứ tám đế quốc Pháp xâm chiếm toàn lãnh thổ và thống trị chúng ta trong hơn tám mươi năm.

Chống ngoại xâm.

Vì vậy cho nên, chống ngoại xâm là một yếu tố quan trọng trong chính trị của Việt Nam. Chính trị cổ truyền, của các triều đại Việt Nam không được quan niệm rộng rãi nên, nếu có phân nửa kết quả đối với sự xâm lăng của Trung Hoa, thì lại hướng chúng ta vào một chính sách chật hẹp về ngoại giao. Do đó tất cả sinh lực phát triển của dân tộc, thay vì mở cho chúng ta được nhiều đường sống, lại được dốc hết vào một cuộc chiến đấu tiêu hao chỉ để tranh giành đất dung thân. Một mặt khác, chính sách ngoại giao chật hẹp đã đưa chúng ta vào một thế cô lập cho nên lúc hữu sự, các nhà lãnh đạo của chúng ta không đương đầu nổi với sóng gió, và lưu lại nhiều hậu quả tai hại cho nhiều thế hệ.

Chính sách chống ngoại xâm.

Cái họa ngoại xâm đối với chúng ta hiển nhiên và liên tục như vậy. Vì sao những biện pháp cổ truyền, của các nhà lãnh đạo của chúng ta trước đây, thành công phân nửa, trong công cuộc chống ngoại xâm Trung Hoa, nhưng thất bại trong công cuộc chống ngoại xâm Tây phương?

Trước hết, các biện pháp cổ truyền đã đặt vấn đề ngoại xâm của Trung Hoa là một vẩn đề chỉ liên quan đến hai nước: Trung Hoa và Việt Nam. So sánh hai khối Trung Hoa và Việt Nam, thì như thế là đương phải với mục đích đương nhiên, chúng ta đã thất bại rồi. Những sự thần phục và triều cống chỉ là những biện pháp hoãn binh. Và vấn đề chống ngoại xâm chưa bao giờ được các triều đại Việt Nam đặt thành một chính sách đương nhiên và nguyên tắc, đối với một nước nhỏ, như nước chúng ta. Vì thế cho nên, những

biện pháp cần được áp dụng, như biện pháp ngoại giao, đã không hề được sử dụng khi Tây phương xâm chiếm nước ta.

Lý do thứ hai, là công cuộc chống ngoại xâm chỉ được chuẩn bị trên lĩnh vực quân sự. Nhưng, nếu chúng ta không thể phủ nhận tính cách cần thiết và thành quả của các biện pháp quân sự trong các chiến trận chống các triều đại Trung Hoa: nhà Tống, nhà Nguyên cũng như nhà Minh, nhà Thanh, chúng ta phải nhìn nhận rằng nỗ lực quân sự của chúng ta rất là giới hạn. Và ngày nay, độc lập rồi, thì nỗ lực quân sự của chúng ta chắc chắn cũng rất là giới hạn.

Như vậy, đối với một nước nhỏ, trong một công cuộc chống ngoại xâm, biện pháp quân sự không thể làm sao đủ được. Trên kia, chúng ta có đề cập đến những biện pháp ngoại giao, đặt trên căn bản khai thác mâu thuẫn giữa các cường quốc để bảo vệ độc lập cho chúng ta.

Tuy nhiên biện pháp cần thiết nhất, hữu hiệu nhất và hoàn toàn thuộc chủ động của chúng ta, là nuôi dưỡng tinh thần độc lập và tự do của nhân dân, và phát huy ý thức quốc gia và dân tộc. Đồng thời, áp dụng một chính sách cai trị khoáng đạt, mở rộng khuôn khổ lãnh đạo, để cho vấn đề lãnh đạo quốc gia được nhiều người thấu triệt.

Nếu ý thức quốc gia và dân tộc được ăn sâu vào tâm não của toàn dân, và độc lập và tự do được mọi người mến chuộng, thì các cường quốc xâm lăng, dầu có đánh tan được tất cả các đạo quân của chúng ta và có thắng chúng ta trong các cuộc ngoại giao đi nữa, cũng không làm sao diệt được ý chí quật cường của cả một dân tộc.

Nhưng ý chí quật cường đó đến cao độ, mà không người lãnh đạo thì cũng không làm gì được đối với kẻ xâm lăng.

Vì vậy cho nên, đồng thời với những biện pháp quần chúng nói trên, cần phải áp dụng những biện pháp giáo dục, làm cho mỗi người dân đều quen biết với vấn đề lãnh đạo, và, điều này còn chính yếu hơn nữa, làm cho số người thấu triệt vấn đề lãnh đạo quốc gia càng đông bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Bởi vì, có như thế, những người lãnh đạo mới không bao giờ bị tiêu diệt hết được. Tiêu diệt người lãnh.đạo là mục đích đầu tiên và chính yếu của các cường quốc xâm lăng.

Nhân đề cập đến vấn đề chống.xâm lăng trên đây, lý luận đã dẫn dắt chúng ta đến một vấn đề vô cùng quan trọng.

Trước tiên chúng ta nhận thức rằng đối với một nước nhỏ như chúng ta, họa xâm lăng là một đe dọa thường xuyên.

Để chống xâm lăng, chúng ta có những biện pháp quân sự và ngoại giao. Nhưng hơn cả các biện pháp quân sự và ngoại giao, về phương diện hữu hiệu và chủ động, là nuôi dưỡng tinh thần độc lập và tự do của nhân dân, phát huy ý thức quốc gia và dân tộc, và

mở rộng khuôn khổ giới lãnh đạo, để cho vấn đề lãnh đạo quốc gia được nhiều người thấu triệt.

Sự thể đã như vậy, thì đương nhiên một chính thể chuyên chế và độc tài không làm sao đủ điều kiện để bảo vệ quốc gia chống ngoại xâm được. Bởi vì bản chất của một chính thể chuyên chế và độc tài là tiêu diệt tận gốc rễ tinh thần tự do và độc lập trong tâm não của mọi người, để biến mỗi người thành một động cơ hoàn toàn không có ý chí, dễ điều khiển, dễ đặt để, và dễ sử dụng như một khí cụ.

Bản chất của một chính thể chuyên chế và độc tài là giữ độc quyền lãnh đạo quốc gia cho một người hay một số rất ít người, để cho sự thấu triệt các vấn đề căn băn của quốc gia trở thành, trong tay họ, những lợi khí sắc bén, để củng cố địa vị của người cầm quyền.

Hơn nữa, giả sử mà chính thể chuyên chế hay độc tài chưa tiêu diệt được hẳn tinh thần tự do và độc lập trong ý thức của mọi người, thì, tự nó, một chính thể chuyên chế hay độc tài cũng là một lợi khí cho kẻ ngoại xâm. Bởi vì, dưới một chế độ như vậy, nhân dân bị áp bức, sẽ đâm ra oán ghét người lãnh đạo họ, và hướng về, bất cứ ai đánh đổ người họ oán ghét, như là hướng về một người giải phóng, mặc dầu đó là một kẻ xâm lăng. Lịch sử xưa nay của các quốc gia trên thế giới đều xác nhận điều này: Chỉ có những dân tộc sống tự do mới chống được ngoại xâm.

Riêng về dân tộc chúng ta, chắc chắn rằng sự kháng cự của chúng ta đối với sự xâm lăng của Tây phương sẽ mãnh liệt hơn bội phần nếu trước đó, nhà Nguyễn, thay vì lên án tất cả những người bàn về quốc sự, đã nuôi dưỡng được tinh thần tự do và độc lập của mỗi người và phát huy ý thức quốc gia và dân tộc trong nhân dân.

Ngược lại, mấy lần dân tộc thắng được ngoại xâm, từ nhà Trần đánh đuổi Mông Cổ, đến nhà Lê đánh quân Minh và Quang Trung chiến thắng Mãn Thanh, đều nhờ ở chỗ các nhà lãnh đạo đã khêu gợi được ý chí tự do và độc lập của toàn dân.

Và vấn đề vô cùng quan trọng mà chúng ta đã nêu ra trên kia là vấn đề chính thể của nước Việt Nam. Vì những lý do trình bày trên đây, chính thể thích nghi cho dân tộc chúng ta, không phải định đoạt do một sự lựa chọn căn cứ trên những lý thuyết chính trị, hay là những nguyên nhân triết lý, mà sẽ được qui định một cách rõ rệt bởi hoàn cảnh địa dư và lịch sử của chúng ta, cùng với trình độ phát triển của dân tộc.

Nếu bây giờ chúng ta chưa có ý thức rõ rệt chính thể ấy phải như thế nào, thì ngay bây giờ chúng ta có thể quan niệm được rằng chính thể đó không thể là một chính thể chuyên chế hay độc tài được. Đó là một thái độ rất rõ rệt.

Phần III.b

Công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam

Công cuộc Nam tiến và sự bang giao với Trung Hoa là trung tâm điểm của 900 năm lịch sử Việt Nam từ ngày lập quốc năm 939, đến lúc lâm vào sự thống trị của đế quốc Pháp.

Thật ra, chính vì áp lực, quá mạnh bạo của nước Trung Hoa to lớn, và, vì sự sống còn của dân tộc, mà chúng ta bị dồn vào thế Nam tiến. Bị đặt vào những điều kiện lịch sử và địa dư, như những điều kiện mà chúng ta phải đương đầu, ngay lúc vừa lập quốc, một dân tộc quen sống về nông nghiệp như chúng ta, có thể đưa công cuộc bành trướng của chúng ta theo một hướng khác không?

Vì sao mà trong 900 năm, chúng ta đi dọc theo bờ biển từ Bắc chí Nam, mà không lúc nào chúng ta bị sự quyến rũ của trùng dương, đến mức vượt biển tìm đất sống? Sự bành trướng duy nhất về phía Nam có phải là giải pháp duy nhất không?

Nếu, thay vì Nam tiến, chúng ta vượt dãy Trường Sơn và mang sinh lực của dân tộc lên chinh phục vùng Cao Nguyên, thì vận mạng của dân tộc có trở thành hứa hẹn nhiều hơn ngày nay không, cả về phương diện trù phú cho toàn dân, về phương diện tính khí của con người và về sự tiến hóa của văn minh của chúng ta. Trả lời tất cả những câu hỏi trên đây là một điều vô cùng quan trọng, một mặt để tìm hiểu cái hay và cái dở của sự lãnh đạo dân tộc trong dĩ vãng, và một mặt khác, để nhận thức sự phát triển trong tương lai của dân tộc.

Và, sớm muộn gì, các nhà lãnh đạo của chúng ta, dưới sự thúc đẩy của thực tế, và sức bành trướng tự nhiên của dân tộc, cũng phải tìm câu trả lời thiết thực cho các câu hỏi trên.

Trong các dòng dưới đây, mặc dầu tính cách quan trọng của các vấn đề vừa mới nêu lên, chúng ta sẽ cố tình gạt bỏ một bên và không đề cập đến những vấn đề đó. Chúng ta chỉ tìm phân tích cuộc Nam tiến của chúng ta, từ dãy Hoành Sơn đến vịnh Thái Lan, trên phương diện hậu quả mà cuộc Nam tiến ấy đã để lại cho dân tộc, và thử đánh giá cái vốn thuận hay nghịch mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng.

Lịch trình Nam tiến.

Cuộc Nam tiến của chúng ta bắt đầu thật sự năm 1069. Và chính Lý. Thường Kiệt – một trong hai nhân vật Việt Nam duy nhất đã tìm cách đập phá không khí thần phục nước Tàu lúc nào cũng bao trùm sự bang giao giữa chúng ta và Trung Hoa – đã mở màn cho cuộc Nam tiến. Sau khi bị Lý Thường Kiệt đánh bại, vua Chàm là Chế Củ bị bắt và cầm tù. Để chuộc mạng, Chế Củ cắt ba châu, Bố Chánh, Địa Lý và Ma Lĩnh nhượng cho vua Thánh Tông nhà Lý, hiện nay là tỉnh Quảng Bình, và phía Bắc Quảng Trị. Công cuộc di dân bắt đầu, vào năm 1075 và dưới sự lãnh đạo của chính Lý Thường Kiệt với tư cách Tổng trấn Thanh Hóa.

Hơn hai trăm năm sau, năm 1301, vua Nhân Tôn nhà Trần, để củng cố sự giao hảo giữa hai nước, Chàm và chúng ta, đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chàm là Chế Mân. Năm 1306, để rước Huyền Trân về triều, Chế Mân cắt nhường cho vua Anh Tông nhà Trần hai châu Ô và Rí, nay là Nam Quảng Trị và Thừa Thiên. Dân tộc Việt đã xuống đến đèo Hải Vân.

Một trăm bảy chục năm sau, năm 1471, vua Thánh Tông nhà Lê đánh bại vua Chàm Ban-ta-trà-toàn. Sau đó tất cả phần đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông, gồm các tỉnh hiện nay là Quảng Nam và Quảng Ngãi, Bắc Bình Định được xáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn tại Thuận Hóa, thì lãnh thổ Việt Nam đã gồm tới đèo Cù Mông từ gần một trăm năm rồi, và nước Chàm đã được xem như là bị tiêu diệt.

Do đó, sự thôn tính phần đất còn lại của Chàm do Nguyễn Hoàng và con cháu, không còn khó khăn như xưa nữa.

Năm 1611, Nguyễn Hoàng, muốn tăng cường lực lượng của mình để đương đầu với chúa Trịnh phía Bắc, chiếm thêm phần đất chạy từ đèo Cù Mông xuống đến Sông Cầu, Phú Yên ngày nay.

Năm 1653, để trừng phạt vua Chàm là Bá Thâm, vì tội muốn lợi dụng mâu thuẫn nội bộ của gia đình họ Nguyễn, chúa Hiền lại chiếm cứ vùng đất chạy đến sông Phan Rang, hiện nay là tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1693, Quốc Chúa, Nguyễn Phúc Chú thôn tính tất cả nước Chàm đến Bình Thuận ngày nay, sau khi bắt giam vua Chàm là Bá Tranh.

Trước khi nước Chàm bị hoàn toàn thôn tính, Việt Nam đã bắt đầu di dân sang các phần đất bỏ hoang của nước Cam-Bốt tại hai địa điểm Mô Xóa (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa). Từ thế kỷ XV, nước Cam-bốt, vì nội loạn và sự tấn công không ngừng của Thái Lan.đã bắt đầu suy sụp. Năm 1658, cuộc khủng hoảng nội bộ trầm trọng đến nỗi vua Cam-Bốt xin thần phục chúa Hiền, và cam kết triều cống và bảo vệ Việt kiều. Bắt đầu từ năm đó, làn sóng Nam tiến của chúng ta đã tràn sang Cam-bốt.

Năm 1690, thừa cơ hội một cuộc nội chiến ở Cam-bốt, và vì lý do vua Cam-bốt không giữ lời cam kết, Chúa Mại đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của Việt Nam, các vùng đất có Việt kiều ở. Và năm 1698, để chính thức hóa tình trạng trên, Chúa Mại thành lập hai tỉnh Tân Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định) gồm các vùng có Việt kiều và người Tàu đã thần phục nhà Nguyễn, mà hiện nay là các tỉnh Miền Đông, Gia Định, Long An và một phần Định Trường.

Năm 1732 các tỉnh Tiền Giang hiện nay, lại được đặt làm phủ huyện của Việt Nam, và năm 1757, các tỉnh Hậu Giang, trừ An Xuyên, Hà Tiên và một phần Kiên Giang. Tất cả các phần đất sau này, do Mạc Thiên Tứ chiếm cứ và mở mang, mặc dầu đã được đặt thuộc quyền nhà Nguyễn từ năm 1708, nhưng mãi đến năm 1780, Việt Nam mới kể là hoàn toàn chiếm cứ.

Hai giai đoạn Nam tiến.

Cuộc Nam tiến tạo thành lãnh thổ hiện nay của chúng ta có thể xem là đã kéo dài từ năm 1069 đến 1780, chia làm hai giai đoạn lớn. Giai đoạn từ 1069 đến 1693 đi từ dãy Hoành Sơn đến Bình Thuận và chiếm cứ các đồng bằng nhỏ bé dọc theo Trường Sơn. Giai đoạn từ 1690 đến 1780, và chiếm cứ hết đồng bằng hạ lưu sông Cửu Long.

Thời gian hơn 600 năm, để chiếm cứ những vùng đất nhỏ hẹp ở Trung Việt, và thời gian không đầy một trăm năm, để chiếm cứ các vùng đất minh mông của đồng bằng sông Cửu Long.

Sự khác biệt giữa hai thời gian trên là nguyên nhân của những hậu quả vô cùng quan trọng mà chúng ta phân tích dưới đây.

Ngoài ra, những sự kiện lịch sử, đã xảy ra trong hai khoảng thời gian đó, góp một phần rất nặng vào những hậu quả nói trên.

Trong khoảng thời gian từ 1061 đến 1693, sự chiếm cứ tất cả các phần đất mới lấy được của Chàm, mặc dù chúng ta phải đối phó với những phản ứng đôi khi mãnh liệt của dân tộc Chàm, không hề bị ảnh hưởng tai hại của các biến cố nội bộ. Vì đó mà việc di dân và tổ chức các đất mới, theo cơ cấu xã hội Việt Nam được thực hiện một cách có qui củ và liên tục từ ngày chiếm cứ.

Trái lại sự chiếm cứ các đất ở phía Nam, lấy được của Cam-bốt vào khoảng cuối thế kỷ 17, chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, gây điêu tàn cho cả dân tộc từ Bắc chí Nam. Vì vậy mà, các phần đất mới chiếm được, từ khoảng này về sau không được hưởng một sự di dân và một sự đặt cơ cấu mới, có qui củ và liên tục. So sánh những phần đất chiếm được ở Trung và ở Nam trong cuộc Nam tiến chúng ta nhận thấy các điều như sau:

* Các phần đất ở Trung nhỏ hẹp.

* Các phần đất ở Nam rộng lớn.

Trong sáu trăm năm chúng ta mới chiếm được các phần đất ở Trung đi từ dãy Hoành Sơn đến Bình Thuận.

Trong không đầy một trăm năm chúng ta chiếm được cả đồng bằng hạ lưu sông Mê-kông.

Các phần đất ở Trung phần sau khi chiếm được, chúng ta đều có một thời gian dài và yên ổn để di dân và tổ chức cơ cấu xã hội.

Đối với các phần đất ở Nam phần, vừa sau khi chiếm được, chúng ta bị chiến tranh nội bộ tàn phá, cho nên cuộc di dân rất hỗn độn và sự tổ chức cơ cấu xã hội vô cùng thiếu sót.

Vì những lý do trên cho nên sự chiếm cứ các vùng đồng bằng ở Trung phần tuy là chưa hoàn bị nhưng cũng có thể xem là tạm xong. Trái lại cuộc chiếm cứ đồng bằng hạ lưu sông Mê-kông hoàn toàn chưa xong.

Sau khi thống nhất quốc gia năm 1802, Nguyễn Triều bắt tay ngay vào việc kiến thiết quốc gia, nhưng chỉ năm mươi năm sau, chúng ta bị Tây phương tấn công, và tiếp theo đó, bị đế quốc Pháp thống trị. Trong khoảng năm mươi năm, dầu nỗ lực đến đâu, nhưng với cái tốc độ của những biện pháp lúc bấy giờ, nhà Nguyễn cũng chỉ có thể củng cố địa vị, và nhiều lắm là tạm hàn gắn các vết thương của mấy thế kỷ nội chiến. Và năm chục

năm, vừa hơn một thế hệ, chưa đủ để cho sự tổ chức cơ cấu xã hội, ở các vùng mới chiếm cứ, có thời giờ ăn rễ một cách đủ bảo đảm cho sự tồn tại của các truyền thống dân tộc. Đó là trong trường hợp mà các nhà đương quyền có thật sự nhận thức việc tổ chức cơ cấu xã hội là một công cuộc tối quan hệ, cần được xem là trọng tâm.

Nhưng về điểm này, các sử gia của chúng ta sau này, cần sưu tầm xem việc tổ chức cơ cấu xã hội ở các vùng mới chiếm cứ trong Nam, có phải là mối lo âu của Nguyễn triều không. Tới nay, chưa có tài liệu nào xác nhận điều đó.

Nhiều hậu quả.

Một sự kiện có thể là một nguyên nhân khác, thuộc về loại nhân sinh, của sự chiếm cứ chưa rồi của chúng ta, đối với miền Nam. Trong tám trăm năm, dân số của chúng ta, sinh sống ở đồng bằng sông Hồng Hà và các đồng bằng con con ở Trung Việt, đã có một mức gia tăng trung bình. Mỗi khi nhân khẩu lên cao, áp lực thúc đẩy chúng ta chiếm thêm đất cày ruộng. Nếu căn cứ theo nhận xét rằng, trong sáu trăm năm áp lực nhân khẩu của chúng ta có thể thỏa mãn được, bằng sự chiếm cứ thêm các vùng đồng bằng con con ở Trung Việt, thì áp lực ấy không to lớn lắm, và do đó, tỷ lệ gia tăng của dân số có một mức nhất định. Đột nhiên, chúng ta mở được cửa của vùng đồng bằng Mê-kông. Nhu cầu di dân, để chiếm cứ các vùng đất mới, vượt quá sức sinh sản của chúng ta. Do đó, chúng ta không đủ dân số để chiếm cứ đồng bằng sông Cửu Long. Sự kiện trên đây cần được xác nhận bằng những con số về dân số của chúng ta từ những năm 1000 trở về sau, điều mà, trong tình trạng hiện nay, khó cho chúng ta có được.

Đúng ra, sự chiếm cứ có thể thực hiện được bằng những cuộc di dân lớn lao và có tổ chức, để, đồng thời, tháo áp lực nhân khẩu miền Bắc và di dân vào Nam. Đằng này, chúng ta chỉ thấy sử sách chép lại tổ chức đinh điền và đồn điền của Nguyễn Tri Phương ở miền Nam, một biện pháp đã có thành quả khi chiếm cứ miền Trung, nhưng rõ ràng không xứng đáng với công cuộc chiếm cứ đang đợi ở miền Nam. Trong khi đó triều Nguyễn phải dồn nhiều nỗ lực mở mang miền Bắc để nuôi dân, như công cuộc khai khẩn của Nguyễn Công Trứ ở Thái Bình và Ninh Bình.

Các sự kiện trên chứng tỏ quan niệm không thích nghi của nhà Nguyễn đối với các đại công tác trên lĩnh vực quốc gia lúc bấy giờ, vừa trên phương diện trọng tâm vừa trên phương diện vị trí địa dư. Những lý do chính trị, trong đó sự kiện lòng dân chưa định là một, có thể ảnh hưởng đến các quyết định của Nguyễn triều đối với miền Bắc. Nhưng, chúng ta sẽ thấy dưới đây, hậu quả chính trị của các biện pháp trên của Nguyễn triều còn tai hại gấp mấy lần các hậu quả kinh tế và nhân sinh.

Một phần đất mới chiếm cứ, trên đó dân cư thưa thớt, tổ chức xã hội chưa có, tập quán cổ truyền của dân tộc chưa cố định trong đời sống thường ngày của dân chúng, ý thức quê hương xứ sở chưa ăn rễ vào khung cảnh mới, là một nhược điểm trên thân thể quốc gia, về phương diện quốc phòng. Đó là những nơi mà kẻ xâm lăng đánh vào trước hết, bởi vì họ cũng ý thức rằng, sức kháng cự của một lớp dân chúng chưa mọc rễ vào địa phương chắc chắn sẽ không đáng kể. Và, đương nhiên, những nơi đó là những vùng mà họa xâm lăng, một đe dọa thường trực đối với các quốc gia nhỏ, như quốc gia chúng ta, có thể bắc cầu, một cách hiệu quả, để lan tràn khắp đất nước. Vì vậy mà, miền Nam dưới Triều Nguyễn, đã trở thành một vùng hiểm địa cho toàn lãnh thổ.

Lịch sử đã xác nhận các sự kiện trên. Người Pháp hai lần tấn công nước ta, đều đánh trước tiên vào miền Nam, lần đầu năm 1860 và các năm kế tiếp. Lúc bấy giờ như trên chúng ta đã thấy, sự chiếm cứ của chúng ta đối với miền Nam hoàn toàn còn đang dở dang. Tám mươi lăm năm dưới sự thống trị của Pháp, cố nhiên là, chẳng những các dinh điền của Nguyễn Tri Phương đều bị tan rã, mà lại sự chiếm cứ của chúng ta, nếu có tiếp tục vì áp lực nhân khẩu đương nhiên, đã được thực hiện một cách hỗn độn, vì thể theo quyền lợi của các tổ chức kinh tế thực dân Pháp, chớ không làm sao theo đường lối ấn định bởi quyền lợi của dân tộc. Vì thế cho nên, sau tám mươi lăm năm, sự chiếm cứ của chúng ta đối với miền Nam vẫn ở trong tình trạng dở dang như trước. Và vì thế cho nên, lần thứ hai năm 1945, người Pháp, ngoài các lý do kinh tế và quân sự, lại đánh chiếm miền Nam trước, một lần nữa.

Cơ sở hạ tầng vô tổ chức.

Tình trạng vô tổ chức, của hạ tầng cơ sở nông thôn của chúng ta, lúc quân Pháp đến, đã là một lợi khí cho họ. Đối với chúng ta, là một lỗi lầm quan trọng vì nhiều lý do.

Trước hết, khi Gia Long tức vị thì người Y Pha Nho đã chiếm cứ Phi Luật Tân từ ba trăm năm. Người Anh và người Pháp đã đổ bộ lên ấn Độ từ một trăm năm chục năm. Người Hòa Lan và người Anh giành nhau Nam Dương quần đảo từ một trăm năm. Cả người Hòa Lan, người Anh và người Pháp tranh giành ảnh hưởng với nhau tại Thái Lan từ cuối thế kỷ 17. Người Anh đã đánh bạt người Hòa Lan ra khỏi Mã Lai, và chiếm bán đảo này từ hơn năm chục năm. Nghĩa là sự tấn công của Tây phương vào các quốc gia Á châu đã có từ lâu và các vị trí của họ đã bao vây Việt Nam. Triều Nguyễn không thể không biết tình trạng đó, nhất là khi chính Gia Long đã liên lạc chặt chẽ với Tây phương và nhờ kỹ thuật của họ mà chiếm lại được chính quyền. Gia Long không thể không biết sức mạnh của kỹ thuật Tây phương và cũng không thể không biết ý chí xâm lăng của Tây phương khi tình trạng của các quốc gia chung quanh chúng ta như đã trình bày trên đây.

Như thế thì, vì lý do gì mà chúng ta không cố tìm cách đoán trước cái họa xâm lăng đã đến gần một bên?

Trong nội bộ, những biện pháp quốc phòng không có, đối ngoại, trong khi những biến cố đang dồn dập xảy ra cho các quốc gia láng giềng như chúng ta vừa thấy, thì quan niệm ngoại giao của chúng ta vẫn chật hẹp và đóng cửa như xưa.

Mãi đến năm 1839, khi người Anh can thiệp bằng võ lực vào nội địa Trung Hoa trong cuộc chiến tranh Nha phiến, thì lúc bấy giờ, Minh Mạng mới ý thức được tình trạng nguy ngập của quốc gia và vội vã và đột ngột gửi hai phái bộ sang Anh và Pháp. Nhưng tình thế đã muộn. Vả lại, một phái bộ ngoại giao gửi đi một cách đột ngột không chuẩn bị, không lót đường, không thương thuyết sơ khởi, làm sao mang đến kết quả gì?

Và sau đó, các sự kiện đã dồn dập xảy ra như chúng ta đều biết, và hai mươi năm sau chúng ta lâm vào ách thống trị của đế quốc.

Các sử gia thường cho rằng, nguyên nhân của trạng thái không dự bị của triều Nguyễn đối với họa xâm lăng, và lý do của những hành động kém sáng suốt trong giai đoạn quyết liệt ấy, là tâm lý của những người, đã trải qua nhiều đời, thấm nhuần nho học cho nên, ngoài văn minh Trung Hoa ra, không còn nhìn thấy có thể có những sự phát triển

nào khác cho nhân loại. Vì vậy cho nên, họ nhất định nhắm mắt trước các sự kiện đang dồn dập xảy đến. Ngoài lý do trên, sự bị giam hãm trong một nền ngoại giao cổ truyền chật hẹp, căn cứ trên tâm lý thuộc quốc đối với Trung Hoa, là một trở lực to tát.

Tâm lý này bộc lộ ra rõ rệt trong phản ứng của chúng ta lúc bấy giờ. Trước khi chính Trung Hoa bị tấn công, thì phản ứng của chúng ta như là không có đối với sự tấn công của Tây phương vào các quốc gia Á châu láng giềng. Ngược lại sau khi Trung Hoa bị tấn công, thì lúc bây giờ phản ứng của chúng ta là vội vã gửi hai phái bộ sang Pháp và Anh, mà không có một sự chuẩn bị ngoại giao nào cả. Lối gởi phái bộ như vậy là lối gởi sứ bộ sang Tàu xưa nay. Và sự gởi hai phái bộ sang Pháp và Anh, theo lối gởi sứ bộ sang Tàu xưa nay, lại càng làm cho chúng ta nhận thức, một cách rõ rệt hơn nữa, quan niệm về ngoại giao của chúng ta lúc bấy giờ mang nặng "tâm lý thuộc quốc", đến mức độ nào.

Và ngay trong lúc này, chúng ta đang thừa hưởng cái hậu quả tai hại của tình trạng chiếm cứ dở dang của chúng ta đối với miền Nam. Tình trạng vô tổ chức của làng mạc trong miền Nam, như trên chúng ta đã thấy, là một tình trạng thuận lợi cho kẻ xâm lăng, nghĩa là cho kẻ tấn công bao nhiêu, thì bất lợi cho kẻ cố thủ bấy nhiêu. Trong thời gian kháng cự với Pháp, sự kiện này càng thể hiện rõ rệt. Quân Pháp tấn công rất dễ vào các làng do quân kháng chiến kiểm soát, cũng như quân kháng chiến tấn công rất dễ vào các làng do quân Pháp kiểm soát. Trong khi đó, ở miền Bắc và miền Trung, sự tấn công của một bên này, vào một làng do bên kia chiếm giữ là một hành động vô cùng khó khăn.

Và ngay bây giờ, sở dĩ du kích quân của miền Bắc phá rối dễ dàng các vùng nông thôn của miền Nam, là vì theo chiến lược du kích của Mao Trạch Đông, họ đóng vai trò tấn công vào các làng mạc vô tổ chức, mà chúng ta cố thủ.

Trong trường hợp đó, và trước một thực tế hiển nhiên, liên quan đến sự thiếu tổ chức của chúng ta trong lĩnh vực hạ tầng cơ sở nông thôn, chúng ta chỉ có thể chặn được du kích ở nông thôn, nếu, hoặc là, chúng ta không nhận vai trò cố thủ các làng, xoay chiến lược, để chính chúng ta sẽ tấn công vào các làng từ những cứ điểm có tổ chức và phòng thủ được, hoặc là, chúng ta tổ chức các làng trước, rồi mới cố thủ sau.

Sự chiếm cứ dở dang của chúng ta đối với miền Nam lại còn có nhiều ảnh hưởng nặng nề về nhân sinh, về xã hội và về kinh tế mà chúng ta sẽ nhìn thấy rõ khi xét về hình thức vật chất các làng của chúng ta từ Bắc chí Nam.

Hình thức vật chất của *làng.*

Trước hết, chúng ta sẽ không vội vã, như phần đông các sử gia và kinh tế gia của chúng ta, khen ngợi và hãnh diện với tổ chức làng mạc của chúng ta, mà những người này xem là một sáng kiến kỳ đặc của dân tộc. Những người này thường ca tụng tính cách dân chủ trong sự tổ chức tự trị của làng và tính cách độc lập của làng đối với chính quyền trung ương Nhưng thật ra thì, bất cứ dưới triều đại nào của chúng ta, tùy lúc, sự kiểm soát của trung ương có thể, hoặc chặt chẽ, hoặc nới rộng, đối với làng mạc. Trong những thời kỳ mà sự kiểm soát của trung ương chặt chẽ đối với làng thì, công việc hành chính của làng do một quan viên của trung ương bổ nhậm phụ trách. Trong những thời kỳ mà sự tự trị của làng được rộng rãi hơn, thì công việc hành chính do người trong làng đảm trách.

Điều thứ hai là tính cách dân chủ nhận xét ở trong sự tự trị của các làng chỉ là hình thức tập hợp xã hội thấp nhất của loài người, mà các bộ lạc nào cũng có.

Chúng ta tự gạt bỏ các sự kiện trên đây ra một bên, và chỉ chú trọng đến hình thức vật chất trong sự tổ chức làng, để căn cứ trên đó mà đo trình độ tổ chức hạ tầng cơ sở của chúng ta, trên phương diện nhân sinh, xã hội và văn hóa.

Nhận xét kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng làng chúng ta ở miền Bắc được tổ chức một cách trù mật: nghĩa là, trong phạm vi lãnh thổ của làng, vuông rào của làng xây trên một đất hẹp, lại gồm nhiều nóc gia và dân cư đông đúc. Lối đi và nhà cửa trong làng sắp xếp như trong một thành phố nho nhỏ, tất cả các cơ sở công cộng, trường, đình, chùa, công sở, vân vân…, đều phục vụ toàn thể dân làng. Nếp sống tập thể giữa những người trong làng đó sẽ đương nhiên, và ý thức cộng đồng thành một tập quán của dân làng. Hai chữ "Làng tôi" khêu gợi một vũ trụ nho nhỏ, một tập thể trong đó có tôi.

"Làng" là một đơn vị xã hội sau gia đình, một đơn vị quốc phòng, hành chánh của quốc gia, và một đơn vị kinh tế cho vùng. Hình thức này là hình thức nguyên khởi của làng chúng ta, và chúng.ta tìm thấy hình thức nguyên khởi này ở tất cả làng miền Bắc, Bắc miền Trung, đến Quảng Bình và Quảng Trị.

Các vùng đó gồm lãnh thổ chúng ta khi mới lập quốc và phần đất đầu tiên chiếm được của Chàm, năm 1069, dưới thời nhà Lý.

Từ phía Nam Quảng Trị đến Bình Thuận, hình thức của làng bớt tính cách trù mật, nghĩa là vòng rào rộng hơn và nhà trong làng thưa hơn. Sợi dây liên lạc giữa các người trong làng vẫn còn, nhưng đã giãn ra vì sự chung đụng bớt đi khi con đường đất dài ra, và tinh thần tập thể, cũng vì đó, mà bắt đầu nhường chỗ cho một lối sống riêng tư.

Từ Thừa Thiên đến Bình Thuận, vuông rào của làng càng xuống phía Nam thì càng mở rộng, nhưng sự mở rộng không vượt quá một giới hạn. Do đó hình thức vẫn được tôn trọng.

Các vùng này gồm các đất chiếm được của Chàm dưới triều Trần, và Nguyễn. Đối với dân làng, tính cách đơn vị xã hội sau gia đình bắt đầu lỏng lẻo cũng như tính cách đơn vị quốc phòng đối với quốc gia. Tính cách hành chánh còn nguyên vẹn.

Nhưng bắt đầu từ Bình Tuy hiện nay, đến miền Đông và các tỉnh Tiền Giang, thì hình thức trù mật đã bể. Nhà cửa trong làng đã bắt đầu rải rác, cách nhau thật xa. Vuông rào của làng khi xưa không còn mà chỉ còn những vuông rào cho một xóm, gồm nhiều nhà của một giòng họ, hay những vuông rào cho từng nhà một.

Càng đi sâu vào phía Nam, các nóc gia càng cách xa nhau và nhà cửa càng ở rải rác khắp nơi trong phần đất của làng. Hình thức xưa không còn nữa và cùng với hình thức xưa nề nếp sống tập thể cũng không còn. Đối với dân làng, tính cách đơn vị xã hội sau gia đình của làng không còn nữa.

Đối với quốc gia, tính cách đơn vị quốc phòng không còn nữa, mà chỉ còn tính cách đơn vị hành chánh. Các cơ sở công cộng không còn giúp ích cho toàn thể dân làng nữa vì đường đất đã quá rộng.

Sang miền Tây, các cánh đồng bao la của Hậu Giang hoàn toàn nuốt mất hình thức nguyên khởi của làng Việt Nam. Trên những khoảng rộng lớn, hay dọc theo bờ sông và bờ kinh, các nóc gia ở rải rác, hoặc gom lại từng khóm nhỏ nhỏ, năm ba cái nhà, và chạy dài đến mươi và vài mươi cây số ngàn. Hai chữ "Làng tôi" chỉ còn khêu gợi một tổ chức hành chánh có nhiều bức sách.

Lý do của sự nở dần, đến vỡ tung ra, của hình thức vật chất của làng chúng ta, từ Bắc xuống Nam, thường được xem là vì, tại phía Bắc, đất hẹp và dân đông, phía Nam, đất rộng và thưa dân. Lý do này, một mình không đủ để giải thích tất cả các sự kiện đã nhận thức trên kia, bởi vì có nhiều nơi đất hẹp, như Thừa Thiên, lại có những làng rộng hơn ở Thái Bình, hay ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, nơi mà đất lại rộng hơn. Và, nếu ở vùng đất hẹp không thể tổ chức làng rộng được thì trái lại ở vùng đất rộng vẫn có thể chức làng trù mật được. Chắc chắn là đồng thời với lý do trên, một quan niệm sai lầm về sự tổ chức làng, của những người phụ trách công cuộc chiếm cứ các vùng đất mới, là một lý do rất nặng.

Càng xa trung ương, hình thức nguyên khởi của làng và những hậu quả đắc lợi của hình thức đó, lại càng bị quên.

Chỉ còn nhớ rằng làng thì cố định, có chùa, có công sở, là đủ, mà quên rằng các cơ sở cộng cộng đó, chỉ phục vụ hiệu quả khi nào hình thức trù mật được tôn trọng.

Hậu quả của hình thức vật chất.

Nhưng dù lý do nào, thì, sự kiện thực tế đã như vậy, và mang theo nhiều hậu quả rất là bất lợi cho chúng ta ngày nay.

Những hậu quả bất lợi về quốc phòng, như chúng ta đã biết, là những hậu quả tai hại cấp kỳ nhất.

Kế đó là những hậu quả về nhân sinh, về xã hội và về văn hóa và kinh tế, tai hại không kém, nhưng lâu ngày mới đến.

Trước hết là, sống trong khuôn khổ một hình thức trù mật, tinh thần tập thể mới nảy nở được. Hình thức trù mật mất đi, tinh thần tập thể cũng mất. Đó là một điều vô cùng tai hại, bởi vì lúc nào quốc gia, một tập thể to lớn, vẫn còn và vẫn đòi hỏi ở người dân một ý thức tập thể mà họ đã mất.

Kế đó, sống trù mật, người dân sẽ không cô lập, sẽ dựa vào tập thể mà phát triển cá nhân. Nhờ ở sự tương trợ giáo dục tự nhiên, kinh nghiệm của người trước truyền cho người sau, ít thất lạc trong một tập thể và hợp thành truyền thống của tập thể. Sống trù mật sự tiến hóa của cá nhân không bị gián đoạn.

Sau hết, là sự liên lạc từ nhân dân lên chính quyền trung ương, cũng như từ chính quyền trung ương xuống nhân dân, sẽ thông suốt, dễ dàng, nếu nhân dân sống trong một hình thức trù mật. Các cơ sở công ích mang đến cho nhân dân những phương tiện kinh tế, xã hội hay văn hóa, để nâng cao đời sống, chỉ có thể tổ chức được trong hình thức sống trù mật. Và lẽ dĩ nhiên là nêu hình thức sống trù mật không có, thì tất cả những hậu quả trên kia đều không có. Nghĩa là không hình thức trừ mật, người dân sẽ sống lẻ lọi,

truyền thống của tập thể mất lần, cá nhân không phát triển, ý thức tập thể không còn. Chính quyền đến với người dân một cách gián đoạn và người dân cũng không biết đến chính quyền.

Ngoài những dây liên lạc gia đình ra, người dân sống cô lập không còn biết xã hội và quốc gia là gì.

Những sự kiện tai hại trên đây, càng trở nên trầm trọng dưới thời Pháp thuộc, bởi vì đời sống của nhân dân không phải là mối lo âu của người thống trị.

Tình trạng xã hội của người dân đã như vậy, tất nhiên ảnh hưởng nặng nề đến mức sản xuất kinh tế bởi vì các kỹ thuật sản xuất, nhất là về nông nghiệp, lĩnh vực thiên sản chính của chúng ta, đã thô sơ, lại càng ngày càng suy đồi.

Vì vậy mà chúng ta không lấy làm lạ, khi đọc những tờ trình nghiên cứu của các chuyên viên về khả năng tăng gia sản xuất của chúng ta trong ngành nông nghiệp. Những người này ước lượng rằng, mức sản xuất ở miền Bắc có thể tăng lên ít nhất là năm mươi phần trăm, ở miền Trung ít nhất là một. trăm phần trăm, và ở miền Nam hai trăm phần trăm.

Con số sai biệt, giữa ba con số đánh giá khả năng tăng gia sản xuất của ba miền, chỉ do sự sai biệt giữa trình độ thủ thuật sản xuất hiện tại ở ba miền.

Những trang trên đây giúp cho chúng ta nhìn thấy rõ rằng sự chiếm cứ của chúng ta, đối với phía Nam miền Trung chưa hoàn bị, và đối với miền Nam hoàn loàn chưa rồi.

Để bắt tay vào công cuộc phát triển, việc đầu tiên mà chúng ta phải thực hiện là hoàn tất công cuộc chiếm cứ nói trên, bằng cách tổ. chức lại, trên căn bản sống trù mật và tập thể, các cơ sở hạ tầng của chúng ta ở nông thôn.

Như thế thì, việc tổ chức lại các làng mạc ở phía Nam miền Trung và ở miền Nam, không phải chỉ có tác dụng quân sự, đối với sự phá quấy của du kích quân miền Bắc, mà chính là để đặt nền tảng cho công cuộc phát triển dân tộc trên mọi lĩnh vực, nhân sinh, kinh tế và văn hóa.

Đúng hơn nữa, hai tác dụng trên phải đi đôi với nhau. Nghĩa là, tác dụng quân sự, đối với sự phá quấy của du kích miền Bắc, sẽ đạt được dễ dàng hơn, nếu chúng ta đặt nó vào khuôn khổ bao quát của một công cuộc phát triển dân tộc rộng lớn. Lý do của sự kiện này là như sau đây:

Cộng Sản, nói chung toàn bộ lý thuyết và phương pháp hành động, là một phương tiện tranh đấu đã khắc phục được sự tin tưởng của các nhà lãnh đạo miền Bắc. Sự tin tưởng của họ bắt nguồn từ hai sự kiện. Trước hết là phương tiện đó đã tỏ ra có hiệu lực trong giai đoạn giải phóng quốc gia khỏi ách thực dân, bởi vì đã mang đến cho chúng ta những đồng minh quốc tế trong cuộc tranh đấu lẻ loi của mỗi quốc gia, như chúng ta đã biết. Sự kiện thứ nhì là gương phát triển của Nga Sô. Đối với hoàn cảnh của Việt Nam sự tin tưởng có thích nghi không, chúng ta đã đề cập đến trên đây và sau này sẽ trở lại.

Dầu thế nào, do sự tin tưởng trên, các nhà lãnh đạo miền Bắc đã áp dụng phương pháp Cộng Sản để thực hiện công cuộc phát triển, như chúng ta đã trình bày ở phần hai, trong

đó có cuộc xâm chiếm miền Nam. Vì vậy mà, biện pháp quân sự đối với họ chỉ là một phần trong một toàn bộ chương trình. Do đó những hành động của họ có những khả năng lôi cuốn được quần chúng, mà riêng những biện pháp quân sự của họ, không làm sao có được. Nói một cách khác, biện pháp quân sự của họ không thể tách rời và đứng riêng một mình, ngoài phạm vi công cuộc mà họ chủ trương.

Như vậy, để chống lại những sự phá rối của du kích quân miền Bắc thì biện pháp quân sự không thôi là không đủ. Ví dụ mà chúng ta có đánh bại họ về quân sự đi nữa, chúng ta cũng chưa thắng họ được, bởi vì lực lượng chính yếu của họ không phải là quân lực, nhưng là một toàn bộ chương trình.

Và chúng ta đã biết, chương trình đó không gì khác hơn là một công cuộc phát triển theo lối Cộng Sản.

Cũng như chúng ta đã thấy trên kia, khi Nga Sô mở màn cho giai đoạn hiện tại của cuộc tranh đấu với Tây phương thì điều kiện trước tiên để bảo đảm thắng lợi là đưa cuộc tranh đấu của họ lên tầm quốc tế, bởi vì địch thủ là Tây phương, đã bủa giăng lưới thống trị trên khắp địa cầu. Trường hợp của chúng ta ngày nay trong công cuộc đánh dẹp du kích quân miền Bắc cũng tương tự như vậy. Vì miền Bắc đặt vấn đề, du kích quân phá rối tại miền Nam, trong khuôn khổ toàn quốc của một công cuộc phát triển theo lối Cộng Sản. Như vậy muốn đánh dẹp du kích quân, chúng ta phải đặt công cuộc đánh dẹp đó trong khuôn khổ toàn quốc của một công cuộc phát triển dân tộc theo lối Tự Do. Nghĩa là, những biện pháp của chúng ta dùng phải là những biện pháp không giới hạn trong lĩnh vực quân sự mà là những biện pháp thuộc tất cả các lĩnh vực gồm trong khuôn khổ của công cuộc phát triển dân tộc. Và chương trình của chúng ta phải được quan niệm, không phải chỉ cho miền Nam, mà cho toàn quốc.

Phần III.c

Những cái vốn của lịch sử

Ngoài hai vấn đề, "Sự liên lạc với Trung Hoa" và "Công cuộc Nam tiến của dân tộc" đương nhiên đè nặng trên cái vốn hiện tại của dân tộc, chúng ta đã thấy trong một đoạn trên đây, tám mươi năm thống trị của người Pháp đã để lại cho chúng ta một di sản mà ngày nay chúng ta còn phải mang những hậu quả rất là tai hại. Chỉ cần nhắc lại ba gánh nặng nhất mà thời kỳ Pháp thuộc đã lưu lại cho chúng ta.

Tây phương hóa bắt buộc

Trước hết là một công cuộc Tây phương hóa bắt buộc đối với chúng ta. Bắt buộc, bởi vì chúng ta đã không có ý Tây phương hóa, nhưng vì sinh lực mạnh bạo của một nền văn minh đã chiến thắng văn minh chúng ta, làm cho chúng ta mất tin tưởng vào các giá trị tiêu chuẩn cũ, và miễn cưỡng thâu thập nền văn minh mới. Kẻ thống trị không có quyền lợi gì để biết đến sự Tây phương hóa của lớp người bị trị.

Vận mạng của chúng ta lại không phải do chúng ta nắm. Vì vậy mà công cuộc Tây phương hóa, mà chúng ta đã phải chịu nhận từ một thế kỷ nay, là một công cuộc Tây phương hóa bắt buộc, không mục đích, không được hướng dẫn. Dân chúng bị lôi cuốn vào một phong trào Tây phương hóa, mà không hiểu Tây phương hóa để làm gì, Tây phương hóa đến mức nào là đủ, và Tây phương hóa làm sao là đúng.

Xã hội tan rã.

Tình trạng đó đã dẫn dắt đến sự tan rã của xã hội chúng ta. Các giá trị tiêu chuẩn cũ đã mất hết hiệu lực đối với tập thể mà giá trị tiêu chuẩn mới thì không có. Do đó, tín hiệu tập hợp các phần tử trong xã hội đã mất. Đó là một điều vô cùng bất hạnh cho dân tộc trong giai đoạn này, vì chính lúc này là lúc mà chúng ta cần phải thực hiện công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa. Một công cuộc như vậy đòi hỏi, như chúng ta đã biết, nhiều nỗ lực liên tục của toàn dân và nhiều hy sinh lớn lao của mọi người. Vì vậy cho nên, sự có một tín hiệu tập hợp vô cùng cần thiết, để toàn dân trông vào và tin tưởng, mới có đủ nghị lực mà cung cấp cố gắng trong một hoàn cảnh khổ hạnh. Và chính vào một thời kỳ như vậy chúng ta lại mất các tín hiệu tập hợp.

Giả sử chúng ta có một sự tin tưởng vào một nhân vật tượng trưng, như người Nhật tin vào Thiên Hoàng của họ, thì sự tin tưởng đó thật là quí báu vô cùng. Cho nên, sự lỡ cơ hội phát triển lần đầu tiên, khi mà xã hội chúng ta chưa tan rã, là một điều hết sức tai hại. Ngày nay, chúng ta phải phát động công cuộc phát triển, từ một khởi điểm rất thấp, so với khởi điểm chúng ta đã có thể có được, nếu chúng ta nắm ngay cơ hội lần đầu tiên.

Sự thiếu tín hiệu tập hợp tự nhiên cho dân tộc, đã và sẽ dẫn dắt các nhà lãnh đạo chúng ta đến một hoàn cảnh phải xử dụng những tín hiệu tập hợp chiến lược và cố nhiên là giai đoạn. Nhưng đó là một sự thay thế bất đắc dĩ, bởi vì những tín hiệu tập hợp giai đoạn, tự nó đã không bền, tất nhiên phải nhiều lần thay đổi với thời gian, và sẽ làm mất sự tin tưởng của nhân dân đối với người lãnh đạo.

Sự gián đoạn trong vấn đề lãnh đạo quốc gia.

Gánh nặng thứ ba, mà thời kỳ thống trị của đế quốc đã để lại cho chúng ta, là sự gián đoạn trong vấn đề lãnh đạo quốc gia. Chúng ta đã thấy rằng chúng ta .lâm vào một sự gián đoạn đến một trình độ trầm trọng nhất. Sự chuyển quyền không thể thực hiện được giữa lớp người trước và lớp người sau. Bí mật quốc gia và bí mật lãnh đạo đều bị mất. Thuật lãnh đạo không truyền lại được. Người lãnh đạo không có đủ di sản dĩ vãng không bảo tồn được, văn khố thất lạc và bị cướp bóc.

Một trong các nguyên nhân chính yếu của sức mạnh của các cường quốc là một sự liên tục lãnh đạo quốc gia trong nhiều thế hệ. Trong thời gian đó, kinh nghiệm lãnh đạo chồng chất và lưu truyền cho các thế hệ. Chỉ tưởng đến cái hậu thuẫn kinh nghiệm súc tích hằng mấy thế kỷ của họ, chúng ta cũng khiếp, khi nhìn lại mấy tờ giấy kinh nghiệm làm hậu thuẫn cho chúng ta ngày nay. Quan niệm quét sạch tàn tích trước, để xây dựng

tương lai là một quan niệm ấu trĩ của quần chúng, không được huấn luyện về ý thức chính trị.

Không người lãnh đạo nào, kể cả những người cách mạng cuồng nhiệt nhất, có quyền nuôi một ý tưởng như vậy. Bởi vì không có một hành động nào mà sát hại một dân tộc bằng hành động quét sạch tàn tích trước để xây dựng tương lai, vì như thế có nghĩa là không bao giờ chúng ta xây dựng được một kho tàng khinh nghiệm để làm hậu thuẫn cho sự lãnh đạo quốc gia.

Thêm vào các gánh nặng trên đây, mà đế quốc đã lưu lại cho chúng ta, sự thiểu người lãnh đạo trong các ngành, như chúng ta đã biết, là một trở lực to tát cho công cuộc phát triển đang đợi chờ chúng ta.

Vấn đề phân chia lãnh thổ

Chúng ta đã thấy, trong một đoạn trên, những điều bất lợi cho chúng ta, trong một công cuộc phát triển dân tộc, bới vì nước Việt Nam là một nước nhỏ. Nay thay vì một công cuộc phát triển thực hiện cho toàn quốc, tình trạng chia đôi đặt chúng ta vào hoàn cảnh phải quan niệm công cuộc phát triển cho từng phân nửa quốc gia. Như thế, việc chia đôi lãnh thổ tự nó đã là một trở lực vật chất, cho công cuộc phát triển của chúng ta.

Mâu thuẫn và cơ hội.

Một nước nhỏ và yếu, như nước chúng ta, chỉ sống nhờ những mâu thuẫn giữa các nước lớn. Chính sự mâu thuẫn, giữa khối Cộng Sản và khối Tây phương, đã giúp cho các quốc gia bị đế quốc thống trị thâu hồi được độc lập và cũng nhờ các mâu thuẫn giữa các cường quốc Tây phương hồi thế kỷ 19 mà nước Nhật đã thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc.

Ngày nay, mâu thuẫn giữa khối Cộng Sản và khối Tự Do, cũng như mâu thuẫn giữa khối Nga Sô, khối Tây phương và khối Trung Cộng đang thành hình, hay là những mâu thuẫn giữa các quốc gia của khối Cộng Sản hay giữa các quốc gia của khối Tự Do, tất cả đều là những phương tiện giúp cho Việt Nam và các quốc gia, đồng thuyền với Việt Nam, thực hiện công cuộc phát triển của mình.

Mâu thuẫn càng nhiều, cơ hội càng thuận lợi; mâu thuẫn giảm đi, cơ hội trở nên khó khăn và mâu thuẫn mất đi, cơ hội cũng mất.

Trong hai mươi năm, từ ngày đại thế chiến thứ hai chấm dứt, như chúng ta đã phân tích trong một đoạn trên, cơ hội đã đến cho các quốc gia như chúng ta để phát triển. Nhưng riêng đối với Việt Nam, vì sự phân chia lãnh thổ, cho nên, chẳng những chúng ta không khai thác được các mâu thuẫn để phát triển, mà chúng ta lại còn rơi vào cái thế tranh chấp giữa hai yếu tố của mâu thuẫn Tây phương và Nga Sô. Mặc dù cơ hội phát triển vẫn còn, nhưng vị trí của chúng ta không cho phép chúng ta nắm lấy cơ hội.

Nếu lần này cơ hội lại mất như cách đây một trăm năm, thế hệ của chúng ta và nhất là các nhà lãnh đạo đã vì một tính toán sai lầm, trong một giai đoạn quyết định, tạo ra tình trạng phân chia lãnh thổ, sẽ chịu sự nguyền rủa oán hận của các thế hệ sau này, cũng như chúng ta đã phê bình nghiêm khắc lớp người lãnh đạo thời Nguyễn triều.

Chúng ta đã ghi vào xương máu các hậu quả đau khổ của sự lỡ cơ hội lần thứ nhất, và chúng ta cũng có thể đoán biết những hậu quả tai hại gấp mấy lần hơn, của sự lỡ cơ hội này trong khi mà các dân tộc đồng thuyền với chúng ta đều nỗ lực nắm lấy cơ hội phát triển và nhiều dân tộc đã thật sự nắm lấy được

Hiện trạng tâm lý.

Sự phân chia lãnh thổ còn tạo ra một hiện trạng tâm lý, thuộc về tình cảm, ăn sâu và lan rộng trong quần chúng. Mỗi người Việt Nam ở phía Nam cũng như phía Bắc đều cảm thấy như đã bị cưỡng đoạt một phần di sản của tổ tiên. Vì tính cách sâu và rộng trong quần chúng của hiện tượng tâm lý trên, mà mọi cuộc vận động chính trị, ở phía Nam cũng như phía Bắc, đều tìm cách khai thác vấn đề thống nhất lãnh thổ, cho chủ trương giai đoạn của mình.

Phân chia và phân tranh.

Đứng trước sự phân chia lãnh thổ, phần đông liên tưởng đến cuộc Nguyễn, Trịnh phân tranh hồi thế kỷ thứ 17, đến cuộc phân tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh hồi thế kỷ thứ 18 và đến cảnh điêu tàn của đất nước sau gần hai trăm năm nội loạn. Tuy nhiên, các cuộc phân tranh trước đây trong lịch sử và cuộc phân chia hiện tại khác nhau về bản chất của các nguyên nhân, về giai đoạn tiến hóa của xã hội Việt Nam và về tính chất của các hậu quả lưu lại cho các thế hệ sau.

Trước hết, nguyên nhân các cuộc phân tranh trước đây đều do những sự tranh giành ảnh hưởng nội bộ giữa những nhà lãnh đạo của chúng ta. Cuộc phân chia ngày nay là hiện tượng địa phương của sự tranh chấp giữa ba khối Tây phương, Nga Sô và Trung Cộng. Sở dĩ chúng ta phải gánh chịu hậu quả của một cuộc tranh chấp ngoại lai như vậy, là vì điều kiện gian lao của cuộc tranh giành độc lập đã dẫn dắt một số nhà lãnh đạo của chúng ta vào phe Đồng Minh với Nga Sô, và sau đó họ đã không đủ khéo léo để kịp thời rút ra khỏi cuộc Đồng Minh nói trên, khi cuộc Đồng Minh đó đã chấm dứt hiệu lực.

Các cuộc phân tranh trước đây đã xảy ra trong một thời kỳ tiến hóa liên tục của xã hội Việt Nam. Nghĩa là, trước và sau các cuộc phân tranh trước đây, xã hội Việt Nam đều sống theo một loại giá trị tiêu chuẩn. Vì vậy, cuộc phân tranh sau khi chấm dứt, không lưu lại một sự gián đoạn nào trong đà tiến hóa của xã hội chúng ta.

Cuộc phân chia ngày nay xảy ra trong một giai đoạn mà chúng ta đang cần đặt lại các giá trị tiêu chuẩn, cho sự tiến hóa của xã hội chúng ta. Trước sự phân chia, các giá trị tiêu chuẩn của xã hội cũ đã chết, mà các giá trị tiêu chuẩn mới thì chưa có. Do đó, xã

hội của chúng ta tan rã và con thuyền của chúng ta trôi giạt, không có định hướng. Vì vậy mà, như chúng ta đã biết, công cuộc phát triển dân tộc, trong cơ hội thứ hai này, sẽ diễn ra trong một hoàn cảnh vô cùng nghiêm khắc so với hoàn cảnh, trong đó công cuộc phát triển dân tộc có thể thực hiện được, nếu chúng ta đã nắm lấy được cơ hội thứ nhất.

Nếu trước đây, chúng ta dưới thời nhà Nguyễn, đã nắm được cơ hội thứ nhất để phát triển dân tộc, như người Nhật, thì ngoài ra sự thâu thập kỹ thuật Tây phương, chúng ta chỉ cần phải tìm một trạng thái thăng bằng mới để thâu nạp một số giá trị tiêu chuẩn mới dính liền với các kỹ thuật Tây phương, bởi vì các giá trị tiêu chuẩn cũ của chúng ta vẫn còn đủ sinh lực.

Nhưng trong hoàn cảnh của xã hội chúng ta ngày nay, một công cuộc phát triển dân tộc đương nhiên gồm một phần rất quan hệ, là đặt lại các giá trị tiêu chuẩn mới cho sự tiến hóa của dân tộc và chính trên lĩnh vực này, sự phân chia ngày nay mới lưu lại những hậu quả tai hại nhất cho các thế hệ tương lai.

Dân tộc chúng ta ở vào một thời kỳ mà công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa là một vấn đề sống còn mà chúng ta phải thực hiện cho kỳ được. Chúng ta đã dành rất nhiều trang cho vấn đề này cũng là vì tính cách vô cùng thiết yếu của nó.

Với sự phân chia ngày nay, chắc chắn là phía Nam sẽ phát triển theo lối Mỹ và phía Bắc sẽ phát triển theo lối Nga.

Giả sử mà hai miền, mặc dầu chưa thực hiện rồi công cuộc phát triển, nhưng đều bước một bước dài trong công cuộc đó, thì đương nhiên, nhân dân ở hai miền sẽ hưởng ứng với những tín hiệu tập hợp khác nhau, sẽ tin tưởng vào những giá trị tiêu chuẩn khác nhau và sẽ có những tập quán xã hội hoàn toàn khác nhau.

Các sự kiện này không sao tránh được, bởi vì, miền Bắc, áp dụng phương pháp Cộng Sản trong công cuộc phát triển, sẽ tôn sùng, với mục đích huy động quần chúng, nhiều giá trị tiêu chuẩn chiến lược, giai đoạn, và đối chọi lại với các giá trị tiêu chuẩn, di sản của văn minh nhân loại. Chỉ khi nào mục đích phát triển đã đạt. như ở Nga Sô ngày nay, thì những giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn đó mới sẽ được thay đổi và nhường chỗ lại cho những giá trị tiêu chuẩn thích nghi với di sản văn minh nhân loại. Ví dụ cách đây hơn bốn mươi năm, lúc cách mạng Nga Sô đang cao trào, các nhà lãnh đạo Nga Sô vì lý do huy động nhân dân, hết sức khuyến khích ái tình tự do, phá hủy gia đình, cực lực tiêu diệt quyền tư hữu, đả phá tôn giáo. Nhưng bốn mươi năm sau, các nhà lãnh đạo Nga Sô, sau khi mục đích phát triển đã đạt, lần lần không làm sao không trở về với các giá trị tiêu chuẩn đã được chứng minh là những di sản của văn minh nhân loại: tôn trọng gia đình, nhìn nhận quyền tư hữu, kính trọng tôn giáo.

Trong khi đó, miền Nam, phát triển theo lối Mỹ, chắc chắn sẽ tôn trọng những giá trị tiêu chuẩn chống lại các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn của miền Bắc.

Trong hoàn cảnh như trên vừa trình bày, trong thời gian đương phát triển cho hai miền, một sự thống nhất không thể nào thực hiện được mà không mang đến những trạng huống đau khổ cho toàn dân, bởi vì một sự thống nhất như vậy sẽ tạo ra một số người thất cước là phân nửa dân tộc trong một thế hệ.

Như vậy thì, vấn đề đã trở nên rõ, hoặc chúng ta phải thống nhất trước khi phát động công cuộc phát triển bằng cách Tây phương hóa, hoặc chúng ta chỉ có thể thống nhất sau khi mục đích phát triển đã đạt.

Như vậy thì, để bên ngoài mọi lý do tình cảm và mọi hậu ý khai thác vấn đề thống nhất với mục đích chiến thuật chính trị, và chỉ nhắm vào vấn đề cần phải giải quyết của cộng đồng dân tộc, chúng ta phải có thái độ như thế nào trước sự phân chia lãnh thổ?

Để có đủ yếu tố trả lời câu hỏi trên đây, trước hết chúng ta tìm xem nguyên nhân nào đã dẫn dắt đến tình trạng phân chia ngày nay. Tuy nhiên, trước khi có điều kiện trả lời đích xác chúng ta cũng có thể nhận xét rằng, miễn là công cuộc phát triển được bảo đảm, cái lợi cho dân tộc là thâu nhận những giá trị tiêu chuẩn có tính cách vĩnh viễn thay vì những giá trị tiêu chuẩn giai đoạn và chiến lược.

Nguyên nhân của sự phân chia lãnh thổ.

Từ ngày Việt Nam bị chia đôi, thời gian qua mới có mười năm. Thời giờ còn chưa đủ dài để cho các tài liệu lịch sử, vô tư xứng danh, có thể nổi lên.trên khối tài liệu bị thiên kiến của người đương cuộc chi phối. Tuy nhiên, một số sự kiện lịch sử khắc tín cũng đã bắt đầu thành hình. Và chính chúng ta trong các trang trên cũng đã nhìn thấy và dẫn chứng một ít nhiều.

Xét các biến cố, đã xảy ra, cho Việt Nam và cho các quốc gia đồng thuyền với chúng ta trước đây, từ năm 1945, chúng ta nhận thấy trước tiên, ảnh .hưởng của hai lối đế quốc – lối đế quốc kiểu Anh và lối đế quốc kiểu Pháp – đến công cuộc tranh đấu giành độc lập của các nước bị thống trị và đến các biến chuyển chính trị trong các nước ấy, từ khi độc lập đã thâu hồi.

Chính sách thuộc địa của Pháp.

Chính sách thuộc địa của Pháp, chúng ta đã biết, không có phân minh giữa hai hình thức thuộc địa, thuộc địa di dân và thuộc địa khai thác.

Đối với các thuộc địa khai thác, chính sách của người Anh rất rõ rệt. Họ nhìn xa và biết thế nào rồi cũng có ngày họ phải ra đi và trả độc lập lại cho người bổn xứ. Vì thế cho nên, chính phủ Anh đã dự trù sẵn cho những nơi đó một chương trình gồm, vừa vấn đề đào tạo những người lãnh đạo sẽ thay thế họ, vừa vấn đề chuyển quyền một cách ôn hòa từ tay họ sang cho những người vừa thoát khỏi ách thống trị.

Trong khi đó, ngay đối với các thuộc địa mà bản chất phải là một thuộc địa khai thác, người Pháp, vì một quan điểm thiển cận, không hề dự liệu một chương trình rút lui nào cả. Đến khi các biển chuyển chính trị đặt họ trước một tình thế phải thoái triệt và thừa nhận độc lập của các dân tộc bản xứ, thái độ của các chính phủ Pháp, vì sự thiếu chính sách, lúc nào cũng là một sự dằng co giữa việc đi và việc ở.

Nước Pháp đã phải trả bằng một giá rất đắt sự thiếu một chính sách dài hạn sáng suốt và một chương trình hành động cương quyết lúc tình thế đòi hỏi.

Các sự kiện trên cũng là nguyên nhân đã làm cho các cựu thuộc địa, như Việt Nam và Algérie, phải hy sinh nhiều xương máu và chịu đựng nhiều gian lao trong cuộc chiến đấu giành độc lập. Chúng ta không phủ nhận rằng một sự độc lập mua bằng nhiều hy sinh và nhiều gian lao, là một sự độc lập quí giá, khả dĩ nêu cao tính kiêu hùng của dân tộc.

Nhưng sinh lực của cộng đồng là một của báu, lúc nào cũng thiết yếu cho sự phát triển và sự tiến hóa, nhà lãnh đạo nào cũng phải tự đặt cho mình một nghiêm luật phải bảo vệ và tiết kiệm, khi quyền lợi của cộng đồng bắt buộc phải sử dụng đến.

Giả sử mà chúng ta đã giành được độc lập một cách ít hao tốn sinh lực của dân tộc, như trong trường hợp của các cựu thuộc địa Anh, thì bao nhiêu gian lao và hy sinh mà chúng ta đã phải đổ vào cuộc kháng chiến, chúng ta đã có thể dành cho công cuộc phát triển, mà vì sự sống còn của cộng đồng dân tộc, chúng ta phải thực hiện cho được bằng mọi cách. ***Độc lập không phải là mục đích. Phát triển dân tộc mới là mục đích.***

Các sử gia Tây phương sau này, sẽ vô cùng nghiêm khắc đối với nước Pháp, vì sự thiếu chính sách của Pháp trong một giai đoạn quyết định đã làm giảm ưu thế của Tây phương trong cuộc tranh đấu vĩ đại giữa Tây phương và Nga Sô. Các sử gia Việt Nam sau này cũng sẽ vô cùng nghiêm khắc với Pháp, vì sự thiếu chính sách của Pháp đã gây ra một cuộc chiến tranh tàn phá sinh lực của dân tộc Việt Nam.

Các sử gia của Việt Nam sau này cũng sẽ vô cùng nghiêm khắc đối với số người lãnh đạo đã không đủ sáng suốt nhận thức bản chất thực tế của cuộc tranh chấp vĩ đại giữa Tây phương và Nga Sô để khai thác mâu thuẫn, thâu phục được phương tiện độc lập cho chúng ta mà khỏi phải trả bằng một sự phí phạm sinh lực to tát, có thể tránh được.

Chính hai loại sự kiện trên, chính sách thuộc địa thiển cận của Pháp và sự không thấu triệt vấn đề của một số nhà lãnh đạo của chúng ta, chẳng những tạo cho chúng ta một cuộc tranh giành độc lập vô cùng tiêu hao, lại còn dẫn dắt đến tình trạng phân chia ngày nay, một trở lực vô cùng tai hại cho công cuộc phát triển dân tộc chúng ta.

Chính sách Pháp dẫn dắt đến phân chia.

Trong khuôn khổ sự tranh chấp vĩ đại giữa Nga Sô và Tây phương, liền sau khi Đại thế chiến thứ hai chấm dứt, người Anh nhận thức rằng trong cuộc diện của sự tranh đấu lúc

bấy giờ, kẻ thù chính của Tây phương là Nga Sô và các Đồng Minh của họ. Vì vậy cho nên, thi hành một chương trình đã dự trù từ lâu, người Anh cấp thời thực hiện sự giao hoàn độc lập lại cho các thuộc địa khai thác. Và trong các cuộc thương thuyết với các nhà lãnh đạo bổn xứ, cũng như trong các chương trình đào tạo người thay chân lâu nay, người Anh cương quyết loại bỏ ngoài vòng các lãnh tụ Cộng Sản. Thêm vào đó, các chương trình viện trợ phát triển được thực hiện để hậu thuẫn cho chính sách biến các cựu thuộc địa thành những đồng minh của Tây phương trong cuộc tranh chấp với Nga Sô. Toàn bộ các sự kiện trên, như chúng ta đã biết, là cơ hội để cho các quốc gia trước đây bị đế quốc thống trị phát triển dân tộc.

Mặc dầu là một phần tử quan trọng của xã hội Tây phương, nước Pháp vì sự thiếu chính sách như trên đã nói, và vì sự thăng trầm của chiến sự trong Đại thế chiến thứ hai, không có cái nhìn bao quát cần thiết và thích hợp với cuộc diện của sự tranh chấp vĩ đại giữa Nga và Tây phương.

Trong các thuộc địa, người Pháp vẫn tiếp tục một chính sách đã áp dụng lâu nay, vừa không hợp thời vừa nhỏ nhen, mục đích bảo vệ những quyền lợi đã lỗi thời. Đi, ở lưỡng nan, người Pháp dùng thủ đoạn thông thường quân bình giữa các lực lượng cách mạng Quốc Gia và Cộng Sản, vừa nuôi dưỡng, vừa tiêu hao cả hai bên để thủ lợi. Điều bất ngờ cho người Pháp là khi thời cơ đến ở Việt Nam, sức quật cường của dân tộc mạnh cho đến đỗi tất cả đều đặt công cuộc kháng chiến chống Pháp lên trên mọi kỳ thị đảng phái. Nhờ các sự kiện đó, và nhờ sự tổ chức tinh vi và sự hiểu vấn đề, cả hai, đều thừa hưởng của Cộng Sản quốc tế, đảng Cộng Sản đã nắm được chính quyền ở Việt Nam.

Chẳng những thế, người Pháp có một lý do khác để thúc đẩy cho cuộc kháng chiến của chúng ta rơi vào sự lãnh đạo của Cộng Sản. Quốc gia kiệt quệ vì chiến bại và sự chiếm đóng của Đức trong bốn năm, nước Pháp cần tiền để kiến thiết. Ngoài các số viện trợ trong khuôn khổ chương trình Marshall mà chúng ta đã biết, nước Pháp đã giành trực tiếp hoặc gián tiếp vào sự tái thiết nội bộ, một số lớn viện trợ của Tây phương, nói là để chận đứng sự bành trướng của Cộng Sản ở Việt Nam. Vì vậy mà người Pháp cần duy trì chiến cuộc ở Đông Dương và đưa sự kháng chiến quốc gia rơi vào sự lãnh đạo của Cộng Sản.

Nếu chúng ta ý thức rằng, sau Đại thế chiến thứ hai, các biến chuyển chính trị trên thế giới, và tất nhiên là ở Việt Nam, đều bị động trong khuôn khổ cuộc tranh chấp vĩ đại giữa Nga Sô và Tây phương, thì chúng ta thấy rằng, ngay từ lúc người Pháp thi hành các thủ đoạn chính trị của họ ở Việt Nam, mầm mống sự chia đôi đất nước của chúng ta đã không tránh được.

Các mưu mô toan tính của Pháp không hoàn toàn kết quả, vì Pháp không thể mãi mãi, vô tình hay cố ý, nhắm mắt trước cuộc diện sự tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương, và một mình, đi ngược lại chính sách của Tây phương, chủ trương biến các tuộc địa cũ thành những Đồng Minh chống lại Nga Sô. Pháp đã phải rút khỏi bán đảo Đông Dương

để cho Tây phương thi hành chính sách nói trên. Và chính Pháp, sau vụ Việt Nam và Algérie, cũng phải áp dụng chính sách đối phó với các thuộc địa còn lại để củng cố vị trí cho Tây phương.

Chẳng riêng gì trong phạm vi vấn đề Việt Nam, mà trong tất cả các phạm vi khác, trong khuôn khổ sự tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương, hành động của Pháp lúc nào cũng mang nặng tinh thần thiếu đoàn kết với Tây phương.

Nguyên nhân ở chỗ thảm trạng về chiến sự của Pháp trong Đại thế chiến thứ hai, đã tạo ra cho các nhà lãnh đạo Pháp một tâm trạng tự ty mặc cảm và một sự di hận cay đắng đối với các Đồng Minh của họ trong khối Tây phương.

Ở Việt Nam, tinh thần hậu thế chiến của nước Pháp đã lưu lại cho chúng ta những hậu quả vô cùng tai hại: chính tinh thần đó và một chính sách thuộc địa thiếu sáng suốt phải chịu trách nhiệm, như chúng ta vừa trình bày, sự phân chia lãnh thổ Việt Nam hiện nay.

Đồng Minh với Cộng Sản.

Như chúng ta đã biết, nước Pháp không quan niệm sẵn, ngay từ lúc chưa có sự thúc đẩy của các biến cố, một chính sách thuộc địa sáng suốt, nên khi tình thế đòi hỏi, không có một chương trình hành động thích đáng. Nhưng giả sự, mặc dầu hoàn cảnh đó, nước Pháp ngay sau khi chính phủ Hồ Chí Minh đã thành lập, đã có điều kiện để thi hành một chính sách trả thuộc địa như người Anh và thành thật áp dụng một chính sách như vậy. Trong trường hợp đó, chính phủ Hồ Chí Minh mặc dầu tư cách lãnh tụ Đông Dương Cộng Sản Đảng của người lãnh đạo, đã có đủ khả năng và ý chí để đưa nước Việt Nam ra ngoài vòng ảnh hưởng của hai khối, tránh cho dân tộc một cuộc chiến tranh tàn phá, và một sự chia đôi lãnh thổ, vừa xúc động trên phương diện tâm lý và vừa di hại trên phương diện chính trị, và sau đó đứng trên vị trí toàn quốc, khai thác các mâu thuẫn để phát triển dân tộc không?

Vấn đề chính cho dân tộc là vấn đề phát triển.

Chính trị của một nước nhỏ, như nước chúng ta hoàn toàn bị động trong cái thế của cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương.

Như chúng ta đã biết, cũng vì có sự tranh chấp này mà các nhà lãnh đạo Á Đông đã đồng minh với Nga Sô để tranh giành độc lập cho dân tộc.

Nhưng chúng ta cũng còn nhớ rằng Nga Sô sở dĩ liên kết với các thuộc địa của Tây phương là bởi vì Nga Sô cần có đồng minh trong công cuộc chiến đấu trường kỳ và vĩ đại với Tây phương, mà mục đích trước hết và trên hết, là phát triển dân tộc Nga. Tính cách thiêng liêng giữa các đồng chí của lý tưởng cách mạng xã hội thế giới chỉ là một tín hiệu tập hợp qui tụ kẻ thù của Tây phương vào một mặt trận phục vụ một chiến lược tranh đấu của dân tộc Nga. Ngày nay, mục đích phát triển của Nga đã đạt. Sự thay thế các giá

trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn của Nga Sô bằng những giá trị tiêu chuẩn, di sản của văn minh nhân loại, như chúng ta đã thấy trong một đoạn trên, là một bằng cớ hùng biện nhất, soi sáng lập trường của Nga. Trung Cộng tố cáo Nga phản bội chủ nghĩa Các-mác Lê-nin vì những sự kiện trên. Trung Cộng lại muốn thay thế Nga, nhân danh chủ nghĩa Các-mác Lê-Nin hô hào qui tụ các nước kém mở mang, để phục vụ công cuộc phát triển cho dân tộc Trung Hoa. Ngày nào mục đích phát triển đã đạt, thì cuộc đồng minh mới này do Trung Cộng đề xướng cũng .không còn hiệu lực đối với Trung Cộng, cũng như cuộc đồng minh trước đây do Nga đề xướng, ngày nay, không còn hiệu lực đối với Nga. Và mục đích cuối cùng của cuộc tranh đấu vẫn là mục đích dân tộc.

Nhiều nhà lãnh đạo Á Đông mà quốc gia cũng đã bị Đế quốc thống trị, đã đủ sáng suốt để nhìn thấu thâm ý chiến lược của Nga Sô. Gandhi và Nehru, từ chối sự đồng minh với Cộng Sản vì lý do trên.

Các nhà lãnh đạo Cộng Sản của chúng ta đồng minh với Nga Sô vì điều kiện gian lao của một cuộc tranh đấu giành độc lập gay go với người Pháp.

Nhưng, họ chỉ có thể thoát ra ngoài vòng ảnh hưởng của hai khối để lãnh đạo công cuộc phát triển của dân tộc, như chúng ta nêu lên trong câu hỏi đầu mục này, nếu các điều kiện sau đây được họ nhận thức rõ rệt:

1.- Bản chất thực tế của cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương.

2.- Thâm ý chiến lược của Nga Sô

3.- Cuộc đồng minh với Nga Sô, đã hết hiệu lực đối với Nga Sô, khi mục đích phát triển của Nga Sô đã đạt.

4.- Lý thuyết Các-mác Lê-nin là một phương tiện tranh đấu và phát triển của Nga trước đây, cũng như là một phương tiện tranh đấu và phát triển của Trung Cộng ngày nay.

5.- Sự đồng minh với Cộng Sản phải được chấm dứt kịp thời khi nó không còn hiệu lực đối với dân tộc.

6.- Đối với dân tộc Việt Nam, Trung Hoa của Mao Trạch Đông, cũng như Trung Hoa của các triều đại Nguyên, Tống, Minh, Thanh là một đe dọa truyền kiếp.

Sự đồng minh với Cộng Sản thúc đẩy phân chia.

Chúng ta chưa có một tài liệu hay một triệu chứng nào chứng tỏ rằng các nhà lãnh đạo miền Bắc hiện nay đã nhận thức các điều kiện trên. Ngược lại, các thơ loại chính trị của miền Bắc còn đang ca tụng như là những chân lý những giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn mà Nga Sô đã bỏ. Như thế thì có lẽ dân tộc chúng ta còn phải bất hạnh mục kích các nhà lãnh đạo miền Bắc của chúng ta tôn thờ như một chân lý, một lý thuyết mà

Nga Sô và Trung Cộng chỉ dùng làm một phương tiện tranh đấu và Nga Sô bắt đầu sa thải khi mục đích phát triển đã đạt.

Như thế thì, giả sử mà người Pháp có thật sự thi hành một chính sách trả thuộc địa, như người Anh, đối với Việt Nam, thì các nhà lãnh đạo miền Bắc cũng chưa chắc đã đưa chúng ta ra được ngoài vòng chi phối trực tiếp của hai khối để khai thác mâu thuẫn mà phát triển dân tộc.

Trong hoàn cảnh mà cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương chi phối nặng nề hành động chính trị của các quốc gia nhỏ, lập trường Cộng Sản, lệ thuộc Trung Cộng, của các nhà lãnh đạo miền Bắc, đương nhiên gây phản ứng của Tây phương và sự phân chia lãnh thổ cũng không tránh được.

Như vậy, tư cách Cộng Sản của các nhà lãnh đạo miền Bắc là một điều kiện thuận lợi giúp cho người Pháp thi hành những toan tính chính trị của họ ở Việt Nam. Và lập trường Cộng Sản lệ thuộc Nga Sô và Trung Cộng là một nguyên nhân của sự phân chia lãnh thổ Việt Nam, trong khung cảnh chính trị của thế giới, sau Đại chiến thứ hai, do sự tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương chi phối.

Tóm lại nguyên nhân sâu xa của sự phân chia lãnh thổ Việt Nam ngày nay là chính sách thuộc địa của Pháp và lập trường Cộng Sản lệ thuộc Nga Sô và Trung Cộng của các nhà lãnh đạo miền Bắc.

Các biến cố chính trị dẫn dắt đến sự phân chia.

Trong thực tế, sự phân chia đã nảy mầm khi hai quốc gia Tây phương Anh và Mỹ, để dọn đường cho một giải pháp chấm dứt sự bế tắc của Pháp ở Việt Nam, nhìn nhận và bắt dầu viện trợ cho quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, viện trợ quân sự và kinh tế đều qua tay chính phủ Pháp. Và một phần lớn, đã được sử dụng trực tiếp hay gián tiếp trong công cuộc tái thiết nước Pháp đã bị chiến tranh tàn phá. Thời gian qua, xét kỹ thì thời kỳ này lại là thời kỳ mà những thủ đoạn chính trị của Pháp ở xứ này mang đến nhiều kết quả nhất.

Bên khối Cộng Sản, Nga và Trung Cộng cũng nhìn nhận Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam và cũng bắt đầu viện trợ.

Từ đây, chiến cuộc Việt Nam, biến thành một chiến trường quân sự và địa phương của cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương. Những mâu thuẫn giữa Nga Sô và Tây phương mà, đúng lý ra, phải được dùng để phát triển dân tộc, lại trở thành những khí giới gieo rắc sự chết cho toàn dân. Những yếu tố của một cơ hội phát triển đã biến thành những khí cụ của một tai họa.

Đồng thời, điều này vô cùng quan trọng cho chúng ta, sự chi phối của Trung Hoa, và sau lưng sự chi phối, sự đe dọa xâm lăng của Trung Hoa, mà chúng ta đã biết là vô cùng nặng nề, một cách liên tục, cho chúng ta trong hơn tám trăm năm, tạm thời đình chỉ

trong gần một thế kỷ Pháp thuộc, đã bắt đầu hoạt động trở lại dưới các hình thức viện trợ và cố vấn quân sự cho quân đội của Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam.

Chúng ta thừa hiểu rằng sự phát triển của Tàu, là mục đích trước và trên hết trong mọi cuộc Đồng Minh hiện nay của các nhà lãnh đạo Trung Cộng, cũng như sự phát triển của Nga là mục đích trước và trên hết trong mọi cuộc Đồng Minh trước đây của các nhà lãnh đạo Nga.

Sự phát triển của một khối to lớn như Trung Cộng là một sự đe dọa cho cả thế giới, dù mà các nhà lãnh đạo Trung Cộng không nuôi dưỡng những tham vọng bành trướng như hiện nay. Bởi vì, sự phát triển của một khối gần tám trăm triệu dân, tự nó đã mang trong mình một sự đe dọa xâm chiếm ghê gớm đối với các cộng đồng quốc gia khác. Và sự đe dọa bao giờ cũng gây phản ứng. Vì thế cho nên sự phát triển của Trung Cộng, ngoài trở lực đương nhiên và nội bộ của một công cuộc phát triển, còn phải gặp nhiều trở lực do các phản ứng bên ngoài gây ra.

Trái lại, sự phát triển của một nước nhỏ như nước Việt Nam, sẽ không gặp phản ứng, vì sẽ không là một mối đe dọa cho ai cả. Do đó, ngoài những cố gắng nội bộ mà một công cuộc phát triển đương nhiên sẽ đòi hỏi, các trở lực bên ngoài sẽ hầu như không có. Nếu cuộc phát triển của chúng ta, tự nó dễ thực hiện hơn cuộc phát triển của Trung Cộng, thì sự gắn liền vận mạng của chúng ta vào vận mạng của Trung Cộng, là một hành động di hại cho dân tộc, dù mà, đối với chúng ta, Trung Cộng có thật sự nuôi nhiều thiện chí.

Nhưng chúng ta đã biết chính sách liên tục của các triều đại Trung Hoa đối với Việt Nam, căn cứ trên những lý do lịch sử và địa dư.

Trở lại vấn đề phát triển của Trung Cộng. Các nhà lãnh đạo Trung Cộng ý thức hoàn cảnh phát triển nghiêm khắc của quốc gia họ, nên đã dốc nhiều nỗ lực để vận động thành lập một mặt trận đồng minh rộng rãi trong khắp thế giới làm hậu thuẫn cho chương trình phát triển riêng của dân tộc Trung Hoa.

Và trong tinh thần này, Trung Cộng đã viện trợ cho Bắc Việt. Tuy nhiên, vị trí địa dư của Bắc Việt còn là nguồn gốc của hai động cơ khác thúc đẩy sự viện trợ nói trên. Đồng bằng Bắc Việt và con sông Nhị Hà là con đường tháo ra biển của tất cả vùng Tây Nam nước Tàu. Với công cuộc phát triển đang thực hiện, nước Tàu của Mao Trạch Đông còn cần dùng con đường ra biển đó, hơn cả các triều đại trước đây của Trung Hoa. Viện trợ cho Bắc Việt, trên quan điểm đó, là để dành quyền sử dụng con đường ra biển lúc thời cơ đến.

Trong khi ảnh hưởng của Tây phương còn ưu thế trên thế giới, viện trợ cho Bắc Việt cũng là một công tác phòng thủ cho Trung Hoa, vì con đường tháo ra biển cũng là con đường xâm nhập vào Trung Hoa của các đạo quân chinh phục.

Dầu sao, sự Trung Cộng viện trợ cho Bắc Việt, không làm cho chúng ta quên rằng, trong thời kỳ mà xã hội Đông Á bị Tây phương bắt đầu tấn công, nhân cơ hội vua Tự Đức nhà Nguyễn phái sứ sang cầu viện, nhà Thanh, thay vì cứu viện, đã thỏa thuận với. Pháp để chia đôi Việt Nam. Nước Tàu như chúng ta đã biết, giữ về phần mình, tất cả các vùng thuộc đồng bằng sông Nhị Hà, nghĩa là con đường tháo ra biển của vùng Tây Nam Trung Hoa.

Phân chia thật sự.

Sự phân chia thật sự năm 1954, sở dĩ thực hiện được là bởi vì hai bên, Tây phương và Cộng Sản đều tìm thấy ở giải pháp đó nhiều điều lợi cho riêng khối của mình.

Đối với Tây phương, Hội nghị Genève là một vận động triển kỳ để chỉnh đốn lại những lỗi lầm chính trị của Tây phương tại Việt Nam, do sự thiếu chính sách của Pháp đã gây ra. Kế hoạch của Tây phương là chặn đúng sự bành trướng của Cộng Sản xuống Đông Nam Á, để có thời gian mang áp dụng vào Việt Nam chính sách của Anh đối với các cựu thuộc địa. Do đó, đồng thời với Hiệp định Genève, Pháp bị đưa ra khỏi bán đảo Ấn Độ Chi Na. (Đông Dương)

Đối với khối Cộng Sản, các biến cố chính trị sau đây, đã làm bối cảnh cho lập trường tại Hội nghị của Nga Sô và Trung Cộng.

Năm 1953, Staline vừa từ trần, một cuộc khủng hoảng tìm người kế vị, xảy ra một cách ác liệt giữa các lãnh tụ Nga Sô. Các cuộc thanh trừng đẫm máu vừa làm rung chuyển chính trường của Nga Sô, vừa bộc lộ nhược điểm của bộ máy lãnh đạo theo kiểu Cộng Sản. Tình hình bất ổn định trong nội bộ của Nga Sô, kéo dài trong nhiều năm, đã làm cho Trung Cộng trở thành một đồng minh quí giá, chẳng những đối với cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương, mà lại còn đối với cuộc tranh chấp giữa các phe trong nội bộ đảng Cộng Sản Nga. Vai trò của Trung Cộng đương nhiên, trở nên quan trọng ở Á châu và ở Hội nghị. Và lập trường của khối Cộng Sản tại Hội nghị có thể xem gần như là lập trường của Trung Cộng.

Điều lợi thứ nhất cho Trung Cộng ở Hội nghị Genève là một thắng lợi ngoại giao bới vì Hội nghị là cuộc dàn xếp quốc tê đầu tiên có Trung Cộng tham dự. Sự có mặt của Mỹ tại Hội nghị, đối với Trung Cộng, là một sự mặc nhiên thú nhận rằng, mặc dầu Mỹ chưa nhìn nhận Trung Cộng, Mỹ không thể phủ nhận sự có mặt của Trung Cộng trong các vấn đề Á châu và thế giới.

Điều lợi thứ nhì cho Trung Cộng là một thắng lợi về ranh giới và lãnh thổ. Lúc đầu, phái đoàn Bắc Việt yêu sách lấy vĩ tuyến 13 làm ranh giới giữa hai miền. Hậu ý của phái đoàn Bắc Việt là thâu gồm các tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi, mà Cộng Sản đã kiểm soát từ trong nhiều năm. Nhưng về sau, dưới áp lực của Trung Cộng ranh giới đã lui lại đến vĩ tuyến 17 . Giả sử có lui lại đến vĩ tuyến 19 như phái đoàn Pháp yêu cầu, Trung Cộng

cũng bằng lòng. Bởi vì, dù ranh giới có đặt ở vĩ tuyến 17 hay 19, thì những tham vọng về đất đai của Trung Cộng đối với Việt Nam cũng đã thỏa mãn.

Như chúng ta đã biết, vùng đất thiết yếu cho nước Tàu là các vùng hai bên sông Nhị Hà, con đường tháo ra biển, thiên nhiên của vùng Tây Nam Trung Hoa. Với thỏa hiệp tại vĩ tuyến 17, thì dù mà ảnh hưởng của Tây phương có còn ở miền Nam, sự lệ thuộc của chính phủ miền Bắc cũng đủ bảo đảm cho nhu cầu đất đai của Trung Cộng trong tương lai.

Điều lợi thứ ba cho Trung Cộng là một sự kiện quốc phòng. Ảnh hưởng của Tây phương tuy vẫn hùng mạnh ở Đông Nam Á, nhưng đã cách Trung Cộng bằng một quốc gia trái độn.

Việc ấn định ranh giới ở vĩ tuyến 17, vừa xác nhận tham vọng đất đai, bất di bất dịch của Tàu đối với Việt Nam, vừa chứng minh sự lệ thuộc của chính phủ Bắc Việt đối với Trung Cộng.

Và đồng thời, Hội nghị Genève lại là một sự kiện không thể bác bỏ, chứng tỏ rằng chính trị của một nước nhỏ như nước chúng ta hoàn toàn nằm trong một thế bị động bởi cuộc tranh chấp giữa Tây phương và Nga Sô.

Phần III.d

Thái độ

Chúng ta vừa phân tích xong các nguyên nhân của sự phân chia lãnh thổ ngày nay, và vừa duyệt lại các sự kiện dẫn dắt đến sự phận chia thật sự. Như thế, các yếu tố đã có, để chúng ta có thể loại bỏ bên ngoài tất cả mọi lý do tâm lý, và mọi ý định sử dụng tình trạng phân chia lãnh thổ vào một cuộc vận động chính trị, hầu khách quan ấn định một thái độ lợi nhất cho dân tộc trước sự phân chia hiện tại.

Như chúng ta đã biết, vấn đề thiết yếu mà dân tộc chúng ta cần phải giải quyết trong giai đoạn này là công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Dĩ nhiên để thực hiện công cuộc đó, trường hợp thích đáng nhất là thống nhất lãnh thổ, và trên vị trí toàn quốc, khai thác mâu thuẫn giữa các khối để mang vào Việt Nam tư bản và kỹ thuật cần thiết cho nỗ lực phát triển. Nhưng vì những lý do đã xét, trong các đoạn trên, chúng ta không ở vào trường hợp trên.

Vậy thì, chúng ta phải nỗ lực thống nhất hai phần trước, rồi thực hiện công cuộc phát triển toàn quốc sau, hay thực hiện trước cuộc phát triển riêng cho hai phần và thống nhất sau?

Thái độ thứ nhất

Giả sử, chúng ta chọn thái độ trước.

Sự phân chia lãnh thổ Việt Nam như chúng ta đã biết, là hậu quả của một hiện tượng địa phương và quân sự của cuộc tranh chấp giữa Tây phương và Cộng Sản. Đã như thế thì, chúng ta đã không chủ động được sự phân chia, cũng như chúng ta sẽ không chủ động được sự thống nhất, ngày nào chúng ta chưa loại trừ được hiện tượng nói trên ra khỏi Việt Nam. Nhưng, nếu, trước khi hiện tượng đó thành hình, một sự lãnh đạo sáng suốt có thể chủ động được sự ngăn cấm hiện tượng phát sinh, bởi vì các yếu tố tạo ra hiện tượng chưa trực tiếp chi phối chính sự của chúng ta. Sau khi hiện tượng đã cụ thể hóa, chúng ta không còn chủ động được sự loại trừ hiện tượng nữa, bởi vì các yếu tố nuôi dưỡng hiện tượng đã trực tiếp chi phối chính sự của chúng ta.

Nhưng giả sử mà, mặc dầu hoàn cảnh nghiêm khắc nói trên, chúng ta vì vận dụng hết nỗ lực trong một thời gian, cố nhiên là phải lâu dài, có thể thực hiện được thống nhất, thì chẳng những sẽ tiêu hao sinh lực của dân tộc, đáng lẽ phải được dùng vào công cuộc phát triển, mà lại là cơ hội phát triển có thể không còn nữa. Nghĩa là chúng ta sẽ thống nhất mà không phát triển. Chúng ta đã biết sự lỡ cơ hội phát triển lần này sẽ di hại cho các thế hệ tương lai đến mức độ nào.

Hơn nữa, vì những lý do mà chúng ta đã biết, sự tồn tại của dân tộc cũng sẽ bị đe dọa. Và trong hiện tình chính trị, một sự thống nhất sẽ đương nhiên làm mất cơ hội phát triển.

Giả sử, sự thống nhất do Bắc Việt thực hiện, thì với sự chị phối nặng nề của Trung Cộng đối với Bắc Việt, sự phát triển dân tộc Việt Nam chắc chắn sẽ không thực hiện được vì hai lý do.

Công cuộc phát triển của nước Tàu, mục đích trên hết và trước hết của các nhà lãnh đạo Trung Cộng, như chúng ta đã biết, là một công cuộc vô cùng khó khăn. Nếu Việt Nam dính liền vận mạng của dân tộc với Trung Cộng, thì công cuộc phát triển của chúng ta cũng trở thành vô cùng khó khăn. Hơn nữa, nhu cầu của Việt Nam trong công cuộc phát triển sẽ đương nhiên ở vào hàng thứ yếu đối với nhu cầu phát triển của Trung Cộng. Và trên phương diện Tây phương hóa, chúng ta sẽ là một thứ học trò hạng ba, sẽ dẫm chân vào những lỗi lầm không tránh được của người học trò hạng nhì.

Đó là trong trường hợp mà Trung Cộng chỉ có thiện chí đối với Việt Nam. Căn cứ trên một ngàn năm lịch sử bang giao giữa hai quốc gia, chúng ta có thể quả quyết rằng trường hợp này không bao giờ phát triển được, mà lại chúng ta sẽ tròng vào cổ dân tộc cái ách nô lệ mà tổ tiên chúng ta, trong một ngàn năm đã đổ nhiều xương máu để loại trừ.

Giả sử sự thống nhất do Nam Việt thực hiện, Việt Nam sẽ rơi vào sự chi phối của Tây phương. Các quốc gia Tây phương không có những nhu cầu phát triển. Tây phương lại đang theo đuổi một chính sách biến các cựu thuộc địa thành những đồng minh trong cuộc tranh chấp giữa Nga Sô và Tây phương. Những phương tiện dồi dào được Tây phương sử dụng vào các chương trình viện trợ mà chúng ta đều biết.

Nhưng, mặc dù như vậy, chúng ta cũng phải ý thức rằng, nếu chúng ta lọt vào sự chi phối hoàn toàn của Tây phương, cơ hội phát triển cũng có thể mất, bởi vì những mâu thuẫn phát sinh ra cơ hội sẽ mất đối với chúng ta.

Như thế thì, vì công cuộc phát triển của dân tộc bằng cách Tây phương hóa, mà chúng ta phải thực hiện cho kỳ được, thái độ thứ nhất nói trên đây không thể chấp nhận được

Thái độ thứ hai

Giả sử chúng ta chọn thái độ thứ hai.

Sau khi đã thừa nhận một tình trạng thực tế mà chúng ta không chủ động được, hai phần sẽ dốc hết nỗ lực của mình để thực hiện riêng công cuộc phát triển cho phần, và bằng đường lối của mình chủ trương. Cơ hội phát triển hiện nay vẫn còn vì cuộc tranh chấp Tây phương và Nga Sô chưa chấm dút, thêm vào đó cuộc tranh chấp, Tây phương, Nga Sô và Trung Cộng vừa phát sinh.

Hơn nữa, vì hai bên Tây phương và Cộng Sản đều muốn chứng minh tính cách hiệu quả của phương pháp phát triển của mình, hai phần Việt Nam sẽ đương nhiên được hưởng nhiều viện trợ kỹ thuật và tư bản.

Tuy nhiên, thái độ này sẽ không tránh được hai khuyết điểm. Hai công cuộc phát triển kinh tế và kỹ thuật, quan niệm riêng cho hai miền, cho thích nghi với nhau trên lĩnh vực toàn quốc không? Công cuộc phát triển dân tộc gồm sự thâu nhận những giá trị tiêu chuẩn mới. Nếu hai phần phát triển theo hai phương pháp khác, cô nhiên các giá trị tiêu chuẩn cũng khác nhau. Như thế, sự phát triển thành công có là một trở lực cho sự thống nhất trong tương lai không?

Khuyết điểm thứ nhất không quan hệ bởi vì một chương trình phát triển kinh tế có thể quan niệm vừa rộng cho nhiều xứ và vừa hẹp cho từng xứ. Và kinh tế và kỹ thuật mà hai phần đều thâu thập, cùng là kinh tế và kỹ thuật của Tây phương.

Khuyết điểm thứ hai, liên quan đến lĩnh vực tinh thần của công cuộc phát triển, quan hệ hơn nhiều. Và có cơ biến thành một trở lực cho sự thống nhất dân tộc sau này hơn.

Tuy nhiên, chúng ta đã chứng minh rằng một công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa không làm mất bản chất dân tộc. Như thế, mặc dầu miền Nam phát triển theo kiểu Tây phương, và miền Bắc theo kiểu Cộng Sản, hai miền vẫn không mất bản chất dân tộc.

Bài học của Nga Sô lại cho chúng ta thấy rằng, mặc dầu các giá trị tiêu chuẩn của Cộng Sản đối chọi với các giá trị tiêu chuẩn của Tây phương, nhưng các giá trị tiêu chuẩn của Cộng Sản là những giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn có mục đích huy động quần chúng, hậu thuẫn cho chế độ độc tài của Đảng Cộng Sản, để thực hiện công cuộc phát triển.

Một khi mục đích phát triển đã đạt, Nga Sô, chính vì sự tồn tại của xã hội, đã bắt buộc phải thay thế những giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn bằng những giá trị tiêu chuẩn thích nghi với di sản tinh thần của văn minh nhân loại.

Đã như thế thì, một khi mục đích phát triển đã đạt, một điều chắc chắn là miền Bắc sẽ thay thế các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn và các giá trị tiêu chuẩn của hai miền sẽ không khác nhau. Chỉ có một điều là, sự thống nhất chỉ có thể thực hiện được khi nào mục đích phát triển đã đạt.

Như thế thì vấn đề đã sáng tỏ. Vì sự sống còn của dân tộc, thế hệ của chúng ta phải nắm cho được cơ hội hiện tại phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa. Trong hoàn cảnh chính trị hiện tại của quốc gia, chúng ta có thể nắm được cơ hội, nếu chúng ta loại bỏ mọi xúc động tâm lý và mọi toan tính lợi dụng chính trị ngắn hạn, can đảm nhìn thẳng vấn đề phân chia lãnh thổ và nhìn nhận rằng phải tạm thời giữ nguyên tình trạng đến khi mục đích phát triển đã đạt riêng cho hai miền Nam và Bắc.

Vai trò của Miền Nam

Các đoạn phân tích trên đây còn giúp cho chúng ta nhận thức vai trò trọng yếu của Nam Việt trong giai đoạn hiện tại của lịch sử dân tộc.

Vì lệ thuộc đối với một chủ nghĩa, mà cả Nga Sô lẫn Trung Cộng đều sử dụng như là một phương tiện chiến đấu khả dĩ làm cho dân tộc họ, các nhà lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam đã tạo thời cơ cho thực dân Pháp thực hiện được những thủ đoạn chính trị của họ, mà hậu quả đã đưa đến sự chia đôi lãnh thổ ngày nay.

Sự lệ thuộc nói trên và sự chia đôi lãnh thổ đã tạo hoàn cảnh cho sự chi phối và sự toan thống trị của nước Tàu đối với Việt Nam tái hiện dũng mãnh, sau gần một thế kỷ vắng mặt. Ký ức của những thời kỳ thống trị tàn khốc của Tàu đối với chúng ta còn ghi trong mỗi trang lịch sử của dân tộc và trong mỗi tế bào của thân thể chúng ta.

Các nhà lãnh đạo miền Bắc, khi tự đặt mình vào sự chi phối của Trung Cộng, đã đặt chúng ta trước một viễn ảnh nô lệ kinh khủng. Hành động của họ, nếu có hiệu quả, chẳng những sẽ tiêu diệt mọi cơ hội phát triển của chúng ta, mà lại còn đe dọa đến sự tồn tại của dân tộc.

Sở dĩ, tới ngày nay, sự thống trị của Trung Cộng đối với Việt Nam chưa thành hình, là vì hoàn cảnh chính trị thế giới chưa cho phép, và sự tồn tại của miền Nam dưới ảnh hưởng của Tây phương là một trở lực vừa chính trị vừa quân sự cho sự thống trị đó. Giả sử mà Nam Việt bị Bắc Việt thôn tính, thì sự Trung Cộng thôn tính Việt Nam chỉ là một vấn đề thời gian.

Trong hoàn cảnh hiện tại, sự tồn tại của miền Nam vừa là một bảo đảm cho dân tộc thoát khỏi ách thống trị của Trưng Cộng, vừa là một bảo đảm một lối thoát cho các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt, khi họ ý thức nguy cơ họ đang tạo cho dân tộc. Nhưng ngày nào họ vẫn tiếp tục thực hiện ý định xâm chiếm miền Nam thì họ vẫn còn chịu sự chi phối của chính sách chiến tranh xâm lăng của Trung Cộng, thay vì chính sách sống chung hòa bình của Nga Sô.

Vì vậy cho nên, sự mất còn của miền Nam, ngày nay, lại trở thành một sự kiện quyết định sự mất còn trong tương lai của dân tộc. Do đó, tất cả nỗ lực của chúng ta trong giai đoạn này phải dồn vào sự bảo vệ tự do và độc lập, và sự phát triển cho miền Nam để duy trì lối thoát cho miền Bắc và cứu dân tộc khỏi ách thống trị một lần nữa.

Những cái vốn khác: Vốn nhân lực.

Trong một công cuộc phát triển dân tộc số lượng và phẩm lượng của nhân công đóng một vai trò quan trọng tương đương với tài nguyên của xứ sở. Dưới đây chúng ta sẽ tìm hiểu giá trị hiện hữu của vốn về nhân lực và vốn về tài nguyên của chúng ta. Chúng ta sẽ tự ý để một bên mọi chương trình tài chính và kỹ thuật để sử dụng tài nguyên và nhân lực một cách hữu hiệu đến mức tối đa trong công cuộc phát triển. Các chương trình như thế thuộc thẩm quyền các kinh tế gia.

Khuôn khổ chính trị.

Ngoài giá trị hiện hữu của vốn nhân lực và vốn tài nguyên, chúng ta cũng đề cập đến khuôn khổ chính trị, trong đó hai cái vốn trên sẽ được sử dụng một cách có lợi nhất cho dân tộc trong giai đoạn này. Khuôn khổ chính trị, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, sẽ quy định cách thức sử dụng hai cái vốn trên và ấn định giới hạn khai thác vốn nhân lực. Trong các nước chưa phát triển như chúng ta, ngoài cái vốn tài nguyên là một thứ vốn thụ động, nghĩa là tự nó không sinh lợi được cái vốn hoạt động duy nhất mà chúng ta có thể sử dụng được hết sức rộng rãi là vốn nhân lực.

Do đó, các kinh tế gia chỉ nhìn nhận vào mục đích trước mắt là khai thác đến tận cùng cái vốn duy nhất của chúng ta có thể sử dụng được trong công cuộc phát triển dân tộc, dễ bị cám dỗ bởi những phương pháp lãnh đạo khả dĩ giúp cho họ huy động được mà không gặp trở lực cái vốn nhân lực đến mức tối đa. Phương pháp lãnh đạo thích nghi với quan niệm trên đây là phương pháp độc tài đảng trị, ví dụ như của Cộng Sản hay của Đức Quốc Xã. Sự thành công của Nga Sô, và sự có thể thành công của Trung Cộng tăng nhiều uy tín cho phương pháp trên và nhiều nhà lãnh đạo bị những phương pháp đó cám dỗ.

Phương pháp độc tài đảng trị.

Phương pháp độc tài Đảng trị dựa trên căn bản chặt hết các dây liên hệ của từng cá nhân bất cứ dưới hình thức gia đình, xã hội, tôn giáo, và văn hóa, và thay thế vào đó bằng những dây liên hệ duy nhất với một đảng chính trị duy nhất, nắm chính quyền. Từ trên căn bản đó các biện pháp được quan niệm cho mọi lĩnh vực. Cái lợi của phương pháp trên là biến mỗi cá nhân thành ra một bộ phận rất dễ sai khiến, dễ uốn nắn của một bộ máy khổng lồ nhiều khả năng nhưng cũng dễ sử dụng trong tay người lãnh đạo. Vì vậy, nhiều người lãnh đạo, khi có một chương trình vĩ đại cần phải thực hiện trong một thời gian ngắn, dễ bị cám dỗ bởi một phương pháp hấp dẫn như thế, và dễ quên rằng những phương tiện mà họ muốn sử dụng như vậy không phải là những phương tiện vô tri, nhưng là những người mà trách nhiệm của người lãnh đạo là mưu hạnh phúc cho.

Nhưng hiệu lực của phương pháp trên như thề nào, đối với công cuộc phát triển toàn diện bằng cách Tây phương hóa, mục đích mà, vì sự sống còn của dân tộc, chúng ta phải đạt cho kỳ được.

Một công cuộc phát triển bằng cách Tây phương hóa, như chúng ta đã biết, không phải chỉ giới hạn trong sự thâu thập kỹ thuật Tây phương, nhưng còn bao gồm sự thâu nhận nhiều tiêu chuẩn giá trị mới. Như thế thì, công cuộc phát triển bằng cách Tây phương hóa sẽ đương nhiên dẫn dắt đến sự cần thiết phải tìm cho xã hội được phát triển một

trạng thái điều hòa mà trong đó các giá trị tiêu chuẩn mới sống chung với nhiều giá trị tiêu chuẩn cũ.

Như thế thì, tiêu chuẩn thành công hay thất bại của một công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa là sự kiện xã hội được phát triển có tìm được hay không một trạng thái điều hòa mới để bảo đảm cho sự tiến bộ của xã hội trong tương lai.

Một xã hội điển hình, đã phát triển bằng cách Tây phương hóa theo phương pháp độc tài Đảng trị Cộng Sản, là xã hội Nga Sô. Vậy xã hội Nga Sô đã thành công trong công cuộc phát triển dân tộc chưa? Nghĩa là xã hội Nga Sô đã tìm được trạng thái điều hòa mới, khả dĩ bảo đảm sự tiến hóa trong tương lai chưa? Về vấn đề vô cùng quan trọng này, trong các đoạn trên, chúng ta nhận thấy hai sự kiện.

Trước hết các giá trị tiêu chuẩn của Nga Sô, trong phạm vi lãnh đạo, bất lực trong vấn đề bảo đảm một sự lãnh đạo quốc gia liên tục, vì không thực hiện được một sự chuyển quyền điều hòa, mỗi khi phải thay đổi người lãnh đạo.

Sự kiện thứ hai là sự kiện Nga Sô, sau khi mục đích kỹ thuật của công cuộc phát triển đã đạt, đã phải thay thế các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn của thuyết Các-Mác, bằng những giá trị tiêu chuẩn có tính cách di sản của văn minh nhân loại, như chúng ta đã thấy trong một đoạn ở trên. Chúng ta phải ý thức rằng một sự thay thế những giá trị tiêu chuẩn như vậy, đương nhiên, đả phá đến tận nền tảng chủ nghĩa Các-mác Lê-nin.

Đã như thế thì, chắc chắn rằng không bao giờ các nhà lãnh đạo Nga Sô chấp nhận một sự thay đổi giá trị tiêu chuẩn như trên, nếu đã không bị thực tế lịch sử dồn vào cái thế không làm sao không thay đổi được. Thực tế lịch sử đó là các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn của thuyết Cộng Sản không thực hiện được một trạng thái điều hòa mới khả dĩ bảo đảm sự tiến hóa của cộng đồng.

Các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn đó, ví dụ, như chúng ta đã thấy, đề cao ái tình tự do, đả phá gia đình, phủ nhận quyền tư hữu, bài trừ tôn giáo, vân vân..., đã nhân danh quyền lợi *của* cộng đồng mà bóp chết cá nhân, do đó đương nhiên tiêu diệt trạng thái thăng bằng động tiền căn bản trong một cộng đồng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng. Trạng thái thăng bằng động tiến mất, vì hai lực lượng tương phản không còn để tạo ra một cuộc phối hợp sáng suốt. Sinh lực sáng tạo không có thì sự tiến hóa trong tương lai của cộng đồng không được bảo đảm.

Như thê thì, chính là một đe dọa đến sự tồn tại của xã hội Nga Sô, đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Nga Sô phải thay thế các giá trị tiêu chuẩn chiến lược và giai đoạn của thuyết Cộng Sản.

Và như thế thì vần đề đã rõ, bài học của Nga Sô chứng minh rằng, phương pháp độc tài Đảng trị Cộng Sản không thệ bảo đảm được sự thành công của một công cuộc phát triển dân tộc toàn diện, bằng cách Tây phương hóa, như chúng ta đã định nghĩa.

Nếu bây giờ, chúng ta lại giới hạn mục đích công cuộc phát triển, chỉ trong phạm vi một sự thâu thập kỹ thuật Tây phương, thì phương pháp độc tài Đảng trị Cộng Sản, thật sự, có nhiều hiệu lực như các nhà lãnh đạo đã bị phương pháp đó cám dỗ mong tưởng không?

Tiêu chuẩn thành công hay thất bại của một công cuộc thâu thập kỹ thuật Tây phương là, như chúng ta đã biết, sự thâu thập có hay không lên được đến mức độ chế ngự được khả năng sáng tạo kỹ thuật Tây phương.

Theo tiêu chuẩn đó, các kiến thức hiện tại chưa cho phép chúng ta trả lời đích xác câu hỏi trên, vì kỹ thuật Tây phương vẫn còn đang ở trong thời kỳ phát triển hùng mạnh và các quốc gia ngoài Tây phương vẫn còn đang nỗ lực chế ngự các kỹ thuật đó cho kỳ được.

Chúng ta chỉ có thể có hai nhận xét.

Từ khi nước Anh mở màn cho công cuộc phát triển dân tộc đến nay, trong xã hội Tây phương nhiều quốc gia đã thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật của mình. Sau Anh, nước Đức, nước Pháp, nước Mỹ, nước Ý và nhiều quốc gia nhỏ ở Bắc Âu, Tây Âu và Đông Âu đều lần lượt thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật. Các thuộc địa di dân của Tây phương như Úc châu, Tây Tây Lan và Nam Phi cũng có thể kể vào số các quốc gia trên. Trong tất cả các quốc gia trên, không có một quốc gia nào đã cần đến phương pháp độc tài đảng trị để thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật của mình.

Ngoài Tây phương, nước Nhật, nước Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đã thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật. Ấn Độ và Trung Hoa đang dồn nỗ lực vào công cuộc phát triển. Nghĩa là, ngoài Tây phương, nếu có quốc gia đã thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật bằng phương pháp độc tài đảng trị như Nga, thì cũng có những quốc gia như Nhật đã thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật đến một trình độ không kém, bằng một phương pháp không phải là phương pháp độc tài đảng trị.

Như thế thì, trong xã hội Tây phương, không có một công cuộc phát triển kỹ thuật nào đã được thực hiện bằng phương pháp độc tài đảng trị. Ngoài xã hội tây phương, phương pháp độc tài đảng trị không giữ độc quyền thực hiện công cuộc phát triển kỹ thuật.

Riêng đối với Việt Nam chúng ta, ngoài những sự kiện phân tích trên đây, chúng ta đã thấy rằng hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa dư của chúng ta không cho phép chúng ta áp dung một phương pháp độc tài đảng trị trong công cuộc phát triển của chúng ta.

Thăng bằng động tiến.

Trong căn bản, chấp nhận áp dụng phương pháp độc tài đảng trị là đã lựa chọn con đường dễ nhất, giữa hai con đường. Việc lãnh đạo một tập thể cũng phức tạp như là đời sống. Nếu đời sống nào cũng là một thăng bằng động tiến giữa lực lượng phá hoại và lực lượng kiến thiết, hay là một sự hòa hợp giữa hai khí âm và dương, thì vũ trụ cũng là một thăng bằng động tiến giữa những lực lượng có những ảnh hưởng trái ngược và chống đối nhau. Luật thăng bằng động tiến là một luật thiên nhiên của vũ trụ, áp dụng cho các hiện tượng trong thế giới minh mông và bao la của các tinh tú, cũng như cho các hiện tượng thiếu cực, và vô hình của các nguyên tử. Đời sống của nhân loại, trong mọi lĩnh vực và trong mọi giới hạn, đều do luật thăng bằng động tiên chi phối. Vì thế cho nên, sống hợp với vũ trụ là sống theo luật thăng bằng động tiến, nghĩa là trong mọi trường hợp, trước tiên, tìm cho được hai đối tượng nào phải chịu luật thăng bằng động tiến và sau đó con đường sống là nuôi dưỡng và phát triển sự thăng bằng đã tìm thấy. Ngược lại, con đường chết, không hợp với vũ trụ là phá hủy sự thăng bằng đó.

Việc lãnh đạo một tập thể là việc giữ thăng bằng giữa những khối của tập thể, bởi vì quyền lợi của mỗi khối khác nhau, là việc giữ thăng bằng giữa nhu cầu dài hạn của tập thể và nhu cầu ngắn hạn của đời sống của các phần tử trong tập thể. Là việc giữ thăng bằng giữa sinh lực bành trướng của nội bộ và áp lực bên ngoài đưa vào. Nếu chúng ta lại nhớ rằng các thăng bằng nói trên không phải là thứ thăng bằng chết, thăng bằng tỉnh chỉ, mà là một thứ thăng bằng sống, thăng bằng động tiến, thì chúng ta nhận thức rằng lúc nào người lãnh đạo cũng phải hết sức linh động, để mỗi lúc, thay thế một trạng thái thăng bằng đã bị phá vỡ, bằng một trạng thái thăng bằng mới thích nghi với sự biến chuyển của tình thế. Và tất cả công tác trên lại phải được thi hành trong khuôn khổ một chương trình đã hoạch định, và với một mục đích bất biến.

Chúng ta có thể hình dung được một cách cụ thể công việc của người lãnh đạo bằng hình ảnh rất thông thường của người cỡi xe đạp. Người cỡi xe đạp lúc nào cũng phải dời đổi vị trí của trọng tâm của toàn bộ hệ thống người và xe đạp, để duy trì một thăng bằng luôn luôn thay đổi tùy theo tình trạng của con đường. Sự thăng bằng của người cỡi xe đạp giữ được dễ dàng khi nào xe đạp tiến tơi. Người cỡi xe đạp là hình ảnh cụ thể rất trung thành của một trạng thái thăng bằng động tiến. Lúc nào xe đạp tiến là thăng bằng còn giữ được. Xe đạp ngừng, thăng bằng mất. Có tiến tới mới có thăng bằng, có thăng bằng mới có tiến. Đó là căn bản của một trạng thái thăng bằng động tiến.

Vì những lý do trên mà chọn phương pháp độc tài đảng trị để lãnh đạo, là đương nhiên không thừa nhận sự cần thiết phải duy trì trạng thái thăng bằng động tiến, giữa nhu cầu dài hạn của tập thể và nhu cầu ngắn hạn của đời sống của những phần tử của tập thể. Chọn như thế có nghĩa là, thay vì cố gắng giữ thăng bằng giữa hai lực lượng tương phản, đã ngã hẳn về một lực lượng. Sự giữ thăng bằng động tiến bao giờ cũng khó hơn sự tự buông cho ngã về với một lực lượng.

Cũng như giữ cho xe đạp vững và tiến tới bao giờ cũng khó hơn để cho xe đạp ngã hẳn về một bên và đứng lại. Vì vậy mà chọn phương pháp lãnh đạo độc tài đảng trị với hy vọng thỏa mãn nhu cầu dài hạn của tập thể bằng cách bóp nghẹt nhu cầu ngắn hạn của nhân dân là chọn một con đường dễ, sánh với con đường, trong đó lúc nào cũng phải giữ một thăng bằng động tiến giữa hai nhu cầu nói trên.

Và đương nhiên con đường dễ không phải lúc nào cũng là con đường sống. Riêng hoàn cảnh của Việt Nam, như chúng ta đã thấy, con đường sống không phải là con đường dễ.

Lý luận trên đây lại cho chúng ta thấy rõ rằng khuôn khổ chính trị trong đó việc sử dụng cái vốn nhân lực và tài nguyên rất đỗi quan trọng. Vì vậy sau này chúng ta sẽ trở lại vấn đề này một lần nữa một cách chi tiết hơn.

Nhược điểm một: dân số ít.

Cái vốn nhân lực của chúng ta cũng là đáng kể. Theo các con số đáng tin cậy nhất, miền Bắc hiện nay có 17 triệu dân và miền Nam 14 triệu. Hơn ba chục triệu dân là xấp sỉ dân số của Nhật lúc bắt đầu Tây phương hóa. Tuy nhiên, vào giữa thế kỷ 19, khi Nhật Bản mở cửa đón tiếp văn minh Tây phương, các lực lượng kinh tế trên thế giới, ví dụ, Anh, Pháp hay Đức đều có một dân số tương đương. Ngày nay tình thế đã khác. Sự nghiên cứu những phương pháp sản xuất kỹ thuật khả dĩ sinh lợi nhiều nhất, đồng thời với những kỹ thuật sản xuất càng ngày càng tinh vi, đã dẫn dắt đến việc tập trung các cơ sở

kỹ nghệ lại thành những phương tiện sản xuất vĩ đại. Đồng thời, những khối kinh tế thích nghi với những phương tiện trên cũng bành trướng theo cùng một nhịp. Ngày nay những khối kinh tế kỹ nghệ sống mạnh được nhờ sản xuất nhiều và tiêu thụ nhiều phải là những khối to lớn như Mỹ, khối Nga hay khối Trung Cộng đang hình thành. Sự thật này hiển nhiên cho đến đỗi, ngay các khối kinh tế kỹ nghệ Tây Âu khác, đều đến một trình độ phát triển đáng kính, muốn tồn tại cũng đang phải nỗ lực hợp nhất lại thành một khối một để đương đầu với các khối kinh tế khác trên thế giới.

Trên đây lại là một sự kiện chỉ cho chúng ta thấy một lần nữa, tai hại của sự lỡ cơ hội của chúng ta, bởi vì điều kiện phát triển lúc bấy giờ ít khắc nghiệt hơn này nay. Và nếu chúng ta lại lỡ cơ hội lần thứ hai này nữa thì không cần phải nói, điều kiện phát triển sau này lại còn khắc nghiệt hơn nữa.

Nhất là nếu Trung Cộng thực hiện được công cuộc phát triển dân tộc của họ ngay trong cơ hội này, điều mà phần đông đều cho là rất có thể.

Nhược điểm hai: thiếu tính khí

Bản tính của người Việt Nam lại cần cù và chịu khó, và bẩm chất rất là thông minh. Sự khiếm khuyết về tính khí không phải là một trở lực bởi vì đó là một đức tính mà giáo dục có thể đào tạo được, trong khi khiếu thông minh là một thiên tính. Sự khiếm khuyết về tính khí do nhiều nguyên nhân lịch sử gây ra, trong số đó có những yếu tố mà chúng ta đã nhắc đến trong đoạn trên đây về vấn đề Nam tiến của dân tộc.

Ngoài ra, tình hình rối loạn ở nội bộ trong mấy thế kỷ liền là một trở lực vô cùng to tát cho sự phát triển của tính khí. Tiếp theo đó sự thống trị của Pháp, làm tan rã xã hội Việt Nam, càng thúc đẩy sự tiêu diệt tính khí của người Việt Nam. Bởi vì tính khí xây dựng, trước hết, trên căn bản của một sự tin tưởng mãnh liệt vào các giá trị tiêu chuẩn của xã hội. Các giá trị tiêu chuẩn bị mất, thì tính khí cũng không còn.

Trong đời sống của một tập thế, tính khí của mỗi cá nhân cần thiết cho tập thể hơn là các đức tính khác về lý trí kể cả bẩm chất thông minh. Nhưng chỉ có lối sống tập thể mới phát huy được tính khí, vì thế cho nên, các môn thể thao tập thể đóng góp rất nhiều vào công cuộc đào tạo tính khí.

Chúng ta càng nhận thấy sự cần thiết của tính khí đối với tập thể hơn cả các đức tính khác, khi chúng ta biết rằng các sử gia đều công nhận sự thành công của người Anh trong lịch sử là nhờ tính khí mà nền giáo dục đã hun đúc cho họ được đến một cao độ hiếm có, và được phổ cập rộng rãi trong đại chúng.

Vì thế cho nên, vấn để đào tạo tính khí là một nhiệm vụ vô cùng khẩn yếu cho công cuộc giáo dục của chúng ta lúc này. Trong công cuộc Tây phương hóa, sự thâu thập các kiến thức của văn minh Tây phương là một điểm quan trọng như thế nào chúng ta đã biết. Nếu phải cần một mức để so sánh, chúng ta có thể nói rằng nhiệm vụ đào tạo tính khí cho nhân dân lại còn quan trọng hơn nhiệm vụ truyền bá những kiến thức mới của Tây phương.

Tuy nhiên, chúng ta không nên quên rằng một nhược điểm chính của cái vốn nhân lực chúng ta là sự thiếu kỹ thuật trong mọi lĩnh vực. Sở dĩ vấn đề trang bị về kỹ thuật không

được đặc biệt đề cập đến trong đoạn này, là vì công cuộc Tây phương hóa đương nhiên gồm sự trang bị về kỹ thuật đối với cái vốn nhân lực của chúng ta.

Nhược điểm ba: vô tổ chức

Nhược điểm thứ ba của cái vốn nhân lực của chúng ta là sự vô tổ chức.

Như chúng ta đã thấy, ở trên, trong đoạn nói về hậu quả của cuộc Nam tiến của chúng ta, nhân dân Việt Nam, nhất là ở Nam miền Trung và miền Nam, thiếu tinh thần sống tập thể, bởi vì tổ chức hạ tầng của chúng ta không có. Đó là một nhược điểm vô cùng tai hại bởi vì tập thể quốc gia cần đòi hỏi ở người dân một tinh thần tập thể mà không ai hun đúc cho họ trong mấy thế kỷ.

Chúng ta không bàn đến sự tổ chức quần chúng chặt chẽ, như một tổ chức quân đội, theo lối Cộng Sản. Mục đích của Cộng Sản vượt xa sự đưa quần chúng vào khuôn khổ một lối sống tập thể, bởi vì Cộng Sản nhắm trước tiên mục tiêu chặt đứt hết dây liên hệ của người dân, trên các lĩnh vực gia đình, xã hội và tôn giáo, thay thế vào đó bằng những dây liên hệ duy nhất của đảng, để biến người dân thành một bộ phận hoàn toàn dễ điều khiển của một bộ máy chung mà họ là những người sử dụng.

Không nói chi đến hình thức tổ chức cực đoan đó, ngay đến hình thức tổ chức tôn trọng tự do cá nhân đến đỗi, nhiều người quen gọi nó là tự do phóng túng, của nhiều quốc gia Tây phương, chúng ta cũng không có. Ngoài một hệ thống hành chánh, thời kỳ thống trị của đế quốc Pháp đã để lại cho chúng ta một xã hội hoàn toàn vô tổ chức. Chính cái tổ chức, có vẻ chặt chẽ, của các làng mạc của chúng ta ở miền Bắc cũng bị lung lay đến tận gốc rễ. Ngoài tổ chức gia đình ra, người dân Việt Nam, lúc bấy giờ, không còn biết một tổ chức xã hội hay chức nghiệp nào nữa. Song song với một xã hội vô tổ chức và rời rạc, một hệ thống hành chánh chuyên phục vụ quyền lợi của kẻ thống trị. Đó là một phác họa thô sơ nhưng xác đáng của xã hội chúng ta.

Trong hoàn cảnh vô tổ chức như vậy, không có một công tác gì của tập thể có thể thực hiện được. Nếu ngày nay, chúng ta bắt tay vào một công cuộc vĩ đại, như công cuộc Tây phương hóa để phát triển dân tộc, chắc chắn chúng ta không thể làm gì được với tình trạng vô tổ chức đó. Và công việc đầu tiên mà chúng ta phải làm trước khi bắt tay vào công cuộc Tây phương hóa là tổ chức cái vốn nhân lực của chúng ta.

Phần III.e

Tổ chức quần chúng.

Vấn đề tổ chức quần chúng quan trọng đến mức quyết định sự thành công hay thất bại của chúng ta sau này.

Bất cứ trong xã hội nào, Tự Do hay Cộng Sản, các tổ chức quần chúng đều có, và đương nhiên, đóng vai trò trung gian giữa chính quyền và các cá nhân. Không có tổ chức quần chúng, chính quyền không đi tới với nhân dân được.

Không có tổ chức quần chúng, nhân dân không làm sao bày tỏ ý kiến cho chính quyền. Các tổ chức quần chúng còn là những yếu tố quân bình giữa nhu cầu dài hạn của tập thể và nhu cầu ngắn hạn của các phần tử trong tập thể. Các tổ chức quần chúng ở xã hội Tự Do hay Cộng Sản đều có một vai trò như nhau, chỉ khác một điều là ở xã hội Tự Do các tổ chức quần chúng do nhân dân tổ chức và điều khiển, với sự kiểm soát của chính quyền, còn ở trong xã hội Cộng Sản các tổ chức quần chúng đều do chính quyền tổ chức và điều khiển.

Trong trường hợp của chúng ta, trong khi quần chúng của chúng ta còn quen lối sống rời rạc và chưa có ý thức tập thể, sáng kiến hợp thành tổ chức chắc chắn không thể phát sinh từ trong nhân dân. Và kinh nghiệm tổ chức và điều khiển cũng không làm sao dồi dào được. Do đó, sự hướng dẫn của chính quyền rất cần thiết trong lúc đầu.

Chúng ta cần ý thức rõ rằng, sự hướng dẫn tổ chức quần chúng, như chúng ta quan niệm, không thể là một sự xâm phạm tự do cá nhân. Trong một tập thể, phải có sự thăng bằng động tiến giữa nhu cầu dài hạn của tập thể và nhu cầu ngắn hạn của các phần tử của tập thể. Nếu xã hội Cộng Sản là một trạng thái, trong đó nhu cầu của cá nhân hoàn toàn bị hy sinh cho nhu cầu của tập thể, thì trong xã hội chúng ta hiện nay, nhu cầu của tập thể hoàn toàn bị hy sinh cho nhu cầu của một số ít cá nhân. Trong hai trường hợp sự thăng bằng động tiến đều bị đổ vỡ, cho nên xã hội chúng ta hiện nay không tiến được, mà xã hội Cộng Sản tiến một cách miễn cưỡng.

Ngoài ra, sự hướng dẫn của chúng ta không thể xem là một sự xâm phạm tự do cá nhân được. Bởi vì mục đích của chúng ta, khuyến khích và hướng dẫn các tổ chức quần chúng, là đặt cho mỗi cá nhân thêm nhiều dây liên hệ xã hội, nghề nghiệp, văn hóa, kinh tế, nhờ đó mà quyền lợi của cá nhân được bảo đảm hơn từ trước tới nay, khi cá nhân chỉ có những sợi dây liên hệ gia đình và quen thuộc. Trong khi mục đích của Cộng Sản là chặt hết các dây liên hệ và thay thế vào đó bằng dây liên hệ duy nhất giữa cá nhân và Đảng.

Tính cách thiết yếu của các tổ chức quần chúng.

Chúng ta cần phải nhấn mạnh đến tính cách cần thiết của tổ chức quần chúng. Trong một tình thế bình thường, các tổ chức quần chúng đã là những bộ phận thiết yếu cho sự điều hòa đời sống của một quốc gia. Không có tổ chức quần chúng huyết mạch của quốc gia không chạy được từ trung ương xuống hạ tầng,và không trở về được từ hạ tầng đến trung ương. Nguồn sống bị chặn nghẹt.

Trong những giai đoạn quyết định của một cộng đồng sự cần thiết của tổ chức quần chúng cho tập thể quốc gia lại tăng thêm bội phần. Không có tổ chức quần chúng việc lãnh đạo quốc gia không làm sao thực hiện được. Nhân dân không biết hướng mà đi và người lãnh đạo không làm sao hướng dẫn quần chúng được.

Xưa kia, trong xã hội Việt Nam, các làng mạc tự trị là những tổ chức quần chúng có tính cách xã hội. Bộ máy hành chánh của triều đình bao trùm lên trên các tổ chức quần chúng đó. Trong các vùng của lãnh thổ Việt Nam, nơi nào mà tổ chức làng mạc đã lỏng lẻo, như phía Nam miền Trung và miền Nam, thì nơi đó, tập thể quốc gia mất giá trị và biện pháp hành chánh mất hiệu quả. Như thế cũng đủ cho chúng ta nhận thấy tính cách cần thiết của các tổ chức quần chúng và sự vô hiệu lực, đối với quốc gia, của bộ máy hành chánh nếu không có tổ chức quần chúng.

Sở dĩ chúng ta mất ý thức quần chúng và không quan niệm được tính cách cần thiết của sự tổ chức quần chúng trong đời sống của quốc gia, vì trong gần một trăm năm, chúng ta đã sống trong chế độ thống trị của đế quốc, trong đó tổ chức quần chúng bị tuyệt đối cấm đoán. Đế quốc thống trị dân tộc chúng ta chớ không lãnh đạo dân tộc chúng ta. Thực dân khai thác dân tộc bị trị, và không cần biết phải dẫn dắt dân tộc bị trị đi đường nào và đến mục đích gì. Vì thế cho nên, như chúng ta đã thấy, cuộc Tây phương hóa của chúng ta trong thời kỳ Pháp thuộc hoàn toàn không mục đích và không đường hướng dẫn. Chủ định đã như vậy, thì nhà cầm quyền Pháp cần gì đến tổ chức quần chúng. Ngược lại họ cần phải cấm đoán mọi hình thức tổ chức quần chúng để giữ cho nhân dân sống rời rạc và không đoàn tụ được. Trong điều kiện đó, một bộ máy hành chánh, chuyên lo phục vụ quyền lợi cho kẻ thống trị, đủ để cho nhà cầm quyền Pháp cai trị xứ này. Nhiệm vụ của bộ máy hành chánh của Pháp, đối với dân chúng Việt Nam chỉ là bảo vệ cuộc trị an, để cho các quyền lợi kinh tế của Pháp được bảo đảm. Vì vậy cho nên, các tổ chức quần chúng đối với người Pháp, chẳng những không cần thiết lại còn là những tổ chức phá rối trị an.

Như thế chúng ta đã thấy rõ vì sao, dưới thời Pháp thuộc các tổ chức quần chúng không thể sinh sống được. Những người quen thuộc với nề nếp cai trị của Pháp, không quan niệm được rằng sự lãnh đạo của một quốc gia không phải là giữ cho được một cuộc trị an. Vì nhiệm vụ của bộ máy lãnh đạo quốc gia của chúng ta ngày nay nhất định không phải là nhiệm vụ của bộ máy cai trị của Pháp xưa kia. Chúng ta cần giải quyết những vấn đề của dân tộc mà người Pháp không cần biết đến. Chính vì không nhận định được sự kiện này mà tất cả các chính phủ Việt Nam, do đế quốc Pháp thành lập, hoặc do đế quốc Pháp chi phối đều thất bại.

Họ bị thất bại vì họ tiếp tục công cuộc trị an của người Pháp, trong khi đó vấn đề chính là lãnh đạo quốc gia, nghĩa là phải giải quyết các vấn đề của dân tộc trong giai đoạn này.

Trong khi những chính phủ ấy lo công cuộc trị an, thì nhân dân sẽ theo những người nào giải quyết được các vấn đề của dân tộc.

Tóm lại, nếu ngày nay chúng ta sử dụng được một bộ máy hành chánh hoàn bị như bộ máy hành chánh của người Pháp trước đây, chúng ta cũng không giải quyết được vấn đề Việt Nam hiện nay, bởi vì vấn đề hiện nay không phải là một vấn đề hành chánh và sự trị an, mà là một vấn đề to tát và quan hệ hơn nhiều: Vấn đề lãnh đạo một dân tộc trong một giai đoạn quyết liệt. Nếu chúng ta không giải quyết được, thì người khác sẽ thay chúng ta mà giải quyết.

Tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng

Các tổ chức quần chúng có phải là những tổ chức chính trị không?

Tổ chức chính trị là tổ chức của một đảng chính trị tạo ra để qui tụ những người cùng một xu hướng chính trị và sẵn sàng góp sức tranh đấu cho xu hướng chính trị đó.

Tổ chức quần chúng là một tổ chức gồm những người làm cùng một nghề, hoặc cùng làm việc chung tại một vị trí, hoặc những người cùng đeo đuổi một mục đích xã hội, văn hóa hay thể thao, hoặc những người cùng một quyền lợi kinh tế.

Như vậy, tổ chức quần chúng không phải là một tổ chức chính trị. Tuy nhiên, một tổ chức quần chúng *gồm những công dân của quốc gia, vì thế, lúc có cơ hội, một tổ chức quần chúng vẫn có thể có thái độ chính trị và ảnh hưởngchính trị.* Một tổ chức quần chúng không phải là một tổ chức chính trị. Ảnh hưởng chính trị của một tổ chức quần chúng quan trọng hay không quan trọng tùy thuộc sự tổ chức quần chúng có hàng ngũ chặt chẽ hay là không có và rộng lớn hay không. Vì ảnh hưởng chính trị đương nhiên phải có của các tổ chức quần chúng, mà có sự lầm lẫn vô tình hay cố ý giữa các tổ chức quần chúng và tổ chức chính trì. Sự lầm lẫn vô tình của người chỉ nhìn thấy ảnh hưởng chính trị của các tổ chức quần chúng. Sự lầm lẫn cố ý của những người lợi dụng các tổ chức quần chúng để làm hậu thuẫn chính trị.

Nhưng các tổ chức quần chúng, chỉ đóng được đúng vai trò chính của nó trong guồng máy quốc gia, khi nào giữ được bản chất không chính trị mặc dù vẫn có ảnh hưởng chính trị đương nhiên không thể tránh được.

Trong tình trạng chiến tranh ngày nay, các vấn đề tổ chức quần chúng lại còn trở nên quan trọng hơn nữa. Bên nào tổ chức được quần chúng, bên đó sẽ thực hiện được chương trình phát triển của mình và sẽ nắm thắng lợi.

Vốn về tài nguyên.

Vốn về tài nguyên của chúng ta không thể nói là phong phú bởi vì nhiều nhiên liệu quan trọng về kinh tế hay quốc phòng chưa tìm thấy ở lãnh thổ Việt Nam. Những nhiên liệu thuộc về năng lực thiết yếu cho kỹ nghệ như dầu hỏa và uranium chúng ta chưa có, than đá rất nhiều và thủy lực có thể khai thác được. Nhiều quặng mỏ ở miền Bắc đã tìm thấy hoặc đã khai thác và khoáng mạch chắc chắn còn nhiều trong dãy Trường Sơn nhưng sự truy tầm chưa được tổ chức có phương pháp.

Gần năm ngàn cây số bờ biển, sông Cửu Long, sông Đồng Nai và hệ thống kinh rạch chi chít ở miền Nam chứa đựng một nguồn thủy lợi dồi dào chưa được khai thác đúng mức. Đồng bằng sông Nhị Hà và sông Cửu Long là những vùng đất phì nhiêu. Một kỹ thuật canh tác hợp lý có thể tăng gia mức sản xuất ít nhất lên đến hai trăm phần trăm. Những cánh đồng minh mông vùng cao nguyên có thể chỉnh đốn thành những vùng chăn nuôi đầy triển vọng.

Các rừng, phía Bắc miền Bắc, dọc theo dãy Trường Sơn và các khu rừng già phía Đông miền Nam và các khu rừng ngập nước phía Tây tàng trữ những vốn thiên sản dồi dào, nếu được giữ gìn và tu bổ.

Các vùng đất đỏ và đất xám miền Nam và Cao nguyên miền Trung là những vùng đất phì nhiêu để trồng những loại cây kỹ nghệ. Một phần nhỏ đã được khai phá trồng cao su và vài loại khác. Nhưng phần lớn vẫn là cái vốn chưa xài tới.

Bản kê khai sơ lược trên đây chỉ cho chúng ta thấy cái vốn to tát về tài nguyên còn đang nằm ngủ trong tay chúng ta.

Để khai thác cái vốn đó, chúng ta chỉ có một cái vốn nhân lực gồm tám mươi lăm phần trăm là nông dân hoặc làm những nghề không rõ rệt, năm phần trăm là quân nhân, tám phần trăm là công nhân.

Mức sống trung bình của số người làm thành cái vốn nhân lực trên đây rất thấp. Mức lợi tức ước lượng trung bình cho mỗi người, theo các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy nhất, lối 60 Mỹ kim một năm, lối 5.000 bạc Việt Nam. Để có thể so sánh chúng ta nên biết rằng lợi tức trung bình hằng năm của mỗi người dân Ấn Độ là 57 Mỹ kim, Trung Hoa là 27 Mỹ kim, Nhật Bản là 100 Mỹ kim. Chúng ta lại biết rằng những quốc gia nào có một mức lợi trung bình cho mỗi người dân dưới 100 Mỹ kim kể là những quốc gia chưa có mở mang. Nếu mức lợi tức trung bình lên được 100 đến 300 Mỹ kim, thì quốc gia được kể vào hạng kém mở mang. Từ 300 đến 500 Mỹ kim thì kể là khá mở mang. Từ 500 đến 800 kể là đã mở mang và trên 800 thì kể là mở mang đến cao độ. Trong các nước kể là mở mang đến cao độ có những nước Mỹ, Anh, Thụy Sĩ và một vài nước phía Bắc Âu châu.

Những con số trên đây cho chúng ta thấy rằng mức sống của dân chúng Việt Nam rất là thấp. Vì vậy cho nên, xu hướng tự nhiên của người lãnh đạo là khai thác cho đến mức cái vốn tài nguyên của chúng ta để nâng cao mức sống của nhân dân.

Nhưng vấn đề phát triển dân tộc không thể theo một chiều hướng duy nhất thỏa mãn nhu cầu ngắn hạn của các phần tử của tập thể. Chính trong vấn đề phát triển kinh tế này, hơn vấn đề nào hết, bởi vì nó sẽ liên quan trực tiếp và nặng nề đến đời sống thường ngày của nhân dân, luật thăng bằng động tiến cần phải được tôn trọng. Điều cốt yếu là thực hiện được công cuộc phát triển mà không gây những thống khổ cho toàn dân trong nhiều thế hệ. Riêng về trường hợp của Việt Nam, vì vị trí địa dư, vì hoàn cảnh lịch sử và vì mục tiêu của công cuộc phát triển mà chúng ta sẽ bàn đến với chi tiết ở đoạn sau, công cuộc phát triển có thể thực hiện được trong điều kiện thăng bằng kể trên.

Nhu cầu dài hạn của tập thể.

Vậy nhu cầu dài hạn của tập thể đòi hỏi những gì?

Trong công cuộc phát triển dân tộc, khai triển kinh tế là một phần chính yếu. Và trong công cuộc khai triển kinh tế trang bị máy móc kỹ nghệ cho xứ sở là phần chính yếu.

Sự thực hiện công cuộc trang bị kỹ nghệ của tất cả các quốc gia trên thế giới, trong xã hội Tây phương cũng như ngoài xã hội Tây phương, kể cả nước Nga và nước Tàu, đều phải nhờ viện trợ ngoại quốc. Viện trợ kỹ thuật là một sự kiện đương nhiên, bởi vì bước đầu của công cuộc phát triển là thâu thập kỹ thuật. Nhưng sự viện trợ tư bản cũng thiết yếu ngang hàng hay hơn sự viện trợ kỹ thuật. Sự viện trợ tư bản ngoại quốc có thể trực tiếp hay gián tiếp, dưới hình thức quà biếu hay dưới hình thức cho vay. Và tùy trường hợp và tùy cơ hội, khối viện trợ tư bản ngoại quốc nhiều hay ít.

Nhưng trong trường hợp nào, viện trợ tư bản ngoại quốc cũng đóng vai trò trụ cốt. Và chưa có một trường hợp phát triển nào đã thực hiện được chỉ bằng sự nỗ lực thắt lưng buộc bụng của dân chúng trong quốc gia tìm phát triển.

Tuy nhiên có những cơ hội thuận lợi cho các quốc gia cần trang bị kỹ nghệ, cũng như có những hoàn cảnh nghiêm khắc hơn. Trong trường hợp trên khối viện trợ tư bản ngoại quốc lên cao và đài thọ một tỷ lệ quan trọng các nhu cầu trang bị kỹ nghệ. Phần nhỏ còn lại sẽ do lợi tức của quốc gia liên hệ gánh chịu. Trong hoàn cảnh thuận lợi này, công

cuộc trang bị kỹ nghệ không trở thành một cái gánh nặng gian lao và đau khổ cho dân chúng.

Trong trường hợp thứ hai, khối viện trợ tư bản ngoại quốc không được dồi dào, và chỉ đài thọ được một tỷ lệ nhỏ của nhu cầu trang bị kỹ nghệ. Phần lớn còn lại phải do lợi tức của quốc gia liên hệ gánh chịu. Và trong hoàn cảnh nghiêm khắc đó, công cuộc trang bị kỹ nghệ trở thành một cái gánh đau khổ nặng nề cho dân chúng.

Trong trường hợp phát triển thứ nhất có thể là trường hợp của một quốc gia nhỏ như quốc gia Việt Nam. Và trường hợp thứ hai là trường hợp đương nhiên của các khối dân to tát như khối dân Trung Cộng vì hai lý do dưới đây.

Sự phát triển của một nước nhỏ như quốc gia Việt Nam, không thể trở thành một sự đe dọa cho ai cả, và do đó, sẽ không tạo một phản ứng thù nghịch nào có thể gây trở lực cho công cuộc phát triển của chúng ta. Và một sự lãnh đạo sáng suốt đủ tạo hoàn cảnh cho khối viện trợ tư bản ngoại quốc lên đến mức độ khả dĩ bảo đảm cho một công cuộc trang bị kỹ nghệ không đau khổ cho dân chúng. Trong khi đó, sự phát triển của một khối dân, như khối dân Trung Cộng, tự nó là một sự đe dọa cho tất cả thế giới, dầu mà các nhà lãnh đạo Trung Cộng không có những tham vọng bành trướng như hiện nay. Và đương nhiên, những phản ứng thù nghịch sinh rạ khắp nơi và dựng lên vô số trở lực cho công cuộc phát triển. Và một sự lãnh đạo sáng suốt nhiều lắm cũng chỉ làm cho thuyên giảm được các trở lực trên, nhưng tuyệt nhiên không bao giờ tạo được hoàn cảnh để cho viện trợ tư bản ngoại quốc tăng gia. Và công cuộc trang bị kỹ nghệ nhất định sẽ vô cùng đau khổ cho toàn dân.

Giả sử mà, sự đe dọa cho cả thế giới của sự phát triển của một khối dân số to tát như khối Trung Cộng, không có thật sự, thì nhu cầu phát triển của khối đó cũng sẽ là vô bờ bến, không có viện trợ tư bản ngoại quốc nào thỏa mãn cho nổi.

Trong khi đó, nhu cầu phát triển của một quốc gia nhỏ, như quốc gia Việt Nam, trong hiện tình quốc tế thế giới, có thể do viện trợ tư bản ngoại quốc thỏa mãn đến một tỷ lệ quan trọng.

Hoàn cảnh phát triển của Việt Nam và của Trung Hoa khác nhau là như vậy. Trách nhiệm của người lãnh đạo, là trong mọi công cuộc của dân tộc, tìm và tạo những yếu tố thuận lợi, không dẫn dắt đến sự tiêu hao sinh lực của cộng đồng. Trong cộng cuộc phát triển dân tộc, sự tiết kiệm sinh lực của cộng đồng vì vận mạng của các thế hệ tương lai, lại trở thành khẩn thiết hơn nữa.

Như thế thì, việc chấp nhận một khuôn khổ phát triển tiền chế theo lối Cộng Sản, bất kể hoàn cảnh đặc biệt của chúng ta, là một hành động thiếu sáng suốt. Và sự gắn liền vận mạng của Việt Nam với vận mạng của Trung Cộng, trong giai đoạn phát triển hiện nay, là một hành động di hại cho dân tộc.

Đóng góp trang bị kỹ nghệ.

Các con số dưới đây giúp cho chúng ta ý thức được số lượng của phần đóng góp của lợi tức quốc gia vào công cuộc trang bị kỹ nghệ cho từng quốc gia.

Nước Anh là nước đầu tiên trên thế giới đã thực hiện công cuộc kỹ nghệ hóa. Nghĩa là lúc bấy giờ, nước Anh không có cần phải đương đầu với một sự cạnh tranh nào cả mà cũng phải, trong mười năm, truất trong tức lợi quốc gia hằng năm một số là mười bảy phần trăm, 17%, để bỏ vào vốn trang bị kỹ nghệ. Như vậy trong mười năm đầu, và sau đó bách phân lần lần giảm xuống. Nghĩa là đại cương trong mười năm, mỗi năm mỗi người dân có làm ra được 100 đồng chỉ còn tiền được riêng cho mình 83 đồng.

Nếu Mỹ ngày nay trở nên một khối kinh tế mạnh nhất thế giới, lúc bắt đầu kỹ nghệ hóa, đã phải mỗi năm truất mười lăm phần trăm, 15%, lợi tức quốc gia để sung vào quỹ kỹ nghệ hóa.

Trong trường hợp tương tự, nước Pháp đã phải bỏ vào đến mười ba, 13, phần trăm. Nước Đức đi sau, sự cạnh tranh bắt đầu gay cấn, nên đã phải đóng vào quỹ kỹ nghệ hóa đến hai chục phần trăm, 20%, lợi tức quốc gia trong những năm quyết liệt nhất.

Thời gian kỹ nghệ hóa càng dài thì gánh nặng nhân dân phải đóng góp chia ra nhiều năm, có thể nhẹ đi nhưng không làm sao tránh được. Thời gian kỹ nghệ hóa càng ngắn sự đóng góp của nhân dân dồn lại ít năm, lại càng nặng nề hơn và đòi hỏi nhiều hy sinh to tát hơn. Nhật Bản khi kỹ nghệ hóa, trong hai mươi bốn năm đầu từ 1890 đến 1914, mỗi năm phải đóng góp 10 phần trăm lợi tức quốc gia vào quỹ trang bị kỹ nghệ; và hai mươi năm sau đó từ năm 1914 đến 1936, mỗi năm 18 phần trăm của lợi tức quốc gia.

Nước Nga, muốn đi mau đã bắt buộc nhân dân phải đóng góp một cách bách phân lên tới 25 phần trăm, trong thời gian từ 1927 đến 1932 của kế hoạch ngũ niên đầu tiên, và sau cùng sự đóng góp lên đến 27 phần trăm. Sự cùng khốn của dân chúng Nga Sô lên đến tột độ. Và chỉ có một chính sách độc tài khốc liệt của Staline mới giữ cho dân chúng không nổi loạn và đánh đổ chế độ Cộng sản. Và to lớn, và hùng mạnh như nước Nga mà suýt một chút nữa chế độ độc tài Cộng Sản đã bị sụp đổ vì dân chúng oán ghét nên trong Đệ Nhị đại chiến đã hướng về kẻ xâm lăng, người Đức, như là một người giải phóng. Chỉ sự vụng về, và chính sách kỳ thị chủng tộc, của Đức Quốc Xã đã đánh thức lòng công phẫn của dân chúng Nga đối với các nước Tây Âu và đã cứu chế độ Cộng Sản khỏi phải bị tiêu diệt. Và chính tổ quốc của Cộng Sản đã được cứu thoát khỏi ngoại xâm không phải vì lý thuyết Cộng Sản mà vì tinh thần dân tộc của nhân dân Nga. Sự kiện này hàm nhiều ý nghĩa.

Sau cùng là Trung Hoa, đang thực hiện công cuộc kỹ nghệ hóa bằng cách cưỡng bách dân chúng đóng góp vào quỹ trang bị kỹ nghệ 16 phần trăm của lợi tức cho năm đầu của kế hoạch ngũ niên thứ nhất, năm sau 18 phần trăm, và năm sau nữa 22 phần trăm. Và năm 1956 bách phân đã lên đến 25 phần trăm và từ năm 1957 hơn một phần ba của lợi tức quốc gia đã phải bỏ vào quỹ trang bị kỹ nghệ. Vì thế, nếu chúng ta nhớ rằng lợi tức của người Trung Hoa thấp vào bậc nhất thế giới, chúng ta quan niệm được nỗi cùng khốn của dân Tàu trong lúc này. Một mặt nhân lực bị huy động và khai thác triệt để; một mặt lợi tức làm ra một trăm đồng, phải truất ra 33 đồng khỏi quỹ tiêu thụ, nghĩa là làm việc phải nhiều hơn và ăn uống phải ít hơn. Vì thế cho nên, nếu không có một bộ máy độc tài Đảng trị tuyệt đối vô nhân đạo, không làm sao mà giữ nổi hơn 700 triệu dân không nỗi loạn lật đổ chế độ Cộng Sản được.

Đường lối phát triển.

Bách phân lợi tức quốc gia đóng góp mỗi năm vào quỹ trang bị kỹ nghệ, cũng như thời gian đóng góp đối với mỗi quốc gia mỗi khác. Điều này chứng minh rằng, mặc dầu tất cả các quốc gia đã phát triển hay đương tìm phát triển, đều theo đuổi một mục đích giống nhau: trang bị kỹ nghệ; nhưng vì điều kiện lịch sử, vị trí địa dư, và tình trạng xã hội lúc bắt đầu công cuộc phát triển, đều mang những tính chất riêng biệt cho từng quốc gia, cho nên hoàn cảnh phát triển, cũng như điều kiện phát triển không làm sao giống nhau được. Vì thế, không có đường lối phát triển nào, gồm chương trình và phương pháp, đã tỏ ra có hiệu lực cho một quốc gia, và trong một giai đoạn, có thể xuất cảng sang một quốc gia khác, trong một giai đoạn khác.

Mỗi quốc gia chỉ có thể phát triển theo một đường lối được quan niệm riêng cho quốc gia đó, ấn định bởi điều kiện lịch sử, vị trí địa dư, và tình trạng xã hội đặc biệt cho quốc gia. Tinh thần của sự phát triển, mục đích của sự phát triển, và những thực hiện kỹ thuật của công cuộc phát triển, đều giống nhau cho các quốc gia, nhưng chương trình phát triển, phương pháp phát triển và những mục tiêu giai đoạn của công cuộc phát triển không thể giống nhau được.

Nhiệm vụ của các nhà lãnh đạo là tìm cho được các yếu tố quy định đường lối phát triển thích nghi với dân tộc, thay vì thừa nhận làm của mình, một đường lối đã được nghiên cứu và được chứng minh là có hiệu lực riêng cho quốc gia, nhưng phương pháp lẫn chương trình đều không thích hợp cho chúng ta.

Đường lối phát triển cho Trung Cộng, không thể là đường lối phát triển của Nga Sô. Phong trào nhân dân công xã, mà Nga Sô đã đả kích từ lúc bắt đầu, mặc dầu thất bại đau đớn, vẫn là một bằng chứng hùng biện cho nỗ lực của các nhà lãnh đạo Trung Cộng để tìm đường lối phát triển đặc biệt thích nghi với nước Tàu.

Và chúng ta còn nhớ, ngay trong giai đoạn tranh giành độc lập lúc nào các nhà lãnh đạo Ấn Độ cũng đủ sáng suốt nhìn thấy thâm ý chiến lược của Nga Sô, nên không bị ma lực của thuyết Cộng Sản, trong thời kỳ cực thịnh lôi cuốn.

Và ngày nay, công cuộc phát triển của Ấn Độ cũng theo một đường lối riêng biệt, đã được ân định bởi những điều kiện nội bộ của dân tộc Ấn.

Chủ trương một đường lối phát triển riêng cho dân tộc không có nghĩa là phủ nhận những kinh nghiệm phát triển của các quốc gia đã đi trước và phủ nhận những điều tương đồng trong công cuộc phát triển giữa nhiều quốc gia. Trái lại chỉ có sự nghiên cứu các kinh nghiệm phát triển, ở mọi nơi, mới tạo đủ điều kiện cho các nhà lãnh đạo một quốc gia, nắm vững các nguyên tắc chi phối sự phát triển để quan niệm một đường lối phát triển cho dân tộc, thích nghi với hoàn cảnh đặc biệt, do những thực tế lịch sử ấn định.

Mục tiêu kinh tế

Hoàn cảnh phát triển của một quốc gia là toàn bộ các điều kiện ấn định bởi giai đoạn lịch sử, tình hình chính trị, trình độ xã hội, vị trí địa dư và tài nguyên kinh tế của quốc gia đó. Và chỉ trong sự tôn trọng toàn bộ các điều kiện ấy, công cuộc phát triển mới có thể thực hiện được. Như thế thì hoàn cảnh phát triển chi phối nghiêm khắc, đường lối phát triển, nghĩa là chương trình phát triển và phương pháp vận dụng nhân lực để thực hiện

chương trình phát triển. Và trong các mục tiêu kinh tế cần phải thực hiện cho từng giai đoạn, cũng như trong những thời gian hạn định cho các mục tiêu, sẽ thể hiện một cách rõ ràng những bức bách khắc nghiệt của hoàn cảnh phát triển. Mục tiêu càng cao, sự đóng góp của nhân dân càng nặng, thời gian càng ngắn, sự gian lao của nhân dân càng sâu đậm.

Trong trường hợp phát triển của Trung Cộng mà chúng ta đã đề cập đến, sự đóng góp của nhân dân, càng năm càng lên cao, để thực hiện những mục tiêu vĩ đại, hy vọng đáp ứng nhu cầu vô tận do một hoàn cảnh phát triển vô cùng khắc nghiệt đòi hỏi.

Trước hết, công cuộc phát triển của một khối gần tám trăm triệu dân, tự nó đã mang những trở lực vật chất kinh khủng, bởi vì khối phương tiện nhân lực và tư bản cần được vận dụng vô cùng to tát.

Sau đó, sự phát triển của một khối người gần bằng một phần tư nhân loại, là một sự cạnh tranh ghê gớm và một sự đe dọa an ninh chưa thấy trong lịch sử, cho tất cả các quốc gia trên thế giới, kể cả Nga Sô, dù mà các nhà lãnh đạo Trung Cộng không biểu lộ, một cách hiển nhiên như hiện nay, những tham vọng xâm lăng đáng sợ. Do đó, sự phát triển của Trung Cộng đương nhiên sẽ tạo phản ứng thù nghịch của nhiều cường quốc kể cả Nga Sô. Và những phản ứng này sẽ biến thành những trở lực không vượt qua được, cho công cuộc phát triển.

Giả sử mà, sự phát triển của Trung Cộng không tạo ra những phản ứng thù nghịch; và dù có những thiện chí muốn trợ lực công cuộc phát triển ấy, thì cũng không có khối viện trợ nào trên thế giới có thể thỏa mãn đến một bách phân đáng kể, các nhu cầu phát triển của khối người gần tám trăm triệu dân.

Các nhà lãnh đạo Trung Cộng, cố nhiên, ý thức sung mãn các điều kiện khủng khiếp của hoàn cảnh phát triển khắc nghiệt của nước Tàu. Vì vậy cho nên, để tìm giải pháp cho vấn đề phát triển dân tộc, mà đương nhiên họ xem là chính yếu, họ đã thi hành hai loại chính sách, từ ngày nắm chính quyền. Loại thứ nhất gồm các biện pháp nội bộ nhằm thúc đẩy công cuộc phát triển thật nhanh chóng để kịp thời ứng phó với các phản ứng thù nghịch của các cường quốc. Loại thứ hai gồm các biện pháp ngoại giao, để như nước Nga khi xưa, tìm đồng minh hậu thuẫn cho công cuộc phát triển của dân tộc.

Các biện pháp nội bộ của các nhà lãnh đạo Trung Cộng chú trọng đến hai điểm. Đặt những mục tiêu kinh tế vĩ đại cho hai khu vực, quốc phòng và trang bị kỹ nghệ sản xuất, và bóp nghẹt khu vực tiêu thụ. Áp dụng một phương pháp độc tài, tàn nhẫn đến tột độ để huy động đến mức tối đa cái vốn nhân lực vô tận của Tàu, để thay thế cái vốn tư bản mà họ nghèo nàn.

Trong lĩnh vực ngoại giao, các nhà lãnh đạo Trung Cộng đã và đang thi hành ba chiến dịch. Trong chiến dịch thứ nhất, họ đã tìm khai thác mâu thuẫn giữa Tây phương và Nga Sô khi mâu thuẫn này còn khai thác được, để mang tư bản và kỹ thuật vào phục vụ chương trình phát triển. Khi kế hoạch thanh toán mâu thuẫn của Tây phương, mà chúng ta đã biết, đã đưa mâu thuẫn trên vào tình trạng không còn khai thác được nữa, thì các nhà lãnh đạo Trung Cộng mở một chiến dịch thứ nhì, vận động thay chân Nga Sô, với mục đích thành lập một mặt trận làm hậu thuẫn cho công cuộc phát triển của Tàu. Tác dụng và giá trị của mặt trận Cộng Sản để bảo vệ công cuộc phát triển của dân tộc Tàu

ngày nay do Trung Cộng chủ trương, cũng giống như tác dụng và giá trị của mặt trận Cộng Sản để bảo vệ công cuộc phát triển của dân tộc Nga trước đây, do Nga Sô chủ trương.

Chiến dịch ngoại giao thứ ba mà các nhà lãnh đạo Trung Cộng đang thực hiện !à chương trình viện trợ cho các nước nhỏ đang tìm phát triển. Họ đã trích một bách phân không đáng kể, trong cái khối nhu cầu vĩ đại của quốc gia, để thỏa mãn những nhu cầu phân bộ và đương nhiên nhỏ nhặt của các quốc gia nhỏ đang tìm phát triển với mục đích biến các quốc nhỏ này thành những Đồng Minh quốc tế hậu thuẫn cho công cuộc phát triển riêng của nước Tàu.

Và ngay chính sách biểu lộ tham vọng xâm lăng cũng là một hành động có tính toán qui về mục đích trước và trên hết của Trung Cộng hiện nay: công cuộc phát triển dân tộc. Các trường hợp chiếm đóng Tây Tạng và Tân Cương và chi phối Bắc Hàn và Bắc Việt là những trường hợp đặc biệt, bởi vì các vùng đất đai nói trên thuộc vào những vùng thiết yêu cho sự phát triển của Trung Hoa. Các cuộc gây hấn về ranh giới với Ấn Độ, Miến Điện và Nga Sô, có tác dụng, vừa gây uy tín của Trung Cộng đối với các đồng minh trong mặt trận do Trung Cộng chủ trương, vừa duy trì sự căng thẳng cần thiết trong nội bộ để dễ huy động nhân lực.

Mặc dầu tất cả các nỗ lực phi thường trên đây, nhưng vì một hoàn cảnh phát triển vô cùng khắc nghiệt, Trung Cộng còn cách mục đích rất xa. Và sự cho nổ bom nguyên tử, với một mục đích tuyên truyền hiển nhiên, vẫn chưa phải là một bảo đảm thành công cho công cuộc phát triển của Trung Cộng. Sự thất bại đau đớn của phong trào Nhân Dân Công Xã, khiến cho các mục tiêu kinh tế đã ấn định, thay vì nhảy vượt bậc, đã thụt lùi lại nhiều năm, chứng tỏ sự vội vàng của các nhà lãnh đạo Trung Cộng đang lo sợ phản ứng thù nghịch không tránh được của các cường quốc, trong đó có cả Nga Sô.

Trường hợp Việt Nam.

Tất cả các điều kiện khốc liệt đã khiến cho hoàn cảnh phát triển của Trung Cộng. trở thành vô cùng khắc nghiệt, đều không có trong các điều kiện chi phối hoàn cảnh phát triển của Việt Nam.

Trước hết, sự phát triển của một khối vừa hơn ba chục triệu, một phần hai mươi lăm của khối Trung Cộng, sẽ không là một sự cạnh tranh và một sự đe dọa cho ai cả. Vì thế cho nên, trong hiện tình thế giới, công cuộc phát triển của chúng ta sẽ không tạo cho chúng ta những phản ứng thù nghịch.

Nhu cầu phát triển của chúng ta rất ít so với nhu cầu phát triển của Trung Cộng. Vì thế cho nên các khối viện trợ trên thế giới có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển của chúng ta đến một bách phân đáng kể hoặc rất cao. Và chúng ta có thể tin rằng, nếu đường lối chính trị của chúng ta đủ sáng suốt, thì trong hai mươi năm đã qua, khai thác cơ hội thứ nhì, mà chúng ta đã đề cập đến nhiều lần, và với tất cả các viện trợ do mâu thuẫn giữa Tây phương và Nga Sô tạo nên, chúng ta đã đạt đa số mục tiêu phát triển rồi.

Sự phát triển của khối ba chục triệu dân của chúng ta, nếu ở ngoài vòng hoàn cảnh phát triển khắc nghiệt của Trung Cộng, không cần thúc đẩy, cũng có thể thực hiện được nhanh chóng hơn bội phần sự phát triển của Trung Cộng.

Trong các điều kiện đó, nếu đặt quyền lợi của dân tộc lên trên hết, thì không có một lý do nào có thể binh vực được sự gắn liền vận mạng công cuộc phát triển của chúng ta với vận mạng công cuộc phát triển của Trung Cộng. Chỉ có một sự lệ thuộc về lý thuyết, mà thật ra cả Nga Sô lẫn Trung Cộng đều sử dụng như là một phương tiện, mới có thể mù quáng hy sinh quyền lợi của dân tộc Việt Nam cho quyền lợi của dân tộc Trung Hoa. Các nhà lãnh đạo Trung Cộng ý thức sung mãn tâm lý đó ngày nay, cũng như các nhà lãnh đạo Nga Sô ý thức sung mãn tâm lý đó trước đây. Vì vậy cho nên, Trung Cộng nỗ lực vận động thay chân Nga, phất cờ Chủ Nghĩa Xã Hội, khai thác lý thuyết Các-mác Lê-nin, qui tụ những người dễ bị ma lực cám dỗ, với mục đích cuối cùng là hậu thuẫn cho công cuộc phát triển của Hán Tộc. Cuộc vận động này vang dội trong tất cả các Đảng Cộng Sản trên thế giới.

Mặc dầu hoàn cảnh phát triển của Việt Nam khác biệt rất rõ rệt hoàn cảnh phát triển của Trung Cộng ngày nay, và do đó lại cũng khác biệt rất rõ rệt hoàn cảnh phát triển của Nga Sô trước đây, các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt vẫn cố sức mang cái áo đường lối phát triển của Cộng Sản để tròng vào cho Việt Nam. Cũng như xưa kia, nhiều nhà lãnh đạo Việt Nam khác đã cố sức tròng vào thân thể Việt Nam cái áo Tam Dân Chủ Nghĩa mà Tôn Văn đã gia công nghiên cứu may cắt cho dân tộc của ông.

Sau tám trăm năm đè nặng lên đời sống của dân tộc tâm lý thuộc quốc đối với Trung Hoa, mặc dầu bị gián đoạn trong gần một thế kỷ, vẫn còn sinh lực tiềm tàng trong cân não của các nhà lãnh đạo của chúng ta, và khiến cho họ dễ quên tham vọng đất đai bất di bất dịch của Trung Hoa đối với Việt Nam.

Lại tâm lý thuộc quốc

Tâm lý thuộc quốc bắt nguồn từ hai sự kiện. Tương quan lãnh thổ và dân số giữa hai quốc gia là một nguyên nhân tự ty mặc cảm. Sự lệ thuộc của Việt Nam đối với văn hóa Tàu là một lý do khác. Tương quan lãnh thổ và dân số là hai điều kiện vật chất hiển nhiên khó thay đổi được. Tuy nhiên, trong khung cảnh chính trị của thế giới ngày nay, sự bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa không còn nằm trong khuôn khổ xưa nữa và không còn là một sự kiện chỉ liên quan đến hai quốc gia.

Trên lĩnh vực văn hóa, một dân tộc lớn hay nhỏ, do sự góp phần nhiều hay ít của dân tộc ấy vào di sản của văn minh nhân loại. Trong lịch sử cổ Hy Lạp, thành Athen nhỏ bé được tôn sùng là người hướng đạo của dân tộc Hy Lạp, vì sự góp phần to tát vào di sản văn minh Hy Lạp. Điều kiện văn hóa này, chúng ta có thể chủ động được, miễn là công cuộc phát triển của dân tộc thực hiện được. Và thế hệ của chúng ta có thể có đủ điều kiện và hoàn cảnh để thực hiện ý chí của Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ, tiêu diệt tâm lý thuộc quốc đã mấy ngàn năm bao trùm dân tộc và ám ảnh các thế hệ lãnh đạo của chúng ta. Xem thế, chúng ta càng ý thức tính cách quan trọng của công cuộc phát triển dân tộc trong giai đoạn này.

Sự lệ thuộc của Việt Nam đối với văn hóa Tàu đã như không còn nữa, từ khi chúng ta chịu ảnh hưởng văn hóa Tây phương. Trong tình thế hiện tại, tương lai sẽ càng ngày càng xác nhận sự kiện này, trừ ra khi nào chúng ta lại tự đặt chúng ta vào sự lệ thuộc văn hóa của Trung Cộng, như các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt đang làm.

Trong tình thế hiện nay, chẳng những văn hóa của chúng ta không lệ thuộc văn hóa Tàu, mà lại văn hóa của chúng ta còn có cơ hội phát triển hơn bao giờ hết. Hiện nay Trung Hoa và Việt Nam, do các biến cố lịch sử vừa qua, đều nằm vào cùng một vị trí. Cả hai đều vừa thoát khỏi sự chi phối của thực dân, và đang nỗ lực Tây phương hóa để phát triển dân tộc. Các dị điểm và các đồng điểm giữa hai vị trí đã được chúng ta phân tích với chi tiết trong các đoạn trên. Và chúng ta cũng biết rằng công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa sẽ gồm sự thâu nhận nhiều giá trị tiêu chuẩn dính liền với kỹ thuật Tây phương. Do đó, xã hội Trung Hoa cũng như xã hội.Việt Nam sẽ đương nhiên bị bắt buộc tìm một trạng thái điều hòa mới giữa các giá trị tiêu chuẩn. Chúng ta đã thấy hoàn cảnh phát triển của chúng ta thuận lợi hơn hoàn cảnh phát triển của Trung Hoa. Trong một đoạn dưới đây chúng ta sẽ thấy rằng điều kiện ngôn ngữ của chúng ta cũng thuận lợi hơn của Trung Hoa. Như thế thì, nếu chúng ta thực hiện được công cuộc phát triển, sự lệ thuộc văn hóa của chúng ta đối với Trung Hoa không bao giờ tái diễn nữa.

Tóm lại, nếu tương quan lãnh thổ và dân số, giữa Việt Nam và Trung Hoa, trong khung cảnh chính trị của thế giới ngày nay, không còn cái tầm quan trọng của nó khi xưa nữa, và nếu sự lệ thuộc văn hóa đối với Trung Hoa cũng không còn nữa, thì đương nhiên tâm lý thuộc quốc của chúng ta đối với Trung Hoa cũng sẽ bị tiêu diệt mãi mãi.

Như thế thì, nếu chúng ta có một sự lãnh đạo sáng suốt để bảo đảm công cuộc phát triển dân tộc, thì cơ hội, đương nhiên sẽ đến với chúng ta để giải quyết một vấn đề đã đặt ra cho dân tộc từ một ngàn năm nay, và hai lần Lý Thường Kiệt và Nguyễn Huệ đã cố tìm giải pháp: cởi bỏ cho dân tộc tâm lý thuộc quốc đối với Trưng Hoa.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Cộng Sản Bắc Việt không tỏ ra ý thức tính cách quan trọng của cơ hội này.

Trái lại, sự áp dụng các phương pháp huy động nhân lực của Trung Cộng vào trường hợp Việt Nam, mặc dầu hoàn cảnh phát triển của chúng ta không hề đòi hỏi những phương tiện như vậy, làm sống lại tâm lý thuộc quốc, gần như đã chết trong một thế kỷ, của những người tự ty mặc cảm trước Trung Hoa vĩ đại, lúc nào cũng xem Việt Nam là một Trung Hoa con con. Từ xưa, dưới sự chi phối của tâm lý thuộc quốc, nếu Trung Hoa diễn một tấn tuồng trên sân khấu trăm thước vuông, thì Việt Nam cũng phải diễn cũng một tấn tuồng thúc lại cho vừa tầm, trên một sân khấu chỉ còn một thước vuông. Xưa kia, vì nước Tàu có một tòa Văn Miếu lớn, thì Việt Nam cũng phải có một tòa Văn Miếu nho nhỏ.

Gần đây, vì nước Tàu có sách lược Tam Dân Chủ Nghĩa rộng lớn, thì Việt Nam cũng có sách lược Tam Dân Chủ Nghĩa nho nhỏ. Và ngày nay, vì nước Tàu thi hành phương pháp độc tài Đảng trị kinh khủng một cách rộng lớn, thì Bắc Việt cũng thi hành phương pháp độc tài Đảng trị kinh khủng một cách nho nhỏ.

Hoàn cảnh phát triển của chúng ta không đòi hỏi những biện pháp dựa trên bạo lực, mà chỉ đòi hỏi một sự lãnh đạo sáng suốt và khôn ngoan, để khai thác các loại mâu thuẫn, trên chính trường thế giới, với mục đích tìm vốn tư bản để thỏa mãn nhu cầu phát triển.

Nhưng, giả sử mà viện trợ ngoại quốc cho chúng ta, không lên đến một bách phân quan trọng của nhu cầu phát triển quốc gia, thì chính trường hợp đó cũng chưa đủ để thuyết minh sự áp dụng vào Việt Nam, phương pháp huy động nhân lực thi hành ở Trung Cộng. Trong chương trình phát triển của Trung Cộng, ưu tiên đặc biệt được dành cho khu vực